

CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA “NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY, CÔNG SUẤT
2.500.000 ĐÔI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 2.000 TẤN
SẢN PHẨM/NĂM)”

Địa chỉ thực hiện dự án:

Khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 04/2023

CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA “NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY, CÔNG SUẤT
2.500.000 ĐÔI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 2.000 TẤN
SẢN PHẨM/NĂM)”

Địa chỉ thực hiện dự án:

Khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH GIÀY
VĨNH NGHĨA



ĐƠN VI TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
ANH SƠN



Lào Chế Sơn

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 04/2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC các từ và ký hiệu VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vii
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở:	1
1.2. Tên cơ sở:	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	5
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.	31
1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng	31
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước	52
1.5. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở	55
1.6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	72
CHƯƠNG II: sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường	95
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	95
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	95
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	97
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	97
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	97
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	99
3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải	99
3.1.2.2. Công trình thoát nước thải	101
3.1.3. Xử lý nước thải	102
3.1.3.1. Nguồn phát sinh, lưu lượng và đặc tính nước thải	102
3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải	103
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	112
3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi	112
3.2.1.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi tại công đoạn mài nhám	112
3.2.1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công	114

3.2.1.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi tại công đoạn mài đế	116
3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý hơi dung môi	118
3.2.3. Biện pháp giảm thiểu nhiệt dư từ quá trình sấy.....	121
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	122
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	125
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	126
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	127
3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải	127
3.6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải	130
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất.....	133
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ.....	136
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Bản đăng ký đạt chuẩn môi trường	139
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	145
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	146
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải lớn nhất	146
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận.....	147
4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	147
4.1.4. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận.....	148
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi và khí thải	148
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	148
4.2.2. Dòng khí thải, lưu lượng, vị trí xả bụi và khí thải.....	149
4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải .	150
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại	151
4.4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường	151
4.4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại.....	152
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	153
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	155
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	155
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	156
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	160
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	160

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	160
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục.....	160
6.2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	160
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	161
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	162
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	163
PHỤ LỤC	165

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BQL	: Ban quản lý
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên & Môi Trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
ĐABVMT	: Đề án bảo vệ môi trường
ISO	: Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hoá
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
UPSC	: Ứng phó sự cố
VHNT	: Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm mốc khu đất Cơ sở.....	1
Bảng 1. 2. Các dòng sản phẩm của Nhà máy	5
Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên liệu và hóa chất sản xuất của Công ty	32
Bảng 1. 4. Thành phần hóa học, đặc tính của nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng.....	42
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước cấp cho cơ sở	53
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở.....	55
Bảng 1. 7. Hạng mục công trình của cơ sở.....	73
Bảng 3. 1. Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tối đa của Công ty	103
Bảng 3. 2. Số lượng bể tự hoại và bể tách dầu mỡ của Công ty	103
Bảng 3. 3. Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải số 1.....	107
Bảng 3. 4. Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải số 1	107
Bảng 3. 5. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải số 1.....	108
Bảng 3. 6. Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải số 2.....	110
Bảng 3. 7. Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.....	111
Bảng 3. 8. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải	112
Bảng 3. 9. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của mỗi hệ thống.....	113
Bảng 3. 10. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công	115
Bảng 3. 11. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của mỗi hệ thống.....	117
Bảng 3. 12. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý hơi dung môi của mỗi hệ thống	119
Bảng 3. 13. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty	122
Bảng 3. 14. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty	123
Bảng 3. 15. Thông tin về thùng rác sinh hoạt đặt tại nhà máy	123
Bảng 3. 16. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty	125
Bảng 3. 17. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT.....	128
Bảng 3. 18. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải.....	131
Bảng 3. 19. Liệt kê trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất.....	135
Bảng 3. 20. Nguồn cung cấp nước phòng cháy chữa cháy của Công ty	137
Bảng 3. 21. Phương tiện chữa cháy tại chỗ	137
Bảng 3. 22. Các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo Bản đăng ký đạt chuẩn môi trường được phê duyệt.....	139

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Bảng 4. 1. Các công trình bảo vệ môi trường của Công ty	145
Bảng 4. 2. Các nguồn phát sinh nước thải.....	146
Bảng 4. 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	147
Bảng 4. 4. Các nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả khí thải tối đa	148
Bảng 4. 5. Vị trí xả khí thải, bụi tại nguồn	149
Bảng 4. 6. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	151
Bảng 4. 7. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	151
Bảng 4. 8. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty	151
Bảng 4. 9. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại của nhà máy	152
Bảng 4. 10. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	153
Bảng 4. 11. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	153
Bảng 4. 12. Tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường	154
Bảng 4. 13. Độ rung phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường	154
Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2021	155
Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2022	155
Bảng 5. 3. Kết quả đo đạc chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn của Công ty năm 2021	156
Bảng 5. 4. Kết quả đo đạc chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn của Công ty năm 2022	158

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí của cơ sở	2
Hình 1.2. Môi trường quan của Cơ sở với các đối tượng KTXH	3
Hình 1.3. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở	6
Hình 1.4. Quy trình sản xuất đế giày keo sống bán thành phẩm	7
Hình 1.5. Sản phẩm đế giày keo sống bán thành phẩm	7
Hình 1.6. Hình ảnh quy trình sản xuất đế giày keo sống bán thành phẩm	10
Hình 1. 7. Quy trình sản xuất đế giày cao su bán thành phẩm	11
Hình 1. 8. Sản phẩm đế giày cao su bán thành phẩm	12
Hình 1. 9. Hình ảnh minh họa quy trình sản xuất đế giày bán thành phẩm	14
Hình 1. 10. Quy trình sản xuất đế giày bán thành phẩm	15
Hình 1. 11. Đế giày bán thành phẩm đã được gia công bên ngoài	15
Hình 1. 12. Quy trình sản xuất tấm lót đế giữa giày bán thành phẩm	17
Hình 1. 13. Đế lót giữa bán thành phẩm	17
Hình 1. 14. Quy trình sản xuất giày lót trong bán thành phẩm	19
Hình 1. 15. Hình ảnh giày lót trong bán thành phẩm	20
Hình 1. 16. Hình ảnh quy trình sản xuất giày lót trong bán thành phẩm	22
Hình 1. 17. Quy trình sản xuất mặt giày bán thành phẩm	23
Hình 1. 18. Hình ảnh quy trình sản xuất mặt giày bán thành phẩm	26
Hình 1. 19. Quy trình lắp ráp giày thành phẩm	27
Hình 1. 20. Hình ảnh quy trình lắp ráp giày thành phẩm	31
Hình 1. 21. Các hạng mục công trình xây dựng hiện hữu	87
Hình 1. 22. Hệ thống thu gom nước mưa hiện hữu của Công ty	89
Hình 1. 23. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt và sản xuất về hệ thống XLNT số 1	90
Hình 1. 24. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt về hệ thống XLNT số 2	90
Hình 1. 25. Một số hình ảnh hệ thống thu gom nước thải của Công ty	91
Hình 1. 41. Sơ đồ thoát nước thải của Công ty	92
Hình 1. 42. Hồ ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741	92
Hình 1. 43. Khu vực chứa rác công nghiệp thông thường	94
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa của Công ty	98
Hình 3. 2. Hệ thống thu gom nước mưa của Công ty và vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741	99
Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt và sản xuất về hệ thống XLNT số 1	100
Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt và sản xuất về hệ thống XLNT số 2	100

Hình 3. 5. Một số hình ảnh hệ thống thu gom nước thải của Công ty	101
Hình 3. 6. Sơ đồ thoát nước thải của Công ty	102
Hình 3. 7. Hồ ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 ...	102
Hình 3. 8. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất 150 m ³ /ngày...	105
Hình 3. 9. Hệ thống xử lý nước thải số 1 của Công ty	106
Hình 3. 10. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải số 2, công suất 100 m ³ /ngày	109
Hình 3. 11. Hệ thống xử lý nước thải số 2 của Công ty	110
Hình 3. 12. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi từ công đoạn mài nhám	112
Hình 3. 13. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của Công ty	114
Hình 3. 14. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi từ công đoạn đánh nhám thủ công	114
Hình 3. 15. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của Công ty	116
Hình 3. 16. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi từ công đoạn mài đế	116
Hình 3. 17. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của Công ty	118
Hình 3. 18. Sơ đồ công nghệ xử lý hơi dung môi	119
Hình 3. 19. Hệ thống xử lý hơi dung môi của Công ty	120
Hình 3. 20. Sơ đồ thu gom và thoát khí giảm thiểu nhiệt dư từ quá trình sấy	121
Hình 3. 21. Một số hình ảnh ống thoát khí của Công ty	121
Hình 3. 22. Khu vực chứa rác công nghiệp thông thường	124
Hình 3. 23. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.....	126
Hình 3. 24. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải	128
Hình 3. 25. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải	131
Hình 3. 26. Khu vực lưu chứa hoá chất của Công ty	134
Hình 3. 27. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	135
Hình 3. 28. Một số hình ảnh thiết bị phòng cháy chữa cháy	137
Hình 3. 29. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	138

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa
- Địa chỉ văn phòng: Khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện: Ông Cheng Yung Tai Chức danh: Giám đốc
- Điện thoại: (0274) 3588188
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8760221638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp chứng nhận lần đầu ngày 11/01/2008 (Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000268 ngày 11/01/2008 đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư số 189/GP-BD ngày 30/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương) và chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 25/11/2020.

1.2. Tên cơ sở:

Nhà máy sản xuất giày, công suất 2.500.000 đôi/năm (tương đương 2.000 tấn sản phẩm/năm)

- Địa điểm cơ sở:

Công ty TNHH giày Vĩnh Nghĩa có địa chỉ khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN: T751255 thuộc tờ bản đồ số 32, thửa đất số 284 và số 33, thửa đất số 273, sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 180 QSDĐ/2002 với tổng diện tích sử dụng đất là 169.938,3m². Các mặt tiếp giáp của cơ sở như sau:

- Phía Bắc giáp: khu dân cư Hòa Lợi.
- Phía Đông giáp: đường D27 khu KCN VSIP II.
- Phía Nam giáp: khu dân cư của địa phương.
- Phía Tây giáp: đường ĐT741 và nhà dân nằm dọc đường ĐT741.

Tọa độ các điểm mốc khu đất Cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ các điểm mốc khu đất Cơ sở

Điểm mốc	X (m)	Y (m)
A	1225382.19	681874.65
B	1225329.67	682015.15
C	1225385.75	682034.64
D	1225373.58	682068.45
E	1225317.51	682048.28
F	1225179.48	682427.35
G	1224904.51	682327.03
H	1224990.33	682076.39
I	1224976.25	682072.91

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Điểm mốc	X (m)	Y (m)
J	1225053.37	681867.19
K	1225198.92	681922.21
L	1225242.24	681816.50

Vị trí tọa độ các điểm mốc khu đất Cơ sở được trình bày tại hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện Cơ sở được thể hiện tại hình 1.2 và hình 1.3.



Hình 1.1. Vị trí của cơ sở



Hình 1.2. Mối tương quan của Cơ sở với các đối tượng KTXH

- Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của cơ sở:

Hiện trạng trên khu đất của cơ sở hiện đã xây dựng hoàn chỉnh các công trình chính, công trình phụ trợ để phục vụ cho quá trình sản xuất của Nhà máy.

- Các đối tượng tự nhiên xung quanh khu vực cơ sở:

+ Hệ thống đường giao thông:

Vị trí cơ sở cách đường DT741 khoảng 104m về phía Tây; cách đường D27 KCN VSIP II khoảng 10m về phía Đông.

+ Hệ thống sông, suối, ao hồ:

Cơ sở cách kênh Hòa Lợi chảy vào suối Giữa khoảng 1km. Kênh Hòa Lợi đã được bê tông hóa, chiều rộng trung bình từ 0,5-1m và được nối liền với suối Giữa. Suối Giữa bắt nguồn từ phường Phú Mỹ đổ vào rạch Bà Cô, rạch Trầu ra sông Sài Gòn, có diện tích lưu vực 2.982 ha. Trong đó, chiều dài khoảng 7,4 km và bề rộng 5:7m. Đây là suối chính chảy trên địa bàn của Thành phố Thủ Dầu Một, có chức năng tiêu thoát nguồn nước thải cho các khu công nghiệp, dân cư chính trên địa bàn.

+ Các đối tượng kinh tế- xã hội xung quanh khu vực cơ sở:

Cách UBND phường Hòa Lợi khoảng 2,8 km về phía Bắc;

Cách UBND phường Hòa Phú khoảng 1,5 km về phía Nam;

Cách UBND thị xã Bến Cát khoảng 13,6 km về phía Bắc;

Cách Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương khoảng 4 km về phía Nam;

Cách trạm y tế phường Hòa Phú khoảng 2,5 km về phía Nam;

Cách trạm y tế phường Hòa Lợi khoảng 3,6 km về phía Nam;

Tiếp giáp với KCN VSIP II về phía Đông;

Cách KCN Đồng An 2 khoảng 4,5 km về phía Bắc;

Tiếp giáp với KDC Hòa Lợi về phía Bắc;

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cách Khu nhà ở Midori Park khoảng 2,5 km về phía Đông Nam;

Cách chợ Nhật Huy khoảng 500 m về phía Bắc;

Cách chợ Phú Chánh khoảng 4 km về phía Đông;

Cách trường tiểu học Hòa Lợi khoảng 6 km về phía Tây Nam;

Cách trường tiểu học Hòa Phú khoảng 4 km về phía Đông Nam;

Cách trường mầm non Hòa Phú khoảng 1 km về phía Đông.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:

Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa đi vào hoạt động từ năm 2002. Từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty đã được các cơ quan chức năng cấp các pháp lý như sau:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751255 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/07/2002.

+ Công văn số 551/CV-XD ngày 24/4/2003 và biên bản kiểm tra xây dựng số 547/BB-XD ngày 21/4/2003 biên bản của Sở Xây dựng về việc kiểm tra xây dựng các hạng mục công trình của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.

+ Biên bản kiểm tra xây dựng số 1219/BB-XD ngày 02/11/2004 và Công văn số 1221/CV-XD ngày 04/11/2004 của Sở Xây dựng về việc kiểm tra xây dựng công trình nhà nghỉ trưa nhân viên của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 204/CN-SHCT do UBND tỉnh Bình Dương cấp 16/12/2008.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 203/CN-SHCT do UBND tỉnh Bình Dương cấp 16/12/2008.

+ Giấy phép xây dựng số 2329/GPXD-SXD do Sở Xây dựng cấp ngày 19/11/2014.

+ Công văn số 1221/CV-XD ngày 04/11/2004 của Sở Xây dựng về việc kiểm tra xây dựng công trình nhà nghỉ trưa nhân viên của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.

+ Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị PCCC số 366/PC23 do Công an tỉnh Bình Dương ngày 17/10/2003.

+ Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị PCCC số 177/PC23 do Công an tỉnh Bình Dương ngày 04/06/2003.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 449/TDPCCC-12 do Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương ngày 06/11/2014.

+ Văn bản số 237/CSPC&CC-P2 ngày 26/07/2016 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.

+ Văn bản xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 237/CSPC&CC-P2 do Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/7/2016.

+ Văn bản số 1818/UBND-KT ngày 11/08/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát về việc chấp thuận vị trí đầu nối hệ thống thoát nước của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa vào hệ thống thoát nước đường ĐT741.

+ Biên bản làm việc số BM-13-15/00 ngày 19/09/2017 giữa Công ty TNHH Giày

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Vĩnh Nghĩa và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP về việc đấu nối thoát nước mưa.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 91/KHCNMT ngày 24/6/2002 do Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 30/GP-UBND ngày 30/03/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa (cấp gia hạn lần 1).

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.000192.T cấp lần 2 ngày 24/12/2013.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Cơ sở có quy mô công suất sản xuất 2.500.000 đôi/năm (tương đương 2.000 tấn sản phẩm/năm) với tổng vốn đầu tư là 875.720.309.068 đồng (Bằng chữ: Tám trăm bảy mươi lăm tỷ bảy trăm hai mươi triệu ba trăm lẻ chín nghìn không trăm sáu mươi tám đồng). Cơ sở nhóm B mục III, Phụ lục 1 Phân loại cơ sở Đầu tư công của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công ty được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2002, Công ty đã được phê duyệt bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường do Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp phiếu xác nhận số 91/KHCNMT ngày 24/6/2002 và đang hoạt động sản xuất ổn định.

Theo công suất đã được phê duyệt trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường Công ty hoạt động sản xuất 04 dòng sản phẩm bao gồm: sản phẩm giày công suất là 2.000.000 đôi/năm; dép: 500.000 đôi/năm; ủng: 500.000 đôi/năm; gia công đế và mặt giày: 500.000 đôi/năm.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động sản xuất giày, ủng với tổng công suất 1.814.015 đôi/năm, chưa tiến hành sản xuất dép. Ngoài ra, dòng sản phẩm đế và mặt giày công ty không thực hiện gia công cho đơn vị bên ngoài chỉ sản xuất phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công suất hoạt động hiện nay và trong thời gian tới của Công ty như sau:

Bảng 1.2. Các dòng sản phẩm của Nhà máy

STT	Sản phẩm	Trọng lượng	Công suất theo Bản đăng ký ĐTCMT	Công suất hiện hữu	Công suất khi đạt 100%
1	Giày boot	01 đôi=600g	2.000.000 Đôi/năm	1.314.015 Đôi/năm	2.000.000 Đôi/năm
			1.200 Tấn sản phẩm/năm	788 Tấn sản phẩm/năm	1.200 Tấn sản phẩm/năm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Sản phẩm	Trọng lượng	Công suất theo Bản đăng ký ĐTCMT	Công suất hiện hữu	Công suất khi đạt 100%
2	Giày ủng	01 đôi = 1.600g	500.000 đôi/năm	400.000 đôi/năm	500.000 đôi/năm
			800 tấn/năm	640 tấn/năm	800 tấn/năm

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, năm 2023.

Hình ảnh sản phẩm của cơ sở:



Sản phẩm giày boot



Sản phẩm giày ủng

Hình 1.3. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở

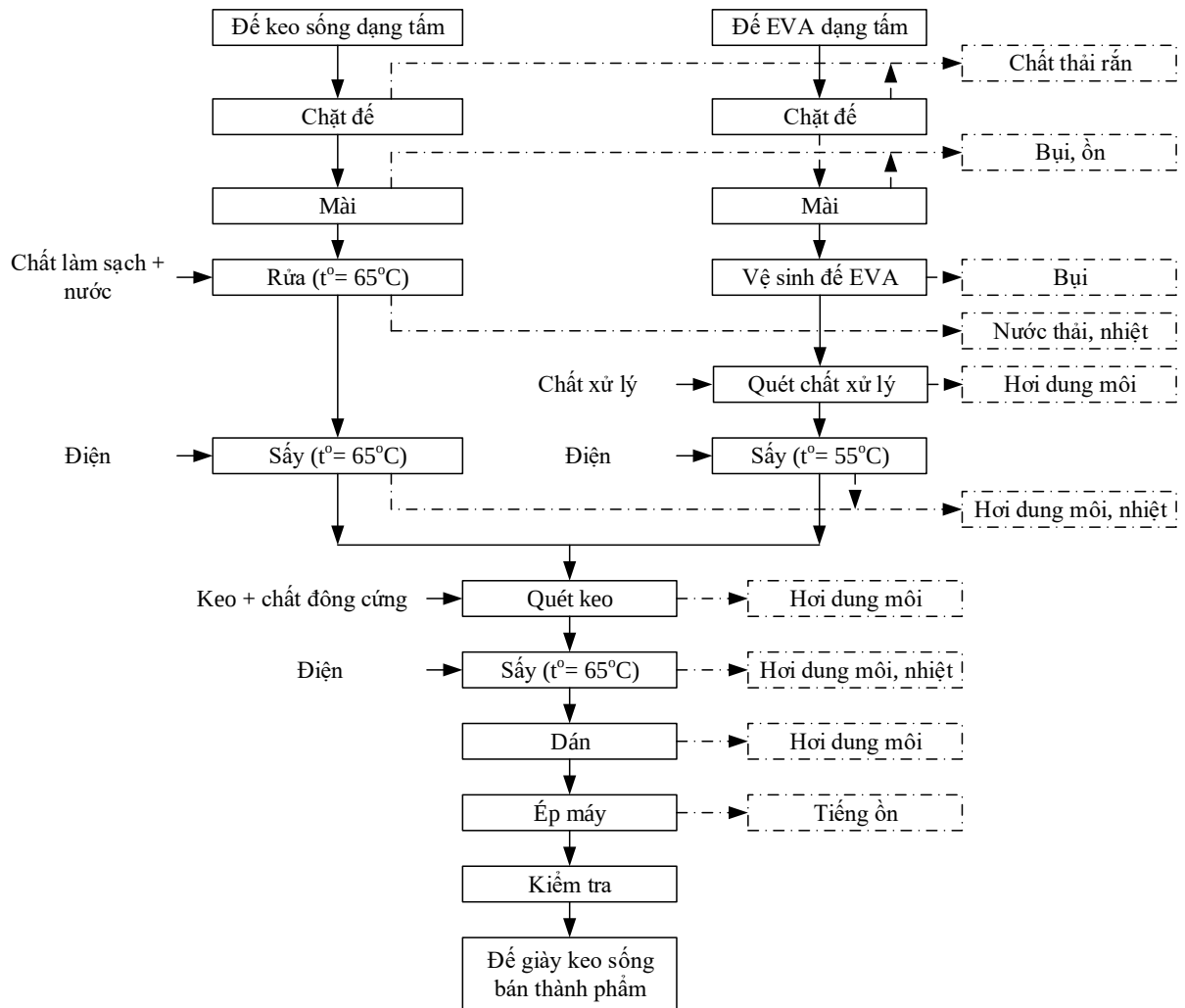
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Hiện nay, tất cả quy trình sản xuất đều không thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Tuy nhiên, để sản xuất thành 01 sản phẩm giày thể thao, giày ủng hoàn chỉnh, Công ty sẽ mô tả quy trình công nghệ sản xuất của từng công đoạn chi tiết tạo thành 01 sản phẩm hoàn chỉnh. Quy trình sản xuất các sản phẩm được thực hiện tương tự nhau chỉ khác về mẫu mã sản phẩm. Như vậy, quy trình công nghệ sản xuất cho các dòng sản phẩm như sau:

a. Quy trình sản xuất đế giày:

Tùy theo dòng sản phẩm giày, ủng, dép... theo xu hướng của thị trường, Công ty sẽ thiết kế các loại đế giày theo từng mẫu mã khác nhau. Đế giày sẽ được sản xuất theo từng công đoạn cho từng loại đế như đế ngoài, đế giữa, đế lót..... Quy trình sản xuất của các loại đế như sau:

❖ Quy trình sản xuất đế giày keo sống bán thành phẩm:



Hình 1.4. Quy trình sản xuất đế giày keo sống bán thành phẩm



Hình 1.5. Sản phẩm đế giày keo sống bán thành phẩm

Thuyết minh quy trình:

(1) Quy trình sản xuất đế keo sổng

Nguyên liệu sản xuất là tấm keo sổng đã được sơ chế trước khi nhập về Công ty. Tấm keo sổng sẽ được công nhân kiểm tra trước khi nhập kho. Khi có đơn hàng, các nguyên liệu sẽ được vận chuyển bằng xe nâng đưa đến khu vực sản xuất.

- **Chặt đế:** tấm keo sổng được đưa đến khu vực chặt đế. Tại đây, công nhân sẽ đưa khuôn đế bằng sắt đã được tạo kích thước theo size quy định. Tấm keo sổng được trải trên bàn cắt, khuôn đế được xếp bên trên tấm keo sổng và đưa vào máy cắt (hay còn gọi là chặt đế giày).

Phần keo sổng sau khi chặt đế còn dư sẽ được công nhân tiếp tục chặt thành từng sợi nhỏ để làm dây viền cho đế.

Chất thải phát sinh: chất thải rắn.

- **Mài:** Đế keo sổng sẽ được đưa vào công đoạn mài thô để mài đế lại cho mỏng và trơn hơn. Đế giày được đặt trong giỏ nhựa và đưa đến khu vực mài bằng xe nâng. Quá trình mài được thực hiện thủ công trong điều kiện nhiệt độ bình thường.

Quá trình này sẽ phát sinh bụi, bụi mài được thu gom bằng thiết bị lọc bụi thông qua ống dẫn thu gom được gắn đồng bộ trong máy mài và dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng cyclone. Cuối ngày được công nhân vận hành thu gom về nhà rác.

Chất thải phát sinh: bụi mài, tiếng ồn.

- **Rửa nước + sấy:** Tiếp theo, đế được chuyển qua khâu rửa đế để làm sạch đế. Tại đây, Công ty đã đầu tư 02 máy rửa đế rửa đế (01 máy hoạt động bình thường, 01 máy dự phòng). Kích thước máy rửa, hóa chất sử dụng cụ thể như sau:

Máy rửa đế:

+ Nguyên lý hoạt động: đế sau khi mài sẽ được công nhân cho vào đầu tiếp nhận của máy rửa. Máy rửa tự động di chuyển đế vào ngăn rửa 1, bên trong là hỗn hợp giấm chua để rửa sạch đế trong khoảng thời gian 2-3 phút, nhiệt độ 65°C theo phương pháp phun áp lực từ dưới lên trên. Sau ngăn rửa 1, đế được di chuyển tự động qua ngăn rửa 2,3 bên trong là nước sạch 100% và rửa sạch đế trong khoảng thời gian 2-3 phút, nhiệt độ rửa 65°C để rửa sạch giấm chua tại ngăn rửa trước trong khoảng 3 phút. Sau đó, đế được di chuyển tự động qua lồng sấy ở nhiệt độ 65°C trong khoảng 2 phút để sấy khô đế hoàn toàn. Quá trình rửa và sấy được thực hiện tự động, kín hoàn toàn, đế được di chuyển tự động bằng băng chuyền.

+ Kích thước máy (L*W*H = 11,5m * 1,52m * 1,26m).

+ Kích thước lồng sấy (L*W*H = 3m * 1,52m * 1,26m).

Kích thước bể nước	Ngăn 1 (L*W*H)	Ngăn 2 (L*W*H)	Ngăn 3 (L*W*H)
	0,56m*1,4m*0,5m	0,56m*1,4m*0,5m	0,56m*1,4m*0,5m
Hóa chất sử dụng	100% nước giấm chua	100% nước sạch	100% nước sạch

* Nước giấm chua: có tác dụng tẩy sạch và làm trắng sáng đế giày.

Đế keo sổng sau khi qua công đoạn rửa, sấy sẽ được chuyển đến thực hiện phối với đế EVA.

Chất thải phát sinh:

- + Nước thải từ quá trình rửa đế: đưa về HTXL nước thải để xử lý.
- + Khí thải: thoát qua ống khói.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

(2) Quy trình sản xuất đế EVA

- **Chặt đế:** tấm đế EVA được đưa đến khu vực chặt đế. Tại đây, công nhân sẽ đưa khuôn đế bằng nhựa đã được tạo kích thước theo size quy định. Tấm đế EVA được trải trên bàn cắt, khuôn đế được xếp bên trên tấm đế EVA và đưa vào máy cắt (hay còn gọi là chặt đế giày).

Chất thải phát sinh: chất thải rắn được thu gom về kho lưu chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý đúng quy định.

- **Mài + vệ sinh đế:** Đế EVA sẽ được đưa vào công đoạn mài thô để mài đế lại cho mỏng và lán mịn hơn. Đế giày được đặt trong giỏ nhựa và đưa đến khu vực mài bằng xe nâng. Quá trình mài được thực hiện thủ công trong điều kiện nhiệt độ bình thường.

Máy mài đế cho công đoạn này được sử dụng loại máy mài hơi có tác dụng vừa mài đế vừa vệ sinh làm sạch bụi mài dính bám trên bề mặt đế (không qua công đoạn rửa). Ngoài ra, thiết bị lọc bụi thông qua ống dẫn thu gom được gắn đồng bộ trong máy mài và dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng cyclone. Cuối ngày được công nhân vận hành thu gom về nhà rác.

Chất thải phát sinh: bụi mài, tiếng ồn.

- **Quét chất xử lý + sấy:** Tiếp theo đế sẽ được đưa đến khu vực quét chất xử lý đế thực hiện xử lý bề mặt đế EVA tạo độ kết dính cho đế EVA và đế keo sống. Tại đây, công nhân sẽ dùng cọ để quét 01 lớp keo hỗn hợp (95% chất xử lý EVA (P-172F) + 5% chất đông cứng (F-206)) lên bề mặt đế EVA. Sau đó, đế sẽ theo băng chuyền đi qua máy sấy ở nhiệt độ 55°C trong khoảng 02 phút.

Chất thải phát sinh:

- + Hơi dung môi: thu gom về hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

(1)+(2): Đế keo sống và đế EVA sau khi thực hiện từng công đoạn riêng sẽ được đưa đến khu vực lắp ráp tạo thành đế lớn keo sống bán thành phẩm.

- **Quét keo + sấy:** Công đoạn này được thực hiện tương tự như công đoạn xử lý đế EVA. Công nhân sẽ quét 01 lớp keo mỏng lên đế keo sống và đế EVA đưa lên băng chuyền để sấy ở nhiệt độ 65°C trong khoảng 02 phút. Hóa chất keo sử dụng cho công đoạn này là keo hỗn hợp (96% keo PU (U-248F) + 4% chất đông cứng (E-620)) lên bề mặt đế keo sống.

Chất thải phát sinh:

- + Hơi dung môi: thu gom về hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- **Ráp đế + ép máy:** Sau khi đế keo sống và đế EVA được quét keo và sấy khô sẽ được công nhân ráp lại với nhau và đưa qua máy ép để định hình cứng miêng đế lại với

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

nhau. Quá trình ráp đế được thực hiện thủ công và công đoạn ép đế được thực hiện bằng máy tự động.

Chất thải phát sinh: tiếng ồn, nhiệt được thông thoáng nhà xưởng.

- **Kiểm tra + hoàn thành:** Các miếng đế sau khi được ép sẽ được chuyển qua công đoạn kiểm tra lần cuối và lưu kho chờ sản xuất tiếp theo.

Một số hình ảnh minh họa quy trình sản xuất đế giày keo sống bán thành phẩm



Khu vực chặt đế keo sống



Đế keo sống sau khi cắt



Khu vực mài đế có gắn hệ thống thu gom bụi đi kèm



Khu vực vệ sinh đế EVA bằng máy xịt hơi



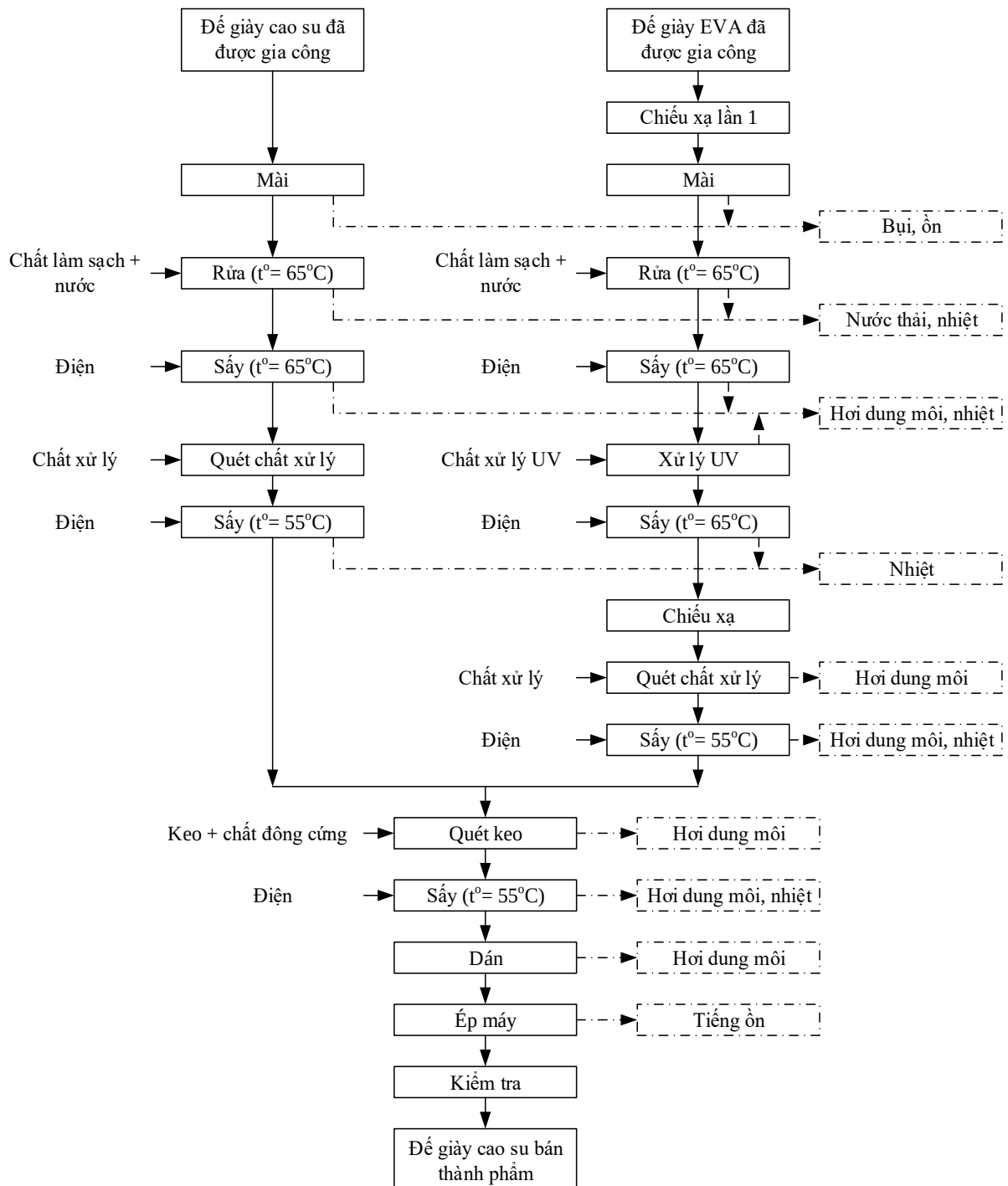
Khu vực rửa, sấy đế giày



Khu vực ép đế giày

Hình 1.6. Hình ảnh quy trình sản xuất đế giày keo sống bán thành phẩm

❖ Quy trình sản xuất đế giày cao su bán thành phẩm:



Hình 1. 7. Quy trình sản xuất đế giày cao su bán thành phẩm



Hình 1. 8. Sản phẩm đế giày cao su bán thành phẩm

Thuyết minh quy trình:

(3) Quy trình sản xuất đế giày cao su

Nguyên liệu sản xuất đế giày cao su là các tấm đế cao su đã được gia công bên ngoài theo thiết kế mẫu đế giày và size giày của Công ty yêu cầu. Đế giày cao su được Công ty nhập về và kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất.

- **Mài nhám + rửa + sấy:** được thực hiện tương tự như quy trình trên.

- **Quét keo xử lý + sấy:** Tiếp theo đế sẽ được đưa đến khu vực quét chất xử lý để thực hiện xử lý bề mặt đế cao su tạo độ kết dính cho quá trình dán phối đế giày. Tại đây, công nhân sẽ dùng cọ để quét 01 lớp chất xử lý lên bề mặt đế cao su. Sau đó, đế sẽ theo băng chuyền đi qua máy sấy ở nhiệt độ 55°C trong khoảng 02 phút.

Tùy thuộc vào loại đế giày yêu cầu của đơn hàng sẽ được sử dụng hóa chất xử lý cho phù hợp. Các loại đế cao su bao gồm:

STT	Loại đế cao su	Tỷ lệ pha hợp chất chất xử lý cao su	
1	Đế cao su màu đen	98% chất xử lý (P-129FA/B)	2% chất đông cứng (B)
2	Đế cao su màu trắng	98% chất xử lý (P-129FA/B)	1,5% chất đông cứng (B)
3	Đế cao su TPU/PU	100% chất xử lý (P-206F)	-
4	Đế cao su sổng	100% chất xử lý (P-125)	-

Chất thải phát sinh:

- + Hơi dung môi: thu gom về hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

(4) Quy trình sản xuất đế giày EVA

Nguyên liệu sản xuất đế giày EVA là các tấm đế EVA đã được gia công bên ngoài theo thiết kế mẫu đế giày và size giày của Công ty yêu cầu. Đế giày EVA được Công ty nhập về và kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- **Chiếu xạ lần 1:** Đế giày EVA trước khi đưa vào sản xuất sẽ được đưa qua máy chiếu xạ để kiểm tra. Công đoạn chiếu xạ nhằm mục đích kiểm tra độ nở của đế EVA. Phần giãn nở của đế EVA sẽ được đánh dấu và chuyển đến công đoạn mài để làm nhám bề mặt đế.

Công đoạn này nhằm mục đích kiểm tra độ giãn nở của đế giày EVA nên không phát sinh chất thải.

- **Mài + rửa + sấy:** được thực hiện tương tự như trên.

- **Xử lý UV + sấy + chiếu xạ:** Sau khi đế được sấy xong, công nhân sẽ mang các đế ra và vận chuyển bằng tay đến khu xử lý UV. Tại đây, công nhân sẽ dùng cọ để quét 01 lớp chất xử lý (100% UV-66F) lên bề mặt đế EVA. Đế tiếp tục di chuyển qua máy sấy ở nhiệt độ 55°C trong khoảng 2 phút. Sau khi sấy xong đế sẽ được di chuyển qua công đoạn chiếu xạ để kiểm tra đế EVA thêm lần nữa. Quá trình của các công đoạn được thực hiện theo dây chuyền chạy liên tục, máy sấy, xử lý chiếu xạ được lắp đặt đồng bộ theo băng chuyền di chuyển tự động.

Chất thải phát sinh:

+ Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- **Quét chất xử lý + sấy:** Đế được công nhân chuyển thủ công bằng tay qua khu vực quét chất xử lý. Tại đây, công nhân sẽ dùng cọ để quét 01 lớp chất xử lý hỗn hợp (95% chất xử lý EVA (P-172F) + 5% chất đông cứng (F-206)) của đế giày, mục đích giúp bảo vệ bề mặt đế khi dán keo và giúp keo dính tốt hơn. Sau khi quét chất xử lý, công nhân sẽ vận chuyển đế thủ công bằng tay vào lồng sấy ở nhiệt độ 55°C trong khoảng 02 phút trước khi quét keo. Quá trình này được thực hiện thủ công, công nhân dùng cọ quét chất xử lý lên bề mặt đế và đưa vào máy sấy kín, tự động.

Chất thải phát sinh:

+ Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

(3)+(4): Đế cao su và đế EVA sau khi thực hiện từng công đoạn riêng sẽ được đưa đến khu vực lắp ráp tạo thành đế lớn cao su bán thành phẩm.

- **Quét keo + sấy + ép máy:** Công nhân sẽ quét 01 lớp keo hỗn hợp (96% keo PU (U-248F) + 4% chất đông cứng (E-620)) lên đế cao su và đế EVA, tiếp tục đưa lên băng chuyền để sấy ở nhiệt độ 65°C trong khoảng 02 phút. Sau đó, công nhân ráp 02 mặt đế lại với nhau và đưa qua máy ép để định hình cứng miếng đế lại với nhau. Quá trình ráp đế được thực hiện thủ công và công đoạn ép đế được thực hiện bằng máy tự động.

Chất thải phát sinh:

+ Hơi dung môi: thu gom về hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

+ Tiếng ồn.

- **Kiểm tra + hoàn thành:** Các miếng đế sau khi được ép sẽ được chuyển qua công đoạn kiểm tra lần cuối và lưu kho chờ sản xuất tiếp theo.

Một số hình ảnh minh họa quy trình sản xuất đế giày bán thành phẩm



Các loại đế giày cao su đã được gia công bên ngoài



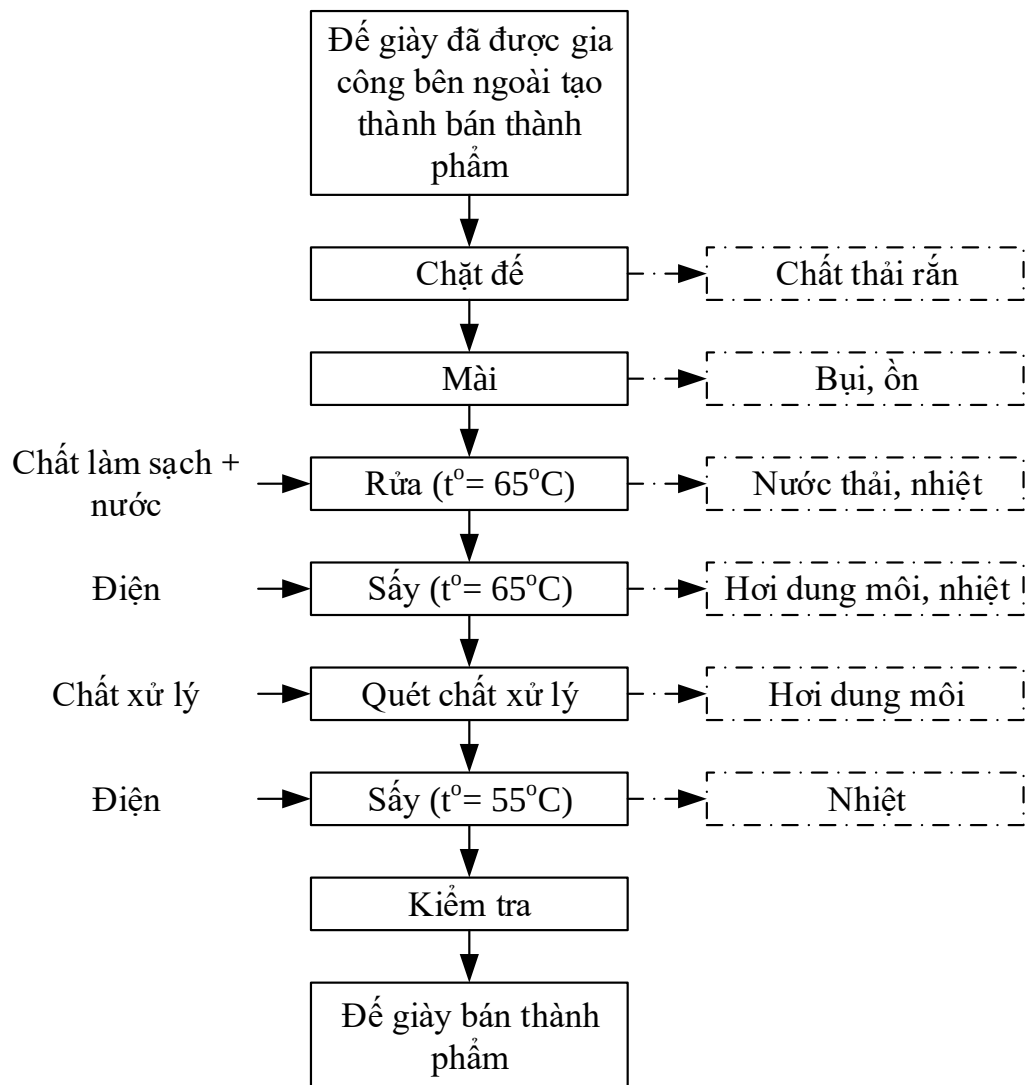
Các loại đế giày EVA đã được gia công bên ngoài



Khu xử lý UV + sấy + chiếu xạ

Hình 1. 9. Hình ảnh minh họa quy trình sản xuất đế giày bán thành phẩm

❖ Quy trình sản xuất đế giày bán thành phẩm:



Hình 1. 10. Quy trình sản xuất đế giày bán thành phẩm



Hình 1. 11. Đế giày bán thành phẩm đã được gia công bên ngoài

Thuyết minh quy trình:

Đế giày đã được gia công bán thành phẩm bên ngoài Công ty được nhập về đã được sản xuất tương đối hoàn chỉnh tuy nhiên chưa đúng với kích thước size giày quy định. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các công đoạn để hoàn thiện đế giày bán thành phẩm.

- **Chặt đế:** Đế giày sẽ được đưa đến công đoạn chặt đế, khuôn đế được đặt trên đế giày bán thành phẩm và đưa vào máy cắt để cắt tĩa theo kích thước của đế giày. Quy trình thực hiện khép kín, bán tự động.

Chất thải phát sinh: chất thải rắn được thu gom về kho chứa.

- **Mài nhám + rửa + sấy:** được thực hiện tương tự như quy trình trên.

- **Quét keo xử lý + sấy:** Tiếp theo đế sẽ được đưa đến khu vực quét chất xử lý để thực hiện xử lý keo dính mặt đế giày. Tại đây, công nhân sẽ dùng cọ để nhúng vào chất xử lý hỗn hợp (95% chất xử lý (DU-280F) + 5% chất đông cứng (F-206)) vệ sinh lên chỗ keo dính bám từ công đoạn dán keo đế giày được gia công từ bên ngoài Nhà máy. Sau đó, đế sẽ theo băng chuyền đi qua máy sấy ở nhiệt độ 55°C trong khoảng 02 phút.

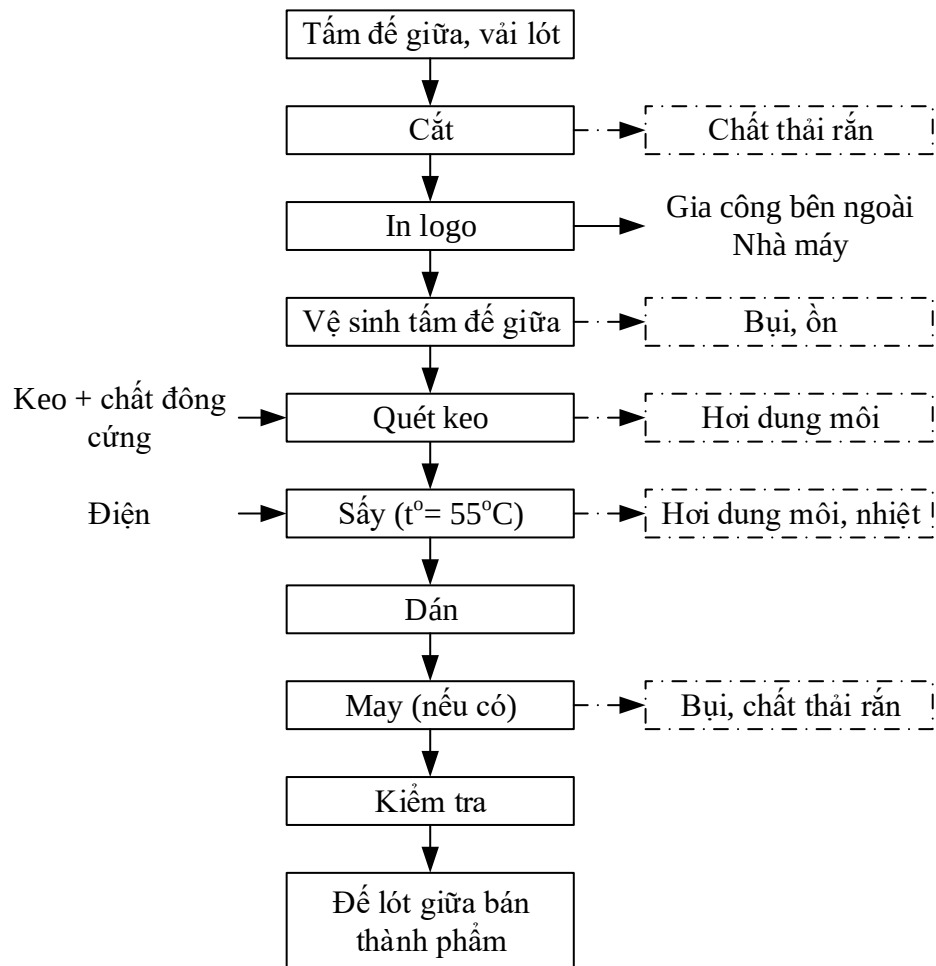
Chất thải phát sinh:

+ Hơi dung môi: thu gom về hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- **Kiểm tra + hoàn thành:** Sau khi hoàn thiện các công đoạn trên đế giày sẽ được lưu kho chờ sản xuất cho các công đoạn kế tiếp.

❖ Quy trình sản xuất tấm lót đế giữa



Hình 1. 12. Quy trình sản xuất tấm lót đế giữa giày bán thành phẩm



Hình 1. 13. Đế lót giữa bán thành phẩm

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu để sản xuất lót đế giữa bán thành phẩm là tấm đế giữa, vải lót và một số phụ liệu đi kèm. Nguyên liệu được Công ty nhập về và đưa vào kho chứa chờ sản xuất.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- **Cắt:** Nguyên liệu được đưa đến khu vực cắt, tại đây công nhân sẽ đưa nguyên liệu vào máy cắt và cắt theo khuôn mẫu đã được thiết kế sẵn. Quá trình thực hiện cho công đoạn này được vận chuyển nguyên liệu bằng xe nâng từ khu chứa nguyên liệu đến khu cắt, thực hiện thủ công ở nhiệt độ bình thường.

Chất thải phát sinh:

+ Bụi vải: thông thoáng nhà xưởng

+ Tiếng ồn.

+ Chất thải rắn: thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- **In logo:**

Đối với công đoạn in logo cho sản phẩm được Công ty hợp đồng gia công thực hiện với đơn vị in logo bên ngoài nhà máy. Sau khi in ấn hoàn thiện, Công ty sẽ vận chuyển về lại nhà máy và thực hiện tiếp các công đoạn tiếp theo.

- **Vệ sinh tấm đế giữa:** tấm đế giữa có chất liệu giống như EVA nên được công nhân vệ sinh bằng súng hơi xịt thổi bay bụi dính bám trên bề mặt đế. Quá trình này được thực hiện thủ công.

Chất thải phát sinh:

+ Bụi vải: thông thoáng nhà xưởng

+ Tiếng ồn.

- **Quét keo + sấy:** Công nhân sẽ quét 01 lớp keo hỗn hợp (96% keo nước (U-246FR) + 4% chất đông cứng (E-620)) lên bề mặt đế giữa đưa lên băng chuyền để sấy ở nhiệt độ 65°C trong khoảng 02 phút. Sau khi mặt đế giữa đã khô keo thì sẽ di chuyển theo băng chuyền chuyển đến khâu dán đế giữa.

Chất thải phát sinh:

+ Hơi dung môi: thu gom về hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

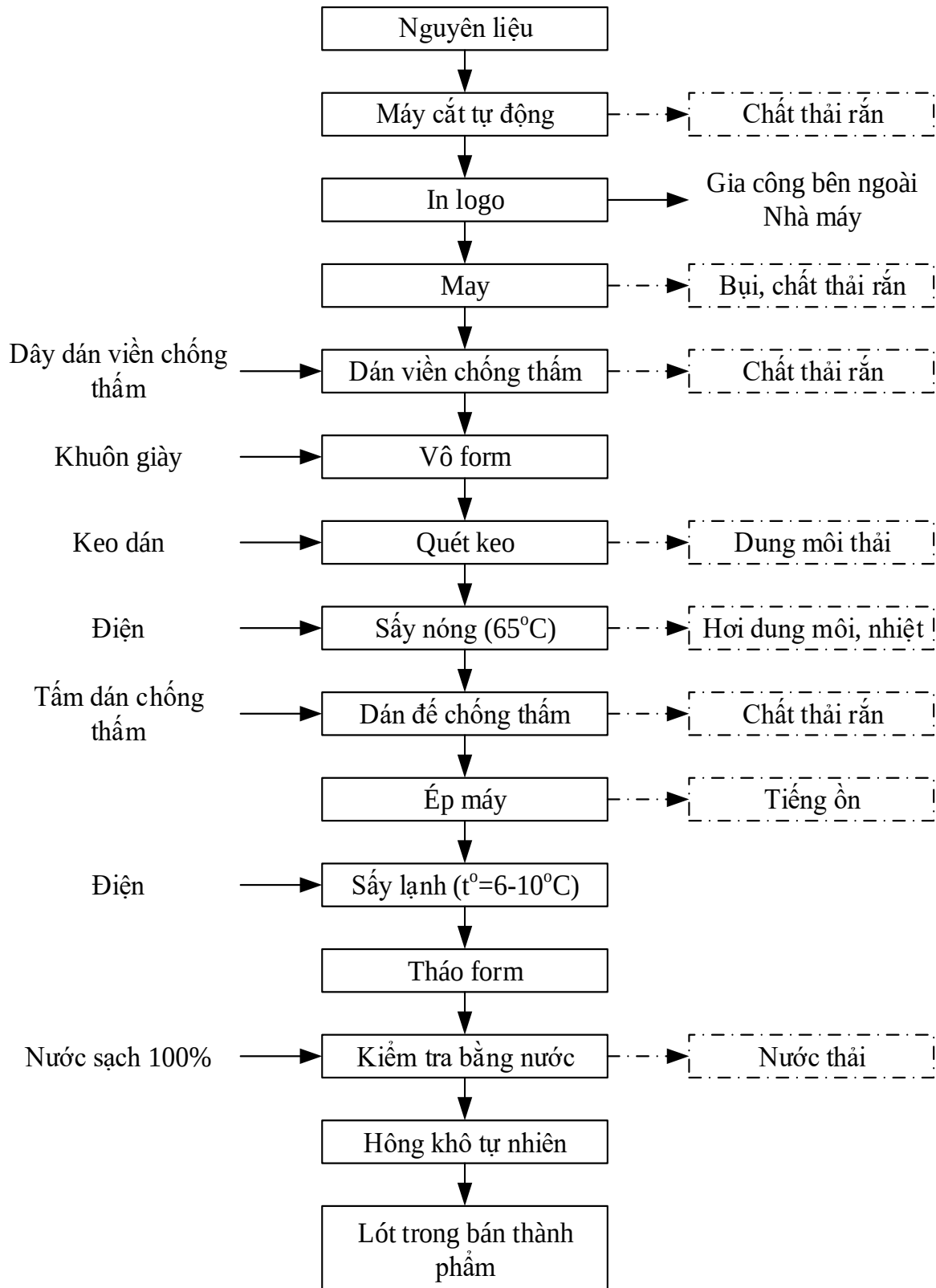
- **Dán + may (nếu có):**

Tùy theo đơn đặt hàng sản phẩm, tấm lót đế giữa sẽ được công nhân dán tấm vải lót lên trên bề mặt đế, phía dưới mặt đế sẽ được dán băng keo giấy để cố định lớp vải lót hoặc sẽ đưa đến khâu may để tạo đường chỉ chạy viền quanh đế giữa (tùy thuộc vào yêu cầu của đơn hàng). Quá trình này được thực hiện thủ công trong nhiệt độ bình thường.

Chất thải phát sinh: Chất thải rắn được thu gom về kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- **Kiểm tra + hoàn thành:** Sau đó đế giữa được chuyển đến công đoạn kiểm tra trước khi lưu kho chờ sản xuất cho công đoạn tiếp theo.

b. Quy trình sản xuất giày lót trong bán thành phẩm



Hình 1. 14. Quy trình sản xuất giày lót trong bán thành phẩm



Hình 1. 15. Hình ảnh giày lót trong bán thành phẩm

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sản xuất mặt giày lót trong bán thành phẩm bao gồm: vải polyeste, dây chống thấm và phụ liệu đi kèm được Công ty nhập về đưa vào kho chứa chờ sản xuất.

- **Cắt:** Nguyên liệu được đưa đến khu vực cắt, tại đây công nhân sẽ đưa nguyên liệu vào máy cắt CNC và cắt theo khuôn mẫu đã được thiết kế sẵn trên máy tính. Quá trình thực hiện cho công đoạn này được vận chuyển nguyên liệu bằng xe nâng từ khu chứa nguyên liệu đến khu cắt, thực hiện thủ công ở nhiệt độ bình thường.

Chất thải phát sinh:

- + Bụi vải: thông thoáng nhà xưởng
- + Tiếng ồn.
- + Chất thải rắn: thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- **In logo:**

Đối với công đoạn in logo cho sản phẩm được Công ty hợp đồng gia công thực hiện với đơn vị in logo bên ngoài nhà máy. Sau khi in ấn hoàn thiện, Công ty sẽ vận chuyển về lại nhà máy và thực hiện tiếp các công đoạn tiếp theo.

- **May:** vật liệu được đưa đến khu vực may bằng tay. Tại đây, công nhân sẽ may theo đường viền đã được in trên bề mặt vải và được may bằng chỉ polyeste để tạo hình thành một chiếc giày lót trong. Quá trình thực hiện thủ công, hơ, nhiệt độ bình thường.

Chất thải phát sinh:

- + Bụi vải: thông thoáng nhà xưởng
- + Tiếng ồn.
- + Chất thải rắn: thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- **Dán viền chống thấm:** chiếc giày sau khi được định hình sẽ được di chuyển đến khu vực dán viền chống thấm. Tại đây, công nhân sẽ dán dây viền chống thấm lên đường chỉ may của chiếc giày để tránh nước không có khả năng thấm vào chiếc giày. Dây

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

chống thấm được phủ lớp keo, khi thực hiện công đoạn dán công nhân chỉ cần dán trực tiếp dây viền chống thấm lên bề mặt đường chỉ, không sử dụng keo dán cho công đoạn này. Quá trình thực hiện thủ công, hở, nhiệt độ bình thường.

Chất thải phát sinh:

Chất thải rắn: dây chống thấm thải được thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- **Quét keo + sấy:** Chiếc giày lót trong trước khi được đưa đến khu quét keo sẽ gắn vào khuôn giày bằng nhựa để tạo dựng form chiếc giày thuận tiện cho công đoạn dán đế giày. Tiếp theo, chiếc giày được công nhân chuyển thủ công bằng tay qua khu vực quét keo thông qua dây chuyền chạy tự động. Tại đây, công nhân sẽ dùng cọ để quét 01 lớp keo hỗn hợp (95% keo nước (WU-602L) + 5% chất đông cứng (E-766)) lên bề mặt đế chống thấm và bề mặt đế của chiếc giày. Sau khi quét keo, công nhân sẽ đưa đế vào lồng sấy ở nhiệt độ 65°C trong khoảng 02 phút sẽ tiếp tục theo băng chuyền di chuyển đến khu vực dán đế chống thấm. Quá trình này được thực hiện thủ công, máy sấy kín, tự động.

Chất thải phát sinh:

+ Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- **Dán đế chống thấm + ép máy:** công nhân sẽ lấy chiếc giày gắn lên trụ đỡ và lấy tám đế giày chống thấm dán lên bề mặt đế giày. Tiếp theo, chuyển sang máy ép đế giày được đặt kế bên để ép dính 02 bề mặt đế lại với nhau. Quá trình thực hiện thủ công, máy ép tự động.

Chất thải phát sinh: công đoạn này không phát sinh chất thải.

- **Sấy lạnh:** đế giày sau khi ép được chuyển sang khu vực sấy lạnh bằng tay. Tại đây, đế giày được đưa vào máy sấy lạnh ở nhiệt độ 6-10°C trong thời gian 1 phút nhằm giúp lớp keo dán được khô cứng, dính bám chặt trên bề mặt vải.

Chất thải phát sinh: công đoạn này không phát sinh chất thải.

- **Kiểm tra bằng nước:** trước khi chiếc giày được chuyển qua công đoạn kiểm tra, công nhân sẽ tháo khuôn ra khỏi chiếc giày. Chiếc giày được gắn vào trục và được nhúng vào thùng nước sạch 100% trong thời gian 2 phút để kiểm tra chiếc giày có bị rò rỉ thấm nước vào trong hay không. Quá trình thực hiện thủ công, hở, nhiệt độ bình thường.

Công ty sử dụng 03 thùng nước kiểm tra sản phẩm, kích thước thùng chứa (LxRxH) = 0,6m x 0,6m x 0,9m. Trong quá trình thực hiện, lượng nước sẽ thất thoát hoặc bay hơi nên định kỳ 3-4 ngày nước sẽ được châm bổ sung 0,015m³ cho 03 máy (tương đương 01 máy là 15 lít nước).

Chất thải phát sinh:

+ Nước thải: lượng nước được tái sử dụng hoàn toàn và không thải ra môi trường.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- **Hông khô + hoàn thành:** Sau khi được kiểm tra sẽ được tháo ra khỏi form khuôn và treo chiếc giày lên giàn treo để hong khô tự nhiên trước khi đưa vào kho chứa chờ thực hiện sản xuất tiếp theo.

Một số hình ảnh minh họa quy trình sản xuất giày lốt trong bán thành phẩm



Công đoạn may



Công đoạn quét keo + sấy



Dán đế



Ép máy



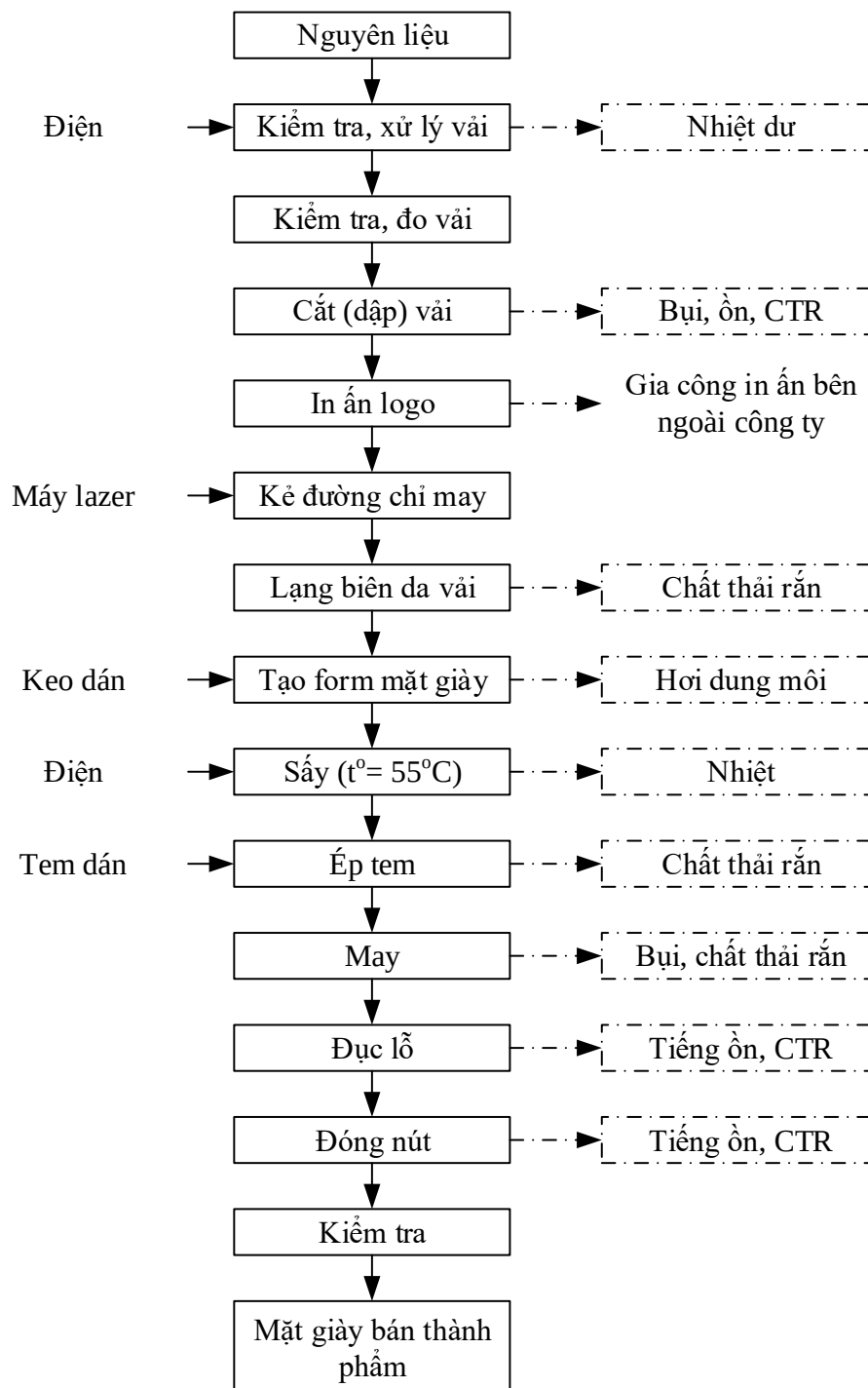
Công đoạn kiểm tra giày lốt chống thấm



Khu vực giàn treo hong khô giày

Hình 1. 16. Hình ảnh quy trình sản xuất giày lốt trong bán thành phẩm

c. Quy trình sản xuất mặt giày:



Hình 1. 17. Quy trình sản xuất mặt giày bán thành phẩm

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu cho quy trình sản xuất này là vải, da, giả da + phụ liệu giày được Công ty nhập về sau đó kiểm tra và nhập kho chờ sản xuất.

- Kiểm tra, xử lý vải:

Trước khi nguyên liệu được đưa vào sản xuất sẽ được đưa qua công đoạn kiểm tra, xử lý vải, da và định hình vải, da. Tại đây, công nhân đưa vải vào máy hâm nóng để làm mềm vải, da và định hình vải trong thời gian 2-3 phút, nhiệt độ 55°C, nhiên liệu sử dụng là điện.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

+ Máy hâm nóng định hình vải:

Chức năng: giảm quá trình chế biến, do khâu vải do khâu co và để ngăn chặn sự thay đổi chiều của chất liệu.

Ưu điểm: làm nóng sơ bộ vải, hấp; nôi hơi được làm bằng thép không gỉ để tránh ăn mòn; sử dụng hơi nóng, hấp, nồng độ nhiệt, tiêu thụ thấp, điện.

Cấu tạo hoạt động: chất liệu vải sẽ được đưa vào máy, vải sẽ được di chuyển vào nôi hơi để hấp vải trong thời gian 2 phút, tiếp theo vải sẽ theo trục lăn để kéo thẳng mặt vải và đưa ra ngoài.

+ **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (L*W*H): 2.450mm*1700mm*1350mm; trọng lượng: 800 kg; tốc độ xử lý: 18m; công suất điện: 3P/220-380V.

+ **Chất thải phát sinh:** nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- Kiểm tra, đo vải:

Tiếp theo chất liệu sẽ được đưa đến khu vực kiểm tra, đo vải. Tại đây, chất liệu được đưa vào máy vải sẽ được trải đứng trên bàn đứng thước đo sẽ chạy qua lại để đo kích thước vải và ghi nhận số liệu vào máy.

- Cắt vải + gọt da:

Nguyên liệu vải, da, giả da được đưa đến khu vực cắt để cắt tạo hình chi tiết theo đúng mẫu thiết kế của các bộ phận giày như: cổ giày, lưỡi giày phần mũi giày, mũi giày, gót giày, thân giày... Công đoạn này được thực hiện bằng máy cắt theo khuôn mẫu sắt hoặc cắt bằng máy CNC tự động tùy thuộc vào vật liệu sản xuất cho sản phẩm của đơn hàng.

Quá trình thực hiện cho công đoạn này được vận chuyển nguyên liệu bằng xe nâng từ khu chứa nguyên liệu đến khu cắt, thực hiện thủ công ở nhiệt độ bình thường.

Chất thải phát sinh:

+ Bụi vải: thu gom về HTXL cyclone để xử lý.

+ Tiếng ồn.

+ Chất thải rắn: thu gom vào bao chứa được treo bên dưới máy cắt và đưa về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- In logo:

Đối với công đoạn in logo cho sản phẩm được Công ty hợp đồng gia công thực hiện với đơn vị in logo bên ngoài nhà máy. Sau khi in ấn hoàn thiện, Công ty sẽ vận chuyển về lại nhà máy và thực hiện tiếp các công đoạn tiếp theo.

- Khắc laser đường chỉ may:

Nguyên liệu sau khi được cắt thành từng phần riêng sẽ được đưa qua máy khắc laser sợi quang để đánh dấu đường chỉ may trên vải, da. Khi nguyên liệu đưa vào vị trí đầu khắc trên mặt bàn, đèn laser sẽ chiếu lên bề mặt nguyên liệu và khắc đường chỉ viền theo hình vẽ đã được thiết lập trên phần mềm của máy.

- Lạng biên vải da:

Trước khi vải, da đưa đến khâu may sẽ được chuyển đến khu vực lạng (xén) biên vải da để cắt xén những chi tiết thừa trên vải, da. Đối với chất liệu vải sẽ được công

nhân đưa vào máy vắt sổ để xử lý sợi vải bị tura ra do quá trình cắt vải.

Chất thải phát sinh:

+ Bụi vải, tiếng ồn: thông thoáng nhà xưởng.

+ Chất thải rắn: thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- Tạo form mặt giày + ép tem + sấy:

Để mặt giày được đứng form, dày dặn, mềm theo yêu cầu của sản phẩm, công nhân sẽ dán từng lớp chất liệu...(tùy thuộc vào đơn hàng yêu cầu sẽ lựa chọn chất liệu, độ dày, kích thước cho phù hợp). Tại mỗi lớp vải sẽ được công nhân quét 01 lớp keo dán và đưa theo băng chuyền tải qua máy sấy ở nhiệt độ 55°C, thời gian 2 phút sau đó dán từng lớp để tạo form cho mặt giày.

Tùy thuộc vào từng loại chất liệu sẽ sử dụng keo dán cho phù hợp để đạt được độ kết dính tối đa. Các loại keo dán bao gồm:

+ Đối với loại vải thưa, TPU, PU: sử dụng keo dán hỗn hợp (95% chất xử lý (P-200F) + 5% chất đông cứng (F-206)).

+ Đối với loại vải nilon: sử dụng keo dán hỗn hợp (95% chất xử lý (P-143F) + 5% chất đông cứng (F-206)).

+ Đối với loại vải, da màu nhạt: sử dụng keo dán hỗn hợp (95% chất xử lý (P-134FT) + 5% chất đông cứng (E-620)).

Sau khi định hình mặt giày, công nhân sẽ thực hiện dán, ép tem hoặc may tem sản phẩm. Công đoạn dán, ép tem được công nhân sử dụng tem dán có lớp keo sẵn, công nhân sẽ dùng tay bóc tem ra khỏi bề mặt giấy bảm và dán lên bề mặt. Sau đó, đưa vào máy ép nóng để keo được nóng chảy dính bám tốt hơn trên bề mặt vải.

Chất thải phát sinh:

+ Bụi vải, tiếng ồn: thông thoáng nhà xưởng.

+ Chất thải rắn: thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- May + dập lỗ + gắn móc:

Từng phần mặt giày như mũi giày, gót, giày, mũi giày, má giày... được sắp xếp và may kết nối để định hình mặt giày bán thành phẩm. Tiếp theo, bề mặt giày được chuyển đến bộ phận đục lỗ và gắn nút vào các lỗ dập để chuẩn bị cho công đoạn xỏ dây giày.

Chất thải phát sinh:

+ Bụi may, tiếng ồn: thông thoáng nhà xưởng.

+ Chất thải rắn: thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- Kiểm tra + hoàn thành:

Cuối cùng công nhân sẽ kiểm tra lại bề mặt giày trước khi đưa qua công đoạn lắp ráp sản phẩm.

Một số hình ảnh minh họa quy trình sản xuất mặt giày bán thành phẩm



Công đoạn cắt vải



Khu vực máy khắc laser đường chỉ viền

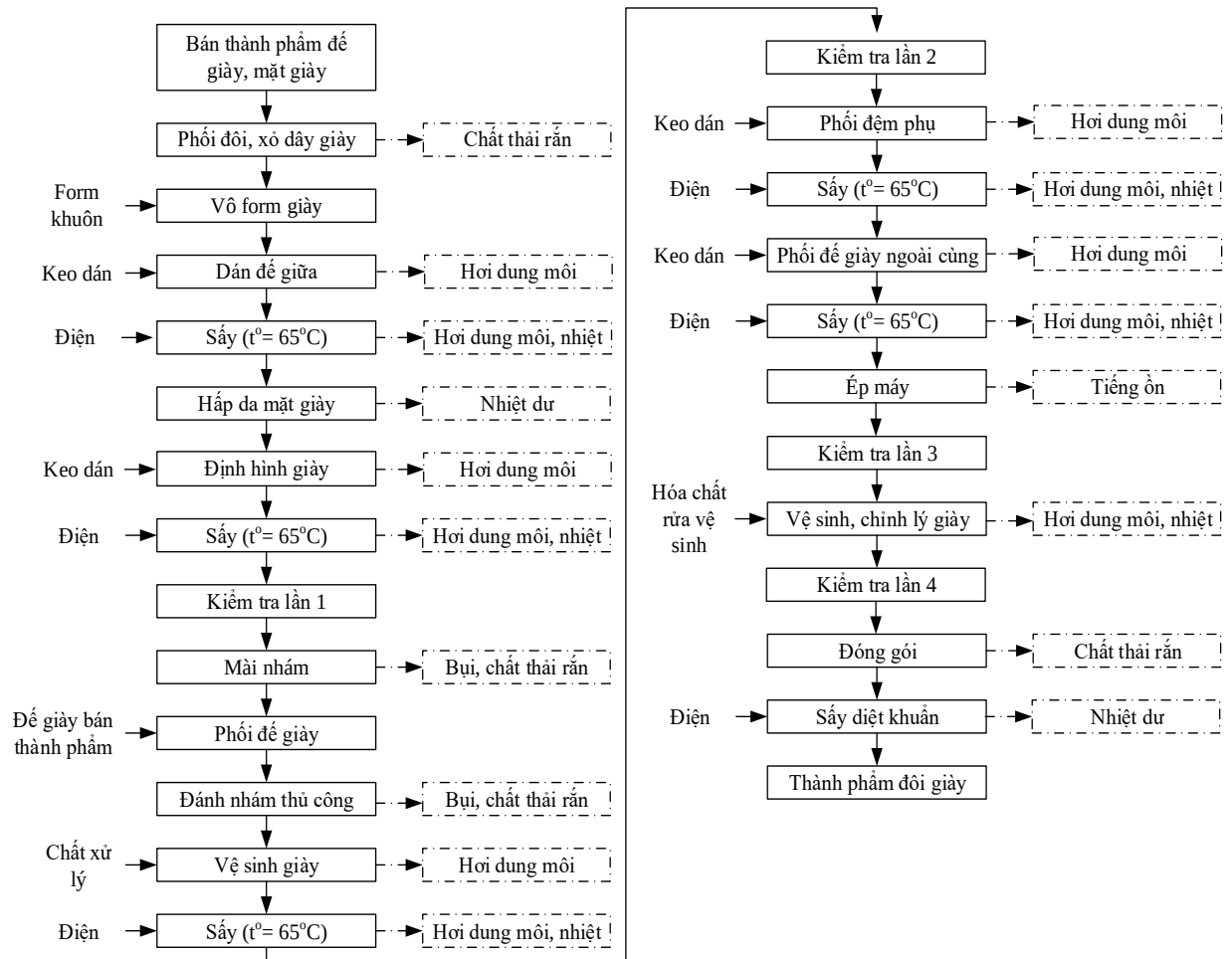


Khu vực gắn móc

Công đoạn xỏ dây

Hình 1. 18. Hình ảnh quy trình sản xuất mặt giày bán thành phẩm

c. Quy trình lắp ráp giày thành phẩm



Hình 1. 19. Quy trình lắp ráp giày thành phẩm

Thuyết minh quy trình:

Để lắp ráp tạo hình thành 01 chiếc giày thành phẩm được thực hiện như sau:

- Phối đôi, xỏ dây giày + vô form giày:

Sau khi thực hiện từng chi tiết cho sản phẩm giày, ủng sẽ được xếp lên kệ chứa và chuyển bằng xe nâng đưa đến khu vực lắp ráp giày thành phẩm. Tại đây, công nhân sẽ sắp xếp lại thành từng đôi giày theo kích thước size giày và dùng dây để xỏ dây giày. Quá trình này được thực hiện thủ công, nhiệt độ bình thường.

Giày sau khi được xếp thành từng đôi giống nhau sẽ được đưa lên băng chuyền đi di chuyển đến khu vực vô form giày. Tại đây, công nhân sẽ dùng form khuôn giày gắn lót trong mặt giày bán thành phẩm với mặt giày bán thành phẩm.

Chất thải phát sinh:

+ **Chất thải rắn:** thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- Dán đế giữa + sấy + hấp da:

Tiếp theo giày sẽ được di chuyển theo băng chuyền đến khu vực dán đế giữa. Tại

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

đây, công nhân sẽ quét 01 lớp keo vàng (100% C-236F) lên bề mặt đế giữa và phía dưới mặt giày, tiếp tục di chuyển qua máy sấy ở nhiệt độ 65°C trong khoảng thời gian 02 phút. Sau đó, đế giữa được dán lên phía dưới của mặt giày, công nhân tháo giày ra khỏi phôi khuôn và cột tạm 02 chiếc giày dính lại với nhau trước khi đi qua máy hấp da để làm mềm bề mặt giày ở nhiệt độ 150°C trong thời gian 30 giây.

Chất thải phát sinh:

- + Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng

- Định hình giày + kiểm tra lần 1:

Công đoạn này được thực hiện xử lý mũi giày, gót giày, eo giày...nhằm định hình lại thân giày. Mỗi công đoạn xử lý được thực hiện tương tự nhau, công nhân sẽ dùng cọ quét 01 lớp keo lên vị trí cần định hình và đưa qua máy sấy bằng băng chuyền ở nhiệt độ 65°C trong thời gian 2 phút. Sau đó, công nhân sẽ đưa qua các máy ép định hình gò mũi giày, gót giày, kéo eo giày. Tiếp theo, công nhân sẽ kiểm tra các vị trí trước khi chuyển đến công đoạn kế tiếp.

Công đoạn quét keo được sử dụng như sau:

- + Đối với thân giày, eo giày: sử dụng keo gốc nước một thành phần (WP688), tỷ lệ 100%.
- + Đối với mũi, gót giày: sử dụng keo hỗn hợp (96% keo nước thuốc (281Y) + 4% keo đông cứng (352).

Chất thải phát sinh:

- + Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- Mài nhám:

Mặt giày sau khi được quét keo định hình sẽ được chuyển đến khu vực mài bằng xe nâng. Tại đây, công nhân mài lại các vị trí đã được gò định hình trên mặt giày để làm bằng phẳng mặt giày, thời gian thực hiện cho công đoạn này khoảng 1-2 phút.

Chất thải phát sinh: bụi mài được đưa về HTXL bụi cyclone để xử lý.

- Phôi đế lớn:

Công nhân sẽ ráp sơ bộ đế lớn và mặt giày để đảm bảo đúng kích thước, màu sắc theo sản phẩm mẫu. Sau đó, công nhân sẽ quét 01 lớp keo lên mặt giày và đế lớn, đưa qua máy sấy bằng băng chuyền ở nhiệt độ 65°C trong thời gian 2 phút. Sau đó, công nhân sẽ đưa qua các máy ép đế giày để tạo độ bám chặt cho giày.

Tùy thuộc vào chất liệu đế giày theo đơn đặt hàng sẽ được sử dụng keo dán cho phù hợp, keo dán sử dụng bao gồm:

- + Đối với đế keo sống bán thành phẩm: sử dụng keo bột (mã 103).
- + Đối với đế cao su, đế lớn bán thành phẩm: sử dụng keo hỗn hợp (96% keo PU (83N) + 4% chất đông cứng (352).

Chất thải phát sinh:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- + Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- Đánh nhám:

Tiếp theo giày sẽ được gắn vào khuôn giày, công nhân sẽ dùng phấn để vẽ đường phấn cho phần đánh nhám trên đế giày. Sau đó, công nhân sẽ dùng máy mài tay để đánh nhám thủ công tại vị trí đã được đánh dấu phấn. Tiếp theo, công nhân sẽ dùng máy xịt phun hơi để vệ sinh phần bụi giày dính bám trên giày, thời gian thực hiện cho công đoạn này khoảng 1-2 phút.

Chất thải phát sinh: bụi mài được đưa về HTXL bụi cyclone để xử lý.

- Vệ sinh giày + kiểm tra lần 2:

Tại công đoạn này, công nhân sẽ dùng bàn chải nhỏ nhúng vào chất xử lý để vệ sinh giày được sạch sẽ và tiếp tục qua máy sấy bằng băng chuyền ở nhiệt độ 65°C trong thời gian 2 phút để làm khô. Sau đó, công nhân sẽ kiểm tra lại trước khi thực hiện công đoạn tiếp theo.

Chất xử lý dùng cho công đoạn này bao gồm:

+ Đối với đầu giày: tùy theo chất liệu sử dụng cho đầu giày theo đơn hàng sẽ được lựa chọn chất xử lý phù hợp như: chất xử lý TPR (794K1+B) cho đầu giày loại TPR + cao su; chất xử lý (PL-755F) cho đầu giày loại da dầu.

+ Đối với mặt giày: tùy theo chất liệu vải, da sử dụng cho mặt giày theo đơn hàng sẽ được lựa chọn chất xử lý phù hợp như: chất xử lý da dầu (791A) cho vải giả da; chất xử lý (791L) cho da thật; chất xử lý (792H) cho vải PVC/PU; chất xử lý (798A) cho vải nilon.

+ Đối với đế giày: tùy thuộc vào loại đế giày theo yêu cầu của đơn hàng sẽ được lựa chọn chất xử lý phù hợp như: chất xử lý (999) cho đế cao su đặc biệt; chất xử lý (795NB) cho đế EVA; chất xử lý (721R) cho đế cao su sống; chất xử lý (001GA+B) cho đế cao su; chất xử lý (UV-89 (2)) cho đế EVA đã được chiếu xạ.

Chất thải phát sinh:

- + Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

- Phối đệm phụ + đế giày ngoài cùng + ép máy:

Lần lượt từng công đoạn, công nhân sẽ dùng cọ quét 01 lớp keo hỗn hợp (96% keo PU (88NT) + 4% chất đông cứng (352)) lên bề mặt giày và đế đệm phụ và đưa qua máy sấy bằng băng chuyền ở nhiệt độ 65°C trong thời gian 2 phút. Sau đó, công nhân sẽ dán 2 phần dính vào nhau. Tiếp tục phối đế giày ngoài cùng tương tự như công đoạn trên, phần keo sử dụng cho công đoạn này cũng là loại keo hỗn hợp (96% keo PU (88NT) + 4% chất đông cứng (352)). Tiếp theo, công nhân sẽ đưa qua các máy ép để ép toàn diện chiếc giày với lực ép 25-30kg, ở nhiệt độ 10-12 giây để làm chặt các bề mặt lại với nhau.

Chất thải phát sinh:

- + Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.
- + Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

+ Tiếng ồn.

- Kiểm tra lần 3:

Sau khi ép máy, công nhân sẽ kiểm tra lại từng chiếc giày nếu có vị trí nào bị lỗi sẽ được công nhân dùng cọ quét keo lại vị trí đó và đưa qua máy sấy (tương tự như công đoạn trên) sau đó sẽ dùng tay để ép dính lại, các vị trí bị lỗi không lớn nên chỉ cần thực hiện thủ công.

- Vệ sinh, chỉnh lý giày:

Tại đây, công nhân sẽ dùng cọ hoặc khăn lau nhúng vào nước tẩy rửa (tùy thuộc vào chất liệu sản xuất giày sẽ được lựa chọn nước tẩy rửa (PC-X) hoặc chất tẩy rửa (P-M) để vệ sinh cho phần mặt giày, riêng với mặt giày có chất liệu da dầu công nhân sẽ dùng chất xử lý si đen hệ dầu (PC-Y) để xử lý cho da dầu. Đối với đế giày thì công nhân sẽ dùng chất xử lý (007) để vệ sinh lớp keo dính bám trên đế giày. Sau khi vệ sinh mặt giày, công nhân sẽ tháo dây giày và đưa lên băng chuyền di chuyển qua máy sấy lạnh ở nhiệt độ 8°C trong thời gian 10 giây. Tiếp theo, công nhân sẽ tháo giày ra khỏi form, di chuyển qua máy hơi thổi chỉ để giày được sạch, đẹp hơn.

Chất thải phát sinh:

+ Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

+ Tiếng ồn.

- Kiểm tra – đóng gói – thành phẩm:

Giày sẽ được công nhân kiểm tra rồi đưa lên băng chuyền chuyển đến khu vực gắn lót đệm giày, tại đây công nhân sẽ xếp mã số giày giày và mã số đệm giày trùng khớp với nhau rồi đặt vào mặt trong của chiếc giày.

Tiếp theo, giày sẽ được công nhân nhồi giấy lót đệm giày để giày được đứng thẳng form, không bị gãy khi đóng gói. Dây giày được thắt nơ gọn gàng tạo hình sản phẩm, gắn tem, treo tem.

Sau đó, công nhân sẽ kiểm tra lại lần cuối bằng cách đưa qua máy dò kim loại nhằm kiểm tra kim loại còn sót trong giày, tiếp theo dùng khăn nhúng vào nước vệ sinh (mã 203 hoặc 201) để vệ sinh giày lần cuối và đưa qua máy phun chống mốc đối với sản phẩm có chất liệu da. Tiếp theo, thả đôi giày vào hộp đựng giày, gói chống ẩm, giấy hướng dẫn sử dụng... rồi đóng hộp giày và cho vào túi nilon bao bọc để đưa qua máy hút chân không, tiếp tục di chuyển hộp giày qua máy sấy diệt khuẩn ở nhiệt độ 55°C, trong thời gian 10 giây và thả vào thùng lớn đóng gói, lưu kho chờ xuất hàng.

Chất thải phát sinh:

+ Hơi dung môi: đưa về HTXL hơi dung môi để xử lý.

+ Nhiệt: thông thoáng nhà xưởng.

+ Tiếng ồn.

+ Chất thải rắn: thu gom về kho chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

Một số hình ảnh minh họa quy trình lắp ráp giày thành phẩm



Công đoạn xỏ dây, phối đôi



Công đoạn vô form giày



Công đoạn ép định hình giày



Công đoạn dán đế giày



Công đoạn vệ sinh giày thành phẩm



Công đoạn đóng gói

Hình 1. 20. Hình ảnh quy trình lắp ráp giày thành phẩm

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.

1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng

Nguyên liệu, hóa chất sử dụng cho sản xuất của Nhà máy được Công ty nhập

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

nguyên liệu từ các đơn vị cung cấp 90% từ các nước Đài Loan, Trung Quốc và 10% tại Việt Nam. Nhu cầu khối lượng nguyên liệu sử dụng trong năm như sau:

Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên liệu và hóa chất sản xuất của Công ty

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
I	Sản xuất giày boot	903.093	1.389.374
1	Mặt giày các loại	2.143	3.297
2	Chỉ kim loại	128	196
3	Dây viền giày bằng da	459	706
4	Dây PVC	2.282	3.510
5	Lót đế giày	3.048	4.689
6	Miếng mút lót/EVA lót	203	313
7	Miếng trang trí bằng da	364	560
8	Dây viền giày bằng EVA	1.179	1.814
9	Dây treo nhãn bằng vải	312	481
10	Băng dính	403	620
11	Dây viền giày bằng vải	1.249	1.921
12	Dây trang trí	3.207	4.933
13	Băng thun (băng dãi)	1.235	1.899
14	Keo lót (keo dựng vải) (0,2kg/m/khổ 1,1m)	3.089	4.752
15	Băng keo vải	5.048	7.766
16	Vải lót (dùng lót đế giày) (0,1kg/m/khổ 1,1m)	7.317	11.257
17	Vải lót lông thú (0,2kg/m/khổ 1,1m)	23	35
18	Vải lót bông gòn (0,2kg/m/khổ 1,1m)	2.614	4.022
19	Vải lưới (0,1kg/m/khổ 1,1m)	2.107	3.242
20	Vải nylon (có keo) (0,2kg/m/khổ 1,1m)	8.731	13.432
21	Vải Polytecte (0,3kg/m/khổ 1,1m)	107	164
22	Vải bố cotton (0,2kg/m/khổ 1,1m)	4.257	6.550
23	Vải không dệt (0,2kg/m/khổ 1,1m)	5.943	9.142
24	Vải có dán mút (0,2kg/m/khổ 1,1m)	4.906	7.548
25	Vải có dán EVA/PU (0,3kg/m/khổ 1,1m)	1.317	2.025
26	Vải thun (0,2kg/m/khổ 1,1m)	13.821	21.263
27	Vải lót giả lông thú (0,3kg/m/khổ 1,1m)	53	81

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
28	Băng keo PP	6.632	10.204
29	Dây kéo	4.858	7.473
30	Lót hậu	10.701	16.463
31	Lót mũi	8.005	12.315
32	Miếng trang trí bằng nhựa	26.930	41.431
33	Miếng mở khóa bằng kim loại	1.594	2.452
34	Khóa trang trí	13.105	20.161
35	Đinh tán	25.110	38.631
36	Mắt giày	28.460	43.784
37	Miếng trang trí kim loại	26.303	40.466
38	Miếng trang trí bằng vải	19.971	30.725
39	Lót trong giày	8.492	13.064
40	Miếng lót di động	29.772	45.803
41	Mút lót (mặt giày) (0,1kg/m/khổ 1,1m)	4.034	6.206
42	Tấm EVA (0,3kg/m/khổ 1,1m)	1.249	1.922
43	Miếng định đế trong bằng nhựa	6.426	9.887
44	Miếng định đế trong bằng sắt	53	81
45	Dây treo thẻ bằng nhựa	360	554
46	Bao nilon đóng gói	1.224	1.882
47	Bìa đỡ mũi bằng giấy	78	120
48	Giấy độn giày	18.010	27.708
49	Giấy đóng gói thành hình	1.025	1.577
50	Giấy carton lót	6.075	9.347
51	Giấy hướng dẫn	56	87
52	Hộp giấy	21.529	33.122
53	Miếng chống mốc	1.704	2.621
54	Thùng carton	14.544	22.376
55	Thẻ treo bằng giấy	7.566	11.640
56	Sách hướng dẫn sử dụng giày	2.933	4.512
57	Nhãn giấy	157	241
58	Tem dán bằng giấy	778	1.196

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
59	Tấm nylon đóng gói	175	270
60	Da thuộc đã qua sơ chế (0,1kg/m/khổ 1,1m)	92.459	142.245
61	Da thuộc có phủ PU (0,2kg/m/khổ 1,1m)	4.319	6.644
62	Da cừu (0,2kg/m/khổ 1,1m)	21.315	32.792
63	Da dê (0,2kg/m/khổ 1,1m)	1.008	1.551
64	Da heo (0,2kg/m/khổ 1,1m)	2.262	3.480
65	Đế giữa	2.540	3.907
66	Keo nóng chảy dạng cuộn	267	411
67	Keo nóng chảy dạng tấm	1.460	2.245
68	Tấm lót đế bằng da thuộc tổng hợp	79	121
69	Tấm lót đế	1.806	2.779
70	Tấm đế giữa	1.515	2.331
71	Tấm cao su trang trí	2.197	3.379
72	Tấm lót gót giày bằng nhựa	1.033	1.590
73	Miếng định mũi giày bằng sắt	7.725	11.885
74	Dây chổng thấm	4.093	6.297
75	Giả da PU (0,2kg/m/khổ 1,1m)	3.699	5.691
76	Giả da PU (thành phần chính từ vải không dệt) (0,2kg/m/khổ 1,1m)	631	970
77	Giả da PU (màng plastic không xốp) (0,2kg/m/khổ 1,1m)	1.080	1.662
78	Miếng định mũi giày bằng nhựa	11.347	17.456
79	Miếng trang trí mũi giày bằng nhựa	14.902	22.926
80	Đế ngoài	75.097	115.533
81	Miếng lót đế ngoài	5.538	8.520
82	Nhân vải	7.981	12.279
83	Nhân PVC	3.663	5.636
84	Tem lười	8.113	12.481
85	Dây trang trí kim loại	4.232	6.510
86	Dây giày	10.536	16.209
87	Chỉ polyeste	48.661	74.863

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
88	Sáp	14	21
89	Dầu in để	22	33
90	Cao su	11.086	17.055
91	Đế trong	25.942	39.910
92	Miếng định đế giữa (nẹp giày bằng nhựa)	13.536	20.824
93	Miếng lót đế	9.040	13.908
94	Keo vàng không chứa Toluene	62.595	96.300
95	Keo CR	16.965	26.100
96	Keo nước	1.921	2.955
97	Si đen hệ dầu	100	154
98	Keo vàng biến vàng tốt	182	280
99	Keo nước thuốc	66	101
100	Keo gốc nước một thành phần	69	107
101	Keo bột	8.680	13.354
102	Keo PU (U-248F)	10.536	16.209
103	Keo PU duy trì thời gian dài	891	1.370
104	Keo PU (83N)	5.701	8.770
105	Keo PU (88NT)	4.683	7.205
106	Chất xử lý EVA (P-172F)	1.298	1.997
107	Chất xử lý MD EVA chiếu xạ không chứa Toluene	1.101	1.694
108	Chất xử lý EVA (795NB)	543	835
109	Chất xử lý cao su (màu đen)	306	471
110	Chất xử lý cao su (màu trắng)	306	471
111	Chất xử lý cao su đặc biệt	772	1.188
112	Chất xử lý cao su	767	1.179
113	Chất xử lý cao su sống	91	140
114	Chất đông cứng phối hợp chất xử lý để sử dụng	345	531
115	Chất đông cứng phối hợp keo nước để sử dụng	364	560
116	Chất đông cứng phối hợp keo để sử dụng	197	303
117	Chất đông cứng (351)	544	837

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
118	Chất đông cứng (352)	537	827
119	Chất xử lý PU, PVC, TPU	143	220
120	Chất xử lý PU-PVC (P-200F)	142	219
121	Chất xử lý PU-PVC (792H)	473	728
122	Chất xử lý da dầu không chứa Toluene	2.995	4.608
123	Chất xử lý nylon không chứa Toluene	933	1.435
124	Chất xử lý keo sổng (hệ CR)	488	750
125	Chất xử lý da màu nhạt	227	349
126	Chất xử lý ESS không chứa Toluene	121	187
127	Chất đông cứng biến vàng tốt	108	167
128	Chất xử lý da thật	994	1.529
129	Chất xử lý da dầu	221	339
130	Chất xử lý chiếu xạ	1.819	2.799
131	Chất xử lý nylon	78	120
132	Chất xử lý đặc biệt	102	157
133	Chất xử lý TPR	65	100
134	Nước tẩy rửa	535	823
135	Chất tẩy rửa không chứa Toluene	443	682
136	Nước xử lý vệ sinh (201)	455	700
137	Nước xử lý vệ sinh (203)	543	835
II	Sản xuất giày ủng	585.483	694.686
1	Mặt giày các loại	1.401	1.649
2	Chỉ kim loại	83	98
3	Dây viền giày bằng da	300	353
4	Dây PVC	1.492	1.755
5	Lót đế giày	1.993	2.344
6	Miếng mút lót/EVA lót	133	157
7	Miếng trang trí bằng da	238	280
8	Dây viền giày bằng EVA	771	907
9	Dây treo nhãn bằng vải	204	240
10	Băng dính	263	310

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
11	Dây viền giày bằng vải	817	961
12	Dây trang trí	2.097	2.467
13	Băng thun (băng dải)	807	950
14	Keo lót (keo dính vải) (0,2kg/m/khổ 1,1m)	2.019	2.376
15	Băng keo vải	3.301	3.883
16	Vải lót (dùng lót đế giày) (0,1kg/m/khổ 1,1m)	4.784	5.629
17	Vải lót lông thú (0,2kg/m/khổ 1,1m)	15	17
18	Vải lót bông gòn (0,2kg/m/khổ 1,1m)	1.709	2.011
19	Vải lưới (0,1kg/m/khổ 1,1m)	1.378	1.621
20	Vải nylon (có keo) (0,2kg/m/khổ 1,1m)	5.709	6.716
21	Vải Polyteste (0,3kg/m/khổ 1,1m)	70	82
22	Vải bố cotton (0,2kg/m/khổ 1,1m)	2.784	3.275
23	Vải không dệt (0,2kg/m/khổ 1,1m)	3.886	4.571
24	Vải có dán mút (0,2kg/m/khổ 1,1m)	3.208	3.774
25	Vải có dán EVA/PU (0,3kg/m/khổ 1,1m)	861	1.013
26	Vải thun (0,2kg/m/khổ 1,1m)	9.037	10.632
27	Vải lót giả lông thú (0,3kg/m/khổ 1,1m)	35	41
28	Băng keo PP	4.337	5.102
29	Dây kéo	3.176	3.737
30	Lót hậu	6.997	8.231
31	Lót mũi	5.234	6.158
32	Miếng trang trí bằng nhựa	17.608	20.716
33	Miếng mở khóa bằng kim loại	1.042	1.226
34	Khóa trang trí	8.569	10.081
35	Đinh tán	16.418	19.316
36	Mắt giày	18.608	21.892
37	Miếng trang trí kim loại	17.198	20.233
38	Miếng trang trí bằng vải	13.058	15.363
39	Lót trong giày	5.552	6.532
40	Miếng lót di động	19.466	22.901
41	Mút lót (mặt giày) (0,1kg/m/khổ 1,1m)	2.638	3.103

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
42	Tấm EVA (0,3kg/m/khổ 1,1m)	817	961
43	Miếng định đế trong bằng nhựa	4.202	4.943
44	Miếng định đế trong bằng sắt	34	40
45	Dây treo thẻ bằng nhựa	235	277
46	Bao nilon đóng gói	800	941
47	Bìa đỡ mũ bằng giấy	51	60
48	Giấy độn giày	11.776	13.854
49	Giấy đóng gói thành hình	670	788
50	Giấy carton lót	3.972	4.673
51	Giấy hướng dẫn	37	43
52	Hộp giấy	14.077	16.561
53	Miếng chống mốc	1.114	1.311
54	Thùng carton	9.510	11.188
55	Thẻ treo bằng giấy	4.947	5.820
56	Sách hướng dẫn sử dụng giày	1.918	2.256
57	Nhãn giấy	102	120
58	Tem dán bằng giấy	508	598
59	Tấm nylon đóng gói	115	135
60	Da thuộc đã qua sơ chế (0,1kg/m/khổ 1,1m)	60.454	71.123
61	Da thuộc có phủ PU (0,2kg/m/khổ 1,1m)	2.824	3.322
62	Da cừu (0,2kg/m/khổ 1,1m)	13.937	16.396
63	Da dê (0,2kg/m/khổ 1,1m)	659	775
64	Da heo (0,2kg/m/khổ 1,1m)	1.479	1.740
65	Đế giữa	1.660	1.953
66	Keo nóng chảy dạng cuộn	175	206
67	Keo nóng chảy dạng tấm	954	1.123
68	Tấm lót đế bằng da thuộc tổng hợp	52	61
69	Tấm lót đế	1.181	1.390
70	Tấm đế giữa	991	1.165
71	Tấm cao su trang trí	1.436	1.690
72	Tấm lót gót giày bằng nhựa	676	795

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
73	Miếng định mũi giày bằng sắt	5.051	5.942
74	Dây chống thấm	2.676	3.149
75	Giả da PU (0,2kg/m/khổ 1,1m)	2.419	2.846
76	Giả da PU (thành phần chính từ vải không dệt) (0,2kg/m/khổ 1,1m)	412	485
77	Giả da PU (màng plastic không xốp) (0,2kg/m/khổ 1,1m)	706	831
78	Miếng định mũi giày bằng nhựa	7.419	8.728
79	Miếng trang trí mũi giày bằng nhựa	9.743	11.463
80	Đế ngoài	49.102	57.767
81	Miếng lót đế ngoài	3.621	4.260
82	Nhân vải	5.218	6.139
83	Nhân PVC	2.395	2.818
84	Tem lưới	5.305	6.241
85	Dây trang trí kim loại	2.767	3.255
86	Dây giày	6.889	8.105
87	Chỉ polyeste	31.817	37.432
88	Sáp	9	11
89	Dầu in đế	14	17
90	Cao su	7.248	8.527
91	Đế trong	16.962	19.955
92	Miếng định đế giữa (nẹp giày bằng nhựa)	8.850	10.412
93	Miếng lót đế	5.911	6.954
94	Keo vàng không chứa Toluene	38.520	48.150
95	Keo CR	10.440	13.050
96	Keo nước	1.182	1.477
97	Si đen hệ dầu	65	77
98	Keo vàng biến vàng tốt	119	140
99	Keo nước thuốc	43	51
100	Keo gốc nước một thành phần	45	53
01	Keo bột	5.342	6.677

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
102	Keo PU (U-248F)	6.483	8.104
103	Keo PU duy trì thời gian dài	548	685
10	Keo PU (83N)	3.508	4.385
105	Keo PU (88NT)	2.882	3.602
106	Chất xử lý EVA (P-172F)	799	998
107	Chất xử lý MD EVA chiếu xạ không chứa Toluene	678	847
108	Chất xử lý EVA (795NB)	334	417
109	Chất xử lý cao su (màu đen)	189	236
110	Chất xử lý cao su (màu trắng)	189	236
111	Chất xử lý cao su đặc biệt	475	594
112	Chất xử lý cao su	472	590
113	Chất xử lý cao su sống	56	70
114	Chất đông cứng phối hợp chất xử lý để sử dụng	213	266
115	Chất đông cứng phối hợp keo nước để sử dụng	224	280
116	Chất đông cứng phối hợp keo để sử dụng	121	151
117	Chất đông cứng (351)	335	419
118	Chất đông cứng (352)	331	413
119	Chất xử lý PU, PVC, TPU	88	110
120	Chất xử lý PU-PVC (P-200F)	87	109
121	Chất xử lý PU-PVC (792H)	291	364
122	Chất xử lý da dầu không chứa Toluene	1.843	2.304
123	Chất xử lý nylon không chứa Toluene	574	717
124	Chất xử lý keo sống (hệ CR)	300	375
125	Chất xử lý da màu nhạt	140	175
126	Chất xử lý ESS không chứa Toluene	75	93
127	Chất đông cứng biến vàng tốt	67	83
128	Chất xử lý da thật	612	765
129	Chất xử lý da dầu	136	170
130	Chất xử lý chiếu xạ	1.119	1.399
131	Chất xử lý nylon	48	60

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên nguyên liệu, hóa chất	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%
132	Chất xử lý đặc biệt	63	78
133	Chất xử lý TPR	40	50
134	Nước tẩy rửa	329	412
135	Chất tẩy rửa không chứa Toluene	273	341
136	Nước xử lý vệ sinh (201)	280	350
137	Nước xử lý vệ sinh (203)	334	418
III	Hóa chất dùng cho thiết bị xử lý	4.543	5.188
1	Than hoạt tính	4.355	5.000
2	Ca(OCl) ₂	188	188

Nguồn: Công ty TNHH Giấy Vĩnh Nghĩa, 2023.

❖ **Thành phần hóa học, đặc tính của nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng:**

Bảng 1. 4. Thành phần hóa học, đặc tính của nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
1	Keo vàng không chứa Toluene	C-236F	Dùng để dán đế giữa, mặt giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Esters solvent: 44,5 - 49,5% - C5 - C8 Alkanes C5 - C8: 25,5 - 30,5% - Tackifier: 7,5 - 12,5% - Synthetic Resin: 12,5 - 17,5%	- Hình dạng: chất lỏng nhớt - Màu sắc: vàng nhạt - Mùi vị: kích ứng - Điểm sôi: 56-110°C
2	Keo CR	YK-1L	Bột dùng để phối hợp pha keo	- C5 - C8 Alkanes C5 - C8: 65-70% - Methyl ethyl ketone: 15 - 20% - Synthetic Rubber: 12,5 - 17,5%	- Hình dạng: chất lỏng nhớt - Màu sắc: vàng nhạt - Mùi vị: hydro carbon - Điểm sôi: 56-110°C
3	Keo nước	WU-602L	Dùng để quét keo đế lót giày chống thấm tại quy trình sản xuất lót trong mặt giày bán thành phẩm	- Water: 45 – 55% - Polyurethane Resin: 45 – 55%	- Hình dạng: chất lỏng nhớt - Màu sắc: trắng sữa - Mùi vị: không rõ - Điểm sôi: 100°C
4	Si đen hệ dầu	PC-Y	Dùng để tẩy rửa mặt giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 26 – 31% - Acetone: 5,5 – 10,5% - Esters solvent: 45 – 50% - Carbon Black: 1 – 3% - Polyurethane Resin: 11,5–16,5%	- Hình dạng: chất lỏng nhớt - Màu sắc: đen - Mùi vị: không rõ - Điểm sôi: 100°C

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
5	Keo vàng biến vàng tốt	C-250F	Dùng cho pha keo biến vàng tốt	- Ethyl Acetate: 15 – 20% - Methyl cyclohexane: 25 – 30% - Synthetic Resin: 50 – 60%	- Hình dạng: chất lỏng nhớt - Màu sắc: trong mờ hoặc trắng - Mùi vị: esters - Điểm sôi: 78 – 100°C
6	Keo nước thuốc	281Y	quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Ethyl Acetate: 10 – 20% - Methyl ethyl ketone: 5 – 10% - Butyl acetate: 20 - 25% - Hydrocarbon solvent: 18 – 20% - Synthetic Resin: 16 - 20%	- Hình dạng: chất lỏng nhớt - Màu sắc: trong - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 77°C
7	Keo gốc nước một thành phần	WP688	quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Water: 45 – 55% - Polyurethane Resin: 45 – 50%	- Hình dạng: chất lỏng nhớt - Màu sắc: trắng sữa - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 100°C
8	Keo bột	103	Dùng để dán đế keo sống tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Rubber solvent: 85 – 90% - Natural Rubber: 10 – 15% - Synthetic Resin: 3 - 5%	- Hình dạng: chất lỏng nhớt - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 77°C
9	Keo PU	U-248F	Dùng để dán đế giày tại quy trình sản xuất đế giày	- Methyl ethyl ketone: 17,5 - 22,5% - Acetone: 7,5 – 12,5%	- Hình dạng: dung dịch nhớt - Màu sắc: trong suốt

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
			bán thành phẩm	- Esters solvent: 54,5 – 59,5% - Polyurethane Resin: 10,5–15,5%	- Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 56 - 79°C
10	Keo PU duy trì thời gian dài	U-246FR	Dùng để dán lót trong của để giữa tại quy trình sản xuất tấm lót để giữa bán thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 12,5 - 17,5% - Acetone: 19,5 – 24,5% - Esters solvent: 45,5 – 50,5% - Polyurethane Resin: 12,5–17,5%	- Hình dạng: dung dịch nhớt - Màu sắc: trong suốt huỳnh quang - Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 56 - 80°C
11	Keo PU	83N	Dùng để dán đế cao su, đế lớn tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Acetone: 5 – 8% - Ethyl acetate: 20 - 25% - Methyl acetate: 20 - 30% - Methyl ethyl ketone: 5 - 10% - Dimethyl carbonate: 30 - 35% - Polyurethane Resin: 13 - 16%	- Tình trạng vật chất: chất nhầy - Hình dạng: chất lỏng - Mùi: khó chịu - Màu sắc: trong suốt - Điểm sôi: 56-90°C
12	Keo PU	88NT	Dùng để dán đế giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 5 - 10% - Dimethyl carbonate: 30 - 35% - Methyl acetate: 20 - 30% - Acetone: 5 - 8% - Ethyl acetate: 20 - 25% - Polyurethane Resin: 13 - 16%	- Tình trạng vật chất: chất nhầy - Hình dạng: chất lỏng - Mùi: khó chịu - Màu sắc: trong suốt - Điểm sôi: 56-90°C - Điểm chớp cháy: -18°C - Giới hạn tiếp xúc: 1,7-16,0%

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
					- Nhiệt độ tự động: 404°C.
13	Chất xử lý EVA	P-172F	Dùng để quét keo để giữa EVA tại quy trình sản xuất để giày bán thành phẩm	- Butyl acetate: 17,5 - 22,5% - C5 - C8 Alkanes C5 - C8: 74,5 - 79,5% - Synthetic Resin: 1 - 5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: huỳnh quang hơi đục - Mùi vị: ester - Điểm sôi: 80 - 124°C
14	Chất xử lý MD EVA chiếu xạ không chứa Toluene	UV-66F	Dùng để chiếu xạ để giữa EVA tại quy trình sản xuất để giày bán thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 30,5 - 35,5% - Ethyl acetate: 22,5 - 27,5% - Methylcyclohexane: 32,5-37,5% - Synthetic Resin: 4,5 - 9,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt huỳnh quang - Mùi vị: kích ứng - Điểm sôi: 77°C
15	Chất xử lý EVA	795NB	Dùng để xử lý để giữa EVA tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	-Methyl ethyl ketone: 10 - 30% -Hydrocarbon solvent: 45 - 65% -Butyl acetate: 15 - 30% - Synthetic Resin: 1 - 5%	- Hình dạng: chất lỏng màu vàng nhạt - Mùi vị: Irritation odor - Điểm sôi: 69-126 °C
16	Chất xử lý cao su (màu đen)	P-129FA/B	Dùng để xử lý để cao su đen tại quy trình sản xuất để giữa bán thành phẩm	- Ethyl acetate: 37,5 - 42,5% - Acetone: 26,5 - 31,5% - Methyl acetate: 26,5 - 31,5% - Tricholoro isocyanuric Acid: 1 - 3%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt không màu - Mùi vị: ester - Điểm sôi: 56 - 90°C
17	Chất xử lý cao su (màu trắng)	P-129FA/B	Dùng để xử lý để cao su trắng tại quy trình sản xuất	- Ethyl acetate: 37,5 - 42,5% - Acetone: 26,5 - 31,5% - Methyl acetate: 26,5 - 31,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt không màu

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
			để giày bán thành phẩm	- Tricholoro isocyanuric Acid: 1 – 3%	- Mùi vị: ester - Điểm sôi: 56 - 90°C
18	Chất xử lý cao su đặc biệt	999	Dùng để xử lý để giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Ethyl acetate: 45 – 65% - Methyl acetate: 10 – 30% - Butyl acetate: 15 - 30% - Synthetic Resin: 1 - 5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: vàng nhạt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 69 - 126°C
19	Chất xử lý cao su	001GA+B	Dùng để xử lý để giày quy trình sản xuất giày sản phẩm	- Acetone: 35 – 45% - Methyl acetate: 55 – 65%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 56 - 58°C
20	Chất xử lý cao su sống	721R	Dùng để xử lý để giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 10 – 20% - Ethyl acetate: 50 – 70% - Acetone: 10 – 15% - Synthetic Resin: 1 - 5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: kích ứng - Điểm sôi: 77°C
21	Chất đông cứng phối hợp chất xử lý để sử dụng	F-206	Dùng để pha keo	- Ethyl acetate: 7,5 – 12,5% - Butyl acetate: 5 - 10% - Polyisocyanate: 15 – 25% - Aliphatic polyisocyanate: 70 – 85%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: màu đục - Mùi vị: kích ứng - Điểm sôi: 77°C
22	Chất đông cứng phối hợp keo nước để sử dụng	E-766	Dùng để pha keo	- Ethyl acetate: 17,5 – 22,5% - Aliphatic polyisocyanate: 77,5 – 82,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: vàng nâu - Mùi vị: acetate - Điểm sôi: 77°C

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
23	Chất đông cứng phối hợp keo để sử dụng	E-620	Dùng để pha keo	- Ethyl acetate: 62,5 – 67,5% - Butyl acetate: 11,5 - 16,5% - Polyisocyanate: 18,5 – 23,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: kích ứng - Điểm sôi: 77°C
24	Chất đông cứng	351	Dùng để pha keo	- Polyisocyanate: 15 - 25% - Ethyl acetate: 75 - 85%	-Hình dạng : chất lỏng màu vàng nhạt -Mùi vị: Irritation odor -Điểm sôi: 77°C
25	Chất đông cứng	352	Dùng để pha keo	- Polyisocyanate: 25 - 30% - Ethyl acetate: 60 - 85%	-Hình dạng : chất lỏng màu trong suốt -Mùi vị: Irritation odor -Điểm sôi: 77°C
26	Chất xử lý PU, PVC, TPU	P-206F	Dùng để xử lý đế PU, PVC, TPU tại quy trình sản xuất đế giày bán thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 13 – 18% - Acetone: 16 – 21% - Dimethyl carbonate: 11 - 16% - Alkyl Amide: 48 – 53% - PU Resin: 1 – 3%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 56 - 153°C
27	Chất xử lý PU-PVC	P-200F	Dùng để quét keo dán mặt giày tại quy trình sản xuất mặt giày bán thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 20,5 – 22,5% - Dimethyl carbonate: 70,5– 75,5% - PU Resin: 2 – 6%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt có huỳnh quang - Mùi vị: ester - Điểm sôi: 79 - 90°C
28	Chất xử lý PU-PVC	792H	Dùng để xử lý mặt giày tại quy trình	- Methyl ethyl ketone: 10 – 20%	- Hình dạng: chất lỏng

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
			sản xuất giày thành phẩm	- Ethyl acetate: 20-25% - Cyclohexanone: 55 – 65% - Polyurethane Resin: 3 - 5%	- Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 77 - 157°C
29	Chất xử lý da dầu không chứa Toluene	PL-755F	Dùng để xử lý da giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 35 – 40% - Methyl acetate: 39 – 44% - Synthetic Resin: 18 – 24%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: vàng nhạt - Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 58 - 81°C
30	Chất xử lý nylon không chứa Toluene	P-143F	Dùng để dán keo vải nylon mặt giày tại quy trình sản xuất mặt giày bán thành phẩm	- C5 - C8 Alkanes C5 - C8: 87,5 - 92,5% - Organice Acid: 7,5 – 12,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: kích ứng - Điểm sôi: 40°C
31	Chất xử lý keo sổng (hệ CR)	P-125	Dùng để xử lý đế giày cao su sổng tại quy trình sản xuất đế giày bán thành phẩm	- C5 - C8 Alkanes: 87,5 - 92,5% - Organice Acid: 7,5 – 12,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: kích ứng - Điểm sôi: 40°C
32	Chất xử lý da màu nhạt	P-134FT	Dùng để dán mặt giày màu nhạt tại quy trình sản xuất mặt giày bán thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 8,5 – 13,5% - Acetone: 1 – 5% - Esters solvent: 73,5 – 78,5% - PU Resin: 7,5 – 12,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt có huỳnh quang - Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 56 - 80°C
33	Chất xử lý ESS không chứa Toluene	DU-280F	Dùng để xử lý (vệ sinh) keo dính đế giày tại quy trình	- Methyl ethyl ketone: 31,5 – 36,5% - Methyl cyclohexanone: 17,5 –	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt không màu

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
			sản xuất để giày bán thành phẩm	22,5% - Esters solvent: 37,5 – 42,5% - PU Resin: 3,5 – 8,5%	- Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 66 - 79°C
34	Chất đông cứng biến vàng tốt	KA-101	Dùng để phối hợp với nước P-172F để xử lý	- Ethyl acetate: 57 – 87% - Aliphatic Polyisocyanate Homopolymer: 18 – 38%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: không màu/vàng nhạt - Mùi vị: acetate - Điểm sôi: 77°C
35	Chất hóa cứng	F-206	Dùng để pha chất đông cứng phối hợp để sử dụng	- Ethyl acetate: 70,5 – 75,5% - Isocyanate: 24,5 – 29,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: vàng nâu - Mùi vị: acetate - Điểm sôi: 77°C
36	Chất xử lý da thật	791L	Dùng để xử lý mặt giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 5 - 10% - Dimethyl carbonate: 35 - 36% - Methyl acetate: 20 - 30% - Acetone: 4 - 10% - Ethyl acetate: 20 - 25% - Polyurethane Resin: 10 - 12%	- Tình trạng vật chất: chất nhầy - Hình dạng: chất lỏng - Mùi: khó chịu - Điểm chớp cháy: -18°C - Giới hạn tiếp xúc: 1,7 - 16,0% - Nhiệt độ tự động: 404°C.
37	Chất xử lý da dầu	791A	Dùng để xử lý mặt giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 15 - 20% - Acetone: 18 - 20% - Ethyl acetate: 40 - 50% - Polyurethane Resin: 20 - 25%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: vàng nhạt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 56 - 79°C

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
38	Chất xử lý chiếu xạ	UV-89(2)	Dùng để xử lý đế giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl cyclohexane: 45 – 60% - Methyl ethyl ketone: 10 - 20% - Ethyl acetate: 45 - 50% - Synthetic Resin: 5 – 15%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: dạ quang - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 77 - 100°C
39	Chất xử lý nylon	798A	Dùng để xử lý mặt giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Hydrocarbon solvent: 30 – 40% - Methyl ethyl ketone: 10 – 18% - Ethyl Acetate: 40 – 45% - Synthetic Resin: 5 - 15%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: vàng nhạt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 77°C
40	Chất xử lý đặc biệt	007	Dùng để vệ sinh keo dính bám trên đế giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Polyisocyanate: 7 – 10% - Ethyl Acetate: 85 – 90%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: vàng nhạt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 77°C
41	Chất xử lý TPR	794K1+B	Dùng để xử lý đầu giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 10 – 20% - Acetone: 10 - 15% - Ethyl Acetate: 50 – 70% - Synthetic Resin: 1 - 5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 57 - 79°C
42	Nước tẩy rửa	PC-X	Dùng để tẩy rửa mặt giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- C5 - C8 Alkanes C5 - C8: 90 - 95% - 1,1 – Dimethylcyclopentane 1,1: 5 – 10%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt không màu - Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 70 - 110°C
43	Chất tẩy rửa không chứa Toluene	P-M	Dùng để tẩy rửa mặt giày tại quy	- Methyl ethyl ketone: 31,5 – 36,5%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên hóa chất	Mã hóa chất	Mục đích sử dụng	Tên thương mại/ thành phần hóa học	Đặc tính lý tính và hóa tính
			trình sản xuất giày thành phẩm	- Other: 0,5 – 1,5%	không màu - Mùi vị: ketone - Điểm sôi: 79°C
44	Nước xử lý vệ sinh	201	Dùng để vệ sinh giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 15 – 25% - Ethyl Acetate: 30 – 35% - Methyl acetate: 45 – 55%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 57 - 79°C
45	Nước xử lý vệ sinh	203	Dùng để vệ sinh giày tại quy trình sản xuất giày thành phẩm	- Methyl ethyl ketone: 15 – 25% - Ethyl Acetate: 30 – 35% - Methyl acetate: 45 – 55%	- Hình dạng: chất lỏng - Màu sắc: trong suốt - Mùi vị: khó chịu - Điểm sôi: 57 - 79°C

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Cách thức sử dụng keo cho sản xuất:

- Dụng cụ đựng phải đóng kín và đặt ở nơi khô ráo thoáng mát, đồng thời cung cấp hệ thống thông gió đầy đủ. Sau khi đổ keo ra khỏi bình/can chứa phải sử dụng liền, đóng nắp bình lại để tránh dung dịch bay hơi và mất tác dụng.

- Lượng keo mỗi lần pha không nên để quá nhiều, thời gian sử dụng trong vòng 01 giờ, tối đa không vượt quá 02 giờ. Keo pha xong dùng màng bọc hoặc giấy bìa cứng đậy lại để tránh dung dịch bay hơi quá nhanh làm chết keo.

- Cách thức pha keo được phối trộn theo tỷ lệ quy định đã được gắn bảng hướng dẫn tại mỗi phòng pha keo.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

a. Nhu cầu sử dụng điện

Công ty đang sử dụng nguồn điện từ mạng lưới quốc gia do chi nhánh Bình Dương cung cấp để phục vụ cho toàn bộ nhu cầu hoạt động của Cơ sở.

Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích sau: sản xuất, quạt thông gió, vận hành hệ thống xử lý nước thải, thắp sáng,... Nhu cầu sử dụng điện trong 01 năm sản xuất ổn định là 9.796.800 KW/năm.

b. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp nước được lấy từ nguồn nước cấp thủy cục thông qua Nhà máy cấp nước Hòa Lợi cung cấp. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, rửa đường, lò hơi, hệ thống xử lý khí thải, PCCC,...

❖ Nước cấp sinh hoạt

+ Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên Nhà máy: tổng nhu cầu lao động của Nhà máy là 2.500 người. Định mức lượng nước sử dụng 45lit/người/ngày (Theo tiêu chuẩn cấp nước TCXDVN 33:2006 của Bộ Xây dựng). Lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên như sau:

$$Q_{\text{sinh hoạt}} = (2.500 \text{ người} \times 45\text{lit/người/ngày})/1000 = 112,5 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

+ Nước cấp cho nấu ăn của công nhân viên: Công ty bố trí nhà ăn và tổ chức nấu ăn trực tiếp cho công nhân viên của Công ty. Định mức lượng nước sử dụng 18-25 lít/người/ngày (theo TCVN 4513-1988: Cấp nước bên trong- Tiêu chuẩn thiết kế). Lượng nước cấp cho nấu ăn như sau:

$$Q_{\text{nấu ăn}} = (2.500 \text{ người} \times 25\text{lit/người/ngày})/1000 = 62,5 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

+ Nước cấp cho khu nhà ở chuyên gia: Công ty có bố trí khu nhà ở chuyên gia cho các quản lý, lãnh đạo chuyên gia của Công ty. Định mức lượng nước sử dụng 120 lít/người/ngày (theo Quyết định 88/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc hướng dẫn thu thập, tính toán chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2020). Lượng nước cấp cho khu nhà ở chuyên gia như sau:

$$Q_{\text{chuyên gia}} = (32 \text{ người} \times 120\text{lit/người/ngày})/1000 = 3,84 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖ Nước cấp sản xuất

- Nước cấp cho quá trình rửa đế giày:

Công ty trang bị 02 máy rửa đế giày, mỗi máy gồm 03 ngăn chứa nước rửa có kích thước (L*W*H) = 0,56m*1,4m*0,5m = 0,4m³/ngăn chứa nước. Máy rửa đế được thiết

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

kể ngăn 1 chứa nước rửa thành phần giấm chua 100%; ngăn thứ 2 và 3 chứa nước sạch. Lượng nước sử dụng cho ngăn 2 và 3 chiếm 90% thể tích ngăn chứa.

Lượng nước cấp cho 02 máy rửa tại ngăn thứ 2 và 3 với lưu lượng nước sử dụng: $2 \text{ ngăn} \times 0,4\text{m}^3 \times 2 \text{ máy rửa} \times 90\% = 1,44 \text{ m}^3$. Lượng nước được sử dụng tuần hoàn liên tục và định kỳ các ngăn chứa nước được thay 01 tuần/lần.

- Nước cấp cho quá trình kiểm tra lót giày chống thấm:

Công ty trang bị 03 máy kiểm tra lót giày chống thấm, mỗi máy gồm 01 thùng chứa có kích thước (LxRxH) = $0,6\text{m} \times 0,6\text{m} \times 0,9\text{m} = 0,3\text{m}^3$ /ngăn chứa nước. Lượng nước sử dụng cho thùng chứa chiếm 50% thể tích thùng chứa.

Như vậy, lượng nước cấp cho 03 máy kiểm tra sản phẩm với lưu lượng nước sử dụng: $03 \text{ máy} \times 0,3\text{m}^3 \times 01 \text{ ngăn chứa} \times 50\% = 0,45\text{m}^3$. Trong quá trình thực hiện, lượng nước sẽ thất thoát hoặc bay hơi nên định kỳ 3-4 ngày nước sẽ được châm bổ sung $0,015\text{m}^3$ cho 03 máy (tương đương 01 máy là 15 lít nước). Lượng nước được tái sử dụng hoàn toàn và không thải ra môi trường.

❖ Nước cấp cho tưới cây:

Với chỉ tiêu cấp nước lấy theo tiêu chuẩn cấp nước tưới cây $4 \text{ l/m}^2.\text{ngđ}$ (theo TCXDVN 33:2006 Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế). Tổng diện tích đất cây xanh của Nhà máy là $52.016,93\text{m}^2$.

$$Q_{\text{cây xanh}} = (52.016,93\text{m}^2 \times 4 \text{ lit/m}^2.\text{ngđ})/1000 = 208 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

❖ Nước rửa đường:

Chỉ tiêu cấp nước lấy theo tiêu chuẩn cấp nước rửa đường $0,5 \text{ lít/m}^2/\text{ng.đêm}$ (theo TCXDVN 33:2006 Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế). Tổng diện tích đường giao thông của Nhà máy là $50.355,65 \text{ m}^2$.

$$Q_{\text{rửa đường}} = (50.355,65 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ lít/m}^2/\text{ngđ})/1.000 = 25,17 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Như vậy, tổng lưu lượng nước sử dụng là $413,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước cấp cho cơ sở

Stt	Nhu cầu sử dụng	Lưu lượng nước cấp lần đầu ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Lưu lượng nước cấp hàng ngày ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
I	Nước cấp sinh hoạt	178,84	178,84
1	Nước sinh hoạt cho công nhân	112,5	112,5
2	Nước cấp nhà ăn (nấu ăn cho công nhân)	62,5	62,5
3	Nước sinh hoạt cho nhà ở chuyên gia	3,84	3,84
II	Nước cấp sản xuất	1,89	1,45
1	Nước cấp cho quá trình rửa đế	1,44	1,44
2	Nước cấp cho công đoạn kiểm tra lót giày chống thấm	0,45	0,015
III	Nước cấp tưới cây	208	208
IV	Nước rửa đường	25,17	25,17
	Tổng cộng	413,9	413,46

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

❖ Nước phòng cháy chữa cháy:

Theo TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế thì lưu lượng cấp nước chữa cháy là 10 lít/s cho 1 đám cháy cố định trong 3 giờ, số lượng đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là 1 đám cháy, Lượng nước cần dự trữ để chữa cháy trong 3h là: $Q=(10\text{lit/s} \times (3600\text{s} \times 3\text{ giờ}))/1000 = 108\text{ m}^3$. Lượng nước cấp bổ sung mỗi ngày cho bồn chữa cháy là $2\text{m}^3/\text{ngày}$.

Công ty đã xây dựng bể PCCC với thể tích 174 m^3

1.5. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở

Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất của công ty đang hoạt động ổn định như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
I	Sản xuất đế giày bán thành phẩm								
1	Máy ép đế	Máy	2	5	1,5	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng ép đế cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Tăng
2	Máy mài mũi đế EVA	Máy	0	3	0,11	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài mặt đế EVA cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
3	Máy ép nước	Máy	0	2	1,5	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để ép đế cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
4	Máy ép đế ngoài	Máy	2	5	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để ép đế ngoài cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Tăng
5	Máy chiếu xạ	Máy	0	2	9	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để chiếu xạ xử lý đế giày cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
6	Máy mài (đá mài)	Máy	8	8	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài kéo đế giày cho sản xuất đế	Giữ nguyên

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
								giày bán thành phẩm	
7	Máy mài đế giày	Máy	3	5	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài đế giày cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Tăng
8	Máy lạng biên	Máy	0	105	0,175	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để lạng biên đế giày cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
9	Thùng sấy dán đế	Máy	0	4	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để dán đế cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
10	Máy ép đế tổng hợp	Máy	0	19	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để ép đế giày cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
11	Máy mài đế EVA	Máy	0	13	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài đế EVA cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
12	Máy keo lạng đệm giày	Máy	0	9	0,1	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng lạng keo đệm giày cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
13	Máy rửa đế	Máy	0	2	3,5	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng rửa đế giày cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
II Sản xuất lót đế giữa bán thành phẩm									
1	Máy may lót đế giữa	Máy	12	12	1,5	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Sản xuất đế giữa bán thành phẩm	Giữ nguyên
2	Máy may chỉ trong	Máy	10	4	1,1	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để may lót đế giữa cho sản xuất đế giữa bán thành phẩm	Giảm
3	Máy mài đế giữa	Máy	0	17	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài đế giữa cho sản xuất giày thành phẩm	Bổ sung thêm
4	Máy ép đế giữa	Máy	0	16	0,15	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để ép đế giữa cho sản xuất đế giữa bán thành phẩm	Bổ sung thêm
5	Máy mài đế giữa	Máy	0	6	1,5	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng mài đế giữa cho sản xuất đế giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
III Sản xuất lót giày chống thấm bán thành phẩm									
1	Máy may chống thấm	Máy	3	3	0,175	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Sản xuất lót giày chống thấm bán thành phẩm	Giữ nguyên
2	Máy thử nghiệm đo thấm nước	Máy	3	3	0,175	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Sản xuất lót giày chống thấm bán thành phẩm	Giữ nguyên
3	Thùng sấy keo	Cái	6	6	0,175	Hoạt động	Trung	Sản xuất lót giày	Giữ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
	chống nước					tốt	Quốc	chống thấm bán thành phẩm	nguyên
4	Máy đo vải	Máy	1	1	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để đo vải cho sản xuất lót giày bán thành phẩm	Giữ nguyên
IV	Sản xuất mặt giày bán thành phẩm								
1	Máy đo da	Máy	3	3	0,175	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để đo da cho sản xuất mặt giày	Giữ nguyên
2	Máy đo vải	Máy	2	2	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để đo vải cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Giữ nguyên
3	Máy cắt CNC laser	Máy	0	1	0,17	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để cắt vải cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
4	Máy vắt sỏ	Máy	3	3	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để vắt sỏ vải may lót giày cho sản xuất lót trong bán thành phẩm	Giữ nguyên
5	Máy hâm nóng	Máy	9	9	100	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Làm thẳng vải mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Giữ nguyên
6	Máy may một kim	Máy	96	400	0,175	Hoạt động	Trung	Dùng để may mặt giày cho sản xuất	Tăng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
						tốt	Quốc	mặt giày bán thành phẩm	
7	Máy may hai kim	Máy	96	317	0,175	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để may mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Tăng
8	Máy đóng lỗ giày	Máy	6	62	0,37	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để tạo lỗ mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Tăng
9	Máy đóng nút giày	Máy	6	73	0,37	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để tạo lỗ mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Tăng
10	Máy làm mũi giày (tròn)	Máy	6	6	0,37	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để may mũi giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Giữ nguyên
11	Thùng sấy (làm mềm da mặt dày)	Cái	6	6	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để làm mềm da mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Giữ nguyên
12	Máy làm thân gót	Máy	6	6	0,37	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để tạo hình gót giày cho sản	Giữ nguyên

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
								xuất mặt giày bán thành phẩm	
13	Máy làm bằng	Máy	6	72	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để làm bằng mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Tăng
14	Máy chiều soi da heo	Máy	0	1	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để soi da cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
15	Máy cắt vải tự động	Máy	0	6	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để cắt vải cho sản xuất mặt giày và lót trong bán thành phẩm	Bổ sung thêm
16	Máy cắt da tự động	Máy	0	1	1	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để cắt da cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
17	Máy mài thô	Máy	13	13	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài thô mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Giữ nguyên
18	Máy dập lỗ	Máy	5	5	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để dập lỗ mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Giữ nguyên

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
19	Máy vạch đường	Máy	6	6	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để vạch đường chỉ may mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Giữ nguyên
20	Máy đục lỗ	Máy	0	62	0,37	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để đục lỗ mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
21	Máy may vi tính	Máy	0	57	0,2	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để may mặt giày tự động cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
22	Máy mài bay hơi	Cái	0	28	0,25	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài mặt giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
23	Máy ép nóng bằng hơi	Máy	0	26	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để ép nóng vải cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Bổ sung thêm
24	Máy tạo khung	Máy	2	2	1	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để tạo khung giày cho sản xuất mặt giày bán thành phẩm	Giữ nguyên
III	Sản xuất giày thành phẩm								

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1	Máy dập (da)	Máy	60	70	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để dập da cho sản xuất giày thành phẩm	Tăng
2	Thiết bị phun	Máy	3	7	0,175	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Phun chống thấm, chống mốc dùng cho sản xuất giày thành phẩm	Tăng
3	Máy định hình gót	Máy	3	27	3,5	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để ép định hình gót giày cho sản xuất giày thành phẩm	Tăng
4	Máy đóng đinh để giữa	Máy	6	6	0,37	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để tạo kết dính giữa phôi và đế giữa cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
5	Máy hấp da	Máy	6	6	0,37	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng làm mềm da để định hình giày cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
6	Máy làm mềm mũi giày	Máy	6	6	0,25	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng gò mũi giày để định hình cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
7	Máy làm thân giày	Máy	6	6	0,75	Hoạt động	Trung	Dùng để ép tạo hình	Giữ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
	(mặt giày)					tốt	Quốc	cho sản xuất giày thành phẩm	nguyên
8	Máy dò kim loại	Máy	6	6	0,3	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để kiểm tra giày cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
9	Máy định hình làm lạnh	Máy	3	3	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để định hình gót giày cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
10	Máy định hình làm lạnh nhanh chóng	Máy	3	3	1,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để định hình giày cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
11	Máy sấy làm lạnh	Máy	1	11	1,2	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng cho sản xuất giày thành phẩm	Tăng
12	Thùng sấy nhiệt độ tuần hoàn	Cái	2	2	1,2	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
13	Máy chà nhám tự động đòn tay	Máy	1	5	1,5	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để chà nhám mặt giày cho sản xuất giày thành phẩm	Tăng
14	Máy ép đầu mài đế	Máy	0	4	1	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài mặt giày cho sản xuất giày thành phẩm	Bổ sung thêm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
15	Máy mài mũi	Máy	2	2	1	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài mũi giày cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
16	Máy mài biên	Máy	6	7	2	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để mài biên giày cho sản xuất giày thành phẩm	Tăng
17	Máy đánh bóng mặt giày	Máy	2	14	0,11	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để đánh bóng mặt giày cho sản xuất giày thành phẩm	Tăng
18	Máy ép bên hông	Máy	3	3	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để ép bên hông mặt giày cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
19	Máy gò mũi giày	Máy	0	12	1,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để gò mũi giày cho sản xuất giày thành phẩm	Bổ sung thêm
20	Máy lãng keo	Máy	0	42	0,25	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để quét keo cho sản xuất giày thành phẩm	Bổ sung thêm
21	Máy nóng chảy keo	Máy	2	2	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng cho sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
22	Máy đóng gói	Máy	1	1	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Đóng gói sản phẩm cho quy trình sản	Giữ nguyên

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
								xuất giày thành phẩm	
23	Máy thí nghiệm động lực	Máy	3	3	1,5	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để kiểm tra chất lượng sản phẩm cho quy trình sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
24	Máy thí nghiệm cường độ	Máy	3	3		Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để kiểm tra chất lượng sản phẩm cho quy trình sản xuất giày thành phẩm	Giữ nguyên
25	Máy hơi chỉ	Máy	0	21	0,05	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để hơi đầu chỉ may cho sản xuất giày thành phẩm	Bổ sung thêm
26	Máy hấp giày	Máy	0	15	2,9	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để hấp giày cho sản xuất giày thành phẩm	Bổ sung thêm
27	Máy hút chân không giày	Máy	0	10	3	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để hút chân không giày cho sản xuất giày thành phẩm	Bổ sung thêm
28	Máy vẽ tay bằng hơi	Máy	0	10	0,3	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để vẽ đường viền mặt giày cho	Bổ sung thêm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
								sản xuất giấy thành phẩm	
IV	Máy móc, thiết bị khác								
1	Xe bằng (đẩy hàng)	Xe	48	48	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Giữ nguyên
2	Thùng sấy điện	Cái	0	103	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để sấy cho sản xuất	Bổ sung thêm
3	Xe vận năng (kệ để hàng)	Xe	48	48	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Giữ nguyên
4	Máy hút nóng	Máy	3	3	0,175	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Giữ nguyên
5	Máy sấy	Máy	0	10	3,0	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng cho các quy trình sản xuất	Bổ sung thêm
6	Máy chuyển tải	Máy	6	6	1,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Băng chuyền sản xuất	Giữ nguyên
7	Băng tải	Hệ thống	2	2	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Băng chuyền sản xuất	Giữ nguyên
8	Máy nén khí	Máy	1	5	0,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng cho các quy trình sản xuất	Tăng
9	Cân điện tử 300gr	Cái	1	1	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để cân liệu cho các quy trình sản xuất	Giữ nguyên

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
10	Cân điện tử 100kg	Cái	1	1	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để cân liệu cho các quy trình sản xuất	Giữ nguyên
11	Máy tăng nhiệt	Máy	2	2	1,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Giữ nguyên
12	Xe đặt hàng thành phẩm	Xe	30	30	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng cho các quy trình sản xuất	Giữ nguyên
13	Băng tải bằng	Cái	3	3	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để chuyển hàng cho quy trình sản xuất	Giữ nguyên
14	Máy hút bụi	Máy	8	7	1,75	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng cho các quy trình sản xuất	Giảm
15	Máy phát điện (600KW)	Máy	0	1	600	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để phát điện dự phòng	Bổ sung thêm
16	Máy phát điện (328KW)	Máy	0	1	328	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để phát điện dự phòng	Bổ sung thêm
17	Máy phát điện (648KW)	Máy	0	1	648	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để phát điện dự phòng	Bổ sung thêm
18	Máy phát điện 135KVA	Máy	8	4	135	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để phát điện dự phòng	Giảm
19	Tủ điện	Cái	8	8	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Giữ nguyên

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
20	Mô tơ	Máy	100	100	0,175	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Giữ nguyên
21	Xe đẩy	Xe	8	8	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để đẩy hàng	Giữ nguyên
22	Giá để dao	Cái	5	5	-	Hoạt động tốt	Việt Nam	-	Giữ nguyên
23	Tủ công cụ	Cái	5	5	-	Hoạt động tốt	Việt Nam	-	Giữ nguyên
24	Nắp đẽ	Cái	150	0	-	Hoạt động tốt	Việt Nam		Không sử dụng
25	Đá mài	Cái	750	750	-	Hoạt động tốt	Việt Nam	-	Giữ nguyên
26	Đá cắt	Cái	250	250	-	Hoạt động tốt	Việt Nam	-	Giữ nguyên
27	Dây cu roa	Cái	100	100	-	Hoạt động tốt	Việt Nam	-	Giữ nguyên
28	Máy khoan	Máy	2	2	0,07	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Giữ nguyên
29	Máy biến thế	Máy	2	4	2000	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Tăng
30	Máy biến thế	Máy	0	1	630	Hoạt động tốt	Trung Quốc	-	Bổ sung thêm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
31	Dao cắt	Cái	100	100	-	Hoạt động tốt	Trung Quốc	Dùng để cắt liệu	Giữ nguyên
32	Xe nâng	Xe	2	2	-	Hoạt động tốt	Việt Nam	-	Giữ nguyên
33	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống	1	2	3,75	Hoạt động tốt	Việt Nam	Xử lý nước thải	Tăng
34	Hệ thống xử lý khí thải than hoạt tính	Hệ thống	1	8	3	Hoạt động tốt	Việt Nam	Xử lý hơi dung môi	Tăng
35	Hệ thống xử lý bụi thải cyclone	Hệ thống	1	7	3	Hoạt động tốt	Việt Nam	Xử lý bụi vải, bụi cao su...	Tăng
V	Máy móc, thiết bị không sử dụng								
1	Máy dập (phụ da)	Máy	60	0	-	-	-	-	Không sử dụng
2	Máy dập lông môn	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
3	Máy dặt moăng	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
4	Máy cắt biên dài	Máy	9	0	-	-	-	-	Không sử dụng
5	Máy đóng (keo chống nước)	Máy	6	0	-	-	-	-	Không sử dụng
6	Máy nạp lưu	Máy	6	0	-	-	-	-	Không

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
	huỳnh chân không								sử dụng
7	Máy trộn (PU) lớn	Máy	1	0	-	-	-	-	Không sử dụng
8	Máy trộn (PU) nhỏ	Máy	1	0	-	-	-	-	Không sử dụng
9	Máy trộn (TPU/PU)	Máy	1	0	-	-	-	-	Không sử dụng
10	Máy sấy chuyển liệu (TPU/PU)	Máy	1	0	-	-	-	-	Không sử dụng
11	Máy cắt liệu (TPU/PU)	Máy	1	0	-	-	-	-	Không sử dụng
12	Máy cắt biên	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
13	Máy làm sạch da	Máy	2	0	-	-	-	-	Không sử dụng
14	Máy phun PU 30 chỗ (TPU/PU/PVC)	Máy	1	0	-	-	-	-	Không sử dụng
15	Máy nhỏ khung	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
16	Máy cấp nước	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
17	Máy chuyển tải	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
18	Máy cắt	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
19	Máy thoa hồ	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
20	Máy làm mũi giày	Máy	20	0	-	-	-	-	Không sử dụng
21	Máy gấp lại	Máy	1	0	-	-	-	-	Không sử dụng
22	Máy tia tử ngoại	Máy	2	0	-	-	-	-	Không sử dụng
23	Máy làm lỗ	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
24	Máy đóng da	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
25	Máy vệ sinh keo	Máy	3	0	-	-	-	-	Không sử dụng
26	Máy làm chết keo	Máy	2	0	-	-	-	-	Không sử dụng
27	Máy uốn, gấp	Máy	1	0	-	-	-	-	Không sử dụng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị	Số lượng theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Số lượng hiện hữu	Công suất (kw/h)	Tình trạng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Ghi chú
28	Máy gọi độ nghiêng	Máy	2	0	-	-	-	-	Không sử dụng
29	Thùng nung	Cái	5	0	-	-	-	-	Không sử dụng
30	Nắp đục lỗ	Máy	500	0	-	-	-	-	Không sử dụng
31	Khung giày	Máy	500	0	-	-	-	-	Không sử dụng
32	Chụp cao su	Cái	250	0	-	-	-	-	Không sử dụng
33	Bàn chải sắt tròn	Cái	1.500	0	-	-	-	-	Không sử dụng
34	Ống hơi	Cái	150	0	-	-	-	-	Không sử dụng
35	Miếng lưới	Máy	500	0	-	-	-	-	Không sử dụng

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

1.6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Tổng diện tích khu đất của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa là 169.938,3m². Công ty đã đầu tư xây dựng các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty gồm có: nhà xưởng, văn phòng, kho chứa nguyên vật liệu, hàng hóa và một số các hạng mục công trình khác như nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà ăn, nhà vệ sinh, ký túc xá chuyên gia và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường. Hiện nay, tất cả các hạng mục công trình này tại Công ty đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, thông thoáng, đầy đủ cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động sản

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

xuất kinh doanh của Công ty. Hạng mục đầu tư xây dựng như sau:

Bảng 1. 7. Hạng mục công trình của cơ sở

Stt	Công trình	Số lượng công trình	Số tầng	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Năm xây dựng	Tỷ lệ (%)	Chức năng hoạt động theo phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Chức năng hoạt động hiện hữu	Chức năng hoạt động sau khi điều chỉnh
I	Hạng mục công trình chính									
1	Nhà xưởng	14		51.768,00	84.348,00		30,46			
1.1	Nhà xưởng 1 (xưởng A)	01	02	4.680	7.020	2002		- Tầng 1: văn phòng, khu sản xuất may thành phẩm - Tầng 2: Kho thành phẩm	Không thay đổi	Không thay đổi
1.2	Nhà xưởng 2 (xưởng B)	01	02	4.680	7.020	2002		- Tầng 1: văn phòng, khu sản xuất may thành phẩm - Tầng 2: Kho thành phẩm	Không thay đổi	Không thay đổi
1.3	Nhà xưởng 3 (xưởng C)	01	02	4.680	7.020	2002		- Tầng 1: văn phòng, khu sản xuất may thành phẩm	Không thay đổi	Không thay đổi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Công trình	Số lượng công trình	Số tầng	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Năm xây dựng	Tỷ lệ (%)	Chức năng hoạt động theo phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Chức năng hoạt động hiện hữu	Chức năng hoạt động sau khi điều chỉnh
								- Tầng 2: Kho thành phẩm		
1.4	Nhà xưởng 4 (xưởng D)	01	02	4.680	7.020	2003		- Tầng 1: văn phòng, khu sản xuất may thành phẩm - Tầng 2: Kho thành phẩm	Không thay đổi	Không thay đổi
1.5	Nhà xưởng 5 (xưởng E)	01	02	4.680	7.020	2003		- Tầng 1: văn phòng, khu sản xuất lót trong mặt giày bán thành phẩm - Tầng 2: Kho thành phẩm	Không thay đổi	Không thay đổi
1.6	Nhà xưởng 6 (xưởng F)	01	02	4.680	7.020	2003		Xưởng trống	Không thay đổi	Không thay đổi
1.7	Nhà xưởng 7 (xưởng G)	01	02	4.680	7.020	2003		Kho nguyên liệu và văn phòng xưởng	Không thay đổi	Không thay đổi
1.8	Nhà xưởng 8	01	02	2.160	4.320	2002		Khu vực nhà ăn	Xưởng trống	Dự kiến bố trí khu vực may

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Công trình	Số lượng công trình	Số tầng	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Năm xây dựng	Tỷ lệ (%)	Chức năng hoạt động theo phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Chức năng hoạt động hiện hữu	Chức năng hoạt động sau khi điều chỉnh
	(xưởng H)									và văn phòng xưởng
1.9	Nhà xưởng 9 (xưởng I)	01	02	2.160	4.320	2003		Khu vực nhà ăn 1	Kho để nguyên liệu giày	Không thay đổi
1.10	Nhà xưởng 10 (xưởng J)	01	02	2.160	4.320	2003		Khu vực nhà ăn 2	- Tầng 1: Khu dán đế, rửa đế giày - Tầng 2: Kho thành phẩm đế giày	Không thay đổi
1.11	Nhà xưởng 11 (xưởng K)	01	02	2.160	4.320	2003		Khu vực nhà ăn 3	Phòng bảo trì	Không thay đổi
1.12	Nhà xưởng 12 (xưởng L)	01	02	2.160	4.320	2003		Khu vực nhà ăn	Khu vực nhà nấu ăn	Không thay đổi
1.13	Nhà xưởng 13 (xưởng N)	01	02	2.592	5.184	2006		Chưa xây dựng	Khu vực nhà ăn	Không thay đổi
1.14	Nhà xưởng 14 (xưởng M)	01	02	5.616	8.424	2006		Chưa xây dựng	- Tầng 1: Khu vực chặt may thành	Không thay đổi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Công trình	Số lượng công trình	Số tầng	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Năm xây dựng	Tỷ lệ (%)	Chức năng hoạt động theo phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Chức năng hoạt động hiện hữu	Chức năng hoạt động sau khi điều chỉnh
									phẩm - Tầng 2: Khu vực kho thành phẩm	
2	Nhà văn phòng	02		2.002,5	6.007,5		1,18			
2.1	Nhà văn phòng số 1	01	03	816,00	2.448	2002		Nhà văn phòng	Nhà văn phòng	Không thay đổi
2.2	Nhà văn phòng số 2	01	03	1.186,50	3.559,50	2003				
3	Ký túc xá	04		1.733,38	4.362,68		1,02			
3.1	Ký túc xá 1	01	03	702,65	2.107,95	2002		Ký túc xá 1 dành cho nhân viên	Ký túc xá 1 dành cho chuyên gia Đài Loan	Không thay đổi
3.2	Ký túc xá 2	01	03	612,00	1.836	2002		Ký túc xá 2 dành cho nhân viên	Ký túc xá 2 dành cho chuyên gia Trung Quốc	Không thay đổi
3.3	Ký túc xá 3 (cổng	01	01	418,73	418,73	2002		Khu vực thay đồ	Ký túc xá	Không thay đổi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Công trình	Số lượng công trình	Số tầng	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Năm xây dựng	Tỷ lệ (%)	Chức năng hoạt động theo phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Chức năng hoạt động hiện hữu	Chức năng hoạt động sau khi điều chỉnh
	2)							cho nhân viên		
4	Kho phom khuôn giày	02		736,12	736,12		0,43			
4.1	Kho phom 1	01	01	346,87	346,87	2005		Khu vực làm khuôn đế	Kho chứa phom khuôn giày	Không thay đổi
4.2	Kho phom 2	01	01	389,25	389,25	2005				
5	Phòng chứa máy phát điện	01	01	648,00	648,00	2005	0,38	Kho chứa các máy phát điện	Không thay đổi	Không thay đổi
6	Kho dao	02	01	413,2	413,2		0,24			
6.1	Kho dao 1	01	01	109,20	109,20	2003		Kho chứa dao chặt đế	Không thay đổi	Không thay đổi
6.2	Kho dao 2	01	01	304,00	304,00	2003				
7	Kho keo	01	01	600,00	600,00	2003	0,35	Kho chứa keo sản xuất	Không thay đổi	Không thay đổi
8	Kho dụng cụ	01	01	184,53	184,53	2003	0,11	Kho chứa dụng cụ để sửa chữa máy móc và các máy cần sửa chữa	Không thay đổi	Không thay đổi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Công trình	Số lượng công trình	Số tầng	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Năm xây dựng	Tỷ lệ (%)	Chức năng hoạt động theo phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Chức năng hoạt động hiện hữu	Chức năng hoạt động sau khi điều chỉnh
9	Phòng gas	01	01	39	39	2003	0,02	Phòng chứa gas dùng để nấu ăn	Không thay đổi	Không thay đổi
10	Phòng keo súng	01	01	78	78	2003	0,05	Phòng pha keo phục vụ cho sản xuất	Không thay đổi	Không thay đổi
11	Phòng chứa keo	14	01	435,54	435,54	2003	0,26	Phòng pha keo phục vụ cho sản xuất	Không thay đổi	Không thay đổi
12	Nhà máy hơi (máy nén khí)	7	01	217,77	217,77	2003	0,13	Khu vực chứa máy nén khí	Không thay đổi	Không thay đổi
13	Nhà bảo vệ	02		111,44	111,44		0,07			
13.1	Nhà bảo vệ công 1	01	01	55,72	55,72	2002				
13.2	Nhà bảo vệ công 2	01	01	55,72	55,72	2002				
14	Hệ thống PCCC	01	01	58,00	58,00	2005	0,03			
15	Phòng điện	02	01	1.027,62	1.027,62		0,60			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Công trình	Số lượng công trình	Số tầng	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Năm xây dựng	Tỷ lệ (%)	Chức năng hoạt động theo phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Chức năng hoạt động hiện hữu	Chức năng hoạt động sau khi điều chỉnh
15.1	Phòng điện 1	01	01	600,31	600,31	2002				
15.2	Phòng điện 2	01	01	427,31	427,31	2002				
16	Bãi đỗ xe, nhà xe	03		5.269,00	5.269,00		3,1			
16.1	Nhà xe 1	01	01	2.730,00	2.730,00	2002				
16.2	Nhà xe 2	01	01	1.792,00	1.792,00	2002				
16.3	Nhà xe 3	01	01	747,00	747,00	2005				
17	Nhà vệ sinh	20	01	963,54	963,54		0,57			
17.1	Nhà vệ sinh 1	17	01	528,91	528,91	2002				
17.2	Nhà vệ sinh 2	03	01	434,63	434,63	2002				
II	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường									
18	Hệ thống xử lý nước thải 100m³/ngày	01	01	60,48	60,48	2002	0,04	Xử lý nước thải sinh hoạt	Không thay đổi	Không thay đổi
19	Hệ thống xử lý nước thải 150m³/ngày	01	01	117,00	117,00	2005	0,07	Xử lý nước thải sinh hoạt	Không thay đổi	Không thay đổi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Công trình	Số lượng công trình	Số tầng	Diện tích đất xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Năm xây dựng	Tỷ lệ (%)	Chức năng hoạt động theo phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Chức năng hoạt động hiện hữu	Chức năng hoạt động sau khi điều chỉnh
20	Hồ lắng nước mưa	01	01	924,00	924,00	2002	0,54	Xử lý nước mưa	Không sử dụng	Không sử dụng
21	Kho chứa chất thải rắn	01	01	163,62	163,62	2003	0,10	Xử lý chất thải rắn	Không thay đổi	Không thay đổi
III	Hạng mục phụ trợ khác									
22	Đất trống	-	-	50.355,65	50.258,29	2002	29,63			
23	Cây xanh	-	-	52.016,93	52.016,93	2002	30,61			
24	Miếu thờ	01	01	14,98	14,98	2003	0,01			
V	Tổng cộng	-	-	169.938,30	209.055,24	-	100			

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

a. Các hạng mục công trình xây dựng chính

Công ty đã được Sở Xây dựng cấp: Công văn số 1221/CV-XD ngày 04/11/2004 của Sở Xây dựng về việc kiểm tra xây dựng công trình nhà nghỉ trưa nhân viên của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 204/CN-SHCT do UBND tỉnh Bình Dương cấp 16/12/2008; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 203/CN-SHCT do UBND tỉnh Bình Dương cấp 16/12/2008; Giấy phép xây dựng số 2329/GPXD-SXD do Sở Xây dựng cấp ngày 19/11/2014. Các hạng mục hiện hữu của Công ty như sau:

1/ Nhà xưởng 1-7 (xưởng A-G):

- Diện tích xây dựng: $156\text{m} \times 30\text{m} = 4.680\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 4.830m^2 .
- Số tầng: 02 tầng.
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chiều cao của tầng 1: 6m.
- Chiều cao của tầng lửng: 3m.
- Chức năng:

+ Xưởng 1-4 (A-D): được bố trí hoạt động sản xuất giống nhau, bao gồm: tầng 1: văn phòng, khu sản xuất may thành phẩm; tầng 2: kho thành phẩm xưởng may và kho thành phẩm.

+ Xưởng 5 (E): bố trí tầng 1: văn phòng, khu sản xuất lót trong mặt giày bán thành phẩm; tầng 2: kho thành phẩm.

+ Xưởng 6 (F): chưa bố trí hoạt động sản xuất đang để trống.

+ Xưởng 7 (G): bố trí văn phòng xưởng và kho nguyên liệu.

2/ Nhà xưởng 8-12 (xưởng H-L)

- Diện tích xây dựng: $72\text{m} \times 30\text{m} = 2.160\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 4.320m^2 .
- Số tầng: 02 tầng
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chiều cao của tầng 1: 6m.
- Chiều cao của tầng 2: 4m.
- Chức năng:

+ Xưởng 8 (H): xưởng đang tạm để trống.

+ Xưởng 9 (I): kho để nguyên liệu giày.

+ Xưởng 10 (J): tầng 1: Khu dán đế, rửa đế giày; tầng 2: Kho thành phẩm đế giày.

+ Xưởng 11 (K): Phòng bảo trì

+ Xưởng 12 (L): Khu vực nhà nấu ăn.

3/ Nhà xưởng 13 (xưởng N)

- Diện tích xây dựng: $72\text{m} \times 30\text{m} = 2.160\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 4.320m^2 .
- Số tầng: 02 tầng

- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chiều cao của tầng 1: 6m.
- Chiều cao của tầng 2: 4m.
- Chức năng: nhà ăn.

4/ Nhà xưởng 14 (xưởng M)

- Diện tích xây dựng: $156\text{m} \times 30\text{m} = 4.680\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 9.360m^2 .
- Số tầng: 02 tầng
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chiều cao của tầng 1: 6m.
- Chiều cao của tầng 2: 4m.

- Chức năng: tầng 1: Khu vực chặt may thành phẩm; tầng 2: Khu vực kho thành phẩm

5/ Nhà văn phòng

- Diện tích xây dựng nhà văn phòng số 1: $34\text{ m} \times 24\text{ m} = 816\text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 2.448 m^2 .

- Diện tích xây dựng nhà văn phòng số 2: $56,5\text{ m} \times 21\text{ m} = 1.186,5\text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $3.559,5\text{ m}^2$.

- Số tầng: 03 tầng
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chiều cao của tầng 1: 6m.
- Chiều cao của tầng 2,3: 4m.

6/ Ký túc xá, nhà nghỉ

- Diện tích xây dựng ký túc xá số 1: $29,9\text{ m} \times 23,5\text{ m} = 702,65\text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $2.107,95\text{ m}^2$.

- Diện tích xây dựng ký túc xá số 2: $30\text{ m} \times 20,4\text{ m} = 612,00\text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 1.836 m^2 .

- Diện tích xây dựng ký túc xá số 3: $47,8\text{ m} \times 8,76\text{ m} = 418,73\text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $418,73\text{ m}^2$.

- Số tầng: ký túc xá số 1 và số 2 được xây dựng 03 tầng; ký túc xá số 3 được xây dựng 01 tầng.

7/ Kho phom khuôn giày:

- Diện tích xây dựng kho phom 1: $40,1\text{ m} \times 8,65\text{ m} = 346,87\text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $346,87\text{ m}^2$.

- Diện tích xây dựng kho phom 2: $45\text{ m} \times 8,65\text{ m} = 389,25\text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $389,25\text{ m}^2$

- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 6m.
- Loại công trình: công trình công nghiệp.

8/ Phòng chứa máy phát điện

- Diện tích xây dựng: $36 \text{ m} \times 18 \text{ m} = 648 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 648 m^2 .
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 6m
- Loại công trình: công trình công nghiệp.

9/ Kho dao

- Kho dao 1: diện tích: $18,2\text{m} \times 6\text{m} = 109,20\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $109,20\text{m}^2$.
- Kho dao 2: diện tích: $19\text{m} \times 16\text{m} = 304\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 304m^2 .
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 6m
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chức năng: dùng để chứa dao cắt liệu sản xuất.

10/ Kho chứa keo

- Diện tích xây dựng: $40\text{m} \times 15\text{m} = 600\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 600m^2 .
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 6m.
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chức năng: dùng để chứa keo, hóa chất sản xuất.

*** Phương thức vận chuyển keo, hóa chất:**

Kho chứa keo được bố trí tại phía Bắc của cơ sở, kế bên kho vụn năng và nhà PCCC. Kho chứa keo được thiết kế tường xây cao, mái che, nền bê tông hóa, cửa khóa an toàn, có bố trí rãnh thu gom chất thải, có gắn bảng cảnh báo nguy hiểm và thiết bị PCC đi kèm.

Các thùng keo, hóa chất được nhập về nhà máy bằng phương tiện giao thông đường bộ. Công nhân sẽ tiến hành kiểm tra và ghi nhận số lượng trước khi đưa vào kho chứa. Các thùng keo, hóa chất sau khi sắp xếp vào kho được đặt trên pallet nhựa, không bố trí xếp chồng lên nhau quá cao để hạn chế sự cố đổ vỡ gây ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy. Khi sử dụng keo, hóa chất công nhân quản lý tại khu vực sẽ ghi nhận số lượng nhập và xuất kho. Hóa chất được di chuyển đến các phòng pha keo bằng xe nâng.

11/ Phòng keo súng:

- Diện tích: $12\text{m} \times 6,5\text{m} = 78\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 78m^2 .
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 6m
- Loại công trình: công trình công nghiệp.

12/ Phòng pha keo:

- Diện tích: $6,55 \text{ m} \times 4,75 \text{ m} = 31,11\text{m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $435,54\text{m}^2$.
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 6m
- Số lượng công trình: 14 phòng pha keo.
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chức năng: dùng để pha keo, hóa chất phục vụ cho sản xuất của cơ sở.

*** Phương thức vận chuyển keo, hóa chất:**

Tại mỗi nhà xưởng sản xuất được bố trí 01 phòng pha keo riêng nằm bên ngoài nhà xưởng. Phòng pha keo được sắp xếp các thùng keo, hóa chất gọn gàng theo từng khu vực, trang bị hệ thống PCCC, quạt hút và ống thông gió để thông thoáng cho khu vực pha keo.

Khi sử dụng keo cho sản xuất, các thùng keo sẽ được đưa đến phòng pha keo bằng xe nâng. Công nhân sẽ tiến hành pha keo theo bảng hướng dẫn pha keo với số lượng pha vừa đủ sử dụng cho 01 ngày sản xuất. Keo pha chế được đựng trong dụng cụ chứa để sử dụng trực tiếp.

Sau khi pha chế, dụng cụ pha được rửa sạch bằng dung môi rửa, không sử dụng nước để vệ sinh. Định kỳ 1 tuần/lần công nhân sẽ vệ sinh dụng cụ, lượng dung môi thải phát sinh rất ít. Dung môi thải được thu gom vào thùng chứa và chuyển giao chung với chất thải nguy hại.

13/ Phòng gas:

- Diện tích xây dựng: $6,5 \text{ m} \times 6 \text{ m} = 39 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 39 m^2 .
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 6m
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chức năng: dùng để chứa bình gas phục vụ cho nấu ăn công nhân.

*** Phương thức vận chuyển gas:**

Công ty bố trí phòng chứa gas để phục vụ việc nấu ăn cho Nhà máy. Kho chứa được bố trí tại phía Bắc đối diện với nhà nấu ăn và cách nhà nấu ăn bằng đường giao thông nội bộ, xung quanh nhà chứa được bố trí cây xanh. Các bình gas được sử dụng là loại bình gas công nghiệp có trọng lượng 45kg, trung bình trong 01 tuần công ty sử dụng khoảng 4-6 bình. Vì vậy, số lượng bình gas lưu chứa tại Công ty vừa đủ để sử dụng nhằm hạn chế sự cố cháy nổ, rò rỉ khí gas gây ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy.

Các bình gas sẽ được đơn vị cung cấp vận chuyển đến Nhà máy bằng xe tải, công nhân sẽ kiểm tra van khóa trước khi đưa bình gas vào kho chứa. Đồng thời, thu gom vỏ bình gas đã qua sử dụng đưa về lại nơi cung cấp. Các bình gas khi đưa đến nhà nấu ăn sẽ được di chuyển bằng xe nâng.

14/ Nhà máy hơi (máy nén khí):

- Diện tích: $6,55 \text{ m} \times 4,75 \text{ m} = 31,11 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $217,77 \text{ m}^2$.
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 4m
- Số lượng công trình: 07 nhà.
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Chức năng: dùng để chứa các máy nén khí phục vụ cho sản xuất.

15/ Nhà bảo vệ

- Diện tích: $10,13 \text{ m} \times 5,5 \text{ m} = 55,72 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $111,43 \text{ m}^2$.
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 4m
- Số lượng công trình: 02 nhà.
- Loại công trình: công trình công nghiệp.

- Bố trí tại khu vực phía Đông Bắc và Tây Bắc của cơ sở.

16/ Bãi đỗ xe, nhà xe

- Diện tích xây dựng nhà xe 1: $42 \text{ m} \times 65 \text{ m} = 2.730 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 2.730 m^2 .
- Diện tích xây dựng nhà xe 2: $56 \text{ m} \times 32 \text{ m} = 1.792 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 1.792 m^2 .
- Diện tích xây dựng nhà xe 3: $83 \text{ m} \times 9 \text{ m} = 747 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng 747 m^2 .
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 6m
- Loại công trình: công trình công nghiệp.
- Kết cấu: thép, có đường xe chạy lên được bố trí bên hông.

17/ Nhà vệ sinh

- Diện tích xây dựng nhà vệ sinh số 1: $6,55 \text{ m} \times 4,75 \text{ m} = 31,11 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $528,91 \text{ m}^2$. Số lượng công trình: 17 nhà.
- Diện tích xây dựng nhà vệ sinh số 2: $30,5 \text{ m} \times 4,75 \text{ m} = 144,88 \text{ m}^2$. Diện tích sàn xây dựng $434,63 \text{ m}^2$. Số lượng công trình: 3 nhà.
- Số tầng: 01 tầng; chiều cao: 2m.
- Loại công trình: công trình công nghiệp.

Một số hình ảnh công trình xây dựng của cơ sở:



Nhà xưởng



Nhà ăn



Nhà văn phòng



Khu ký túc xá



Nhà để xe máy



Kho dao



Kho gas phục vụ nấu ăn



Khu vực bên trong kho dạng năng



Kho chứa keo



Khu vực bên trong kho chứa keo



Khu vực phòng pha keo



Bên trong phòng pha keo



Bể nước PCCC



Hệ thống PCCC trang bị tại nhà xưởng

Hình 1. 21. Các hạng mục công trình xây dựng hiện hữu

b. Các hạng mục công trình phụ trợ

Hiện nay, các hạng mục công trình phụ trợ: đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước,... đã được xây dựng, lắp đặt hoàn thiện cho toàn bộ nhà máy.

❖ Đường giao thông:

- Về đối ngoại: tại vị trí cơ sở Công ty kết nối tuyến đường giao thông ĐT741 thông qua đường nội bộ của Công ty với chiều dài khoảng 50m từ cổng bảo vệ, chiều rộng đường 6m, mặt đường được bê tông hóa. Tuyến đường giao thông ĐT741 là tuyến đường trọng điểm của thị xã Bến Cát nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa của cơ sở.

- Về đối nội: các đường giao thông nội bộ của Công ty hiện nay đã được bê tông hóa toàn bộ đảm bảo cho xe chữa cháy và xe vận chuyển hàng hóa ra vào thuận tiện. Ngoài ra, công ty có bố trí bãi đậu xe riêng biệt cho từng loại xe tránh tình trạng tắc nghẽn khi lượng công nhân ra cùng thời điểm. Vì vậy, giao thông trong công ty rất thông thoáng.

❖ Hệ thống thông tin liên lạc

Khu vực Công ty hiện nay đã được lắp đặt hệ thống cáp quang nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu thông tin liên lạc đến từng hạng mục: đảm bảo dung lượng truyền dẫn lớn, chất lượng truyền dẫn đảm bảo, dễ dàng nâng cấp khi có nhu cầu tăng đột biến, có khả năng cung cấp các dịch vụ tích hợp viễn thông: điện thoại nội bộ, điện thoại liên tỉnh và quốc tế, vô tuyến truyền hình, internet,... Tuyến cáp quang được chôn ngầm trong đất và được luồn trong ống chịu lực PVC (HDPE), độ sâu chôn ống tối thiểu là 0,7m.

❖ Hệ thống cấp điện

Nguồn cung cấp điện cho toàn Nhà máy được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia. Nhà máy đã trang bị 02 trạm hạ thế (15KV-380V) công suất 1000 KVA và 2000KVA để cấp điện cho toàn nhà máy. Hệ thống cấp điện hiện hữu của nhà máy đang hoạt động tốt, ổn định.

❖ Hệ thống cấp nước

Nguồn cung cấp nước được lấy hoàn toàn từ nguồn nước cấp thông qua Nhà máy cấp nước Hòa Lợi. Hệ thống cấp nước hiện hữu của nhà máy đang hoạt động tốt, ổn định.

c. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

❖ **Hệ thống thu gom và thoát nước mưa**

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải. Khu vực sân bãi được bê tông hóa và tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

- Nước mưa trên mái các nhà xưởng: Công ty đã bố trí hệ thống thu gom nước mưa trên mái các nhà xưởng uPVC đường kính D90 để thu gom toàn bộ lượng nước mưa phát sinh vào hố ga xung quanh nhà xưởng.

- Đối với xung quanh các kho, nhà xưởng, văn phòng: Công ty bố trí hệ thống thoát nước mưa mương hở, bề rộng khoảng 0,2m; sâu 0,3m. Toàn bộ nước mưa được thu gom theo tuyến mương hở dẫn về bể chứa nước mưa được đặt trong khuôn viên nhà máy.

- Do địa hình nhà máy thấp hơn so với mặt đường của Khu liên hợp Bình Dương, nhằm hạn chế việc ngập úng cục bộ trong thời gian mưa kéo dài cùng lúc nên Công ty bố trí bể chứa nước mưa có diện tích 924m² được bố trí tại phía Tây Bắc, nước mưa sẽ được thu gom về bể chứa sau đó bơm kết nối vào hệ thống thoát nước mưa của của Khu liên hợp Bình Dương. Nước mưa được chảy về kênh Hòa Lợi → suối Giữa → sông Sài Gòn.

- Công ty đã được Ban quản lý Khu liên hợp Bình Dương- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP chấp thuận đấu nối thoát nước mưa tại Biên bản làm việc số BM-13-15/00 ngày 19/09/2017.

Nhìn chung, vấn đề thoát nước mưa trong nhà máy hiện tại đã được thu gom và quản lý tốt.

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của cơ sở được đính kèm ở Phụ lục).



Hệ thống mương hở thu gom nước mưa



Ống thu gom nước mưa từ mái nhà xưởng



Bể chứa nước mưa



Hố ga đầu nối nước mưa

Hình 1. 22. Hệ thống thu gom nước mưa hiện hữu của Công ty

❖ **Hệ thống thu gom và thoát nước thải**

Hệ thống thoát nước mưa và nước thải được tách riêng biệt

- **Nước thải sinh hoạt:**

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân tại các khu nhà xưởng từ A đến G và nhà xưởng M; khu ký túc xá 1,2,3; nhà bảo vệ cổng 2 sẽ được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại (12 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích $12,5 \text{ m}^3/\text{bể}$) và thu gom cùng nước rửa chân tay từ các lavabo. Sau đó, nước thải theo hệ thống ống nhựa D90mm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được bố trí tại phía Tây Nam của nhà máy để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng; nhà xưởng H, I, J, K, L, N; nhà bảo vệ cổng 3 sẽ được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại (08 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích $12,5 \text{ m}^3/\text{bể}$) và thu gom cùng nước rửa chân tay từ các lavabo. Sau đó, nước thải theo hệ thống ống nhựa D90mm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được bố trí tại phía Tây Nam của nhà máy để xử lý.

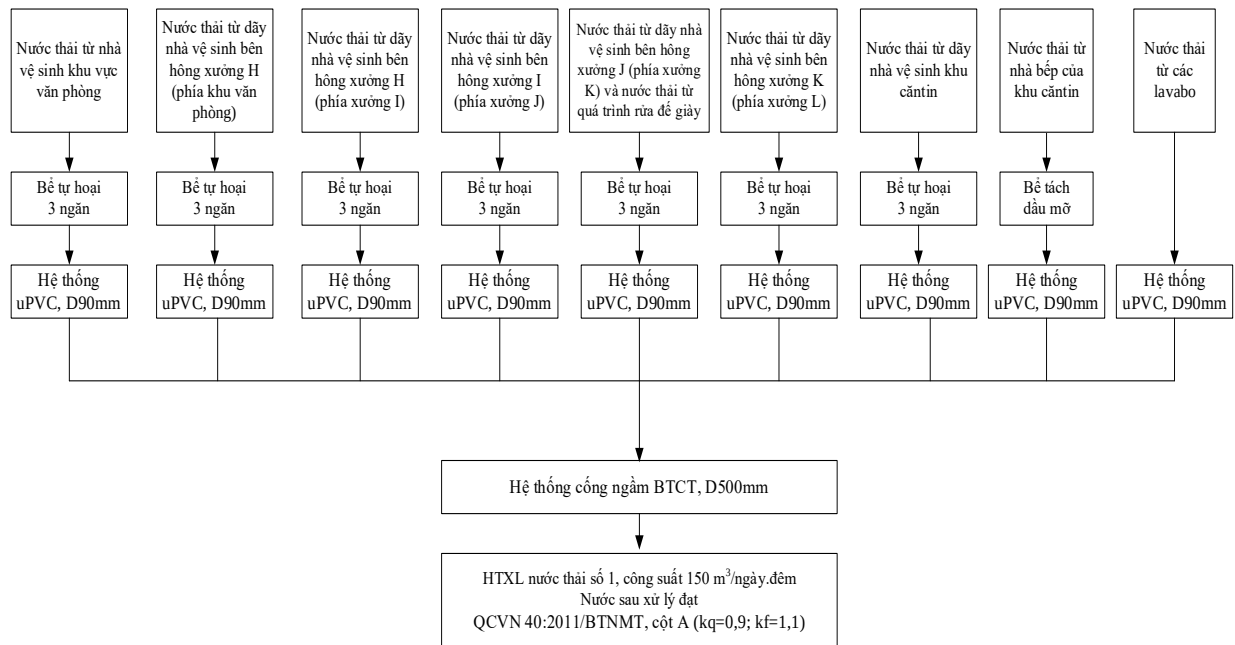
+ Nước thải phát sinh từ nhà bếp của khu căn tin sẽ được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ với thể tích 18 m^3 . Sau đó, nước thải theo hệ thống ống nhựa D90mm về hệ thống XLNT công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm của nhà máy để xử lý.

- **Nước thải sản xuất:**

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa đế giày, nước thải có thành phần chủ yếu là giấm chua $90\% + 10\%$ nước. Lượng nước thải phát sinh rất ít khoảng $1,44 \text{ m}^3/\text{ngày}$ nên được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được bố trí tại phía Tây Nam của nhà máy để xử lý chung với nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$). Sau đó đầu nối vào hệ thống cống ngầm BTCT D500m và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường DT741.

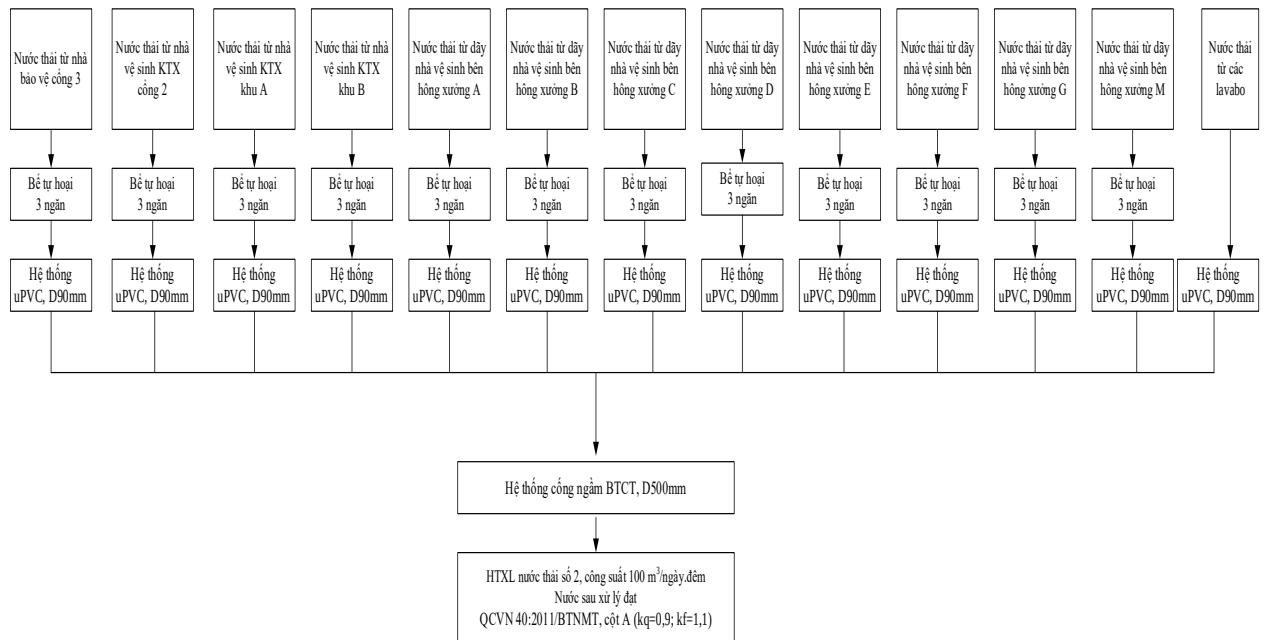
- **Hệ thống thu gom nước thải:**

+ Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt về hệ thống XLNT số 2, công suất 150 m³/ngày.đêm như sau:



Hình 1. 23. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt và sản xuất về hệ thống XLNT số 1

+ Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt về hệ thống XLNT số 2, công suất 100m³/ngày.đêm như sau:



Hình 1. 24. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt về hệ thống XLNT số 2



Hệ thống thu gom nước thải sản xuất từ quá trình rửa đế giày



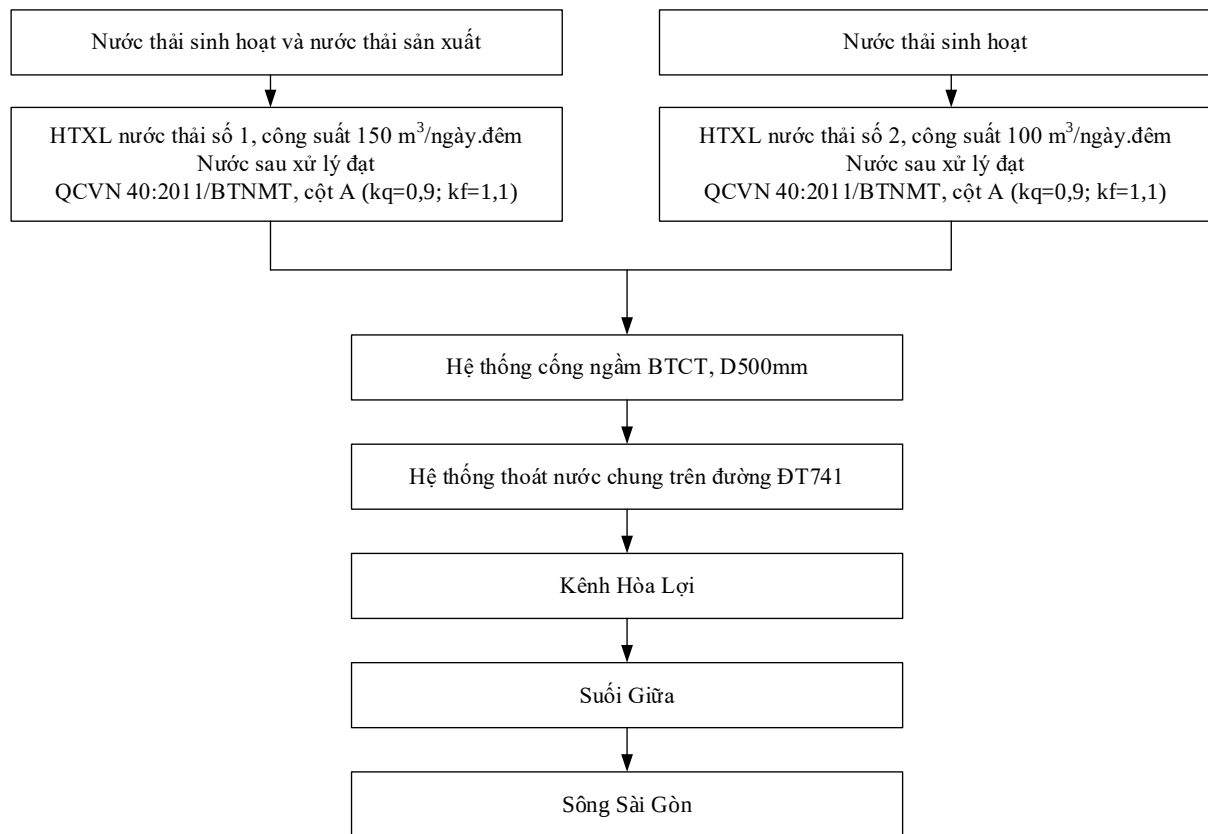
Hệ thống thu gom nước thải từ nhà ăn

Hình 1. 25. Một số hình ảnh hệ thống thu gom nước thải của Công ty

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất sau khi xử lý tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,1$) $\rightarrow$ hệ thống cống ngầm BTCT D500m và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 tại 01 vị trí, tọa độ: $X= 1225300m$, $Y=600326m$ rồi chảy về kênh Hòa Lợi, sau đó thoát ra suối Giữa và cuối cùng đổ ra sông Sài Gòn.

Sơ đồ thoát nước thải của nhà máy như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường



Hình 1. 26. Sơ đồ thoát nước thải của Công ty



Hình 1. 27. Hố ga đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741

Công ty đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát về việc chấp thuận vị trí đấu nối hệ thống thoát nước của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa vào hệ thống thoát nước đường ĐT741 tại Văn bản số 1818/UBND-KT ngày 11/08/2015.

❖ Hệ thống thu gom xử lý bụi

- Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám (01 hệ thống tại xưởng B và 01 hệ thống tại xưởng C); 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công tại xưởng C; 03 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế tại nhà mài đế. Sơ đồ công nghệ như sau:

Bụi từ công đoạn mài nhám → hệ thống ống nhánh (D100-D500mm) → hệ thống ống chính (D500mm) → quạt hút → cyclone → ống thải (D500mm; H12m).

- Công ty đã lắp đặt 08 hệ thống xử lý hơi dung môi trong đó: 02 hệ thống tại xưởng B; 03 hệ thống tại xưởng C; 02 hệ thống tại xưởng M; 01 hệ thống tại xưởng J. Sơ đồ công nghệ như sau:

Hơi dung môi → hệ thống ống nhánh (D100-D500mm) → hệ thống ống chính (D500mm) → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải (D500mm; H12m).

- Ngoài ra, để giảm thiểu nhiệt dư từ quá trình sấy trong nhà xưởng Công ty đã lắp đặt các ống thoát khí thải để thu gom nhiệt dư và phát tán ra môi trường, bao gồm: 03 ống thoát khí (nhà xưởng B); 02 ống thoát khí (nhà xưởng M); 02 ống thoát khí (nhà xưởng J). Sơ đồ thu gom và thoát khí như sau:

Nhiệt dư → chụp hút → ống thoát khí (D500mm; H12m).

❖ Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn

Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 3 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế gồm: vỏ lon, chai nhựa, hộp đựng thức ăn... được thu gom, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu thu gom, tái chế, tái sử dụng.

- Đối với thực phẩm thừa và chất thải sinh hoạt khác không thể tái chế sẽ được thu gom vào thùng chứa chất thải sinh hoạt và chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

Hiện nay, Công ty đã trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng đặt xung quanh nhà máy.

Chất thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty được thu gom hàng ngày và chuyển giao cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đến thu gom và xử lý.

Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất tại nhà máy gồm chỉ vụn, lõi chỉ, vải vụn, da thải, giấy vụn phòng thải,...

Hiện nay, Công ty đã xây dựng 03 kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường (diện tích 24 m², có tường xây gạch và mái che, nền bê tông hóa) và 01 kho lưu chứa ngoài trời có diện tích 80m².

- Đối với chất thải vải vụn, da vụn ... được thu gom về khu vực có diện tích 80m².

- Đối với chất thải giấy vụn phòng, thùng, hộp giấy hư hỏng... được thu gom về khu vực có diện tích 24 m².

- Đối với bùn thải: khối lượng bùn phát sinh ít nên bùn thải được lưu chứa tại bể chứa bùn và tuần hoàn tái sử dụng cho HTXL nước thải. Khi lượng bùn phát sinh có khối lượng lớn, Công ty sẽ thu gom đưa về máy ép bùn, đóng bao và chuyển giao xử lý.

Chất thải công nghiệp thông thường được Công ty thu gom, phân loại riêng biệt và lưu giữ trong kho lưu giữ chất thải nguy hại. Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh sẽ

được Công ty cổ phần môi trường Miền Đông thu gom và xử lý tại Hợp đồng số 6322/HDMD-CN-NH ngày 01/04/2022, hiệu lực của hợp đồng đến ngày 31/12/2023 (tần suất thu gom 01 tháng/lần).



Kho chứa chất thải tái chế



Kho chứa chất thải xử lý



Kho lưu chứa ngoài trời

Hình 1. 28. Khu vực chứa rác công nghiệp thông thường

Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Công ty đã xây dựng nhà lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 8m², được thiết kế nền bê tông, có mái che và tường bao xung quanh, có gờ chống tràn chất thải lỏng.

Chất thải nguy hại được Công ty thu gom, phân loại riêng biệt và lưu giữ trong kho lưu giữ chất thải nguy hại. Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh sẽ được Công ty cổ phần môi trường Miền Đông thu gom và xử lý tại Hợp đồng số 6322/HDMD-CN-NH ngày 01/04/2022, hiệu lực của hợp đồng đến ngày 31/12/2023 (tần suất thu gom 01 tháng/lần).

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.000192.T cấp lần 2 ngày 24/12/2013.

Định kỳ 1 năm, Công ty thực hiện báo cáo quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải chất thải nguy hại và gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo đúng quy định.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện nay, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường chưa được ban hành. Do đó, khi các quy hoạch này được ban hành Công ty cam kết sẽ tuân thủ theo các quy định.

Khu đất của nhà máy có vị trí tại khu phố Phú Nghị, phường Hoà Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với diện tích 169.938,3m² thuộc tờ bản đồ số 32, thửa đất số 284 và số 33, thửa đất số 273. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số GCN T751255 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/07/2002 với thời hạn sử dụng 50 năm (kể từ ngày 30/05/2002).

Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa được thành lập theo mã số doanh nghiệp 8760221638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 11/01/2008 với ngành nghề hoạt động chính là sản xuất giày.

Công ty đã được Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 91/KHCNMT ngày 24/6/2002 xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.

Như vậy, vị trí đầu tư nhà máy sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa là hoàn toàn phù hợp với Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát.

➔ Công ty cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định trong quá trình hoạt động khi các quy hoạch được ban hành và thay đổi.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất sau khi xử lý tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, (kq=0,9; kf=1,1) ➔ hệ thống công ngầm BTCT D500m và đấu nối vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 tại 01 vị trí, tọa độ: X= 1225300m, Y=600326m rồi chảy về kênh Hòa Lợi, sau đó thoát ra suối Giữa và cuối cùng đổ ra sông Sài Gòn.

- Kênh Hòa Lợi

Kênh Hòa Lợi là một nhánh của Kênh thoát nước Hòa Lợi, do Becamex IDC quy hoạch và xây dựng, kênh có nhiệm vụ thoát nước mưa và thoát nước thải trong khu Liên Hợp đô thị Thành Phố Mới ra suối Giữa, sau đó chảy ra sông Sài Gòn. Đoạn Kênh có chiều rộng khoảng 5 m, chiều dài khoảng 6 km. Do đó, nước trong kênh chủ yếu là nước mưa và nước thải, không có dòng chảy tự nhiên.

- Suối Giữa

Có diện tích lưu vực 2.982 ha. Trong đó, chiều dài khoảng 7,4 km và bề rộng 5:7m. Suối có nhiệm vụ tiêu thoát cho 2.982 ha, trong đó 1.500 ha đất khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ đô thị, 768 ha đất khu dân cư đô thị mới, khu du lịch sinh thái và 714 ha đất canh tác nông nghiệp. Ngoài ra tạo nguồn nước tưới cho 200 ha hoa màu phường Phú

Mỹ (vùng chuyên canh rau). Đây là suối chính chảy trên địa bàn của Thành phố Thủ Dầu Một, có chức năng tiêu thoát nguồn nước thải cho các khu công nghiệp, dân cư chính trên địa bàn.

- Sông Sài Gòn

Sông Sài Gòn chảy qua địa phận Bình Dương thuộc vùng đồng bằng, lòng sông rộng dưới 50 m đoạn dưới đập hồ Dầu Tiếng và mở rộng dần đến khoảng 250 m khu vực gần cầu Bình Phước, sông đơn không có cù lao giữa dòng. Đoạn km23 ngay sau đập đến Cồn Nôm chiều rộng sông thay đổi từ 40 m đến 60 m. Nhưng ngay sau đó đến trạm bơm Bến Trồng, chiều rộng thay đổi nhanh, sông rộng đến 100 m. Đoạn từ 30 km đến 75 km cách đập Dầu Tiếng, chiều rộng lòng sông lớn hơn 100m đến 150 m. Đoạn sau ngã ba với sông Thị Tín, thuộc thành phố Thủ Dầu Một và Thuận An, chiều rộng lòng sông phổ biến từ 165m đến khoảng 200 m.

➔ Hiện nay, theo khoản 3, Điều 24, Luật Bảo vệ môi trường 2020 yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh phải xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh. Hiện nay, UBND tỉnh Bình Dương đang xây dựng và chưa ban hành quy định phân vùng môi trường. Do đó, theo điểm e, khoản 1, Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường 2020 sẽ không thực hiện đánh giá khả năng chịu tải.

Đồng thời, theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 91/KHCNMT ngày 24/6/2002 xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 30/GP-UBND ngày 30/03/2020 của UBND tỉnh Bình Dương, Văn bản số 1818/UBND-KT ngày 11/08/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát về việc chấp thuận vị trí đầu nối hệ thống thoát nước của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa vào hệ thống thoát nước đường ĐT741 và biên bản làm việc số BM-13-15/00 ngày 19/09/2017 giữa Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP về việc đầu nối thoát nước mưa. Do đó, nguồn tiếp nhận hoàn toàn có khả năng tiếp nhận nước mưa và nước thải sau xử lý của Công ty.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải. Khu vực sân bãi được bê tông hóa và tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

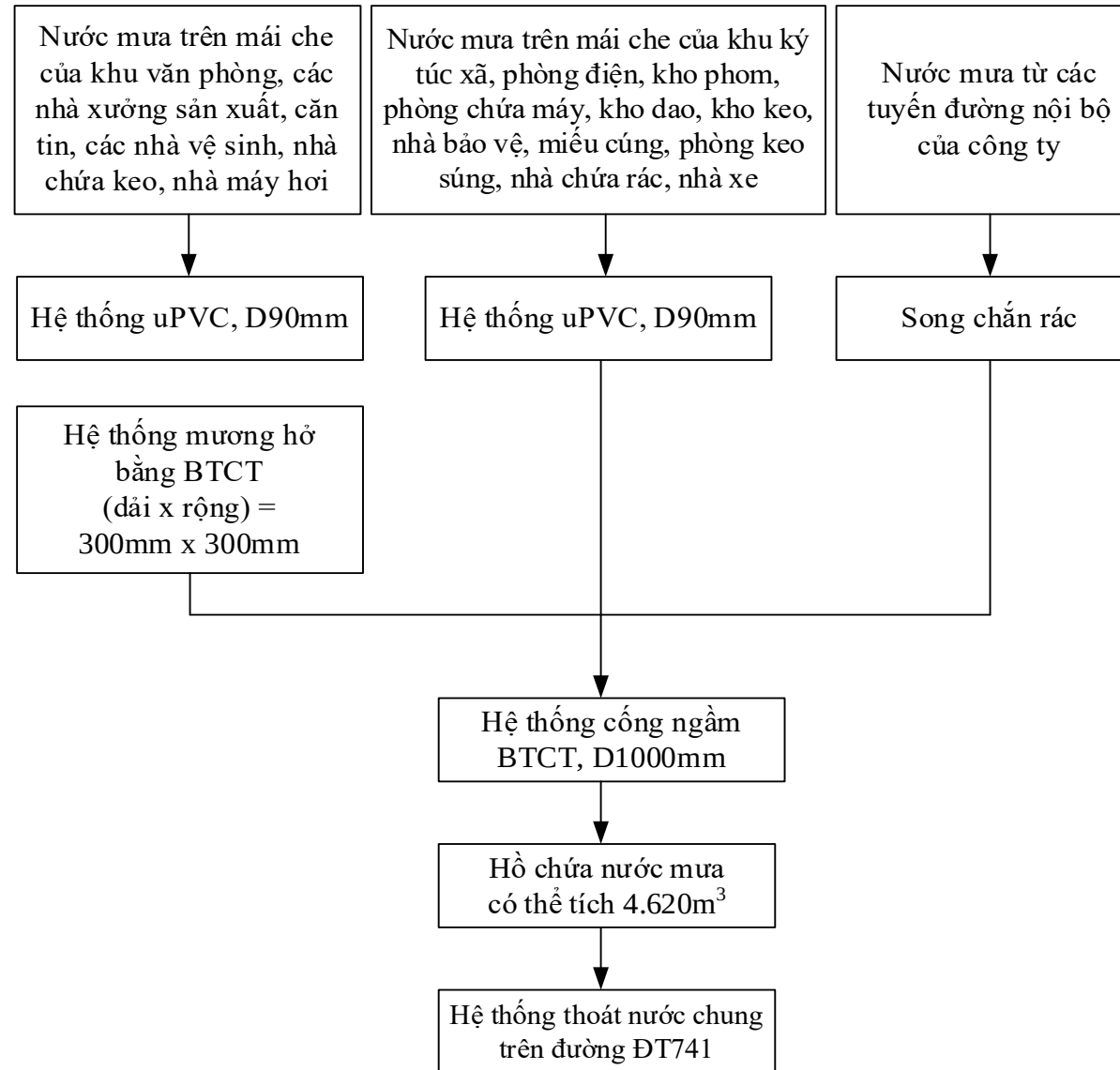
- Nước mưa trên mái che của khu văn phòng, các nhà xưởng sản xuất, căn tin, các nhà vệ sinh, nhà chứa keo, nhà máy hơi: Công ty đã bố trí hệ thống thu gom nước mưa trên mái che uPVC đường kính D90mm để thu gom toàn bộ lượng nước mưa phát sinh tại các hạng mục này. Sau đó, nước mưa theo hệ thống mương hở có kích thước rộng x sâu (300 x 300mm) dẫn hố ga tập trung có kích thước 30x30cm và theo hệ thống cống ngầm BTCT có đường kính D1000mm về hồ chứa nước mưa có thể tích 4.620m³.

- Nước mưa trên mái che của Nước mưa trên mái che của khu ký túc xá, phòng điện, kho phom, phòng chứa máy, kho dao, kho keo, nhà bảo vệ, miếu cúng, phòng keo súng, nhà chứa rác, nhà xe: Công ty đã bố trí hệ thống thu gom nước mưa trên mái che bằng đường ống uPVC đường kính D90mm để thu gom toàn bộ lượng nước mưa phát sinh vào hố ga xung quanh nhà xưởng. Sau đó, nước mưa theo hệ thống cống ngầm BTCT có đường kính D1000mm về hồ chứa nước mưa có thể tích 4.620m³.

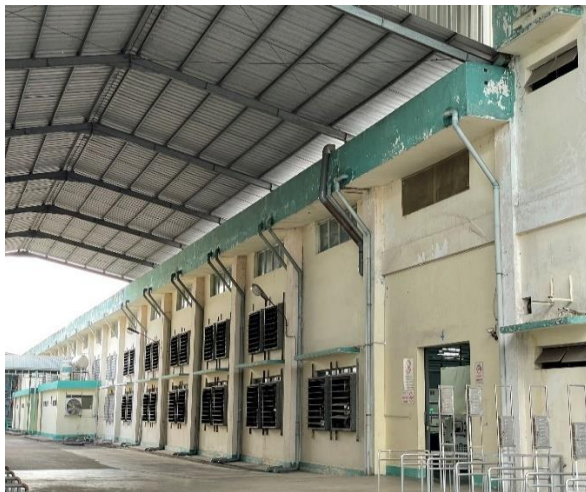
- Nước mưa trên các tuyến đường nội bộ của Công ty: Công ty bố trí hệ thống thoát nước mưa gồm hệ thống cống ngầm làm bằng BTCT có đường kính D1000mm về hồ chứa nước mưa có thể tích 4.620m³.

Nước mưa từ hồ chứa nước mưa sẽ được bơm vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 tại 01 vị trí, tọa độ: X= 1225292m, Y=600321m rồi chảy về kênh Hòa Lợi, sau đó thoát ra suối Giữa và cuối cùng đổ ra sông Sài Gòn.

Công ty đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát về việc chấp thuận vị trí đầu nối hệ thống thoát nước của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa vào hệ thống thoát nước đường ĐT741 tại Văn bản số 1818/UBND-KT ngày 11/08/2015. Đồng thời, Công ty đã làm việc với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP về việc đầu nối thoát nước mưa theo biên bản làm việc số BM-13-15/00 ngày 19/09/2017.



(Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của cơ sở được đính kèm ở Phụ lục).



(300 x 300 mm)



Hệ thống cống ngầm BTCT đường kính D1000m



Hố ga đầu nối nước mưa vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741

Hình 3. 2. Hệ thống thu gom nước mưa của Công ty và vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741

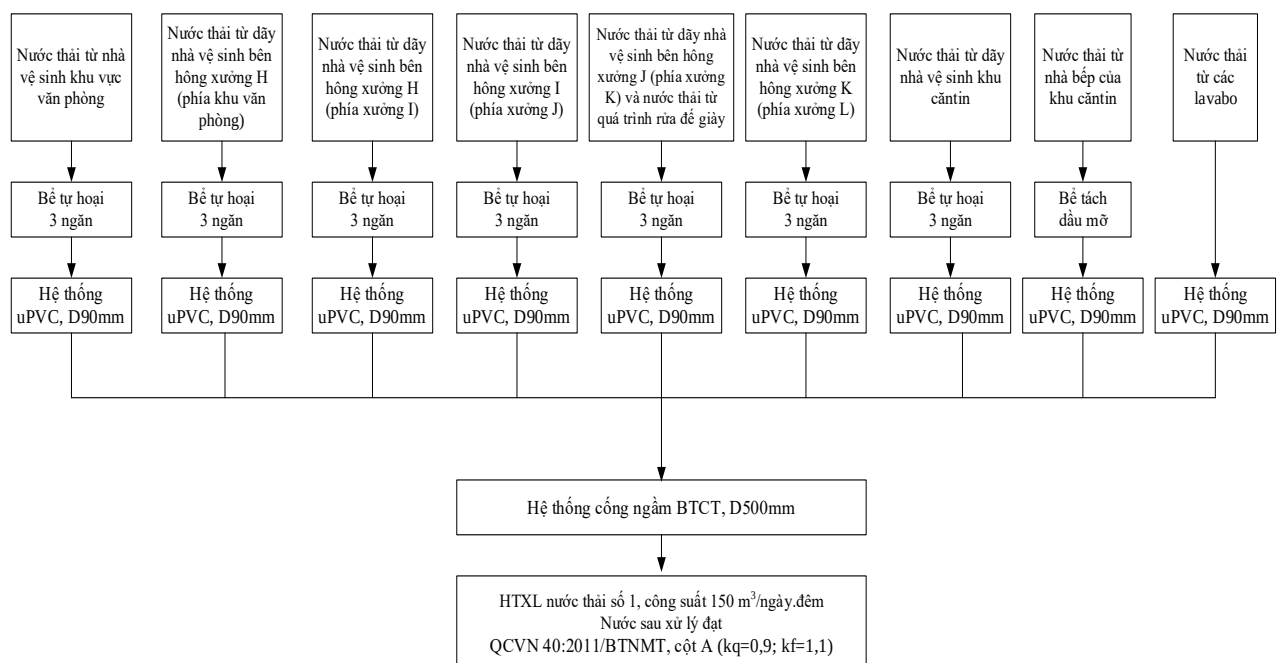
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải được tách riêng biệt.

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của nhà máy được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống XLNT số 1, công suất 150 m³/ngày.đêm và hệ thống XLNT số 2, công suất 100 m³/ngày.đêm) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq=0,9; kf=1,1) → hệ thống cống ngầm BTCT D500m và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt và sản xuất về hệ thống XLNT số 1, công suất 150 m³/ngày.đêm như sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt và sản xuất về hệ thống XLNT số 1

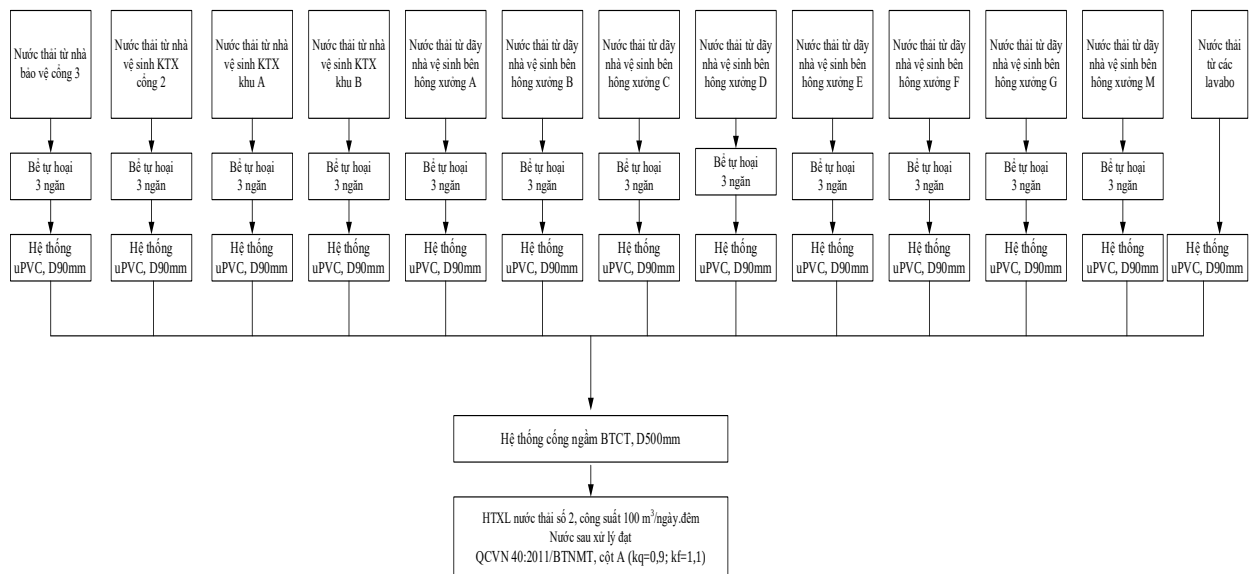
+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, các dãy nhà vệ sinh tại xưởng H, xưởng I, xưởng J, xưởng K, khu căn tin sẽ được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại. Sau đó, nước thải theo hệ thống ống nhựa D90mm về hệ thống XLNT số 1 công suất 150 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp của khu căn tin sẽ được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ với thể tích 18 m³. Sau đó, nước thải theo hệ thống ống nhựa D90mm về hệ thống XLNT số 1 công suất 150 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

+ Nước rửa chân tay từ các lavabo sẽ theo hệ thống ống nhựa D90mm về hệ thống XLNT số 1 công suất 150 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa đế giày sẽ được thu gom về bể tự hoại bên hông xưởng J (phải xưởng K) và sau đó theo hệ thống ống nhựa D90mm về hệ thống XLNT số 1 công suất 150 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt về hệ thống XLNT số 2, công suất 100 m³/ngày.đêm như sau:



Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt và sản xuất về hệ thống XLNT số 2

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ công 3, các khu ký túc xã, các dãy nhà vệ sinh tại xưởng A, xưởng B, xưởng C, xưởng D, xưởng E, xưởng F, xưởng G và xưởng M sẽ được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó theo hệ thống ống nhựa D90mm về hệ thống XLNT số 2 công suất 100 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

+ Nước rửa chân tay từ các lavabo sẽ theo hệ thống ống nhựa D90mm về hệ thống XLNT số 2 công suất 100 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.



Hệ thống thu gom nước thải sản xuất từ quá trình rửa đế giày



Hệ thống thu gom nước thải từ nhà ăn

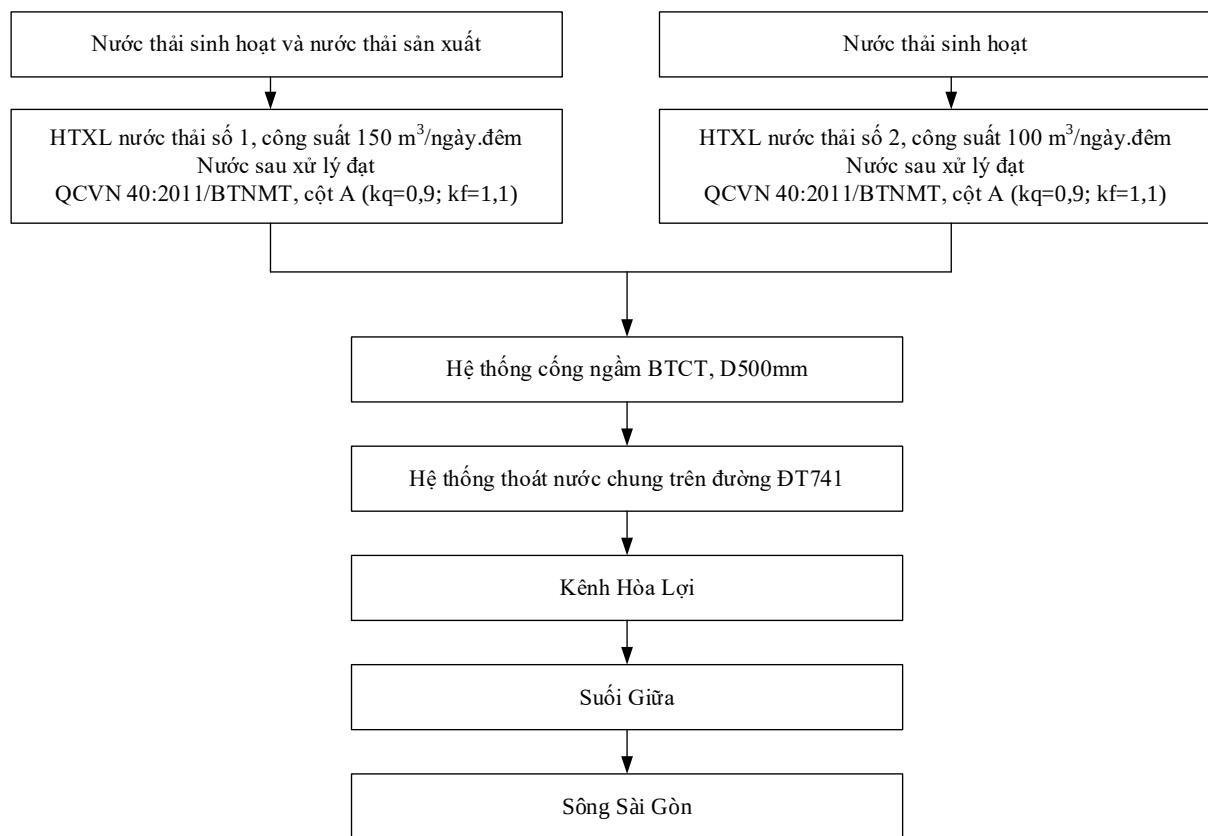
Hình 3. 5. Một số hình ảnh hệ thống thu gom nước thải của Công ty

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất sau khi xử lý tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,1$) $\rightarrow$ hệ thống công ngầm BTCT D500m và đầu nổi vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 tại 01 vị trí, tọa độ: $X= 1225300m$, $Y=600326m$ rồi chảy về kênh Hòa Lợi, sau đó thoát ra suối Giữa và cuối cùng đổ ra sông Sài Gòn.

Sơ đồ thoát nước thải của nhà máy như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường



Hình 3. 6. Sơ đồ thoát nước thải của Công ty



Hình 3. 7. Hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741

Công ty đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát về việc chấp thuận vị trí đầu nối hệ thống thoát nước của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa vào hệ thống thoát nước đường ĐT741 tại Văn bản số 1818/UBND-KT ngày 11/08/2015.

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Nguồn phát sinh, lưu lượng và đặc tính nước thải

a. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01 (nước thải sinh hoạt): Nước thải sau từ nhà vệ sinh và nước thải rửa

chân tay từ lavabo phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại nhà máy, bao gồm nước rửa chân tay, nước thải từ nhà vệ sinh.

- Nguồn số 02 (nước thải sản xuất): Nước thải phát sinh từ quá trình rửa đế giày.

❖ **Lưu lượng nước thải**

Bảng 3. 1. Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tối đa của Công ty

Stt	Nguồn phát sinh	Lưu lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)
1	Sinh hoạt	178,4
1.1	Sinh hoạt công nhân viên tại nhà máy	112,5
1.2	Hoạt động nấu ăn cho công nhân viên tại nhà máy	62,5
1.3	Sinh hoạt của các chuyên gia khu nhà chuyên gia	3,84
2	Sản xuất	1,44
	Từ quá trình rửa đế giày	1,44
Tổng cộng		179,84

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải

❖ **Bể tự hoại**

Lưu lượng nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh phát sinh tại nhà máy là 116,34m³/ngày.

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh trong nhà xưởng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy. Nước thải từ các khu vệ sinh thoát xuống bể tự hoại và qua lần lượt các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Thời gian lưu bùn trong bể dao động 3, 6, 12 tháng, cặn lắng sẽ bị phân hủy yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải qua ngăn lắng và thoát ra ngoài theo ống dẫn. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).

❖ **Bể tách dầu mỡ**

Lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn cho công nhân viên tại nhà máy là 62,5m³/ngày. Nước thải này sẽ có lượng lớn dầu mỡ để loại bỏ dầu mỡ trong nước thải hạn chế tắc nghẽn công ty đã bố trí 1 bể tách dầu mỡ tại khu vực canteen.

Bảng 3. 2. Số lượng bể tự hoại và bể tách dầu mỡ của Công ty

Stt	Khu vực	Số lượng (bể)	Thể tích (m ³)	Kích thước (Dài x rộng x cao) (m)
I	Bể tự hoại	20	250	
1	Khu vực văn phòng	01	12,5	2,5mx5mx1m

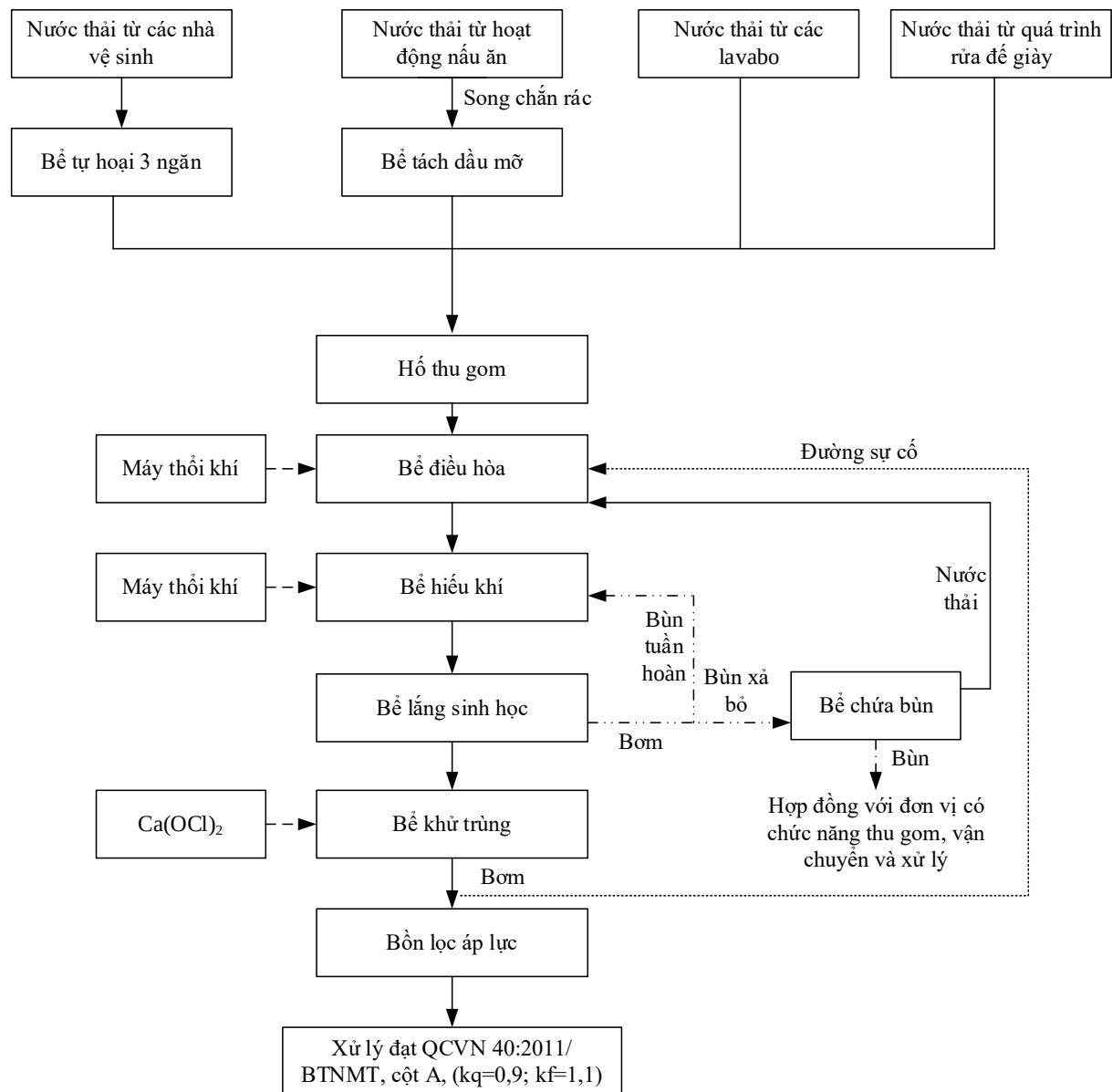
Stt	Khu vực	Số lượng (bể)	Thể tích (m ³)	Kích thước (Dài x rộng x cao) (m)
2	Khu vực bên hông xưởng H (phía khu văn phòng)	01	12,5	2,5mx5mx1m
3	Khu vực bên hông xưởng H (phía xưởng I)	01	12,5	2,5mx5mx1m
4	Khu vực bên hông xưởng I (phía xưởng J)	01	12,5	2,5mx5mx1m
5	Khu vực bên hông xưởng J (phía xưởng K)	01	12,5	2,5mx5mx1m
6	Khu vực bên hông xưởng K (phía xưởng L)	01	12,5	2,5mx5mx1m
7	Khu cắntin	01	12,5	2,5mx5mx1m
8	Nhà bảo vệ cổng 2	01	12,5	2,5mx5mx1m
9	Nhà bảo vệ cổng 3	01	12,5	2,5mx5mx1m
10	KTX cổng 2	01	12,5	2,5mx5mx1m
11	KTX khu A	01	12,5	2,5mx5mx1m
12	KTX khu B	01	12,5	2,5mx5mx1m
13	Khu vực bên hông xưởng A	01	12,5	2,5mx5mx1m
14	Khu vực bên hông xưởng B	01	12,5	2,5mx5mx1m
15	Khu vực bên hông xưởng C	01	12,5	2,5mx5mx1m
16	Khu vực bên hông xưởng D	01	12,5	2,5mx5mx1m
17	Khu vực bên hông xưởng E	01	12,5	2,5mx5mx1m
18	Khu vực bên hông xưởng F	01	12,5	2,5mx5mx1m
19	Khu vực bên hông xưởng G	01	12,5	2,5mx5mx1m
20	Khu vực bên hông xưởng M	01	12,5	2,5mx5mx1m
II	Bể tách dầu mỡ	01	18	5 x 1,8 x2 m

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

❖ Hệ thống xử lý nước thải

Hiện tại, nhà máy có 02 hệ thống xử lý nước thải để xử lý tất cả các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất và sinh hoạt của nhà máy. Cụ thể như sau:

- Hệ thống XLNT số 1: công suất 150 m³/ngày.đêm.



Hình 3. 8. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất 150 m³/ngày

Thuyết minh hệ thống xử lý:

Nước thải từ các nhà vệ sinh qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thu gom về hồ thu gom.

Nước thải từ các lavabo sẽ được thu gom về hồ thu gom.

Nước thải nhà bếp chảy qua song chắn rác để loại bỏ hòa toàn rác, cặn thực phẩm. Tiếp theo chảy qua bể tách dầu mỡ để tách dầu mỡ để hạn chế tắc nghẽn đường ống và sau đó nước thải được thu gom về hồ thu gom.

Nước thải từ quá trình rửa để giày sẽ được thu gom về hồ thu gom.

Hồ thu gom: tập trung các nguồn nước thải thành một nguồn duy nhất. Nước thải từ hồ thu gom sẽ được bơm về bể điều hòa.

Bể điều hòa: có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, làm ổn định cho các công trình sau, tránh sốc tải cho vi sinh, tránh quá tải cho máy móc thiết bị cũng như công suất thiết kế của các bể. Giúp hệ thống luôn ổn định. Nước thải từ bể điều hòa được bơm qua bể hiếu khí.

Bể hiếu khí: Nguyên tắc hoạt động của bể là ứng dụng quá trình sinh trưởng của vi sinh vật hiếu khí. Oxy được cấp từ máy thổi khí và được khuếch tán vào trong nước thải nhờ hệ thống đĩa phân phối khí giúp cho vi sinh vật thực hiện quá trình phân hủy các chất hữu cơ đồng thời chuyển hóa amoni thành nitrat. Nước thải sau bể xử lý hiếu khí chảy tràn qua bể lắng sinh học.

Bể lắng sinh học: diễn ra quá trình tách bùn sinh học và nước thải đã xử lý. Nước thu được bên trên sẽ chảy qua bể khử trùng. Đối với bùn hoạt tính, một phần sẽ được tuần hoàn về bể xử lý hiếu khí để duy trì lượng sinh khối thích hợp cho quá trình xử lý sinh học. Phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn và được máy ép bùn ép khô cho vào đóng bao sau đó hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định, còn nước tách bùn sẽ được bơm về bể điều hòa để xử lý.

Bể khử trùng: tại đây dung dịch $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ được châm vào bể để xử lý các thành phần vi sinh vật gây độc có trong nước thải. Nước sau đó được bơm qua bồn lọc áp lực.

Bồn lọc áp lực: Bồn lọc áp lực gồm cát, sỏi, than,... nhằm loại bỏ lượng cặn lơ lửng nhỏ vẫn còn trong nước thải để làm nước thải sạch hơn.

Nước sau hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,1$) → hệ thống cống ngầm BTCT D500m và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường DT741

Một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải số 1 của Công ty



Hình 3. 9. Hệ thống xử lý nước thải số 1 của Công ty

Bảng 3. 3. Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải số 1

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Hố thu gom	- Kích thước: 1,4m x 1,4m x 5m = 9,8m ³	Bể	01
		- Vật liệu: BTCT M250		
2	Bể điều hòa	- Kích thước 8,375m x 3,875m x 5m = 162,26m ³	Bể	01
		- Vật liệu: BTCT M250		
3	Bể hiếu khí	- Kích thước 8,375m x 3,875m x 5m = 162,26m ³	Bể	01
		- Vật liệu: BTCT M250		
4	Bể lắng sinh học	- Kích thước: 3,875m x 3,875m x 5m = 75,08m ³	Bể	01
		- Vật liệu: BTCT M250		
5	Bể khử trùng	- Kích thước: 1,838m x 3,875m x 5m = 35,61m ³	Bể	01
		- Vật liệu: BTCT M250		
6	Bồn lọc áp lực	- Kích thước Ø = 0,8m; H = 1,8m = 60,48m ³	Bể	01
		- Vật liệu: Inox		
7	Bể chứa bùn	- Kích thước: 1,838m x 3,875m x 5m = 35,61m ³	Bể	01
		- Vật liệu: BTCT M250		

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Bảng 3. 4. Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải số 1

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1. Hố thu gom				
	Bơm nước thải	- Dạng bơm li tâm - Công suất: 2Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
2. Bể điều hòa				
2.1	Bơm nước thải	- Dạng bơm li tâm - Công suất: 2Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	02
2.2	Máy thổi khí	- Công suất: 5Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	02

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
3. Bể hiếu khí				
	Máy thổi khí	- Công suất: 5Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	03
4. Bể lắng				
4.1	Máy bơm bùn	- Công suất: 2Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
4.2	Máy cào bùn	- Công suất: 1Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
5. Bể khử trùng				
5.1	Bồn chứa hóa chất khử trùng	- Dung tích: 500L - Kiểu: Bồn đứng - Vật liệu: Nhựa PVC	Bồn	01
5.2	Bơm định lượng	- Công suất: 1/3Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	02
6. Bể lọc áp lực				
	Bơm lọc áp lực	- Công suất: 3Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
7	Phao mực nước	Công suất: 220V	Bộ	03

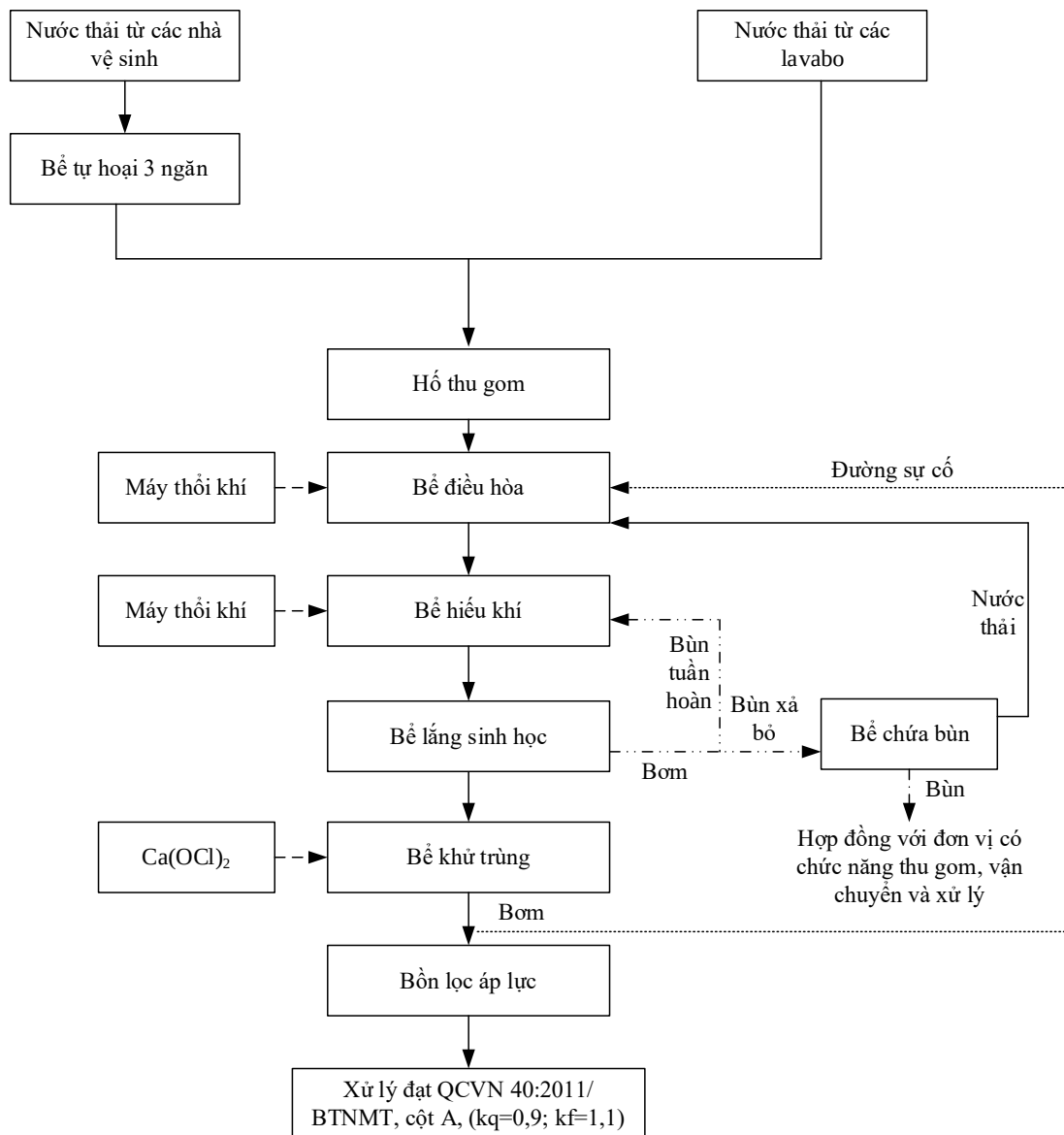
Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Bảng 3. 5. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải số 1

Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng (Kg/năm)	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng	Công đoạn sử dụng
Ca(OCl) ₂	Tấn	282	Trong nước	Xử lý vi sinh vật có hại trong nước thải	Bể khử trùng

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

- Hệ thống xử lý nước thải số 2 – công suất 100 m³/ngày.đêm.



Hình 3. 10. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải số 2, công suất 100 m³/ngày

Thuyết minh hệ thống xử lý:

Nước thải từ các nhà vệ sinh qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thu gom về hố thu gom.

Nước thải từ các lavabo sẽ được thu gom về hố thu gom.

Hố thu gom: tập trung các nguồn nước thải thành một nguồn duy nhất. Nước thải từ hố thu gom sẽ được bơm về bể điều hòa.

Bể điều hòa: có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, làm ổn định cho các công trình sau, tránh sốc tải cho vi sinh, tránh quá tải cho máy móc thiết bị cũng như công suất thiết kế của các bể. Giúp hệ thống luôn ổn định. Nước thải từ bể điều hòa được bơm qua bể hiếu khí.

Bể hiếu khí: Nguyên tắc hoạt động của bể là ứng dụng quá trình sinh trưởng của vi sinh vật hiếu khí. Oxy được cấp từ máy thổi khí và được khuếch tán vào trong nước thải nhờ hệ thống đĩa phân phối khí giúp cho vi sinh vật thực hiện quá trình phân hủy các chất hữu cơ đồng thời chuyển hóa amoni thành nitrat. Nước thải sau bể xử lý hiếu khí chảy tràn qua bể lắng sinh học.

Bể lắng sinh học: diễn ra quá trình tách bùn sinh học và nước thải đã xử lý. Nước thu được bên trên sẽ chảy qua bể khử trùng. Đối với bùn hoạt tính, một phần sẽ được tuần hoàn về bể xử lý hiếu khí để duy trì lượng sinh khối thích hợp cho quá trình xử lý sinh học. Phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn và được máy ép bùn ép khô cho vào đóng bao sau đó hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định, còn nước tách bùn sẽ được bơm về bể điều hòa để xử lý.

Bể khử trùng: tại đây dung dịch $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ được châm vào bể để xử lý các thành phần vi sinh vật gây độc có trong nước thải. Nước sau đó được bơm qua bồn lọc áp lực.

Bồn lọc áp lực: Bồn lọc áp lực gồm cát, sỏi, than,... nhằm loại bỏ lượng cặn lơ lửng nhỏ vẫn còn trong nước thải để làm nước thải sạch hơn.

Nước sau hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($k_d=0,9$; $k_f=1,1$) → hệ thống cống ngầm BTCT D500m và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường DT741

Một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải số 2 của Công ty



Hình 3. 11. Hệ thống xử lý nước thải số 2 của Công ty

Bảng 3. 6. Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải số 2

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Hố thu gom	- Kích thước: 1,4m x 1,4m x 5m = 9,8m ³	Bể	01
		- Vật liệu: BTCT M250		
2	Bể điều hòa	- Kích thước 4,3m x 3 m x 5m = 64,5m ³	Bể	01
		- Vật liệu: BTCT M250		
3	Bể hiếu khí	- Kích thước 7 m x 3 m x 5m = 105m ³	Bể	01

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		- Vật liệu: BTCT M250		
4	Bể lắng sinh học	- Kích thước 3 m x 3 m x 5m = 45m ³ - Vật liệu: BTCT M250	Bể	01
5	Bể khử trùng	- Kích thước: 1,35m x 2m x 5m = 13,5m ³ - Vật liệu: BTCT M250	Bể	01
6	Bồn lọc áp lực	- Kích thước Ø = 0,8m; H = 1,8m = 60,48m ³ - Vật liệu: Inox	Bể	01
7	Bể chứa bùn	- Kích thước: 1,35m x 2m x 5m = 13,5m ³ - Vật liệu: BTCT M250	Bể	01

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Bảng 3. 7. Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1.	Hồ thu gom			
	Bơm nước thải	- Dạng bơm li tâm - Công suất: 1Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
2.	Bể điều hòa			
2.1	Bơm nước thải	- Dạng bơm li tâm - Công suất: 1Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
2.2	Máy thổi khí	- Công suất: 2Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
3.	Bể hiếu khí			
	Máy thổi khí	- Công suất: 2Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	02
4.	Bể lắng			
4.1	Máy bơm bùn	- Công suất: 1Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
4.2	Mày cào bùn	- Công suất: 1Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
5.	Bể khử trùng			
5.1	Bồn chứa hóa chất khử trùng	- Dung tích: 500L - Kiểu: Bồn đứng - Vật liệu: Nhựa PVC	Bồn	01

Stt	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
5.2	Bơm định lượng	- Công suất: 1/3Hp - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	02
6. Bể lọc áp lực				
	Bơm lọc áp lực	- Công suất: 10m ³ /h - Điện áp: 380V/3pha/50Hz	Bộ	01
7	Phao mực nước	Công suất: 220V	Bộ	03

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Bảng 3. 8. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải

Tên hóa chất	Khối lượng (Kg/năm)	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng	Công đoạn sử dụng
Ca(OCl) ₂	188	Trong nước	Xử lý vi sinh vật có hại trong nước thải	Bể khử trùng

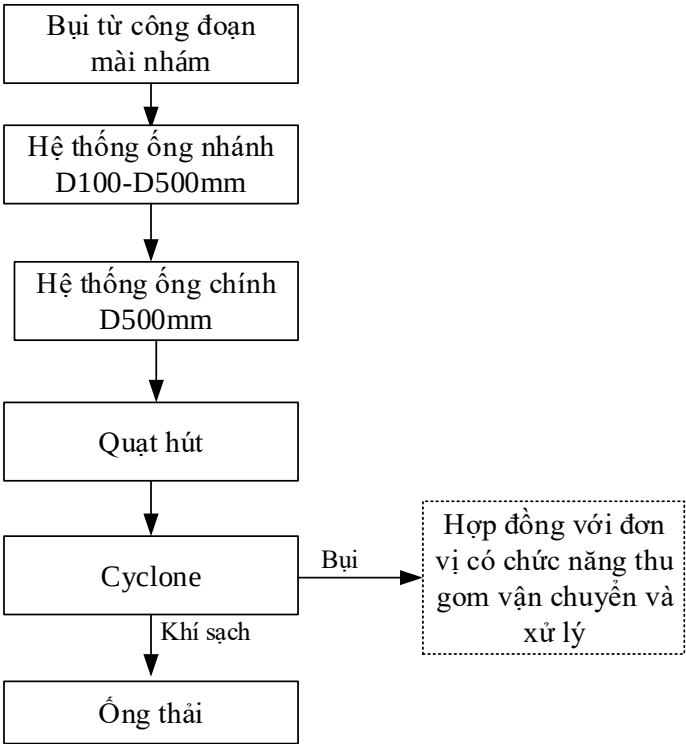
Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi

3.2.1.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi tại công đoạn mài nhám

Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám (01 hệ thống tại xưởng B và 01 hệ thống tại xưởng C). Sơ đồ công nghệ như sau:



Hình 3. 12. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi từ công đoạn mài nhám

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bụi phát sinh từ công đoạn mài nhám sẽ được thu gom bằng hệ thống ống nhánh

mềm D100mm và hệ thống ống chuyển D300-500mm rồi về ống chính D500mm. Ống chính có nhiệm vụ hút bụi vào trong cyclone thu bụi nhờ quạt hút công suất cao.

Bụi thải được hút vào cyclone theo hướng tiếp tuyến với vỏ thành trụ cyclone ở gần cổ cyclone. Không khí bẩn sẽ xoáy theo thành vỏ cyclone từ trên xuống dưới. Phần dưới của cyclone từ trên xuống dưới được thu nhỏ dần như hình phễu, do đó không khí xoáy theo thành vỏ tạo thành lõi xoáy ngược chiều lại từ dưới lên trên. Do sự ma sát với thành và do dòng xoáy biến đổi tốc độ nên các hạt bụi thải trong không khí sẽ chuyển động trong dòng xoáy không cùng tốc độ chuyển động với luồng không khí. Các lực khí động lực, do sự chênh lệch tốc độ giữa các hạt bụi và không khí sinh ra, sẽ làm cho các hạt bụi đi chệch khỏi quỹ đạo và khi va vào thành cyclone thì bụi được tách ra dưới tác dụng của lực trọng trường và các lực khí động học khác, cuối cùng chúng sẽ rơi xuống đáy cyclone và rơi vào thùng chứa bụi.

Bụi sau khi đi tách ra khỏi cyclone sẽ được thu gom và Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$) sẽ theo ống thải thoát ra ngoài.

Bảng 3. 9. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của mỗi hệ thống

Stt	Thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Hệ thống thu gom	- Đường ống nhánh: ống mềm D100, Ống chuyển D100-D300-D400-D500. - Đường ống chính: ống xoắn D500, tôn mạ kẽm hoa sen dày 0,6mm; - Phụ kiện bích ron đi kèm; Co, Tai gió, côn	-	Việt Nam	80%
2	Quạt hút	Kiểu: quạt hút ly tâm - Công suất: 11 HP - Lưu lượng: 15.000 m ³ /h - Điện áp: 380V - 50Hz	01 cái	Việt Nam	80%
3	Cyclone	- Kích thước tháp: + Đường kính: 1.200mm + Chiều cao: 3.400mm - Kích thước thùng chứa bụi: + Đường kính: 1.400mm - Vật liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1mm.	01 cái	Việt Nam	80%
4	Ống thải	- Đường kính: 500 mm - Chiều cao: 12 m - Vật liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1mm.	01 cái	Việt Nam	80%

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

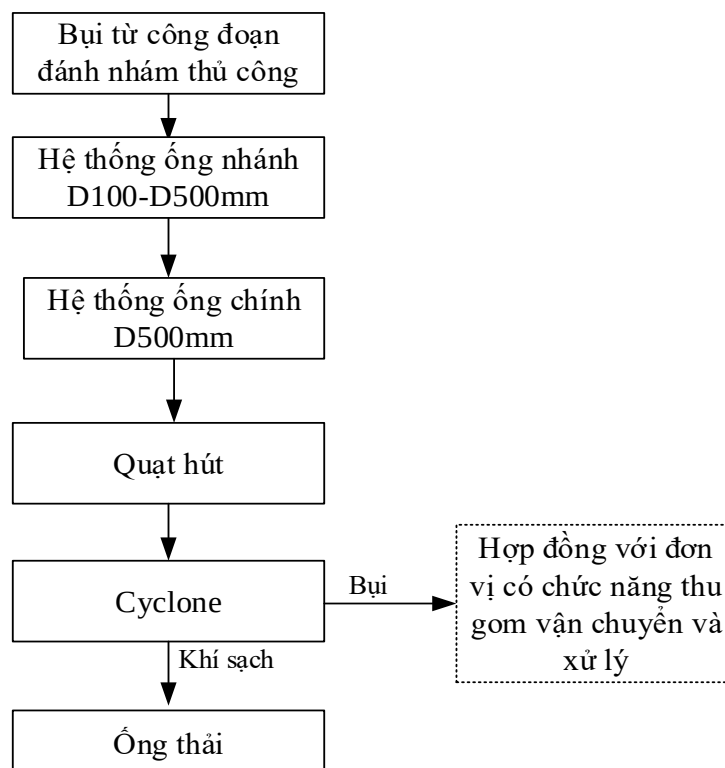
Hình ảnh của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của Công ty



Hình 3. 13. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của Công ty

3.2.1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công

Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công tại xưởng C. Sơ đồ công nghệ như sau:



Hình 3. 14. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi từ công đoạn đánh nhám thủ công

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bụi phát sinh từ công đoạn đánh nhám thủ công sẽ được thu gom bằng hệ thống ống nhánh mềm D100mm và hệ thống ống chuyển D300-500mm rồi về ống chính D500mm. Ống chính có nhiệm vụ hút bụi vào trong cyclone thu bụi nhờ quạt hút công suất cao.

Bụi thải được hút vào cyclone theo hướng tiếp tuyến với vỏ thành trụ cyclone ở gần cổ cyclone. Không khí bẩn sẽ xoáy theo thành vỏ cyclone từ trên xuống dưới. Phần dưới của cyclone từ trên xuống dưới được thu nhỏ dần như hình phễu, do đó không khí xoáy theo thành vỏ tạo thành lõi xoáy ngược chiều lại từ dưới lên trên. Do sự ma sát với thành và do dòng xoáy biến đổi tốc độ nên các hạt bụi trong không khí sẽ chuyển động trong dòng xoáy không cùng tốc độ chuyển động với luồng không khí. Các lực khí động lực, do sự chênh lệch tốc độ giữa các hạt bụi và không khí sinh ra, sẽ làm cho các hạt bụi đi chệch khỏi quỹ đạo và khi va vào thành cyclone thì bụi được tách ra dưới tác dụng của lực trọng trường và các lực khí động học khác, cuối cùng chúng sẽ rơi xuống đáy cyclone và rơi vào thùng chứa bụi.

Bụi sau khi đi tách ra khỏi cyclone sẽ được thu gom và Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$) sẽ theo ống thải thoát ra ngoài.

Bảng 3. 10. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công

Stt	Thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Hệ thống thu gom	- Đường ống nhánh: ống mềm D100, Ống chuyển D100-D300-D400-D500. - Đường ống chính: ống xoắn D500, tôn mạ kẽm hoa sen dày 0,6mm; - Phụ kiện bích ron đi kèm; Co, Tai gió, côn	-	Việt Nam	80%
2	Quạt hút	Kiểu: quạt hút ly tâm - Công suất: 11 HP - Lưu lượng: 15.000 m ³ /h - Điện áp: 380V - 50Hz	01 cái	Việt Nam	80%
3	Cyclone	- Kích thước tháp: + Đường kính: 1.200mm + Chiều cao: 3.400mm - Kích thước thùng chứa bụi: + Đường kính: 1.400mm - Vật liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1mm.	01 cái	Việt Nam	80%
4	Ống thải	- Đường kính: 500 mm - Chiều cao: 12 m - Vật liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1mm.	01 cái	Việt Nam	80%

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

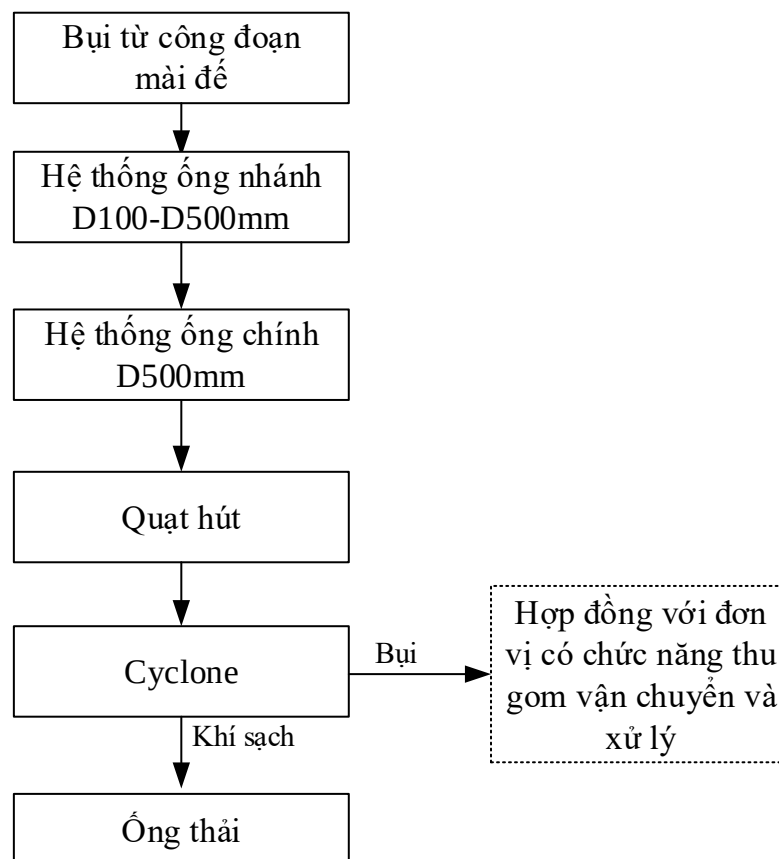
Hình ảnh của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công của Công ty



Hình 3. 15. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của Công ty

3.2.1.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi tại công đoạn mài đế

Công ty đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế tại nhà mài đế. Sơ đồ công nghệ như sau:



Hình 3. 16. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi từ công đoạn mài đế

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế sẽ được thu gom bằng hệ thống ống nhánh mềm D100mm và hệ thống ống chuyển D300-500mm rồi về ống chính D500mm. Ống chính có nhiệm vụ hút bụi vào trong cyclone thu bụi nhờ quạt hút công suất cao.

Bụi thải được hút vào cyclone theo hướng tiếp tuyến với vỏ thành trụ cyclone ở gần cổ cyclone. Không khí bẩn sẽ xoáy theo thành vỏ cyclone từ trên xuống dưới. Phần dưới của cyclone từ trên xuống dưới được thu nhỏ dần như hình phễu, do đó không khí xoáy theo thành vỏ tạo thành lõi xoáy ngược chiều lại từ dưới lên trên. Do sự ma sát với thành và do dòng xoáy biến đổi tốc độ nên các hạt bụi trong không khí sẽ chuyển động trong dòng xoáy không cùng tốc độ chuyển động với luồng không khí. Các lực khí động lực, do sự chênh lệch tốc độ giữa các hạt bụi và không khí sinh ra, sẽ làm cho các hạt bụi đi chệch khỏi quỹ đạo và khi va vào thành cyclone thì bụi được tách ra dưới tác dụng của lực trọng trường và các lực khí động học khác, cuối cùng chúng sẽ rơi xuống đáy cyclone và rơi vào thùng chứa bụi.

Bụi sau khi đi tách ra khỏi cyclone sẽ được thu gom và Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$) sẽ theo ống thải thoát ra ngoài.

Bảng 3. 11. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của mỗi hệ thống

Stt	Thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Hệ thống thu gom	- Đường ống nhánh: ống mềm D100, Ống chuyển D100-D300-D400-D500. - Đường ống chính: ống xoắn D500, tôn mạ kẽm hoa sen dày 0,6mm; - Phụ kiện bích ron đi kèm; Co, Tai gió, côn	-	Việt Nam	80%
2	Quạt hút	Kiểu: quạt hút ly tâm - Công suất: 11 HP - Lưu lượng: 15.000 m ³ /h - Điện áp: 380V - 50Hz	01 cái	Việt Nam	80%
3	Cyclone	- Kích thước tháp: + Đường kính: 1.200mm + Chiều cao: 3.400mm - Kích thước thùng chứa bụi: + Đường kính: 1.400mm - Vật liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1mm.	01 cái	Việt Nam	80%
4	Ống thải	- Đường kính: 500 mm - Chiều cao: 12 m - Vật liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1mm.	01 cái	Việt Nam	80%

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Hình ảnh của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của Công ty



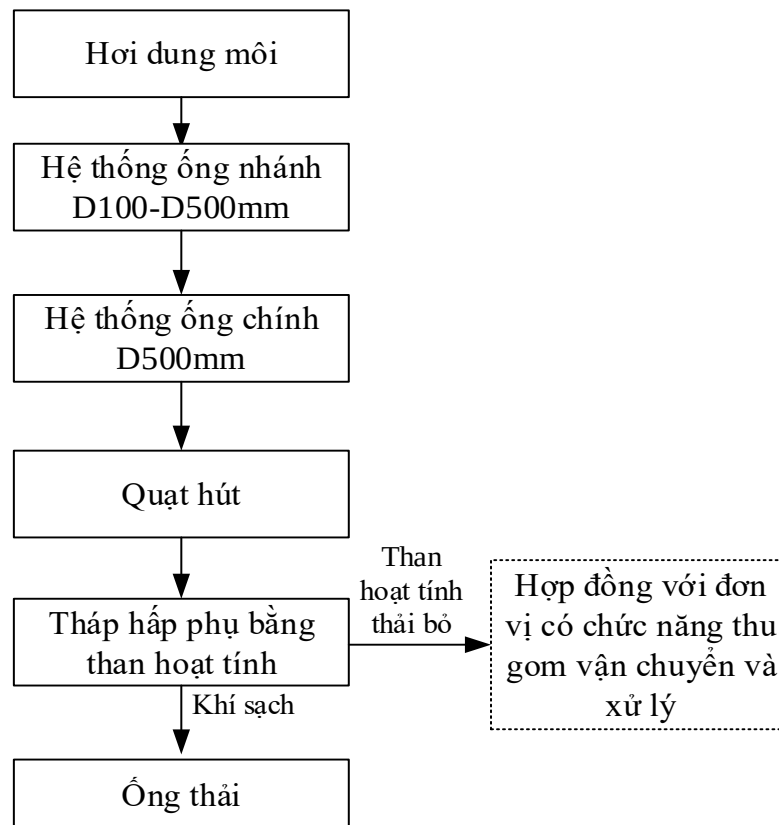
Hình 3. 17. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của Công ty

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý hơi dung môi

Công ty đã lắp đặt 08 hệ thống xử lý hơi dung môi trong đó:

- 02 hệ thống tại xưởng B;
- 03 hệ thống tại xưởng C;
- 02 hệ thống tại xưởng M;
- 01 hệ thống tại xưởng J.

Sơ đồ công nghệ như sau:



Hình 3. 18. Sơ đồ công nghệ xử lý hơi dung môi

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Hơi hoá chất phát sinh từ công đoạn quét keo, dán đệm, sấy,... sẽ được thu gom bằng hệ thống ống nhánh mềm D100mm và hệ thống ống chuyển D300-500mm rồi về ống chính D500mm. Ống chính có nhiệm vụ hút hơi dung môi vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính nhờ quạt hút.

Khí thải đi từ dưới lên, tiếp xúc lớp vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính, các chất ô nhiễm được giữ lại trên bề mặt vật liệu hấp phụ, khí sạch sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT sẽ theo ống thải thoát ra ngoài.

Than hoạt tính thải bỏ được công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

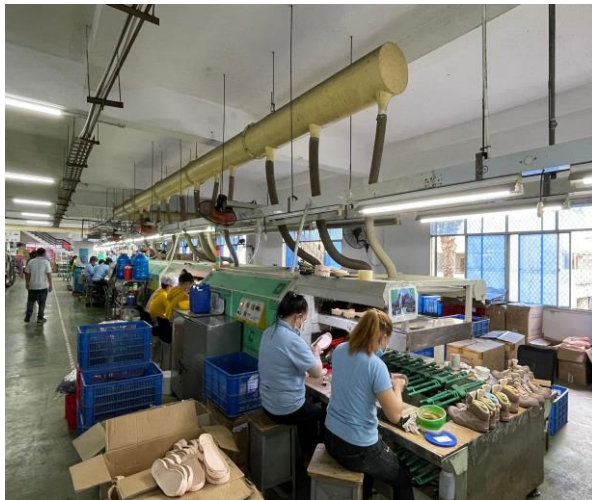
Bảng 3. 12. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý hơi dung môi của mỗi hệ thống

Stt	Thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Hệ thống thu gom	- Đường ống nhánh: ống mềm D100, Ống chuyển D100-D300-D400-D500. - Đường ống chính: ống xoắn D500, tôn mạ kẽm hoa sen dày 0,6mm; - Phụ kiện bích ron đi kèm; Co, Tai gió, côn	-	Việt Nam	80%
2	Quạt hút	Kiểu: quạt hút ly tâm - Công suất: 11 HP	01 cái	Việt Nam	80%

Stt	Thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
		- Lưu lượng: 15.000 m ³ /h - Điện áp: 380V - 50Hz			
3	Tháp hấp thụ than hoạt tính	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ - Kích thước hình trụ độ dài 4 ly - Kích thước hạt: 5 – 14 mm - Độ hấp thụ CLL4: 40 – 60 % - Hoạt tính theo CCL4 (%): 50 % - Khối lượng riêng: 500 kg/m ³	01 cái	Việt Nam	80%
4	Ống thải	- Đường kính: 500 mm - Chiều cao: 12 m - Vật liệu: Thép mạ kẽm, dày 0,8 – 1mm.	01 cái	Việt Nam	80%

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Một số hình ảnh của hệ thống xử lý hơi dung môi của Công ty



Hệ thống ống dẫn thu gom

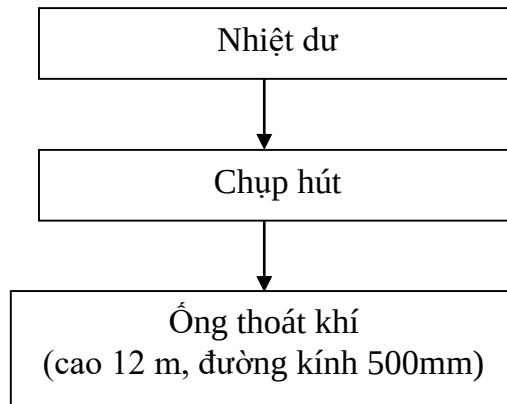


Hình 3. 19. Hệ thống xử lý hơi dung môi của Công ty

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu nhiệt dư từ quá trình sấy

Hiện nay, để giảm thiểu nhiệt dư từ quá trình sấy trong nhà xưởng Công ty đã lắp đặt các ống thoát khí thải để thu gom nhiệt dư và phát tán ra môi trường, bao gồm:

- + Nhà xưởng B: 03 ống thoát khí;
- + Nhà xưởng M: 02 ống thoát khí;
- + Nhà xưởng J: 02 ống thoát khí.



Hình 3. 20. Sơ đồ thu gom và thoát khí giảm thiểu nhiệt dư từ quá trình sấy

Một số hình ảnh của hệ thống xử lý hơi dung môi của Công ty



Hình 3. 21. Một số hình ảnh ống thoát khí của Công ty

Ngoài ra, công ty còn thực hiện một số biện pháp khác như:

- Thiết kế nhà xưởng cao, tạo nhiều cửa để giảm diện tích tường bao xung quanh nhà xưởng.

- Hệ thống thông gió và điều hòa không khí sẽ được trang bị cho các phòng, gian máy, nhà xưởng nhằm tạo môi trường làm việc thích hợp cho con người và thiết bị, máy móc.

- Việc thiết kế hệ thống thông gió và điều hòa không khí có xem xét đến khả năng xảy ra hỏa hoạn trong từng khu vực để cho phép thông thoát các sản phẩm cháy nhằm giảm nguy cơ thiệt hại đối với người và thiết bị.

- Hệ thống thông gió sẽ được trang bị tại những nơi không trang bị hệ thống điều hòa không khí để đảm bảo nhiệt độ tại khu vực không cao hơn nhiệt độ môi trường 10⁰C

và luôn nhỏ hơn 35⁰C.

- Giảm khả năng phát sinh nhiệt của các máy móc bằng cách kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, bôi trơn chống ma sát sinh nhiệt.

- Bố trí các mảng cây xanh được trồng trong khuôn viên nhà máy là cách không chế ô nhiễm nhiệt và cải tạo điều kiện vi khí hậu khá hiệu quả đồng thời tạo cảnh quan cho nhà máy.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. *Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường*

❖ *Chất thải rắn sinh hoạt*

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 675 tấn/năm (Theo QCVN 01:2021/BXD, hệ số phát thải sinh hoạt: 0,9 kg/người.ngày (Thị xã Bến Cát là đô thị loại III)).

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*

Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo số liệu thống kê quá trình hoạt động hiện hữu của Công ty và dự kiến khối lượng phát sinh trong thời gian tới khi nhà máy hoạt động đến công suất tối đa như sau:

Bảng 3. 13. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Khối lượng chất thải (tấn/năm)		Ghi chú
		Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%	
I	Chất thải công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng	24.915	35.594	
1	Giấy, bao bì carton	5.876	8.394	Giữ nguyên
2	Nhựa, nylon	6.133	8.762	Giữ nguyên
3	Vải vụn	9.916	14.165	Giữ nguyên
4	Cao su thừa	2.991	4.272	Giữ nguyên
II	Chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý	29.681	42.080	
5	Vật liệu trang trí bị hư hỏng	8.608	12.298	Giữ nguyên
6	Giả da các loại	10.312	14.732	Giữ nguyên
7	Mút xốp	326	465	Giữ nguyên
8	Mảnh vụn EVA	693	990	Giữ nguyên
9	Đế, rìa đế giày thải không dính thành phần nguy hại	8.992	12.845	Giữ nguyên
10	Bùn thải từ HTXL nước thải	750	750	Bổ sung
Tổng cộng		54.596	77.673	-

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

❖ Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 3 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế gồm: vỏ lon, chai nhựa, hộp đựng thức ăn... được thu gom, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu thu gom, tái chế, tái sử dụng.

- Đối với thực phẩm thừa và chất thải sinh hoạt khác không thể tái chế sẽ được thu gom vào thùng chứa chất thải sinh hoạt và chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

Hiện nay, Công ty đã trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng đặt xung quanh nhà máy.

Bảng 3. 14. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty

Stt	Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Khu vực bố trí
1	30	120	Trên đường giao thông nội bộ; khu nhà ăn; khu ký túc xá
2	20	240	Khu tập kết chất thải sinh hoạt

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Bảng 3. 15. Thông tin về thùng rác sinh hoạt đặt tại nhà máy

Đặc điểm	Hình ảnh thùng chứa
Màu xanh. Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. Cấu tạo nhả 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng Dung tích: 120 lít Kích thước: DxRxC=580 x 470 x 930 mm Nguyên liệu: Nhựa HDPE	
Màu xanh. Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. Cấu tạo nhả 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng Dung tích: 240 lít Kích thước: DxRxC=724 x 592 x 1.086 mm Nguyên liệu: Nhựa HDPE	

Chất thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty được thu gom hàng ngày và chuyển giao cho Công ty ... tại Hợp đồng số ..., hiệu lực của hợp đồng đến ngày ...

❖ **Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất tại nhà máy gồm chỉ vụn, lõi chỉ, vãi vụn, da thải, giấy vụn phòng thải,...

Hiện nay, Công ty đã xây dựng 03 kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường (diện tích 24 m², có tường xây gạch và mái che, nền bê tông hóa) và 01 kho lưu chứa ngoài trời có diện tích 80m².

- Đối với chất thải vãi vụn, giả da vụn, mảnh vụn EVA, nút xốp, cao su thừa, vật liệu trang trí bị hư hỏng... được thu gom về khu vực có diện tích 80m².

- Đối với chất thải giấy vụn phòng, thùng, hộp giấy hư hỏng... được thu gom về khu vực có diện tích 24 m².

- Đối với bùn thải: khối lượng bùn phát sinh ít nên bùn thải được lưu chứa tại bể chứa bùn và tuần hoàn tái sử dụng cho HTXL nước thải. Khi lượng bùn phát sinh có khối lượng lớn, Công ty sẽ thu gom đưa về máy ép bùn, đóng bao và chuyển giao xử lý.



Kho chứa chất thải tái chế



Kho chứa chất thải xử lý



Kho lưu chứa ngoài trời

Hình 3. 22. Khu vực chứa rác công nghiệp thông thường

Chất thải công nghiệp thông thường được Công ty thu gom, phân loại riêng biệt và lưu giữ trong kho lưu giữ chất thải nguy hại. Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh sẽ

được Công ty cổ phần môi trường Miền Đông thu gom và xử lý tại Hợp đồng số 6322/HDMD-CN-NH ngày 01/04/2022, hiệu lực của hợp đồng đến ngày 31/12/2023 (tần suất thu gom 01 tháng/lần).

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh theo số liệu thống kê quá trình hoạt động hiện hữu của Công ty và dự kiến khối lượng phát sinh trong thời gian tới khi nhà máy hoạt động đến công suất tối đa như sau:

Bảng 3. 16. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (kg/năm)		Ghi chú
					Hiện hữu	Khi sản xuất công suất 100%	
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	150	200	Giữ nguyên
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	15	15	Giữ nguyên
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	150	200	Giữ nguyên
4	Bao bì nhựa cứng hóa chất thải (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải (Thùng nhựa chứa)	Rắn	18 01 03	KS	375	500	Giữ nguyên
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	1.650	2.200	Giữ nguyên
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10	10	Giữ nguyên
7	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	10	10	Giữ nguyên
8	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thải)	Rắn	08 03 01	NH	675	900	Giữ nguyên
9	Bao bì mềm (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	1.764	2.352	Giữ nguyên
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	4.355	5.000	Bổ sung
Tổng cộng		-	-		9.154	11.387	

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Công ty đã xây dựng nhà lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 8m², được thiết kế nền bê tông, có mái che và tường bao xung quanh, có gờ chống tràn chất thải lỏng.



Hình 3. 23. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại được Công ty thu gom, phân loại riêng biệt và lưu giữ trong kho lưu giữ chất thải nguy hại. Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh sẽ được Công ty cổ phần môi trường Miền Đông thu gom và xử lý tại Hợp đồng số 6322/HDMD-CN-NH ngày 01/04/2022, hiệu lực của hợp đồng đến ngày 31/12/2023 (tần suất thu gom 01 tháng/lần).

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.000192.T cấp lần 2 ngày 24/12/2013.

Định kỳ 1 năm, Công ty thực hiện báo cáo quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải chất thải nguy hại và gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương theo đúng quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Hiện nay, Công ty đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng và ngăn cách với các khu vực sản xuất khác. Tiếng ồn tạo ra từ mỗi quá trình sau khi đã được giảm thiểu bằng tường nhà che chắn và ở một khoảng cách nhất định sẽ giảm thiểu được tác động cộng hưởng.

- Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và chống rung.

- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kì và sửa chữa khi cần thiết (ví dụ: thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...).

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu tại những khu vực có nhiều công nhân hoạt động.

- Công nhân lao động trực tiếp vận hành máy móc sẽ được trang bị nút tai chống ồn, đào tạo kỹ năng làm việc và thao tác trên máy móc để hạn chế tiếng ồn ở mức thấp nhất.

- Công nhân lao động vận hành máy móc sẽ được trang bị nút tai chống ồn, đào tạo kỹ năng làm việc và thao tác khi vận hành máy móc.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: như hư máy bơm, vỡ hồ thu gom, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành,... Tất cả các nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

Để ngăn ngừa các sự cố môi trường đối với các hệ thống XLNT, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

Đối với những máy móc thiết bị thường xuyên bị hỏng như motor, máy bơm nước,... Công ty luôn có thiết bị dự phòng nhằm thay thế khi cần thiết.

- Đối với những máy móc thiết bị ít gặp sự cố như moto khuấy pha hóa chất, hệ thống phân phối khí,... Công ty áp dụng các biện pháp sau:

+ Thường xuyên kiểm tra tình trạng vận hành của các máy móc thiết bị.

+ Định kỳ bảo dưỡng và thay thế khi đến kỳ hạn bảo dưỡng.

Khi có sự cố mất điện, sử dụng máy phát điện dự phòng để duy trì hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố về điện động lực và điện điều khiển, chuyển qua chế độ vận hành bằng tay trong khi chờ khắc phục sự cố.

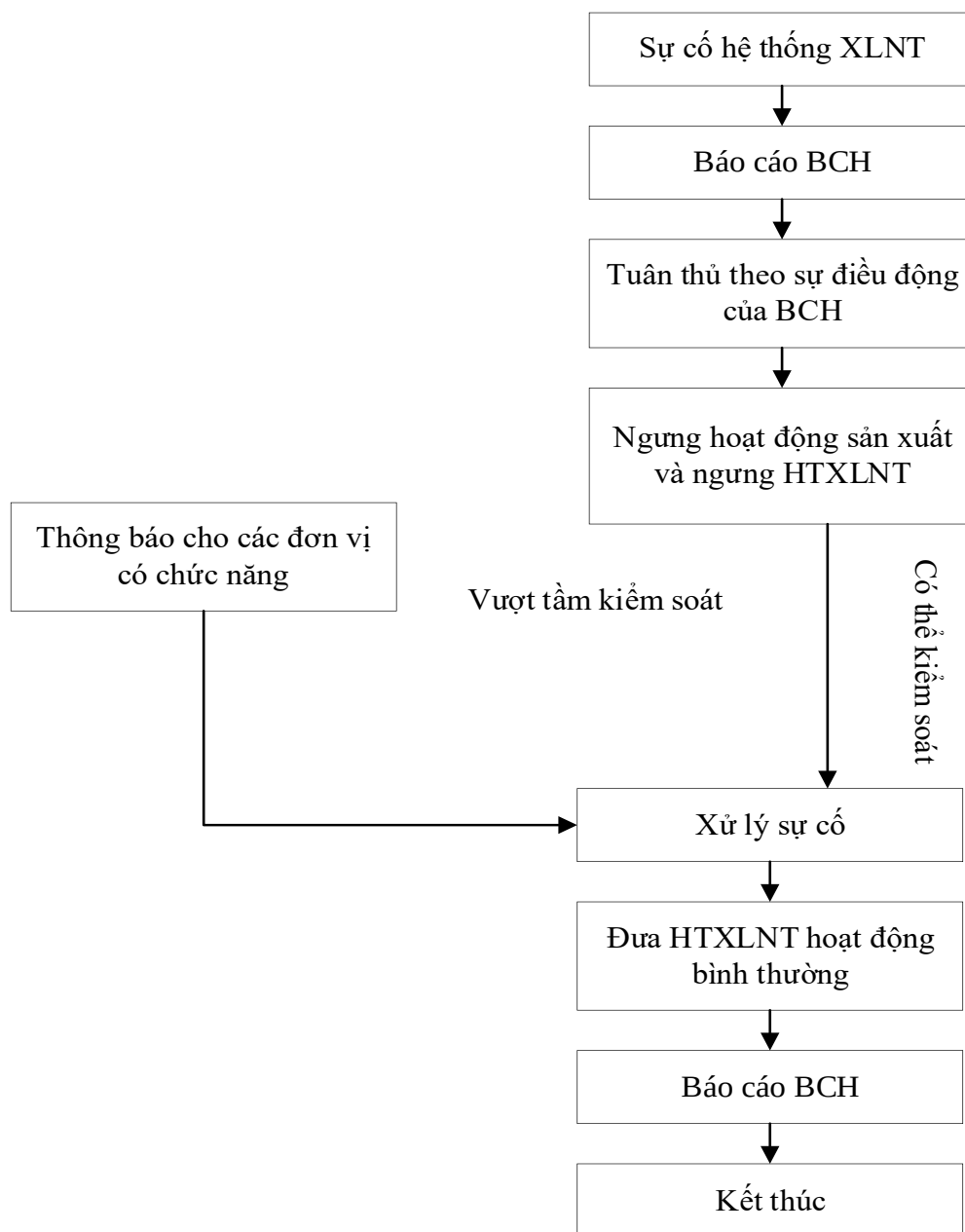
Trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,1$), Công ty cam kết sẽ ngưng hoạt động sản xuất để tìm ra nguyên nhân và khắc phục sự cố cho đến khi toàn bộ hệ thống xử lý nước thải vận hành bình thường mới cho hoạt động sản xuất trở lại. Trong thời gian khắc phục, nước thải được lưu chứa tại bể điều hòa và khắc phục từng hệ thống.

- Ngừng ngay việc thải nước thải ra nguồn tiếp nhận khi các hệ thống XLNT có sự cố. Thực hiện các biện pháp ứng cứu sự cố đảm bảo nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, ($kq=0,9$; $kf=1,1$) mới tiến hành thải ra nguồn tiếp nhận.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trong việc cải tạo chất lượng nước suối Giữa và sông Sài Gòn trong trường hợp nước mặt bị ảnh hưởng do tiếp nhận nước thải từ các hệ thống XLNT của Công ty.

Đền bù thiệt hại và nộp phí bảo vệ môi trường trong trường hợp nguồn nước mặt bị ô nhiễm được xác định là do sự cố từ hệ thống XLNT của Công ty.

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3. 24. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3. 17. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT

Stt	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải	- Nhận biết được các thông tin sự cố: - Vị trí công đoạn gặp sự cố. - Mức độ, tình trạng gặp sự cố. - Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố. - Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố; - Thông báo sự cố cho Giám đốc Công ty (Ban chỉ huy

Stt	Quy trình	Hành động
		điều hành UPSC); Báo cáo rõ ràng, chính xác cho Ban chỉ huy điều hành UPSC về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại; - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình; - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất của nhà máy. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố, mở van bơm nước thải về các bể sự cố. + Bộ phận vận hành HTXLNT: kiểm tra các thông số vận hành liên tục để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa. + Sau khi khắc phục xong: Bộ phận vận hành HTXLNT tiến hành mở van bơm nước thải từ bể sự cố về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải. Bộ phận vận hành HTXLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty. Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.
3	Đội viên Đội ứng phó sự cố cơ sở	- Nghe theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy UPSC công ty trực tiếp xử lý sự cố.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	

Stt	Quy trình	Hành động
1	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.
2	Các lực lượng hỗ trợ bên ngoài (Sở Tài nguyên môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, Ủy ban nhân dân phường Hòa Lợi, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của thị xã Bến Cát, đơn vị lấy mẫu, các đơn vị thi công, sửa chữa,...).	Khi đến cổng Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố. - Xác định các đối tượng bị ảnh hưởng. - Lấy mẫu giám định, kiểm tra chất lượng nước.

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

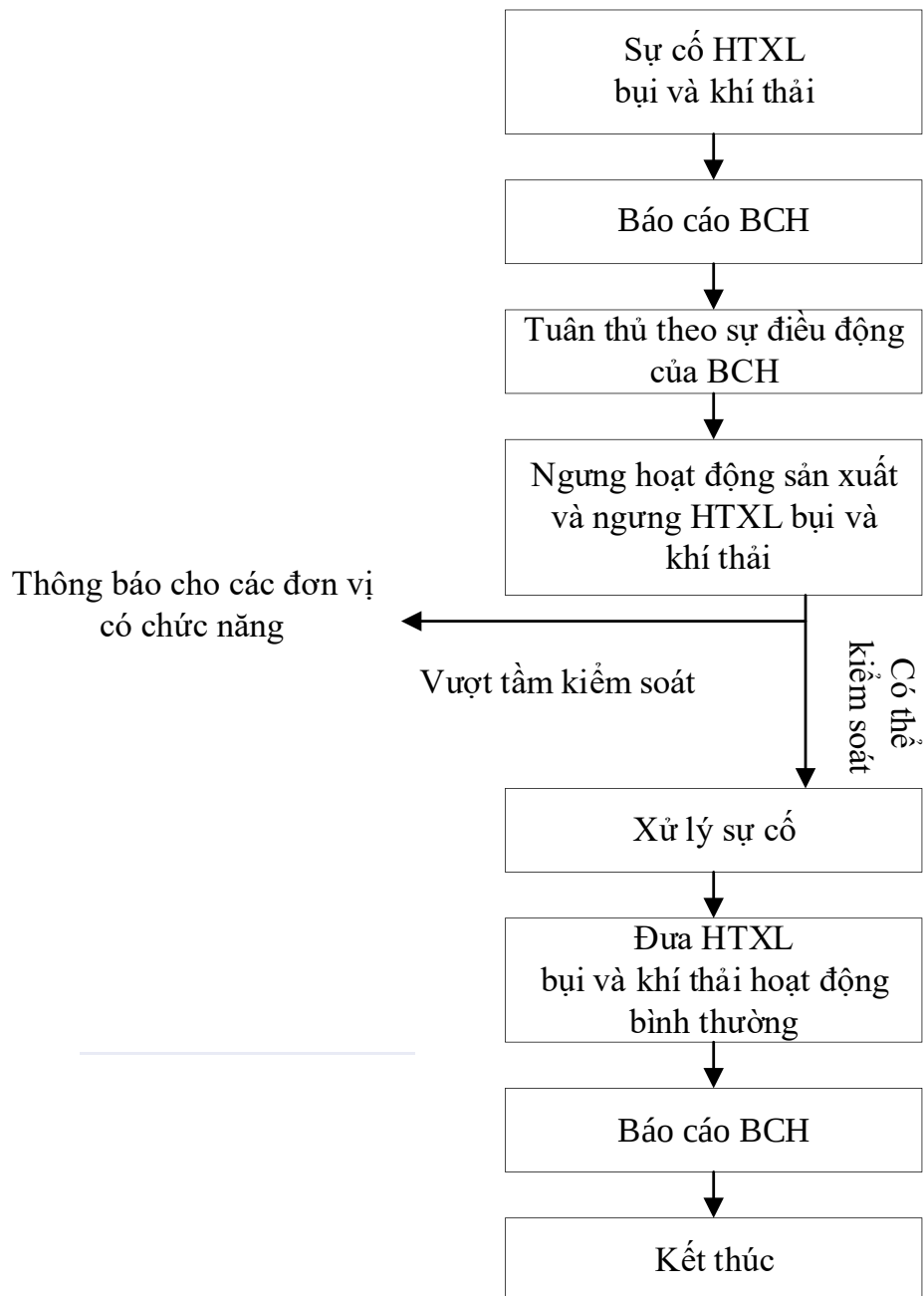
Ngoài ra, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống XLNT.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ kiểm tra bơm định lượng và vệ sinh màng bơm.
- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.
- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- Hằng năm, Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý bụi và khí thải theo quy định.

3.6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi và khí thải như sau:



Hình 3. 25. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải

Bảng 3. 18. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải

Stt	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý bụi và khí thải	- Nhận biết được các thông tin sự cố: Vị trí khí thải rò rỉ, phát tán. Mức độ khí thải rò rỉ, phát tán ra bên ngoài. Nguyên nhân khí thải bị rò rỉ. Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố khí thải không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố.

Stt	Quy trình	Hành động
		- Thông báo sự cố cho Tổng Giám đốc Công ty (Ban chỉ huy điều hành UPSC); Báo cáo rõ ràng, chính xác cho Ban chỉ huy điều hành UPSC về tình hình sự cố bụi và khí thải rò rỉ hiện tại. - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình. - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý khí thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố rò rỉ bụi và khí thải. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm, tìm kiếm cứu hộ người bị nạn tới khu vực an toàn. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố rò rỉ khí thải và phạm vi tác động ô nhiễm của khí thải rò rỉ. Đánh giá mức độ leo thang của sự cố bụi và khí thải rò rỉ. - Bảo vệ hiện trường xảy ra sự cố bụi và khí thải rò rỉ. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động sản xuất tại công đoạn phát sinh bụi và khí thải đang gặp sự cố. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa vị trí rò rỉ bụi và khí thải. + Tiến hành thông thoáng khu vực xảy ra sự cố rò rỉ bụi và khí thải hay thực hiện thông gió cưỡng bức nếu cần thiết bằng các phương tiện, thiết bị ứng phó sự cố hóa chất đã được trang bị (như hệ thống phun hơi ẩm, quạt thông gió, mặt nạ phòng độc,...). + Bộ phận y tế tiến hành kiểm tra tình trạng sức khỏe của các nhân viên đang làm việc trong khu vực xảy ra sự cố. Thực hiện cấp cứu nếu có nhân viên bị ngạt, ngộ độc và chuyển đến trung tâm y tế gần nhất. + Sau khi khắc phục xong:

Stt	Quy trình	Hành động
		Ban chỉ huy điều hành UPSC liên hệ với đơn vị có chức năng tiến hành lấy mẫu, phân tích xác định nồng độ bụi và khí thải trong không khí (nếu có ảnh hưởng) khu vực sự cố. Bộ phận vận hành các hệ thống bụi và khí thải tiến hành khởi động lại hoạt động hệ thống.
		Bộ phận môi trường báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty.
		Bộ phận sản xuất: sau khi kết quả lấy mẫu khí thải lò hơi đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ
3	Đội viên Đội ứng phó sự cố cơ sở	Nghe theo mệnh lệnh của Trưởng ban hay Phó ban phòng ngừa ứng phó sự cố công ty trực tiếp xử lý sự cố.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	
1	Người điều hành trực	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty.
2	Các lực lượng hỗ trợ bên ngoài (Sở Tài nguyên môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, Ủy ban nhân dân phường Hòa Lợi, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của thị xã Bến Cát, đơn vị lấy mẫu, các đơn vị thi công, sửa chữa,...).	Khi đến cổng Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố. - Xác định các đối tượng bị ảnh hưởng. - Lấy mẫu giám định, kiểm tra chất lượng nước.
3	Cơ quan Y tế	- Trực tiếp sơ cứu và cấp cứu người bị ngạt, ngộ độc do khí thải gây ra.

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý bụi và khí thải theo quy định.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất

Hoạt động sản xuất của Công ty có sử dụng có loại hóa chất như các loại keo, chất xử lý cao su, chất xử lý EVA, chất xử lý PU, chất tẩy rửa, nước vệ sinh và hóa chất xử lý nước thải.

Các hóa chất nếu thao tác không đúng hoặc sắp xếp sai quy tắc an toàn,... dẫn đến tràn đổ, rò rỉ hóa chất.

❖ **Biện pháp an toàn trong vận chuyển hoá chất**

- Để thuận tiện cho quá trình vận chuyển hoá chất trong sản xuất nên hiện nay Công ty đã bố trí 01 kho chứa keo với tổng diện tích 600 m² và 14 nhà chứa keo bên hông các nhà xưởng với tổng diện tích 435,38 m² (mỗi nhà chứa có diện tích 31,11m²).



Kho chứa keo



Khu vực bên trong kho chứa keo



Khu vực phòng pha keo



Bên trong phòng pha keo

Hình 3. 26. Khu vực lưu chứa hoá chất của Công ty

Công ty bố trí nhân viên vận chuyển là người biết rõ tính chất hoá lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và giải quyết các sự cố, khi đi theo hàng hóa, nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân.

Trước khi xếp hoá chất nguy hiểm lên phương tiện vận chuyển, người có hàng và người phụ trách phương tiện vận chuyển phải cùng kiểm tra, nếu phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn mới được xếp hàng lên.

Lấy nguyên vật liệu phải theo quy trình: công nhân lấy phải được phê duyệt bởi cán bộ kỹ thuật, không lấy nguyên vật liệu một mình, có bảng ghi tên người phụ trách lấy, tên nguyên liệu và số lượng cần lấy.

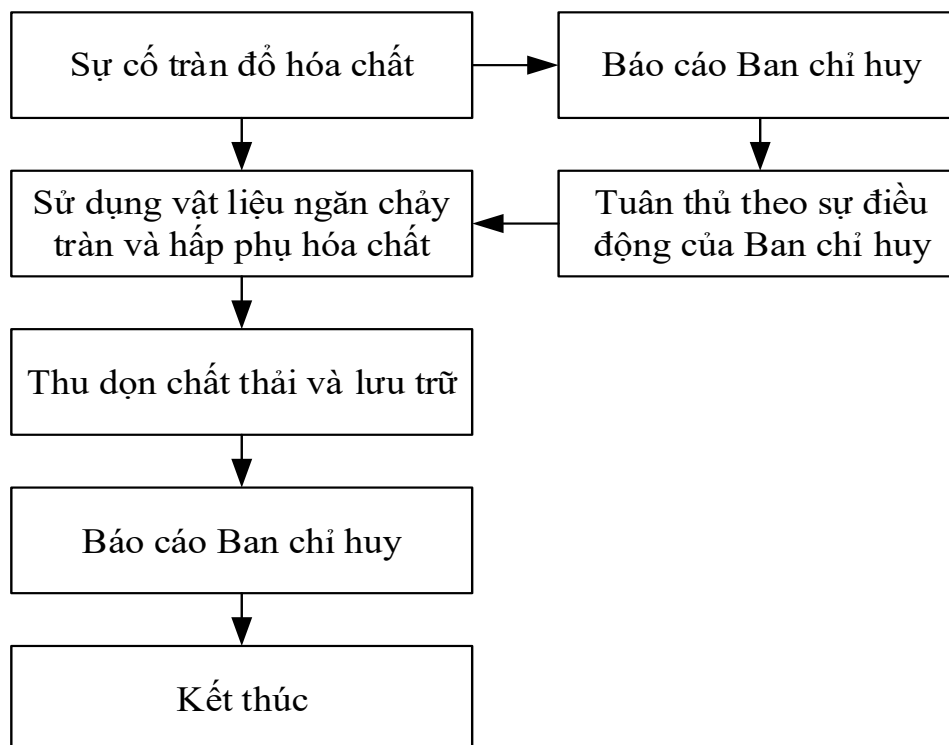
Trang bị phương tiện bảo hộ lao động phù hợp cho người lao động.

Các hóa chất sử dụng phải được dán đầy đủ nhãn mác, các cảnh báo nguy hiểm đi kèm, có phiếu an toàn hóa chất (MSDS).

Lưu trữ và sử dụng hóa chất theo các thông tin trong bảng MSDS mà các nhà cung cấp đã đưa.

- Kiểm tra định kì các thùng hóa chất đảm bảo không bị rò rỉ, thoát hóa chất.
- Trang bị hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động.

❖ **Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất**



Hình 3. 27. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

Thuyết minh quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hoá chất

Bước 1: Thông báo cho Ban chỉ huy.

Bước 2: Nhân viên vận hành nhanh chóng trang bị đồ bảo hộ lao động, nhanh chóng ngăn hóa chất chảy tràn ra bên ngoài nhà kho, dùng các dụng cụ và vật liệu hấp phụ (cát, mùn cưa,...) để cô lập hóa chất.

Bước 3: Sau đó, tiến hành thu gom toàn bộ chất thải vào kho lưu chứa chất thải nguy hại và tiến hành chuyển giao cho đơn vị chức năng đúng quy định.

Bước 4: Báo cáo Ban chỉ huy về kết quả xử lý sự cố.

Trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất.

Bảng 3. 19. Liệt kê trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất

Stt	Thiết bị, phương tiện	Đơn vị	Số lượng	Vị trí bố trí
1	Mặt nạ phòng độc	Cái	17	Kho keo và nhà chứa keo
2	Ủng chống hóa chất	Đôi	17	Kho keo và nhà chứa keo
3	Găng tay chống hóa chất	Đôi	17	Kho keo và nhà chứa keo
4	Đồ chống hóa chất	Bộ	17	Kho keo và nhà chứa keo

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý bụi và khí thải theo quy định.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

❖ Những yêu cầu chung về PCCC

- + Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về phòng cháy chữa cháy.
- + Chấp hành các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về PCCC và đã xin giấy chứng nhận thẩm duyệt về hệ thống PCCC cho nhà xưởng.
- + Luôn luôn đảm bảo về khoảng cách an toàn PCCC, bậc chịu lửa, các cấu kiện ngăn cháy, giải pháp chống cháy lan; không sử dụng vật liệu dễ cháy làm trần, vách ngăn, cách nhiệt trong kho và ở nơi sản xuất.
- + Công ty đã bố trí sắp xếp vật tư nguy hiểm dễ cháy với nguồn gây cháy và các hàng hóa vật tư khác. Các loại phế liệu được dọn dẹp thường xuyên và đưa ra nơi lưu trữ an toàn, cách xa khu vực sản xuất.

❖ Đối với hệ thống điện và thiết bị điện

- + Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của thiết bị điện và hệ thống tải, cấp điện. Kiểm tra thường xuyên nhiệt độ bề mặt của động cơ điện hoặc bộ phận truyền lực và phải ngừng hoạt động để xem xét khi nhiệt độ đó trên 1500C.
- + Tách riêng nguồn điện sản xuất, nguồn điện bảo vệ, chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn và điện phục vụ hệ thống PCCC. Dây điện, cáp điện được đi trong máng
- + Trang bị đèn chiếu sáng sự cố trên lối thoát (EXIT) tại các cửa ra vào và đèn chỉ dẫn lối thoát nạn.

❖ Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó

- + Công ty đã ban hành, niêm yết nội quy về an toàn PCCC, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC tại các khu vực sản xuất, kho, văn phòng.
- + Đầu tư xây dựng hệ thống báo cháy, PCCC bao gồm hệ thống cấp nước cứu hỏa, hệ thống đường ống dẫn nước, vòi phun nước và các thiết bị chữa cháy cầm tay theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5760-1993 Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế và lắp đặt.
- + Công ty đã bố trí phân khu chức năng cho từng khu vực sản xuất trong nhà máy để đảm bảo phòng cháy chữa cháy kịp thời, hạn chế mức tối đa khi có sự cố xảy ra và phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.
- + Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị PCCC số 366/PC23 do Công an tỉnh Bình Dương ngày 17/10/2003.
- + Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị PCCC số 177/PC23 do Công an tỉnh Bình Dương ngày 04/06/2003.
- + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 449/TDPCCC-12 do Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương ngày 06/11/2014.
- + Văn bản số 237/CSPC&CC-P2 ngày 26/07/2016 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- + Văn bản xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 237/CSPC&CC-P2 do Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/7/2016.

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy

Tại khu vực dễ xảy ra cháy nổ công ty đã bố trí các bình khí CO₂. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được công ty lắp đặt xung quanh nhà xưởng và khu vực văn phòng. Đồng thời dán bảng cảnh báo phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra có thể ứng phó kịp thời. Nguồn lực ứng phó phòng cháy chữa cháy của Công ty bao gồm các nội dung sau:

Bảng 3. 20. Nguồn cung cấp nước phòng cháy chữa cháy của Công ty

Nguồn nước	Trữ lượng (m ³)	Những điểm cần lưu ý
Bể nước chữa cháy, bồn chứa nước (01 cái)	174 m ³	Máy bơm chữa cháy có thể lấy nước thuận lợi.

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.

Bảng 3. 21. Phương tiện chữa cháy tại chỗ

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí bố trí
1	Bình chữa cháy	Bình	100	Toàn nhà máy
2	Hạng tiếp nước chữa cháy vách tường tự động	Bộ	01	Toàn nhà máy
3	Vòi chữa cháy	Cái	30	Toàn nhà máy
4	Hệ thống chữa cháy tự động	Hệ thống	1	Toàn nhà máy
5	Bơm chữa cháy	Cái	12	Trạm bơm chữa cháy (4 trạm)
6	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	1	Toàn nhà máy

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023.



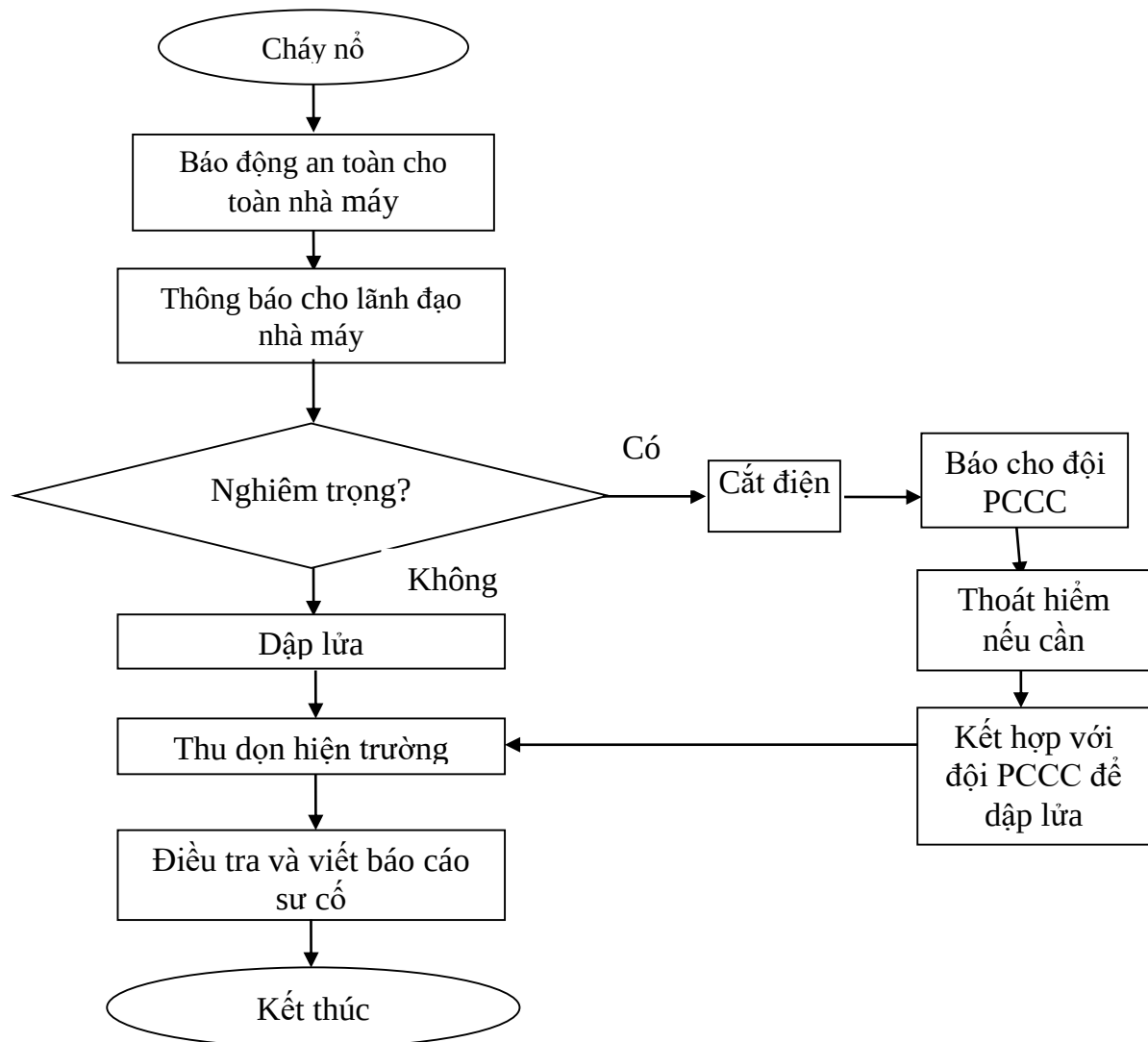
Bể nước PCCC



Hệ thống PCCC trang bị tại nhà xưởng

Hình 3. 28. Một số hình ảnh thiết bị phòng cháy chữa cháy

❖ Quy trình ứng phó khi có cháy



Hình 3. 29. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên hay là khách hàng đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tỉnh.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Bản đăng ký đạt chuẩn môi trường

Bảng 3. 22. Các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo Bản đăng ký đạt chuẩn môi trường được phê duyệt

Stt	Các hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Ghi chú
I	Quy mô sản xuất			
1		Sản phẩm dép: 500.000 đôi/năm	Không thực hiện	
2		Gia công đế và mặt giày: 500.000 đôi/năm	Chỉ thực hiện gia sản xuất cho nhà máy, không thực hiện gia công cho công ty bên ngoài.	
II	Quy trình, công nghệ sản xuất của cơ sở			
1	Quy trình sản xuất đế giày	(1) Kho nguyên vật liệu → làm đế giày → đế cao su → kiểm phẩm → làm nhám → khoan thô → rửa nước (2) Kho nguyên vật liệu → làm đế giày → khuôn → kiểm phẩm → rửa nước → chiếu rọi. (3) Kho nguyên vật liệu → làm đế giày → đế EVA → làm nhám → gọt trước và sau → dán ghép → mài viền. => (1)+(2)+(3): chỉnh lý, dán ghép → kiểm phẩm → đóng gói → bán thành phẩm.	1. Sản xuất đế giày keo sống bán thành phẩm: (1) Đế keo sống dạng tấm → chặt đế → mài đế → rửa → sấy (2) Đế EVA dạng tấm → chặt đế → mài → vệ sinh đế → quét chất xử lý → sấy (1)+(2): quét keo → sấy → dán đế → ép máy → kiểm tra → đế giày keo sống bán thành phẩm.	
			2. Sản xuất đế giày cao su bán thành phẩm: (1) Đế cao su đã được gia công bên ngoài → mài đế → rửa → sấy → quét chất xử lý → sấy (2) Đế EVA đã được gia công → chiếu xạ lần 1 → mài → rửa → sấy → xử lý UV → sấy → chiếu xạ → quét chất xử lý → sấy (1)+(2): quét keo → sấy → dán đế → ép máy → kiểm tra →	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Các hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Ghi chú
			đế giày cao su bán thành phẩm.	
			3. Đế giày bán thành phẩm: Đế giày đã được gia công bên ngoài tạo thành bán thành phẩm → chặt đế → mài → rửa → sấy → quét chất xử lý → sấy → kiểm tra → đế giày bán thành phẩm	
			4. Đế lót giữa bán thành phẩm: Tấm đế giữa/tấm EVA, vải lót → cắt → vệ sinh tấm đế giữa → quét keo → sấy → dán → may (nếu có) → kiểm tra → đế lót giữa bán thành phẩm	
			5. Tấm lót trong bán thành phẩm: Nguyên liệu → máy cắt tự động → may → dán viền chống thấm → vô form → quét keo → sấy nóng → dán đế chống thấm → ép máy → sấy lạnh → tháo form → kiểm tra bằng nước → hong khô tự nhiên → lót trong bán thành phẩm	
2	Quy trình sản xuất mặt giày	1. Kho nguyên vật liệu → làm mặt giày → cắt tĩa → gia công → gọt viền → chà nhám → gọt da → gia nhiệt → in ấn → kiểm phẩm	Nguyên liệu → kiểm tra, xử lý vải → kiểm tra, đo vải → cắt (dập) vải → in ấn logo → kẻ đường chỉ may → lạng biên da vải → tạo form mặt giày → sấy → ép tem → may → đục lỗ → đóng nút → kiểm tra → mặt giày bán thành phẩm	
		2. Kho nguyên vật liệu → làm mặt giày → cắt tĩa → gia công → phối đế → may → thủ công → may thường → may da nặng → lộn nút → may → dập lỗ → gắn móc		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Các hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Ghi chú
		3. Kho nguyên vật liệu → làm mặt giày → cắt tía → gia công → phối đế → may → chỉnh lý → kiểm phẩm → bán thành phẩm		
3	Quy trình sản xuất giày thành phẩm	1. Bán thành phẩm (mặt giày, đế giày) → kéo mặt giày → kiểu cột giày → định hình sau gót → thoa keo → kéo mũi giày → kéo thân giày → dập phần sau gót → nạp lưu huỳnh.	Bán thành phẩm đế giày, mặt giày → phối đôi, xỏ dây giày → vô form giày → dán đế giữa → sấy → hấp da mặt giày → định hình giày → sấy → kiểm tra lần 1 → mài nhám → phối đế giày → đánh nhám thủ công → vệ sinh giày → sấy → kiểm tra lần 2 → phối đệm phụ → sấy → phối đế giày ngoài cùng → sấy → ép máy → kiểm tra lần 3 → vệ sinh, chỉnh lý giày → kiểm tra lần 4 → đóng gói → sấy diệt khuẩn → thành phẩm.	
		2. Bán thành phẩm (mặt giày, đế giày) → kéo mặt giày → kiểu california → định hình sau gót → may đáy → vào khuôn → dập phần sau gót → nạp lưu huỳnh.		
		3. Bán thành phẩm (mặt giày, đế giày) → kéo mặt giày → tổ hợp thành hình → vẽ đường chỉ → làm nhám → rửa thuốc → thoa keo → dán → máy ép → làm lạnh.		
		4. Bán thành phẩm (mặt giày, đế giày) → kéo mặt giày → chỉnh lý → kiểm phẩm → đóng gói → khớp thành phẩm → xuất hàng.		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Các hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Ghi chú
		5. Bán thành phẩm (mặt giày, đế giày) → kéo mặt giày → chỉnh lý → đế dẻo → lắp đế → xỏ dây → chỉnh hình → vệ sinh.		
IV	Nhu cầu nguyên liệu, máy móc, thiết bị sản xuất, lao động, nước cấp			
	Nguyên vật liệu sản xuất	Tổng khối lượng nguyên liệu: 3.810.838 kg/năm	- Tổng khối lượng nguyên liệu hiện hữu: 1.492.160 kg/năm. - Tổng khối lượng nguyên liệu khi sản xuất đạt 100%: 2.089.060 kg/năm.	Phát sinh giảm
	Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất	Bảng 1.7	Bảng 1.7	Phát sinh tăng
	Lao động	3.000 lao động	2.500 lao động	Phát sinh giảm
VI	Các hạng mục công trình xây dựng			
		Bảng 1.8	Bảng 1.8	Phát sinh tăng
VII	Các biện pháp bảo vệ môi trường			
	Nước thải	- <u>Lưu lượng nước thải sinh hoạt</u> : 135m ³ /ngày. - <u>Công trình xử lý</u> : Nước thải (nhà ăn + vệ sinh + tắm giặt, rửa tay chân) → bể tự hoại → nguồn tiếp	- <u>Lưu lượng nước thải</u> : + Nước thải sinh hoạt: 178,84m ³ /ngày + Nước thải sản xuất: 1,89m ³ /ngày. - <u>Công trình xử lý</u> : xây dựng 02 hệ thống XLNT sinh hoạt	

Stt	Các hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Ghi chú
		nhận. <u>- Phương án thoát nước thải:</u> nước thải sau xử lý → hệ thống cống ngầm BTCT (D500mm) → tự thấm.	công suất 100m³/ngày và công suất 150m³/ngày. <u>- Phương án thu gom nước thải:</u> + Hệ thống XLNT sinh hoạt có công suất 100m³/ngày: nước thải (từ nhà vệ sinh công nhân tại các khu nhà xưởng từ A đến G và nhà xưởng M; khu ký túc xá 1,2,3; nhà bảo vệ cổng 2) + nước rửa chân tay từ các lavabo → bể tự hoại → đường ống dẫn D90mm → hệ thống XLNT công suất 100m³/ngày. + Hệ thống XLNT sinh hoạt có công suất 150m³/ngày: nước thải (từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng; nhà xưởng H, I, J, K, L, N; nhà bảo vệ cổng 3) + nước rửa chân tay từ các lavabo → bể tự hoại → đường ống dẫn D90mm → hệ thống XLNT công suất 150m³/ngày. + Nước thải nhà ăn → bể tách dầu mỡ → đường ống dẫn D90mm → hệ thống XLNT công suất 150m³/ngày. + Nước thải sản xuất → đường ống dẫn D90mm → hệ thống XLNT công suất 150m³/ngày. <u>- Phương án thoát nước thải:</u> nước thải sau xử lý → hệ thống cống ngầm BTCT (D500mm) → hệ thống thoát nước chung trên đường ĐT741 → Kênh Hòa Lợi → Suối Giữa → Sông Sài Gòn.	
	Nước mưa	Nước mưa thu gom về mương hở → hố lắng nước mưa	Nước mưa trên mái nhà xưởng (D90mm) + nước mưa xung quanh nhà xưởng, các kho, văn phòng → mương hở (bề rộng khoảng 0,2m; sâu 0,3m) → hố ga đầu nổi của Khu liên hợp Bình Dương → Kênh Hòa Lợi → Suối Giữa → Sông Sài Gòn.	

Stt	Các hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Ghi chú
	Khí thải	<u>- Công đoạn mài nhám:</u> Lắp đặt 08 bộ lọc xử lý bụi tay áo → quạt hút → ống thải. <u>- Công đoạn dán keo, thiết bị ép, sấy:</u> Hơi dung môi → chụp hút → quạt hút → ống thải cao 12m.	<u>- Công đoạn mài nhám:</u> Lắp đặt 02 hệ thống (01 hệ thống tại xưởng B và 01 hệ thống tại xưởng C); 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công tại xưởng C; 03 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài để tại nhà mài để. Sơ đồ công nghệ như sau: Bụi từ công đoạn mài nhám → hệ thống ống nhánh (D100-D500mm) → hệ thống ống chính (D500mm) → quạt hút → cyclone → ống thải (D500mm; H12m). <u>- Công đoạn xử lý hơi dung môi:</u> Công ty đã lắp đặt 08 hệ thống xử lý hơi dung môi trong đó: 02 hệ thống tại xưởng B; 03 hệ thống tại xưởng C; 02 hệ thống tại xưởng M; 01 hệ thống tại xưởng J. Sơ đồ công nghệ như sau: Hơi dung môi → hệ thống ống nhánh (D100-D500mm) → hệ thống ống chính (D500mm) → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải (D500mm; H12m). <u>- Giảm thiểu nhiệt dư từ quá trình sấy:</u> 03 ống thoát khí (nhà xưởng B); 02 ống thoát khí (nhà xưởng M); 02 ống thoát khí (nhà xưởng J). Sơ đồ thu gom và thoát khí như sau: Nhiệt dư → chụp hút → ống thoát khí (D500mm; H12m).	

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Hiện nay, Công ty đã xây dựng hoàn thiện các công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất giày, công suất 2.500.000 đôi/năm (tương đương 2.000 tấn sản phẩm/năm) như sau:

Bảng 4. 1. Các công trình bảo vệ môi trường của Công ty

Stt	Ký hiệu	Các công trình bảo vệ môi trường	Thông số/công suất
1	Công trình xử lý nước thải		
1.1	HTXL số 1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất	Công suất thiết kế 150 m ³ /ngày.đêm.
1.2	HTXL số 2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Công suất thiết kế 100 m ³ /ngày.đêm.
2	Công trình xử lý bụi và khí thải		
2.1	KT1	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của xưởng B	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.2	KT2	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của xưởng C	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.3	KT3	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.4	KT4	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế xưởng J.	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.5	KT5	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế xưởng J.	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.6	KT6	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế xưởng J.	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.7	KT7	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng B	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.8	KT8	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng B	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.9	KT9	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng C	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.10	KT10	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng C	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.11	KT11	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng C	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.12	KT12	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng M	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
2.13	KT13	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng M	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Ký hiệu	Các công trình bảo vệ môi trường	Thông số/công suất
2.14	KT14	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng J	Công suất quạt hút 15.000 m ³ /giờ
3	Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường		
3.1	Các thùng rác có nắp đậy lưu giữ chất thải sinh hoạt		30 thùng 120 lít, 20 thùng 240 lít
3.2	Nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường		104 m ²
4	Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại		8 m ²
5	Các biện pháp tiếng ồn, độ rung		-

Nguồn: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, 2023

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải lớn nhất

a. Nguồn phát sinh nước thải

Bảng 4. 2. Các nguồn phát sinh nước thải

Stt	Nguồn phát sinh nước thải	
1	Nguồn nước thải số 1	Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng
2	Nguồn nước thải số 2	Nước thải từ dãy nhà vệ sinh bên hông xưởng H (phía khu văn phòng)
3	Nguồn nước thải số 3	Nước thải từ dãy nhà vệ sinh bên hông xưởng H (phía xưởng I)
4	Nguồn nước thải số 4	Nước thải từ dãy nhà vệ sinh bên hông xưởng I (phía xưởng J)
5	Nguồn nước thải số 5	Nước thải từ dãy nhà vệ sinh bên hông xưởng J (phía xưởng K) và nước thải từ quá trình rửa đế giày
6	Nguồn nước thải số 6	Nước thải từ dãy nhà vệ sinh bên hông xưởng K (phía xưởng L)
7	Nguồn nước thải số 7	Nước thải từ dãy nhà vệ sinh khu canteen
8	Nguồn nước thải số 8	Nước thải từ nhà bếp của khu canteen
9	Nguồn nước thải số 9	Nước thải từ nhà bảo vệ cổng 3
10	Nguồn nước thải số 10	Nước thải từ nhà vệ sinh KTX cổng 2
11	Nguồn nước thải số 11	Nước thải từ nhà vệ sinh KTX khu A
12	Nguồn nước thải số 12	Nước thải từ nhà vệ sinh KTX khu B
13	Nguồn nước thải số 13	Nước thải từ dãy nhà vệ sinh bên hông xưởng A
14	Nguồn nước thải số 14	Nước thải từ dãy nhà vệ sinh bên hông xưởng B

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Nguồn phát sinh nước thải	
15	Nguồn nước thải số 15	Nước thải từ dây nhà vệ sinh bên hông xưởng C
16	Nguồn nước thải số 16	Nước thải từ dây nhà vệ sinh bên hông xưởng D
17	Nguồn nước thải số 17	Nước thải từ dây nhà vệ sinh bên hông xưởng E
18	Nguồn nước thải số 18	Nước thải từ dây nhà vệ sinh bên hông xưởng F
19	Nguồn nước thải số 19	Nước thải từ dây nhà vệ sinh bên hông xưởng G
20	Nguồn nước thải số 20	Nước thải từ dây nhà vệ sinh bên hông xưởng M

b. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 250 m³/ngày.đêm (24 giờ).

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận

Hiện tại, nhà máy có 2 hệ thống xử lý nước thải để xử lý tất cả các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất và sinh hoạt của nhà máy, bao gồm:

- Hệ thống XLNT số 1: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất – công suất 150 m³/ngày.đêm.

- Hệ thống XLNT số 2: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt – công suất 100 m³/ngày.đêm.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất sau khi xử lý tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, (kq=0,9; kf=1,1) → hệ thống cống ngầm BTCT D500m và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 tại 01 vị trí, tọa độ: X= 1225300m, Y=600326m rồi chảy về kênh Hòa Lợi, sau đó thoát ra suối Giữa và cuối cùng đổ ra sông Sài Gòn.

→ Công ty phát sinh 01 dòng nước thải sau 02 HTXL nước thải số 1 và số 2 trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 → kênh Hòa Lợi → Suối Giữa → sông Sài Gòn.

4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, kq = 0,9; kf =1,1), cụ thể:

Bảng 4. 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 đến 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	29,7
3	COD	mg/L	74,3
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	49,5
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	5

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
7	Tổng nitơ	mg/L	19,8
8	Tổng photpho (tính theo N)	mg/L	4
9	Sunfua	mg/L	0,2
10	Clorua	mg/L	495
11	Clo dư	mg/L	1
12	Coliform	Vi khuẩn/100mL	3000

4.1.4. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận**a. Vị trí xả nước thải:**

- 01 điểm vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741.

- Tọa độ: X= 1225300,649m, Y=600326,248m (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

b. Nguồn nước tiếp nhận nước thải

Hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 → kênh Hòa Lợi → Suối Giữa → sông Sài Gòn.

c. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý sẽ theo hệ thống cống ngầm BTCT D500m và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 rồi chảy về kênh Hòa Lợi, sau đó thoát ra suối Giữa và cuối cùng đổ ra sông Sài Gòn.

- Hình thức xả thải: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi và khí thải**4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải****Bảng 4. 4. Các nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả khí thải tối đa**

Stt	Ký hiệu	Nguồn phát sinh khí thải	
1	KT1	Nguồn khí thải số 01	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của xưởng B
2	KT2	Nguồn khí thải số 02	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài nhám của xưởng C
3	KT3	Nguồn khí thải số 03	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công
4	KT4	Nguồn khí thải số 04	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế
5	KT5	Nguồn khí thải số 05	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Ký hiệu	Nguồn phát sinh khí thải	
6	KT6	Nguồn khí thải số 06	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế
7	KT7	Nguồn khí thải số 07	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng B
8	KT8	Nguồn khí thải số 08	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng B
9	KT9	Nguồn khí thải số 09	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng C
10	KT10	Nguồn khí thải số 10	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng C
11	KT11	Nguồn khí thải số 11	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng C
12	KT12	Nguồn khí thải số 12	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng M
13	KT13	Nguồn khí thải số 13	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng M
14	KT14	Nguồn khí thải số 14	Hệ thống xử lý hơi dung môi tại xưởng J

Ghi chú: Mặt bằng ký hiệu các nguồn bụi và khí thải đề nghị cấp phép đính kèm tại phụ lục báo cáo.

4.2.2. Dòng khí thải, lưu lượng, vị trí xả bụi và khí thải**a. Vị trí xả khí thải, bụi:****Bảng 4. 5. Vị trí xả khí thải, bụi tại nguồn**

Stt	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải số 01 (nguồn số 1)	X= 1225159 Y= 599803
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải số 02 (nguồn số 2)	X= 1225152 Y= 599880
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải số 03 (nguồn số 03)	X= 1225164 Y= 599857
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải số 04 (nguồn số 04)	X= 1225127 Y= 600143
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải số 05 (nguồn số 05)	X= 1225128 Y= 600144
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải số 06 (nguồn số 06)	X= 1225129 Y= 600145
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải số 07 (nguồn số 07)	X= 1225159 Y= 599802
8	Dòng khí thải số 08	Ống thải số 08 (nguồn số 08)	X= 1225160 Y= 599803

Stt	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)
9	Dòng khí thải số 09	Ống thải số 09 (nguồn số 09)	X= 1225152 Y= 599880
10	Dòng khí thải số 10	Ống thải số 10 (nguồn số 10)	X= 1225153 Y= 599881
11	Dòng khí thải số 11	Ống thải số 11 (nguồn số 11)	X= 1225155 Y= 599884
12	Dòng khí thải số 12	Ống thải số 12 (nguồn số 12)	X= 1225080 Y= 600086
13	Dòng khí thải số 13	Ống thải số 13 (nguồn số 13)	X= 1225081 Y= 600087
14	Dòng khí thải số 14	Ống thải số 14 (nguồn số 14)	X= 1225351 Y= 600079

b. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

c. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải và xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 1,0; Kv = 0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 4. 6. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/BTNMT cột B, (Kp = 1,0; Kv = 0,8)	QCVN 20:2009/ BTNMT
Dòng khí thải số 01 đến dòng 06				
1	Lưu lượng	m³/h	-	-
2	Bụi	mg/Nm³	160	-
Dòng khí thải số 07 đến dòng 14				
1	Lưu lượng	m³/h	-	-
2	Toluen	mg/Nm³	-	750
3	Xylen	mg/Nm³	-	870

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại

4.4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường

❖ Nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường

- Nguồn số 01 (chất thải rắn sinh hoạt): Phát sinh từ hoạt động của công nhân viên của nhà máy. Thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, chai lọ thủy tinh, túi nylon,...

- Nguồn số 02 (chất thải rắn công nghiệp thông thường): chỉ vụn, lõi chỉ, vãi vụn, da thải, giấy vụn phòng thải,...

❖ Khối lượng phát sinh chất thải rắn thông thường

- Nguồn số 01: phát sinh chất thải sinh hoạt tối đa khoảng 0,9 kg/người.ngày x 2.500 người ≈ 2.250 kg/ngày (tương đương 675 tấn/năm, nhà máy hoạt động 300 ngày).

- Nguồn số 02: phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường với khối lượng như sau:

Bảng 4. 7. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Stt	Tên chất thải	Khối lượng chất thải (tấn/năm)
I	Chất thải công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng	35.594
1	Giấy, bao bì carton	8.394
2	Nhựa, nylon	8.762
3	Vãi vụn	14.165
4	Cao su thừa	4.272
II	Chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý	42.080
5	Vật liệu trang trí bị hư hỏng	12.298

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên chất thải	Khối lượng chất thải (tấn/năm)
6	Giả da các loại	14.732
7	Mút xốp	465
8	Mảnh vụn EVA	990
9	Đế, rìa đế giày thải không dính thành phần nguy hại	12.845
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	750
Tổng cộng		77.673

Bảng 4. 8. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty

Stt	Tên chất thải	Khối lượng chất thải (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	675
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	77,7
Tổng cộng		752,7

4.4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại**Bảng 4. 9. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại của nhà máy**

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	200
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	15
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	200
4	Bao bì nhựa cứng hóa chất thải (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải (Thùng nhựa chứa)	Rắn	18 01 03	KS	500
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	2.200
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10
7	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	10
8	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thải)	Rắn	08 03 01	NH	900
9	Bao bì mềm (đã chứa	Rắn	18 01 01	KS	2.352

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (kg/năm)
	chất thải khi thải ra là CTNH) thải				
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	5.000
Tổng cộng		-	-	-	11.387

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung****Bảng 4. 10. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Stt	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khu vực xưởng A
2	Nguồn số 02	Khu vực xưởng B
3	Nguồn số 03	Khu vực xưởng C
4	Nguồn số 04	Khu vực xưởng D
5	Nguồn số 05	Khu vực xưởng E
6	Nguồn số 06	Khu vực xưởng F
7	Nguồn số 07	Khu vực xưởng G
8	Nguồn số 08	Khu vực xưởng M
9	Nguồn số 09	Khu vực xưởng H
10	Nguồn số 10	Khu vực xưởng I
11	Nguồn số 11	Khu vực xưởng J
12	Nguồn số 12	Khu vực xưởng K
13	Nguồn số 13	Khu vực xưởng L
14	Nguồn số 14	Khu vực xưởng N

b. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**Bảng 4. 11. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Stt	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)
1	Nguồn số 01	X= 1225266; Y= 599840
2	Nguồn số 02	X= 1225249; Y= 599877
3	Nguồn số 03	X= 1225233; Y= 599918

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)
4	Nguồn số 04	X= 1225216; Y= 599955
5	Nguồn số 05	X= 1225199; Y= 599998
6	Nguồn số 06	X= 1225188; Y= 600039
7	Nguồn số 07	X= 1225174; Y= 600083
8	Nguồn số 08	X= 1225157; Y= 600125
9	Nguồn số 09	X= 1225352; Y= 599963
10	Nguồn số 10	X= 1225343; Y= 600006
11	Nguồn số 11	X= 1225352; Y= 599963
12	Nguồn số 12	X= 1225331; Y= 600047
13	Nguồn số 13	X= 1225305; Y= 600123
14	Nguồn số 14	X= 1225285; Y= 600172

c. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Bảng 4. 12. Tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường

Stt	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

Bảng 4. 13. Độ rung phát sinh đảm bảo theo yêu cầu bảo vệ môi trường

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

Theo báo cáo giám sát môi trường từ năm 2021 đến năm 2022, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Các thông số đo đạc và phân tích: pH, TSS, COD, BOD₅, N-NH₄⁺, Tổng N, Tổng P, dầu khoáng, coliform.

- Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.

- Kết quả đo đạc phân tích chất lượng nước thải tại vị trí sau hệ thống xử lý nước thải của công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2021

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	6,8	6,6	6,75	6,62	6-9
2	TSS (mg/L)	10,9	29	11	13	49,5
3	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	14	21	15	17	29,7
4	COD (mgO ₂ /L)	25	45	27	30	74,3
5	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	3,31	1,83	3,59	3,83	4,95
6	Tổng N (mg/L)	9,3	10,2	10,8	11,5	19,8
7	Tổng P (mg/L)	2,16	1,3	2,46	2,60	3,96
8	Dầu khoáng (mg/L)	KPH	KPH	KPH	KPH	5
9	Coliform (MPN/100mL)	1.700	2.100	2.000	2.100	3.000

Nguồn: Công ty cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu.

Ghi chú: Ngày lấy mẫu: Quý 1: 30/3/2021, Quý 2: 08/6/2021, Quý 3: 11/10/2021, Quý 4: 22/12/2021

Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2022

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	6,50	6,80	6,70	6,68	6-9
2	TSS (mg/L)	<15	14	18	24	49,5
3	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	15	17	16	21	29,7
4	COD (mgO ₂ /L)	28	26	29	36	74,3

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
5	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	3,41	<3	3,2	2,10	4,95
6	Tổng N (mg/L)	12,7	10,6	11,7	13,9	19,8
7	Tổng P (mg/L)	2,38	1,93	1,82	2,1	3,96
8	Dầu khoáng (mg/L)	KPH	KPH	KPH	KPH	5
9	Coliform (MPN/100mL)	2.200	2.400	2.500	2.600	3.000

Nguồn: Công ty cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu.

Ghi chú: Ngày lấy mẫu: Quý 1: 22/3/2022, Quý 2: 16/6/2022, Quý 3: 07/9/2022, Quý 4: 12/11/2022

Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy từ năm 2021 đến năm 2022 cho thấy: tất cả các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép so với quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A). Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường ĐT741 → kênh Hòa Lợi → suối Giữa → sông Sài Gòn.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Theo báo cáo giám sát môi trường từ năm 2021 đến năm 2022, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Các thông số đo đạc và phân tích: Tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO₂, benzen, toluen.
- Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.
- Vị trí lấy mẫu:
 - + KK1: Khu vực cổng bảo vệ số 2.
 - + KK2: Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m.

- Kết quả đo đạc phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh của công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5. 3. Kết quả đo đạc chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn của Công ty năm 2021

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
		KK1	KK2			
Quý 1						
1	Bụi (mg/m³)	0,19	0,25	0,3	-	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
		KK1	KK2			
2	CO (mg/m ³)	2,75	2,98	30	-	-
3	SO ₂ (mg/m ³)	0,092	0,085	0,35	-	-
4	NO ₂ (mg/m ³)	0,097	0,099	0,2	-	-
5	Benzen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,022	-
6	Toluen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,5	-
7	Tiếng ồn (dBA)	57	57,6	-	-	70
Quý 2						
1	Bụi (mg/m ³)	0,14	0,23	0,3	-	-
2	CO (mg/m ³)	<6	<6	30	-	-
3	SO ₂ (mg/m ³)	0,066	0,090	0,35	-	-
4	NO ₂ (mg/m ³)	0,057	0,084	0,2	-	-
5	Benzen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,022	-
6	Toluen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,5	-
7	Tiếng ồn (dBA)	56,2	60,5	-	-	70
Quý 3						
1	Bụi (mg/m ³)	0,18	0,23	0,3	-	-
2	CO (mg/m ³)	<6	<6	30	-	-
3	SO ₂ (mg/m ³)	0,082	0,095	0,35	-	-
4	NO ₂ (mg/m ³)	0,079	0,090	0,2	-	-
5	Benzen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,022	-
6	Toluen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,5	-
7	Tiếng ồn (dBA)	58,1	62	-	-	70
Quý 4						
1	Bụi (mg/m ³)	0,19	0,23	0,3	-	-
2	CO (mg/m ³)	<6	<6	30	-	-
3	SO ₂ (mg/m ³)	0,087	0,092	0,35	-	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
		KK1	KK2			
4	NO ₂ (mg/m ³)	0,084	0,098	0,2	-	-
5	Benzen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,022	-
6	Toluen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,5	-
7	Tiếng ồn (dBA)	61,5	63,7	-	-	70

Nguồn: Công ty cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu.

Bảng 5. 4. Kết quả đo đặc chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn của Công ty năm 2022

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
		KK1	KK2			
Quý 1						
1	Bụi (mg/m³)	0,19	0,23	0,3	-	-
2	CO (mg/m³)	<6	<6	30	-	-
3	SO ₂ (mg/m³)	0,089	0,095	0,35	-	-
4	NO ₂ (mg/m³)	0,086	0,090	0,2	-	-
5	Benzen (mg/m³)	-	KPH	-	0,022	-
6	Toluen (mg/m³)	-	KPH	-	0,5	-
7	Tiếng ồn (dBA)	62	60,1	-	-	70
Quý 2						
1	Bụi (mg/m³)	0,17	61,7	0,3	-	-
2	CO (mg/m³)	<6	0,20	30	-	-
3	SO ₂ (mg/m³)	0,092	0,087	0,35	-	-
4	NO ₂ (mg/m³)	0,090	0,081	0,2	-	-
5	Benzen (mg/m³)	-	KPH	-	0,022	-
6	Toluen (mg/m³)	-	KPH	-	0,5	-
7	Tiếng ồn (dBA)	58,2	61,7	-	-	70
Quý 3						

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số/ Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
		KK1	KK2			
1	Bụi (mg/m ³)	0,18	0,19	0,3	-	-
2	CO (mg/m ³)	< 6	< 6	30	-	-
3	SO ₂ (mg/m ³)	0,089	0,096	0,35	-	-
4	NO ₂ (mg/m ³)	0,094	0,090	0,2	-	-
5	Benzen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,022	-
6	Toluen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,5	-
7	Tiếng ồn (dBA)	56,8	60,7	-	-	70
Quý 4						
1	Bụi (mg/m ³)	0,19	0,22	0,3	-	-
2	CO (mg/m ³)	<6	<6	30	-	-
3	SO ₂ (mg/m ³)	0,095	0,098	0,35	-	-
4	NO ₂ (mg/m ³)	0,090	0,095	0,2	-	-
5	Benzen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,022	-
6	Toluen (mg/m ³)	-	KPH	-	0,5	-
7	Tiếng ồn (dBA)	59,6	61,3	-	-	70

Nguồn: Công ty cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu.

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép từ 6h-21h.

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích cho thấy, chất lượng môi trường không khí xung quanh Nhà máy trong các năm qua vẫn luôn đảm bảo tốt, các thông số đo đạc đều đạt quy chuẩn cho phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Hiện nay, Công ty đã đi vào hoạt động ổn định. Các công trình xử lý bảo vệ môi trường được thực hiện đầy đủ theo chương trình quan trắc môi trường đã được phê duyệt trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và gửi báo cáo quan trắc môi trường định kỳ hàng năm về Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên môi trường thị xã Bến Cát theo đúng quy định. Do đó, công ty thuộc đối tượng không thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải và khí thải.

6.2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 02 vị trí.
- + Vị trí 1 (NT1): Sau hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày.
- + Vị trí 2 (NT2): Sau hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày.
- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, sunfua, clorua, clo dư, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Coliform, dầu mỡ khoáng.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

b. Giám sát khí thải

- Vị trí giám sát: 14 vị trí.
- + Vị trí 1 (KK1): HTXL bụi tại công đoạn mài nhám của xưởng B (X= 1225159; Y= 599803).
- + Vị trí 2 (KK2): HTXL bụi tại công đoạn mài nhám của xưởng C (X= 1225152; Y= 599880).
- + Vị trí 3 (KK3): HTXL bụi tại công đoạn đánh nhám thủ công (X= 1225164; Y= 599857).
- + Vị trí 4 (KK4): HTXL bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế xưởng J (X= 1225127; Y= 600143).
- + Vị trí 5 (KK5): HTXL bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế xưởng J (X= 1225128; Y= 600144).
- + Vị trí 6 (KK6): HTXL bụi tại công đoạn mài đế của xưởng nhà mài đế xưởng J (X= 1225129; Y= 600145).
- + Vị trí 7 (KK7): HTXL hơi dung môi tại xưởng B (X= 1225159; Y= 599802).
- + Vị trí 8 (KK8): HTXL hơi dung môi tại xưởng B (X= 1225160; Y= 599803).

- + Vị trí 9 (KK9): HTXL hơi dung môi tại xưởng C (X= 1225152; Y= 599880).
- + Vị trí 10 (KK10): HTXL hơi dung môi tại xưởng C (X= 1225153; Y= 599881).
- + Vị trí 11 (KK11): HTXL hơi dung môi tại xưởng C (X= 1225155; Y= 599884).
- + Vị trí 12 (KK12): HTXL hơi dung môi tại xưởng M (X= 1225080; Y= 600086).
- + Vị trí 13 (KK13): HTXL hơi dung môi tại xưởng M (X= 1225081; Y= 600087).
- + Vị trí 14 (KK14): HTXL hơi dung môi tại xưởng J (X= 1225351; Y= 600079).
- Thông số giám sát: lưu lượng, bụi (từ KK1 đến KK6); lưu lượng, toluen, xylen (từ KK7 đến KK14).
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1,0$, $K_v = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT.

c. Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại

- Vị trí giám sát: khu vực chứa chất thải
- Chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Công ty thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ 03 tháng/lần với tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm khoảng 60.000.000 đồng.

**CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong năm 2021 và năm 2022, Công ty không có đoàn thanh, kiểm tra về môi trường.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa cam kết thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm và phòng chống sự cố môi trường như đã nêu trong báo cáo Đề nghị cấp giấy phép môi trường để có thể hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Chủ cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

❖ Đối với môi trường không khí

- Về bụi, khí thải tại nguồn:

+ Quản lý các nguồn phát sinh ô nhiễm không khí để giảm thiểu ô nhiễm không khí ngay tại nguồn.

+ Giảm thiểu bụi, khí thải, nhiệt độ trong quá trình hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải hơi dung môi đảm bảo bụi, khí thải sau hệ thống xử lý thải ra môi trường có kết quả đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kp= 1,0; Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Đối với môi trường lao động và xung quanh Công ty:

+ Giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình sản xuất, vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khu tập trung chất thải rắn của Công ty đảm bảo kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 02:2019/BYT

+ Giảm thiểu tiếng ồn trong quá trình sản xuất và vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu của Công ty, đảm bảo tiếng ồn đạt quy chuẩn QCVN 24:2016/BTNMT.

+ Giảm thiểu độ rung trong quá trình sản xuất, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 27:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc

❖ Đối với nước thải

- Hệ thống cống thu gom nước mưa và nước thải sẽ được tách riêng.

- Nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom, tách rác và thoát vào hệ thống thoát nước mưa của Khu liên hợp Bình Dương.

- Nước thải sau HTXL nước thải cục bộ xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; Kq=0,9; Kf=1,1). Sau đó, đầu nối vào hố ga thoát nước trên đường ĐT741 → kênh Hòa Lợi → suối Giữa → sông Sài Gòn.

❖ Đối với chất thải rắn

- Chủ dự án cam kết thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện thu gom và quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Phòng chống sự cố môi trường

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố tràn dầu, hỏa hoạn, sự cố chập điện, vệ sinh, an toàn lao động, an toàn thực phẩm và các biện pháp phòng chống sự cố ô nhiễm.

❖ Chương trình quan trắc môi trường

Tổ chức giám sát chất lượng môi trường khu vực sản xuất cũng như các nguồn thải của cơ sở như trình bày ở chương VI và có những biện pháp kịp thời đối với các kết quả giám sát.

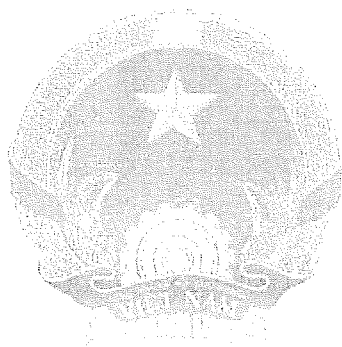
❖ Quản lý môi trường

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thiết kế, thi công và vận hành các hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường khi xảy ra.

- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Chủ Cơ sở cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

7 4 7 2 1 2 5 8 4 9 0 0 6 6 8

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**
Địa chỉ: **xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương**

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m ²)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Nhà Văn phòng	3	855,11	2.432,82	Btct	03	2002
02	Nhà Xưởng 1; 2; 3	3	14.265	19.989	Btct	01+Lg	2002
03	Ký túc xá 1	3	589,54	1.786,63	Btct	03	2002
04	Ký túc xá 2	3	689,04	2.067,12	Btct	03	2002
05	Nhà Bảo vệ	4	216		Btct	01	2002
06	Nhà thay đồ	4	63,48		Btct	01	2002
07	Nhà Ăn	3	2.190	3.450	Btct	01	2002
08	Xưởng khuôn	4	320		Btct	01	2005
09	Nhà Kho	4	320		Btct	01	2005
10	Nhà rác, chứa cháy	4	216		Btct	01	2005

2/ Đất có công trình xây dựng:

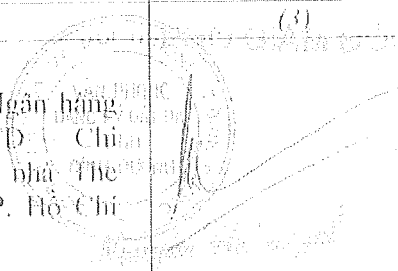
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): **T 751255 ngày 03/ 7/2002**
Thửa đất số: **284; 273**
Diện tích: **169.938,3 m²**
Sử dụng riêng: **m²**
Sử dụng chung: **m²**

Đất được giao hoặc thuê: **Đất thuê (50 năm)**
Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm): **432 /HĐ.TĐ ngày 10/ 7/2002**
Thời gian thuê từ ngày **30 tháng 5 năm 2002** đến ngày **tháng năm**

Site plan of the Thuan Phuc Commune People's Hospital. The plan shows various buildings including the main hospital building (NHÀ XƯƠNG 1, 2, 3), a laboratory (NHÀ XN), a pharmacy (NHÀ VẬN PHÒNG), a kitchen (NHÀ KHO), a storage room (NHÀ RÁC), a fire storage room (NHÀ CHỨA CHÁY), and a toilet (NHÀ TẮC XÁ 1, 2). The area is labeled 'XƯƠNG KHUÔN' and 'NHÀ VẬN PHÒNG'. The plan also shows a road (ĐƯỜNG) and a river (SÔNG).

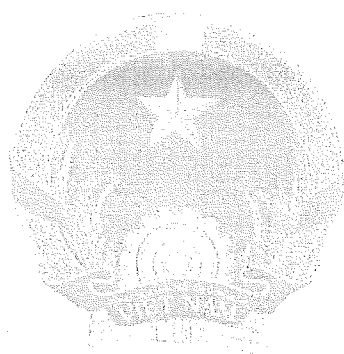
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương *

Hồ sơ gốc số 204 / C20 - S4CT

Mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy		
Ngày, tháng, năm (1)	Nội dung thay đổi (2)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Ký, đóng dấu) (3)
02.12.2015	Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co., LTD. Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Đ/c: Tầng 1 Tòa nhà The Landmark, số 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) theo hồ sơ số 1012/quyền số 02/2015.	

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

- Chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ đối với công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chia công trình xây dựng phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận mới.
- Chủ sở hữu không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận.
- Chủ sở hữu có trách nhiệm:
 - Giữ gìn, bảo quản giấy chứng nhận; trường hợp mất giấy chứng nhận phải báo ngay với công an phường, xã, thị trấn nơi gần nhất và cơ quan cấp giấy.
 - Khi giấy chứng nhận bị hư hỏng, rách nát hoặc mục IV hết chỗ ghi thì chủ sở hữu phải đến cơ quan cấp giấy chứng nhận làm thủ tục để được cấp đổi giấy mới.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

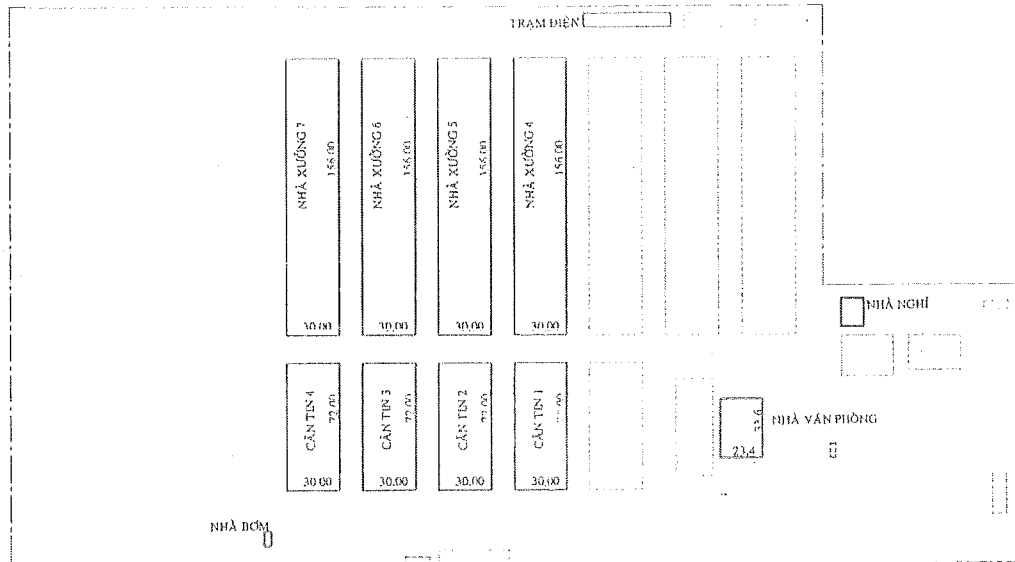
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

7 4 7 2 1 2 5 8 4 9 0 0 6 9

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng							
CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA							
Mục II. Thực trạng công trình xây dựng							
1/ Tên công trình:		CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA					
Địa chỉ:		xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương					
Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m ²)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Nhà Xưởng 4; 5 ✓	3	9.580	12.720	Btct	02	2003
02	Nhà Căn tin 1; 2 ✓	3	4.380	8.040	Btct	02	2003
03	Nhà Văn phòng ✓	3	1.124,13	3.207,89	Btct	03	2003
04	Nhà Căn tin 3 ✓	3	2.196	4.356	Btct	02	2003
05	Nhà Căn tin 4 ✓	3	2.160	4.320	Btct	02	2003
06	Nhà Xưởng 6; 7 ✓	3	9.494,4	12.734,4	Btct	02	2003
07	Trạm điện	4	395,2		Btct	01	2003
08	Nhà bơm	4	32		Btct	01	2003
09	Nhà Nghỉ ✓	4	209,3	627,9	Btct	03	2004
2/ Đất có công trình xây dựng:							
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): T 751255 ngày 03/ 7/2002				Đất được giao hoặc thuê: Đất thuê (50 năm)			
Thửa đất số: 284; 273				Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm): 432 /HĐ.TĐ ngày 10/ 7/2002			
Diện tích: 169.938,3 m ²				Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 5 năm 2002			
Sử dụng riêng: m ²				đến ngày tháng năm			
Sử dụng chung: m ²							

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



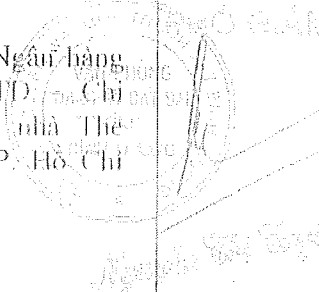
Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 12 năm 2018

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Hồ sơ gốc số 203/CM-8HCT

Mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy		
Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Ký, đóng dấu)
(1)	(2)	(3)
31.12.2015	Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co., LTD. Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Đ/c: Tầng 1 Tòa nhà The Landmark, số 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) theo hồ sơ số 1012/quyển số 02/2015.	

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

- Chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ đối với công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chia công trình xây dựng phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận mới.
- Chủ sở hữu không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận.
- Chủ sở hữu có trách nhiệm:
 - Giữ gìn, bảo quản giấy chứng nhận; trường hợp mất giấy chứng nhận phải báo ngay với công an phường, xã, thị trấn nơi gần nhất và cơ quan cấp giấy.
 - Khi giấy chứng nhận bị hư hỏng, rách nát hoặc mục IV hết chỗ ghi thì chủ sở hữu phải đến cơ quan cấp giấy chứng nhận làm thủ tục để được cấp đổi giấy mới.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700423542

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 01 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 05 tháng 10 năm 2018

*Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh trên Giấy chứng nhận đầu tư số
461043000268, từ ngày 05/10/2018.*

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EVER GRACE SHOES VIET NAM CO.,
LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Thửa đất 1693, tờ bản đồ 32, Khu phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 874.257.781.939 đồng

*Bằng chữ: Tám trăm bảy mươi bốn tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi
mốt nghìn chín trăm ba mươi chín đồng*

*tương đương 47.121.172 USD (bốn mươi bảy triệu một trăm hai mươi mốt nghìn một
trăm bảy mươi hai đô la Mỹ)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: EVER GRACE INDUSTRIAL LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 254280

Do: Phòng Đăng ký kinh doanh Hồng Kông Cấp ngày: 02/06/1989

Địa chỉ trụ sở chính: Room 918 China HK City, Tower 3, 33 Canton Road,
Tsimshatsui, KLN Hong Kong, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



CHÍNH SÁCH

* Họ và tên: TSAI, CHAO CHIA

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 28/04/1953

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: 307895395

Ngày cấp: 10/09/2013

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: No.788, Shin-He Road., Sha-lu, Taichung City, Taiwan, Trung Quốc

Chỗ ở hiện tại: Thửa đất 1693, tờ bản đồ 32, khu phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Chứng thực ban sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 1376 (Quyển số) 08-2028

Ngày: 16-03-2023

Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới



Nguyễn Thanh An



Kiểm tra

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Số: 8760221638

Chứng nhận lần đầu: ngày 11 tháng 01 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 24 tháng 10 năm 2018

(Giấy phép đầu tư gốc số 189/GP-BD ngày 30/5/2002)

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 461043000268 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 11 năm 2014.

Xét bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Ông Nguyễn Bá Khoa đại diện Ông TSAI, CHAO CHIA là Tổng giám đốc Công ty TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA nộp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

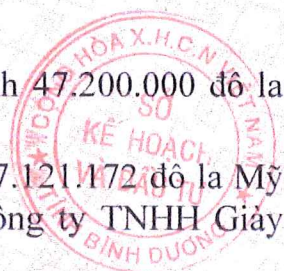
Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 461043000268 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 11 năm 2014; được đăng ký điều chỉnh:

Tăng vốn đầu tư và tăng vốn góp thực hiện dự án:

- Tăng vốn đầu tư từ 43.000.000 đô la Mỹ lên thành 47.200.000 đô la Mỹ để bổ sung vốn lưu động.

- Tăng vốn góp từ 40.161.172 đô la Mỹ lên thành 47.121.172 đô la Mỹ do chuyển số tiền 6.960.000 đô la Mỹ nhà đầu tư cho Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa vay thành vốn góp thêm.



Nhà đầu tư:

EVER GRACE INDUSTRIAL LIMITED; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 254280; do Phòng đăng ký công ty Hồng Kông cấp ngày 02 tháng 6 năm 1989; địa chỉ trụ sở chính tại Room 918, China HK City, Tower 3, 33 Canton Road, Tsimshatsui, KLN Hong Kong.

Đại diện bởi: Ông TSAI, JUNG-KUEI; sinh ngày 11 tháng 5 năm 1956; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 306033266; cấp ngày 28 tháng 8 năm 2012; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No.103, Lane 699, Chunghua Rd., Qingshui District, Taichung City, Taiwan; nơi ở hiện nay 2nd Ind, Zone, Nan Lang, Zhong Shan, Guang Dong, China; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700423542 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 10 năm 2018; trụ sở đăng ký tại thửa đất 1693, tờ bản đồ 32, khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất, gia công bán thành phẩm và thành phẩm giày dép các loại (ủng dùng để đi nhựa, giày đi tuyết và giày bảo vệ chân, giày mang hàng ngày, giày bảo hộ, giày lao động, giày da, các loại giày chuyên dụng) và phụ tùng ngành giày.	2220 1520	
02	Sản xuất, gia công các loại dụng cụ thể thao	3230	

3. Quy mô dự án: 800.000 sản phẩm/năm.

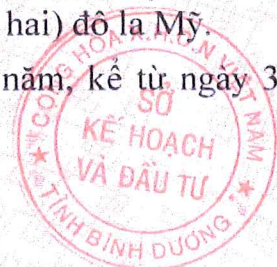
4. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích mặt đất: 169.684,15m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 47.200.000 (Bốn mươi bảy triệu hai trăm nghìn) đô la Mỹ. Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 47.121.172 (Bốn mươi bảy triệu một trăm hai mươi một nghìn một trăm bảy mươi hai) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2002.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Đã hoạt động ổn định



Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: không.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật hiện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 70 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.



Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các nội dung quy định tại Điều 2 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 461043000268 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 11 năm 2014.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Sao gửi:

- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thị xã Bến Cát;
- Sở Công thương;
- Lưu KTĐN (Hg).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phú Hữu Minh

**CÔNG TY TNHH GIÀY
VĨNH NGHĨA**
KP Phú Nghị, P.Hòa lợi, TX
Bến Cát, T.Bình Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Số: 01-22/CV

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi tên: TSAI CHAO CHIA

Chức vụ: Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, Tổng giám đốc

Quốc tịch: Trung Quốc (Đài loan)

Hộ chiếu số: 307895395 cấp ngày: 10/09/2013 nơi cấp : Đài Loan

Hộ chiếu có giá trị đến ngày 10/09/2023

Do nhu cầu về công tác quản lý doanh nghiệp ở nhiều nước nên tôi thường xuyên vắng mặt tại Việt Nam, nay tôi đại diện ban Giám Đốc Công Ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa ủy quyền cho:

Ông : TSAI I JU

Chức vụ: Giám Đốc

Quốc tịch: Đài loan

Hộ chiếu số: 310731178 cấp ngày: 10/03/2015 nơi cấp : Taiwan

Hộ chiếu có giá trị đến ngày 10/03/2025

Được thay mặt công ty ký kết và thực hiện mọi giao dịch với các cơ quan nhà nước và tổ chức kinh tế trong thời gian trên.

Thời gian có hiệu lực kể từ ngày ký.

可代表公司簽署及實施各交易對於國家機關及經濟組織文件



环 保 审 批 证 书

SỞ KHOA HỌC - CÔNG
NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31 /KHCMNT

Bình Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2002

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Của : Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa

**GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN**

Điều 1 : Công ty Giày Vĩnh Nghĩa đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 11 tháng 06 năm 2002.

Điều 2 : Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

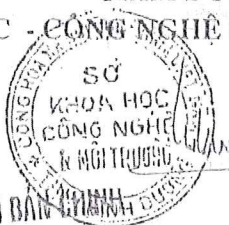
Điều 3 : Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4 : Trước khi đi vào hoạt động sản xuất, Công ty phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường Bình Dương để kiểm tra.

Nơi nhận

- Cty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.
- Sở KH&ĐT Bình Dương.
- Sở Công nghiệp Bình Dương.
- Sở Xây dựng Bình Dương.
- Lưu WP.

**GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG**



CHỨNG NHẬN SƠ DÙNG VỚI BẢN CHẤM
Số CC: 9141/PCC-SĐVN Văn Dũng
Ngày 25-05-04
CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Gái

SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số: 542/BB-XD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BIÊN BẢN KIỂM TRA XÂY DỰNG

Công trình: CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

Địa chỉ: Xã Hoà Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Hôm nay, vào lúc 14 giờ, ngày 21 tháng 04 năm 2003. Chúng tôi gồm có:

- | | |
|-----------------------|----------------|
| 1. Bà Đoàn Bích Thủy | Đại diện Sở XD |
| 2. Ông Lê Hữu Nhơn | Đại diện Sở XD |
| 3. Ông Cao Minh Thắng | Đại diện Sở XD |
| 4. Ông Võ Hoàng Ngân | Đại diện Sở XD |
| 5. Ông LIU CHIH HUANG | Tổng giám đốc |

Chúng tôi cùng tiến hành kiểm tra xây dựng các hạng mục công trình của CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA. Qua hồ sơ hiện có và kiểm tra thực tế chúng tôi nhận thấy như sau :

I. HỒ SƠ THỦ TỤC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Giấy phép đầu tư số 189/GP-BD ngày 30/5/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.
2. QĐ số 5537/QĐ-CT ngày 30/9/2002 của UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt TK-KT và xây dựng xưởng sản xuất CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA kèm theo báo cáo thẩm định TK-KT số 911/BC-XD ngày 27/09/2003 của Sở Xây dựng Bình Dương.
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 180/QSĐĐ/2002 ngày 03/07/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp với diện tích 169.938,30m² kèm theo hợp đồng thuê đất số 432/HĐ-TĐ ngày 10/07/2002 giữa Sở Địa Chính tỉnh Bình Dương với công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.
4. Giấy xác nhận PCCC số 198/PC23 ngày 04/07/2002 do công an PCCC cấp.
5. Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 91/KHCNMT ngày 24/06/2002 của Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường cấp.

II. PHẦN KIỂM TRA HẠNG MỤC ĐÃ XÂY DỰNG :

1/. Nhà văn phòng :

- Quy mô : Nhà cấp 3 (01 trệt, 02 lầu).
- DTXD : + Trệt : 855,115 m²
+ Lầu 1: 791,465 m²
+ Lầu 2: 786,24 m²
Tổng DTXD : 2.432,82 m²

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, đà và sàn lầu, đà và sàn mái, sânô bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp ngói, trần thạch cao khung nhôm. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Nền và sàn lát gạch ceramic.

2/. Nhà xưởng 1,2,3 (3 xưởng giống nhau) và các khu vệ sinh cạnh xưởng:

- Quy mô : Nhà 01 tầng cấp 3 (có tầng lửng)

- DTXD : Diện tích nền = 4.680,00m². Diện tích sàn tầng lửng = 1.908,00 m².
Diện tích vệ sinh = 75m². Tổng diện tích nền và sàn của 1 xưởng = 6.663,00 m².
Tổng diện tích 3 xưởng = 19.989,00 m².

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sânô, đà và sàn tầng 2, đà và sàn mái phần có lầu bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp tole, không có trần. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Vì kèo, đòn tay và giằng mái bằng thép hình. Nền xưởng đổ bê tông láng xi măng, nền và sàn lát gạch ceramic.

3./ Nhà ký túc xá 1 :

- Quy mô : Nhà 3 tầng cấp 3.

- DTXD : + Trệt : 589,545 m²
+ Lầu 1: 589,545 m²
+ Lầu 2: 589,545 m²

Tổng DTXD : 1.786,635 m²

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, đà và sàn các tầng, đà và sàn mái bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái dán ngói, trần thạch cao khung nhôm. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Nền lát gạch ceramic.

4./ Nhà ký túc xá 2 :

- Quy mô : Nhà 3 tầng cấp 3.

- DTXD : + Trệt : 689,04 m²
+ Lầu 1: 689,04 m²
+ Lầu 2: 689,04 m²

Tổng DTXD : 2.067,12 m²

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, đà và sàn các tầng, đà và sàn mái bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái dán ngói, trần thạch cao khung nhôm. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Nền lát gạch ceramic.

5./ Nhà bảo vệ và nhà nghỉ bảo vệ :

- Quy mô : Nhà 1 tầng cấp 3.

- DTXD : Diện tích nhà nghỉ bảo vệ = 190,40m², nhà bảo vệ = 25,60m².
* Tổng DTXD : 216,00m²

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà mái, sânô bằng BTCT. Tường xây gạch.

- Mái lợp ngói, trần thạch cao khung nhôm. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Vì kèo, đòn tay bằng thép hình. Nền lát gạch ceramic.

6./ Nhà thay đồ :

- Quy mô : Nhà 1 tầng cấp 3.
- DTXD : 63,48m².
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà mái bằng BTCT. Tường xây gạch Mái lợp ngói, trần nhựa. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Vì kèo và đòn tay, giằng mái bằng thép hình. Nền lát gạch ceramic.

7./ Nhà ăn :

- Quy mô : Nhà 1 tầng cấp 3 (có tầng lửng).
- DTXD : Diện tích nền = 2.160,00m². Diện tích sàn tầng 2 = 1.260,00 m².
Diện tích vệ sinh = 30,00m². Tổng diện tích = 3.450,00 m².
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà giằng sênô, đà và sàn tầng 2, đà và sàn mái phần có lầu bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp tole, trần nhựa. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép hình. Nền và sàn lát gạch ceramic.

* Công trình có cổng tường rào và điện chiếu sáng.

III. CÁC KIỂM TRA KHÁC

- Phòng cháy chữa cháy cho công trình : không kiểm tra
- Vệ sinh môi trường: không kiểm tra
- Kết cấu chất lượng và độ bền của công trình: không kiểm tra
- Phân cấp nước : công trình tự khoan giếng để sử dụng.
- Phần thoát nước công ty có hệ thống thoát nước cho sinh hoạt và nước mưa

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ :

Nhìn chung công trình đạt yêu cầu sử dụng .Riêng phần chất lượng công trình chủ đầu tư chịu trách nhiệm.

1. Phần phòng cháy chữa cháy CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA cần liên hệ với phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Bình Dương để được hướng dẫn thực hiện theo đúng quy định của công an PCCC .

2. Phần tác động môi trường CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường và được Sở Khoa học-Công nghệ & Môi trường phê duyệt và thực hiện theo quyết định phê duyệt .

3. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về độ an toàn và bền vững của công trình .

4. Về hệ khung kèo, đơn vị sản xuất thi công chịu trách nhiệm từ khi lắp dựng và đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng .

5. Chủ đầu tư thực hiện luật đất đai đối với công ty theo quy định hiện hành .

6. Phải đảm bảo hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và môi trường chung quanh.

7. Bảo đảm an toàn sử dụng điện theo quy định .

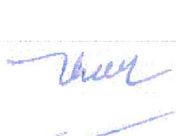
8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của người có liên quan.

9. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện luật đầu tư nước ngoài tại VN và các văn bản hướng dẫn thi hành

Đề nghị BGD Sở XD Bình Dương chấp thuận hiện trạng công trình đã xây dựng sau khi thực hiện các yêu cầu trên.

ĐẠI DIỆN SỞ XÂY DỰNG

Đ/D C.TY TNHH GIAY VINH NGHIA


Đoàn Bích Thủy – Lê Hữu Nhơn


LIU CHU HUANG


Cao Minh Thắng - Võ Hoàng Ngân

**SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số : 551/CV-XD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2003

V/v Kiểm tra xây dựng
Các hạng mục công trình

Kính gửi : CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

Địa chỉ : Xã Hoà Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ quyết định số 120/QĐ-UB ngày 9/1/1997 của UBND tỉnh Bình Dương V/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Bình Dương

- Căn cứ thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây Dựng V/v hướng dẫn về quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

- Căn cứ quyết định số 225/QĐ-UB ngày 27/1/1997 của Ủy ban nhân tỉnh Bình Dương V/v ban hành bản quy định tạm thời về quản lý Nhà nước đối với nhà ở đô thị, nhà ở các xã và nhà xưởng thuộc tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ biên bản kiểm tra xây dựng số : 547/BB-XD ngày 21/ 04/2003 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Qua xem xét hồ sơ bản vẽ xây dựng.

SỞ XÂY DỰNG CÓ Ý KIẾN NHƯ SAU:

I. HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

1/. Nhà văn phòng :

- Quy mô : Nhà cấp 3 (01 trệt, 02 lầu).

- DTXD : + Trệt : 855,115 m²
+ Lầu 1: 791,465 m²
+ Lầu 2: 786,24 m²

Tổng DTXD : 2.432,82 m²

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, đà và sàn lầu, đà và sàn mái, sânô bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp ngói, trần thạch cao khung nhôm. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Nền và sàn lát gạch ceramic.

2/. Nhà xưởng 1,2,3 (3 xưởng giống nhau) và các khu vệ sinh cạnh xưởng:

- Quy mô : Nhà 01 tầng cấp 3 (có tầng lửng)

- DTXD : Diện tích nền = 4.680,00m². Diện tích sàn tầng lửng = 1.908,00 m².

Diện tích vệ sinh = 75m². Tổng diện tích nền và sàn của 1 xưởng = 6.663,00 m².

Tổng diện tích 3 xưởng = 19.989,00 m².

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sênô, đà và sàn tầng 2, đà và sàn mái phần có lầu bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp tole, không có trần. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Vì kèo, đòn tay và giằng mái bằng thép hình. Nền xướng đổ bê tông láng ximăng, nền lát gạch ceramic.

3./ Nhà ký túc xá 1 :

- Quy mô : Nhà 3 tầng cấp 3.

- DTXD : + Trệt : $589,545 \text{ m}^2$
+ Lầu 1 : $589,545 \text{ m}^2$
+ Lầu 2 : $589,545 \text{ m}^2$

Tổng DTXD : $1.786,635 \text{ m}^2$

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, đà và sàn các tầng, đà và sàn mái bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái dán ngói, trần thạch cao khung nhôm. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Nền lát gạch ceramic.

4./ Nhà ký túc xá 2 :

- Quy mô : Nhà 3 tầng cấp 3.

- DTXD : + Trệt : $689,04 \text{ m}^2$
+ Lầu 1 : $689,04 \text{ m}^2$
+ Lầu 2 : $689,04 \text{ m}^2$

Tổng DTXD : $2.067,12 \text{ m}^2$

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, đà và sàn các tầng, đà và sàn mái bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái dán ngói, trần thạch cao khung nhôm. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Nền lát gạch ceramic.

5./ Nhà bảo vệ và nhà nghỉ bảo vệ :

- Quy mô : Nhà 1 tầng cấp 3.

- DTXD : Diện tích nhà nghỉ bảo vệ = $190,40 \text{ m}^2$, nhà bảo vệ = $25,60 \text{ m}^2$.

Tổng DTXD : $216,00 \text{ m}^2$

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà mái, sênô bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp ngói, trần thạch cao khung nhôm. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Vì kèo, đòn tay bằng thép hình. Nền và sàn lát gạch ceramic.

6./ Nhà thay đồ :

- Quy mô : Nhà 1 tầng cấp 3.

- DTXD : $63,48 \text{ m}^2$.

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà mái bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp ngói, trần nhựa. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Vì kèo và đòn tay, giằng mái bằng thép hình. Nền lát gạch ceramic.

7./ Nhà ăn :

- Quy mô : Nhà 1 tầng cấp 3 (có tầng lửng).

- DTXD : Diện tích nền = $2.160,00 \text{ m}^2$. Diện tích sàn tầng 2 = $1.260,00 \text{ m}^2$.

Diện tích vệ sinh = $30,00 \text{ m}^2$.

Tổng diện tích = $3.450,00 \text{ m}^2$.

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà giằng sênô, đà và sàn tầng 2, đà và sàn mái phần có lầu bằng BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp tole, trần nhựa. Cửa đi và cửa sổ nhôm kính. Vỉ kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép hình. Nền và sàn lát gạch ceramic.

* Công trình có cổng tường rào và điện chiếu sáng.

II. ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

- Công trình được xây dựng tại Xã Hoà Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 180/QSĐĐ/2002 ngày 03/07/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp với diện tích 169.938,30m² kèm theo hợp đồng thuê đất số 432/HĐ-TĐ ngày 10/07/2002 giữa Sở Địa Chính tỉnh Bình Dương với công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.

III. Ý KIẾN KẾT LUẬN

Nhìn chung công trình đạt yêu cầu sử dụng. Riêng phần chất lượng công trình chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm.

IV. CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

1. Phần phòng cháy chữa cháy CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA cần liên hệ với phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Bình Dương để được hướng dẫn thực hiện theo đúng quy định của công an PCCC.
2. Phần tác động môi trường CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường và được Sở Khoa học-công nghệ & Môi trường phê duyệt và thực hiện theo quyết định phê duyệt.
3. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về độ an toàn và bền vững của công trình.
4. Về hệ khung kèo, đơn vị sản xuất thi công chịu trách nhiệm từ khi lắp dựng và đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng.
5. Chủ đầu tư thực hiện luật đất đai đối với công ty theo quy định hiện hành.
6. Phải đảm bảo hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và môi trường chung quanh.
7. Bảo đảm an toàn sử dụng điện theo quy định.
8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của người có liên quan.
9. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện luật đầu tư nước ngoài tại VN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mọi vi phạm chủ công trình hoàn toàn chịu trách nhiệm và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận

- UBND Tỉnh(b/c)
- UBND huyện Bến Cát.
- Như trên
- Lưu văn phòng



GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Văn Nhiên

**SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số :...1.221...../CV-XD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2004.

*V/v Kiểm tra xây dựng công
trình Nhà nghỉ trưa nhân viên
của Công ty trách nhiệm hữu
hạn giấy Vĩnh Nghĩa.*

Kính gửi: Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa

Địa chỉ: xã Hoà Lợi - huyện Bến Cát - tỉnh Bình Dương

- Căn cứ quyết định số 120/QĐ-UB ngày 9/1/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn về quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ quyết định số 255/QĐ-UB ngày 27/1/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành bản quy định tạm thời về quản lý Nhà nước đối với nhà ở đô thị, nhà ở các xã và nhà xưởng thuộc tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ biên bản kiểm tra xây dựng số: 1.219/BB-XD ngày 02 tháng 11 năm 2004 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Qua xem xét hồ sơ bản vẽ xây dựng.

Sở Xây dựng Bình Dương có ý kiến như sau:

I. Hạng mục công trình đã xây dựng:

Nhà nghỉ trưa nhân viên: (sát vách nhà ăn hiện hữu)

- Quy mô: Nhà 3 tầng, cấp III.

- Diện tích: Diện tích nền: $(13 \times 16,1) = 209,3m^2$. Diện tích sàn tầng 2: $209,3m^2$. Diện tích sàn tầng 3: $209,3m^2$. Tổng diện tích: $627,9m^2$.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn các tầng, đà và sàn mái dốc và sê nô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Mái dốc dán ngói, có trần thạch cao khung nhôm. Nền và sàn lát gạch ceramic.

II. Địa điểm xây dựng:

Công trình được xây dựng tại xã Hoà Lợi - huyện Bến Cát - tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180-QSĐĐ/2002 ngày

03/7/2002 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa với diện tích 169.938,3m², kèm theo hợp đồng thuê đất số 432/HĐ.TĐ ngày 10/7/2002 giữa Sở Địa chính tỉnh Bình Dương và chủ đầu tư.

III. Ý kiến kết luận:

Nhìn chung công trình Nhà nghỉ trưa nhân viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa đạt yêu cầu sử dụng, đúng qui mô giấy phép xây dựng. Riêng phần chất lượng công trình chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm.

Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa phải thực hiện các điều sau đây:

1. Thực hiện theo nội dung công văn số 20/CV-PCCC ngày 29/07/2004 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Bình Dương.
2. Thực hiện theo nội dung phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 91/KHCNMT ngày 24/6/2002 do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.
3. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về độ an toàn và bền vững của công trình.
4. Về hệ khung kèo, đơn vị sản xuất thi công chịu trách nhiệm từ khi lắp dựng và đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng.
5. Chủ đầu tư thực hiện luật đất đai đối với doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
6. Phải đảm bảo hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và môi trường chung quanh.
7. Bảo đảm an toàn sử dụng điện theo quy định.
8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của người có liên quan.
9. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mọi vi phạm chủ công trình hoàn toàn chịu trách nhiệm và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận :

- UBND Tỉnh (b/c).
- Như trên.
- UBND huyện Bến Cát.
- Lưu v/p.



GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

KS. Nguyễn Văn N. Kiều

SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

* * *

Số : 1219BB-XD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

* * *

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÂY DỰNG

**Công trình: Nhà nghỉ trưa nhân viên của Công ty trách
nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa**

Địa chỉ: xã Hoà Lợi - huyện Bến Cát - tỉnh Bình Dương

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00' ngày 02 tháng 11 năm 2004, Chúng tôi gồm có:

- | | |
|--------------------------|---------------------------------------|
| 1. Bà: Đoàn Bích Thủy | -Đại diện Sở Xây dựng. |
| 2. Ông: Lê Hữu Nhơn | -Đại diện Sở Xây dựng. |
| 3. Ông: Cao Minh Thắng | -Đại diện Sở Xây dựng. |
| 3. Ông: Liu, Chih -Huang | - Chủ tịch hội đồng quản trị công ty. |

Chúng tôi cùng tiến hành kiểm tra xây dựng công trình Nhà nghỉ trưa nhân viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa. Qua hồ sơ hiện có và kiểm tra thực tế chúng tôi nhận thấy như sau:

I. Hồ sơ thủ tục xây dựng công trình:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180-QSĐĐ/2002 ngày 03/7/2002 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa với diện tích 169.938,3m², kèm theo hợp đồng thuê đất số 432/HĐ.TĐ ngày 10/7/2002 giữa Sở Địa chính tỉnh Bình Dương và chủ đầu tư.

2. Giấy phép đầu tư số 189/GPĐC2-BD ngày 14/3/2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

3. Báo cáo thẩm định số 1074/BC-XD ngày 24/9/2004 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình.

4. Quyết định số 7322/QĐ-CT ngày 30/9/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình.

5. Công văn số 20/CV-PCCC ngày 29/07/2004 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Bình Dương.

6. Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 91/KHCNMT ngày 24/6/2002 do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

7. Đơn xin xác nhận xây dựng công trình của Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa.

II. Phần kiểm tra hạng mục đã xây dựng:

Nhà nghỉ trưa nhân viên: (sát vách nhà ăn hiện hữu)

- Quy mô: Nhà 3 tầng, cấp III.
- Diện tích: Diện tích nền: $(13 \times 16,1) = 209,3\text{m}^2$. Diện tích sàn tầng 2: $209,3\text{m}^2$. Diện tích sàn tầng 3: $209,3\text{m}^2$. Tổng diện tích: $627,9\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn các tầng, đà và sàn mái dốc và sê nô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Mái dốc dán ngói, có trần thạch cao khung nhôm. Nền và sàn lát gạch ceramic.

III. Các kiểm tra khác:

- Phòng cháy chữa cháy cho công trình: không kiểm tra.
- Vệ sinh môi trường: không kiểm tra.
- Kết cấu, chất lượng và độ bền của công trình: không kiểm tra.
- Phần cấp nước: có giếng khoan trong khuôn viên khu đất.
- Phần thoát nước công trình có hệ thống thoát nước cho sinh hoạt và nước mưa.

IV. Kết luận và kiến nghị:

Nhìn chung công trình Nhà nghỉ trưa nhân viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa đạt yêu cầu sử dụng, đúng qui mô giấy phép xây dựng. Riêng phần chất lượng công trình chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm.

Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Vĩnh Nghĩa phải thực hiện các điều sau đây:

1. Thực hiện theo nội dung công văn số 20/CV-PCCC ngày 29/07/2004 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Bình Dương.
2. Thực hiện theo nội dung phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 91/KHCNMT ngày 24/6/2002 do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.
3. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về độ an toàn và bền vững của công trình.
4. Về hệ khung kèo, đơn vị sản xuất thi công chịu trách nhiệm từ khi lắp dựng và đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng.
5. Chủ đầu tư thực hiện luật đất đai đối với doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
6. Phải đảm bảo hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và môi trường chung quanh.
7. Bảo đảm an toàn sử dụng điện theo quy định.
8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của người có liên quan.

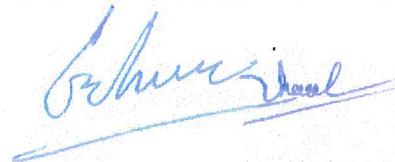
9. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đề nghị Lãnh đạo Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương chấp thuận hiện trạng công trình đã xây dựng sau khi thực hiện các yêu cầu trên.

Biên bản kết thúc lúc 9 giờ 30 cùng ngày các thành viên cùng thống nhất ký tên.

Đại diện Sở Xây Dựng

Công ty TNHH Giấy Vĩnh Nghĩa



ĐOÀN BÍCH THỦY-LÊ HỮU NHƠN-CAO MINH THẮNG



Số: 2329 /GPXD-SXD

Bình Dương, ngày 19 tháng 11 năm 2014

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA.

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000268, chứng nhận lần đầu ngày 11/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 04/6/2014 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng các hạng mục công trình Nhà xưởng của Công ty TNHH Giấy Vĩnh Nghĩa.

- Tên công trình: Nhà xưởng (giai đoạn tiếp theo).
- Tổng số công trình: 02 công trình
- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT01; KT(01-05); KC(01-05); PC(01-08); CS(01-02); Đ01; TN01.
- Do: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thịnh Việt Phát lập.
- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH MTV Hoàng Tiến Minh.
- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Thửa số 284, 273; tờ bản đồ số 32, 33; tại phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 32,71%, hệ số sử dụng đất: 0,33.

+ Chỉ giới đường đỏ quy định: 21m tính từ trục đường ĐT741.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể.

Các hạng mục công trình gồm:

- Công trình số 1. Nhà xưởng và văn phòng:

+ Tổng diện tích: $8.664m^2$; Trong đó Tầng 1: $(36,4m \times 156m) + 2(6,3m \times 12m) = 5.829,6m^2$; Tầng 2: $(36,4m \times 66m) + (12m \times 36m) = 2.834,4m^2$.

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

+ Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt sân): 4,7m

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 14,2m; Số tầng: 02 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Khu văn phòng: khung cột, sàn lầu bằng bê tông cốt thép, nền và sàn lát gạch ceramic. Sàn xưởng bằng bê tông cốt thép, khung thép. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tôn, xà gồ thép, kèo thép. Cửa nhôm kính, cửa sắt cuốn.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC



Thư ký
2015/07/07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TÀI SẢN, GIẤY TỜ TÀI SẢN THẾ CHẤP

- Căn cứ Hợp đồng thế chấp số 01/2015/7209321/HĐBĐ ký ngày 06/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa;

- Trên cơ sở đối chiếu thông tin mô tả về tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp và Phụ lục kèm theo Hợp đồng thế chấp;

- Trên cơ sở kiểm tra các tài liệu, giấy tờ liên quan đến tài sản cầm cố.

Biên bản Giao nhận tài sản cầm cố, giấy tờ tài sản cầm cố này được lập vào ngày 06 tháng 07 năm 2015 giữa các Bên sau đây:

(A) BÊN GIAO: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa

Địa chỉ: Khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000268 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04/11/2014;

Do ông: **Chang, Shu-Te**

Chức vụ: **Giám đốc Kế toán** làm đại diện.

(Sau đây gọi là **Bên thế chấp**)

(B) BÊN NHẬN: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương

- Địa chỉ đăng ký: Số 549 ĐLBD, P.Hiệp Thành, Tp.TDM, Bình Dương

- Ông/bà: ... *Nguyễn Thị Vĩnh Bình* ... Chức vụ: **PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: **Trần Trường An** Chức vụ: **Cán bộ KHDN**

(Sau đây gọi là **Ngân hàng**)

Các Bên cùng thực hiện thống nhất các nội dung sau:

1. Xác nhận tài sản được đối chiếu đúng là tài sản mà Bên thế chấp đã cam kết chuyển giao cho Ngân hàng quản lý theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/7209321/HĐBĐ ký ngày/07/2015.

2. Bàn giao giấy tờ về tài sản thế chấp với chi tiết như sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành T 751255, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ 180 QSDĐ/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/07/2002 (đã đăng ký cập nhật thông tin ngày 18/03/2011) (bản gốc).

- Giấy phép xây dựng số 2329/GPXD-SXD do UBND tỉnh Bình Dương – Sở xây dựng cấp ngày 19/11/2014 (bản gốc).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /GP-UBND

Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 09 tháng 03 năm 2020 của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 133/TTr-STNMT ngày 23 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa; địa chỉ: khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: kênh Hòa Lợi – suối Giữa – sông Sài Gòn;
2. Vị trí xả nước thải:
 - Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Giữa: X: 12.21.942; Y: 06.82.566;
 - Địa chỉ: phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: liên tục;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 250 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số K_q = 0,9; K_r = 1,1 đối với tất cả các thông số pH, BOD₅, COD, SS, amoni, tổng N, tổng P, dầu mỡ, coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 3 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Giữa cách vị trí hợp lưu kênh Hòa Lợi và suối Giữa 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, BOD, COD, TSS, nitrit, nitrat, amoni, phosphat, tổng dầu mỡ, Coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Giấy Vĩnh Nghĩa được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Giấy Vĩnh Nghĩa còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Cục QLTTN;
- Sở TN&MT;
- UBND Tx. Bến Cát;
- Cty TNHH giấy Vĩnh Nghĩa;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT *4*

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

	BIÊN BẢN LÀM VIỆC	Mã tài liệu: BM-13-15/00
---	--------------------------	-----------------------------

Về việc: mở đầu nối thoát nước công ty Vĩnh Nghĩa

Công trình: Hệ thống thoát nước mưa .

Địa điểm: Khu Liên Hợp Bình Dương

Hôm nay, vào lúc 09 .giờ 30 , ngày 19 .tháng 09 năm 2017 .tại Khu Liên Hợp, chúng tôi gồm có:

1/ Phòng Kỹ Thuật - Khu Liên Hợp

2/ Công ty TNHH Giay Vĩnh Nghĩa

Sau khi kiểm tra, xem xét và bàn bạc, chúng tôi thống nhất lập biên bản với nội dung sau:

- Căn cứ vào công văn số 30062017/CV-GVN về việc mở đầu nối thoát nước. ngày 30 tháng 06 năm 2017.
- Công ty TNHH Giay Vĩnh Nghĩa đã đáp ứng các yêu cầu của Ban QLPT Khu Liên Hợp về việc chấp thuận cho phép công ty Vĩnh Nghĩa đầu nối thoát nước .
- Hồ sơ pháp lý công ty Vĩnh Nghĩa có :
 - + Giấy phép xả thải số 40/GP-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch UBND ký, về việc cấp phép xả thải nước đạt theo QCVN.
 - + Công ty có kết quả phân tích nước thải ngày 23/06/2017 đạt QCVN cho phép .
 - + Công ty đã thực hiện các yêu cầu của Khu Liên Hợp theo biên bản làm việc ngày 05 tháng 04 năm 2017 về việc cho phép công ty Vĩnh Nghĩa đầu nối thoát nước vào nước D27.
- Qua xem xét của Phòng Kỹ thuật – Khu Liên Hợp thì công ty Vĩnh Nghĩa đã đáp ứng đúng các yêu cầu của Ban Quản lý Khu Liên Hợp.
- Nay Phòng kỹ thuật sẽ báo cáo lãnh đạo Ban QLPT Khu Liên Hợp xin ý kiến mở của xả cho công ty Vĩnh Nghĩa trong thời gian sớm nhất.

- Sau khi được chấp thuận của Ban Giám Đốc thì phòng Kỹ thuật khu Liên Hợp sẽ tiến hành mở đầu nối thoát nước.
- Ý kiến của công ty Vĩnh Nghĩa :
 - + Mong Ban Giám Đốc Ban QLPT Khu Liên Hợp xem xét cho công ty Giày Vĩnh Nghĩa được mở đầu nối sớm để có số liệu báo cáo Sở Tài Nguyên Môi Trường về việc theo dõi xả thải vào Quý 4 -2017

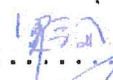
Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản và có giá trị pháp lý như nhau.

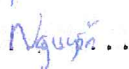
1/. Phòng Kỹ Thuật - Khu Liên Hợp

Ông (Bà): Nguyễn Châu Báu Chức vụ: trưởng phòng Chữ ký: 

Ông (Bà): Trần Bình An Chức vụ: nhân viên Chữ ký: 

2/ Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa :

Ông (Bà):  LUO SIU QUAN Chức vụ:  Chữ ký: 

Ông (Bà):  Nguyễn Anh Quốc Chức vụ:  Chữ ký: 

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1818 /UBND-KT

Bến Cát, ngày 11 tháng 8 năm 2015

V/v chấp thuận vị trí đầu nối hệ
thống thoát nước của Công ty
TNHH Giày Vĩnh Nghĩa vào hệ
thống thoát nước đường ĐT741

Kính gửi: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa; địa chỉ:
Khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi.

Qua xem xét Văn bản số 06/2015/CV-GVN ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa, địa chỉ: Khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát về việc xin đầu nối hệ thống thoát nước của Công ty vào hệ thống thoát nước chung và ý kiến tham mưu đề xuất của Phòng Quản lý đô thị tại Báo cáo số 177/BC-QLĐT ngày 03 tháng 8 năm 2015; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã có ý kiến như sau:

1. Về chủ trương, chấp thuận vị trí đầu nối hệ thống thoát nước của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa vào hệ thống thoát nước đường ĐT741. Đồng thời, yêu cầu đơn vị trước khi thải nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT741 phải được xử lý đạt theo quy chuẩn quy định (QCVN14: 2008/BTNMT, cột A).

2. Đề nghị Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa liên hệ với Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương để được thỏa thuận kỹ thuật đầu nối, sau khi hệ thống thoát nước mưa Ø800 đường ĐT741 thi công hoàn thành đưa vào sử dụng. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT thị xã;
- Phòng QLĐT;
- Lưu: VT.

17. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Thư Lập

BIÊN BẢN

Về việc khảo sát vị trí xin đầu nối hệ thống thoát nước của Công ty TNHH Công Vĩnh Nghĩa vào hệ thống thoát nước đường DT 741.

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 30, ngày 22 tháng 7 năm 2015 tại Phòng Quản lý đô thị thị xã Bến Cát.

I. Thành phần dự họp

1. Đại diện Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Dương

Ông: Nguyễn Thế Duy..... Chức vụ: Chuyên viên...

Ông: Chức vụ:

2. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

Ông: Nguyễn Hoàng Sơn..... Chức vụ: Chuyên viên...

Ông: Chức vụ:

3. Đại diện Phòng Quản lý đô thị thị xã Bến Cát

Ông: Nguyễn Anh Dũng..... Chức vụ: Trưởng phòng...

Ông: Lê Đình Thi Xinh..... Chức vụ: Chuyên viên...

4. Đại diện Phòng Tài Nguyên và Môi trường thị xã Bến Cát

Ông: Hồ Sĩ Minh Tiến..... Chức vụ: Chuyên viên...

Ông: Chức vụ:

5. Đại diện UBND phường Hòa Lợi thị xã Bến Cát

Ông: Trần Văn Minh..... Chức vụ: CB CT XD.....

Ông: Chức vụ:

6. Đại diện Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa + đơn vị tư vấn Thiết kế

Ông: CHANG SHU TE..... Chức vụ: Giám đốc (Chủ đầu tư)

Ông: ĐOÀN NGỌC TÂM..... Chức vụ: Phấn thiết

II. Nội dung

Thực hiện Công văn số 16.251/HĐND-KT ngày 14.7.2015 của UBND thị xã Bến Cát về việc đầu nối hệ thống thoát nước của công ty TNHH Công Vĩnh Nghĩa vào hệ thống thoát nước đường DT 741.

Đơn vị tư vấn thẩm tra qua phướng án đầu nối thoát nước sau khi xem đơn vị tư vấn báo cáo phướng án kết hợp với kiểm tra hiện trạng các ngành có ý kiến như sau: đồng nhất như sau:

a) T.ánh UBND thị xã chấp thuận chủ trương của Công ty



T.N.H.H. Công. Vĩnh. Nghĩa. lập. phường. an. đầu. vai. từ. thông. thoát
 nước. của. công. ty. vào. hệ. thông. thoát. nước. ở. tầng. DT. 7.4.1.
 Chủ. đầu. tư. ca. trích. nhóm. lập. phường. an. đầu. vai. để. giải
 sự. thông. nhất. của. ban. quản. lý. chủ. đầu. tư. tỉnh. Hưng
 Yên. lý. do. thì. thì. xã. bên. cát. về. lưu. lượng. đầu. mối.
 Trên. cơ. sở. thông. nhất. của. các. ngành. Phòng. Quản. lý. đô. thị
 thì. xã. bên. cát. xin. ý. kiến. số. 02. của. thông. vận. tải. về
 kỹ. thuật. đầu. mối. tại. khi. đầu. tư.
 2) Hệ. thông. thoát. nước. của. công. ty. mới. xử. lý. đạt
 tiêu. chuẩn. loại. A. theo. qui. va. hệ. thông. thoát. nước. chung.

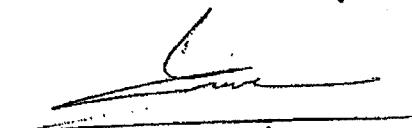
II/ KẾT LUẬN:

Biên. bản. làm. cơ. sở. thông. Quản. lý. đô. thị. khảo. sát. tham
 mưu. UBND. thì. xã. bên. Cát.

Biên bản kết thúc lúc 11. h 30. cùng ngày, được lập thành 3. bản, đọc
 lại cho mọi người cùng nghe và thống nhất ký tên.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

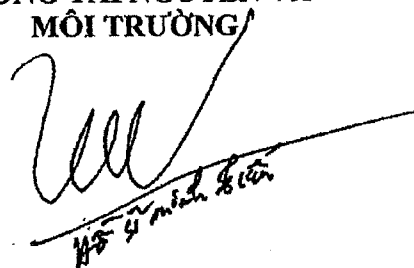

 Nguyễn Thế Duy


 Nguyễn Hồng Sơn

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ
 MÔI TRƯỜNG




 Phó Minh Kiên

UBND PHƯỜNG HÒA LỢI

CTY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA


 Mai Văn Minh



Số: 449 /TDPCCC-...P2.

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số ... (Đơn).....
ngày 01/11/2014 của: CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

Người đại diện là ông/bà: Tsai Chao Chia Chức danh: Tổng Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN:

NHÀ XƯỞNG 8, CĂN TIN 5

Địa điểm xây dựng: Phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH TV-TK-XD Thịnh Việt Phát

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; Giải pháp thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC;
- Hệ thống chữa cháy vách tường;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler

Các yêu cầu kèm theo theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.
- Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các kiến nghị theo công văn hướng dẫn an toàn PCCC số 302 /CSPC&CC-P2 ngày 06 tháng 11 năm 2014. *Kemur*

Nơi nhận:

- Cục CS PCCC (Báo cáo);...
- CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA
- Lưu CS PCCC S4(1).....
- Lưu P2(2).

Bình Dương, ngày 06 tháng 11 năm 2014

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Đức

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

Số: 302/CSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 06 tháng 11 năm 2014

V/v hướng dẫn giải pháp an
toàn Phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH giày Vĩnh Nghĩa

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương nhận được công văn ngày 01 tháng 11 năm 2014 của Công ty TNHH giày Vĩnh Nghĩa về việc thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng 8, căn tin 5; Địa chỉ: Phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương có ý kiến như sau:

1. Trang bị bình chữa cháy phù hợp theo Mục 5.1 TCVN 3890-2009 “Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng”.

2. Khoảng cách giữa các nút ấn báo cháy $\leq 50m$ theo mục 7 TCVN 5738-2001 “Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu kỹ thuật”.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm đảm bảo an toàn PC&CC trong suốt quá trình thi công xây dựng đến khi nghiệm thu, bàn giao và đưa công trình vào sử dụng theo Điều 9 Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công an Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04/4/2013 và Nghị định số 46/2012/NĐ - CP ngày 22/5/2012 Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật phòng cháy chữa cháy cụ thể:

- Xây dựng, ban hành nội quy, quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy tại công trường xây dựng, phương án chữa cháy tại chỗ.

- Bố trí sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn và bảo đảm các điều kiện thoát nạn, cứu nạn phù hợp với các giai đoạn thi công tại công trường.

- Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng chữa cháy tại chỗ và những người làm việc trong môi trường có nguy hiểm về cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với các chất có nguy hiểm về cháy, nổ.

- Phân công trách nhiệm bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy cho các nhà thầu tham gia thi công xây dựng công trình và kiểm tra việc chấp hành thực hiện.

- Có phương án cấp nước chữa cháy phù hợp với quy mô, đặc điểm công trường và trang bị phương tiện chữa cháy tại những vị trí có nguy cơ cháy, nổ cao.

- Tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định.
- Thông báo tiến độ thi công công trình bằng văn bản cho Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương.

4. Phương tiện phòng cháy chữa cháy phải được kiểm định về PCCC theo Điều 38 Nghị định số 79/2014/NĐ - CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật phòng cháy chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật phòng cháy chữa cháy; Điều 20 Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công an Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04/4/2013 và Nghị định số 46/2012/NĐ - CP ngày 22/5/2012 Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật phòng cháy chữa cháy.

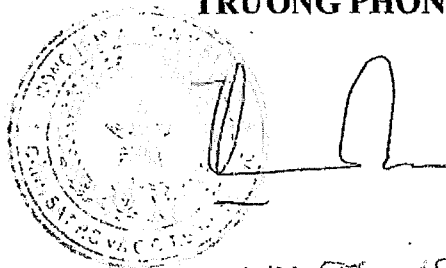
5. Tổ chức kiểm tra an toàn PCCC trong quá trình thi công, nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Luật PCCC, Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

Yêu cầu Công ty TNHH giày Vĩnh Nghĩa thực hiện đầy đủ các giải pháp an toàn phòng cháy chữa cháy trên. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CS PC&CC số 4;
- Lưu: P2(TD&KT).

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG**



Thư ký tá Võ Văn Việt

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy

Hôm nay, vào hồi 09 giờ 30 phút ngày 19 tháng 07 năm 2016 tại Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.

Địa chỉ: Ấp Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương:**

- Ông: Vũ Thanh Tâm; chức vụ: Trưởng Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về Phòng cháy; cấp bậc: Đại tá;

- Ông: Nguyễn Văn Sơn; chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Cảnh sát PC&CC số 4;

- Ông: Bùi Xuân Ngọc; chức vụ: Phó Đội trưởng Đội Hướng dẫn TD&KT về PCCC – Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về Phòng cháy; cấp bậc: Trung tá;

- Ông: Hoàng Duy Nam; chức vụ: Cán bộ Đội Hướng dẫn TD&KT về PCCC – Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về Phòng cháy; cấp bậc: Trung úy.

Đã tiến hành kiểm tra về phòng cháy chữa cháy đối với công trình Nhà xưởng 8, căn tin 5.

Đại diện là:

*** Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.**

- Ông: Tsai Chao Chia; chức vụ: Tổng Giám đốc

- Bà: Lâu Tắc Lìn ; Phiên dịch

*** Đại diện đơn vị thi công về PCCC: Công ty TNHH TMDV kỹ thuật**

PCCC68.

- Ông: Nguyễn Văn Hiệp; chức vụ: Giám đốc

Tình hình và kết quả kiểm tra nghiệm thu như sau:

I. Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu gồm

- Công văn đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 01/GM-CV nộp ngày 18/6/2016 của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa.

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt hệ thống phòng cháy chữa cháy số 449/TDPCCC-P2 ngày 06/11/2014; công văn hướng dẫn an toàn PCCC số

302/CSPC&CC-P2 ngày 06/11/2014 đã được Cảnh sát PC&CC tỉnh phê duyệt; bản phôi bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Bản vẽ hoàn công.
- Biên bản thử nghiệm các thiết bị, phương tiện, hệ thống phòng cháy chữa cháy;
- Các biên bản nghiệm thu bàn giao về PCCC của chủ đầu tư với đơn vị thi công.
- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 4477/KĐ-PCCC-P1 ngày 07/7/2016.
- Văn bản kiểm tra hệ thống chống sét của công trình.
- Hướng dẫn sử dụng bơm; hướng dẫn sử dụng hệ thống, phương tiện PCCC.

II. Kiểm tra thực tế và tổ chức thử hoạt động các hệ thống, thiết bị PCCC của công trình

1. Nội dung kiểm tra thực tế

Kiểm tra thực tế thi công so với các bản vẽ thiết kế đối với công trình Nhà xưởng 8, căn tin 5:

* Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động: 09 cặp đầu báo cháy beam, 144 đầu báo cháy nhiệt được kết nối với trung tâm báo cháy 04 kênh lắp đặt tại phòng bảo vệ luôn có người thường trực 24/24h; 10 còi báo cháy, 10 nút ấn báo cháy.

* Kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy:

- Cụm bơm chữa cháy gồm: 01 bơm điện $Q=113\text{ l/s}$, $H=70\text{ m.c.n}$; 01 bơm điện $Q=113\text{ l/s}$, $H=70\text{ m.c.n}$; bơm bù áp $Q=3,3\text{ l/s}$, $H=85\text{ m.c.n}$; sử dụng nguồn điện dự phòng cho cụm bơm chữa cháy.

- 01 bể nước chữa cháy, khối tích 1050 m^3 , đường ống cấp nước và bể đường kính 60 mm.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động: Đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà kết nối mạng vòng, đường kính ống 168mm, 125mm; 01 họng cấp nước chữa cháy ngoài nhà, 02 trụ nước chữa cháy ngoài nhà đường kính ống 60mm; 20 họng nước chữa cháy trong nhà, đường kính ống 50mm kết nối trực tiếp với hệ thống chữa cháy tự động 500 đầu phun sprinkler.

* Đèn chỉ dẫn thoát nạn 06 cái, đèn chiếu sáng sự cố 30 cái lắp đặt theo bản vẽ thiết kế.

* Công ty trang bị 50 bình bột chữa cháy MFZ8, 50 bình chữa cháy bằng khí CO_2 .

* Thoát nạn: thi công 06 cửa thoát nạn.

* Đường giao thông nội bộ: theo thiết kế;

* Khu tầng 1 nhà văn phòng, chủ đầu tư lắp đặt bổ sung 27 đầu sprinkler kết nối với hệ thống chữa cháy tự động.

2. Phương pháp kiểm tra thử nghiệm

a. Hệ thống báo cháy tự động

+ Thử hoạt động của các tủ báo cháy: Kiểm tra chức năng báo lỗi, sự cố của hệ thống, chức năng báo cháy (tín hiệu âm thanh, ánh sáng), kiểm tra nguồn ác quy dự phòng. Kết quả: trung tâm đang ở chế độ hoạt động bình thường.

+ Thử hoạt động của các đầu báo cháy, nút ấn và chuông tại các khu vực. Kết quả: các đầu báo cháy và nút ấn báo cháy, chuông báo cháy đã hoạt động theo đúng chức năng thiết kế.

b. Hệ thống chữa cháy

+ Thử hoạt động của 02 họng nước chữa cháy ở vị trí xa trạm bơm nhất: Kết quả lưu lượng và cột áp đạt yêu cầu.

+ Thử hoạt động của hệ thống Sprinkler: Kích nổ 12 đầu phun Sprinkler. Kết quả thử nghiệm cho thấy hệ thống Sprinkler đã hoạt động tốt.

III. Kiến nghị

- Luôn luôn duy trì hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động hoạt động bình thường như tại thời điểm kiểm tra.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ hai bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

**ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)



**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**

(Ký tên, đóng dấu)



**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA**

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Hiệp

**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 237/CSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2016

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH giày Vĩnh Nghĩa

Xét công văn ngày 08 tháng 6 năm 2016 của Công ty TNHH giày Vĩnh Nghĩa về việc nghiệm thu hệ thống PCCC đối với công trình: Nhà xưởng 8, căn tin 5. Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Nghị, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ đã thẩm duyệt về PCCC số 449/TD-PCCC-P2 ngày 06 tháng 11 năm 2014; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 19 tháng 7 năm 2016;

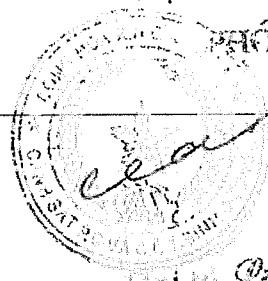
Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động sprinkler lắp đặt theo đúng thiết kế được thẩm duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CS PC&CC số 4;
- Lưu: Phòng 2 (TH, KT).

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Đỗ Anh Việt



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ
NĂNG LƯỢNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT
AN TOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM - PVEIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp. HCM, ngày 06 tháng 01 năm 2016

KẾT QUẢ KIỂM TRA HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

Số: ...06.../DLTH-2016.

ĐƠN VỊ YÊU CẦU **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**
Địa điểm kiểm tra *Ấp Phú Nghị, Phường Hoà Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương*
Đối tượng kiểm tra *Kiểm tra điện trở nối đất hệ thống chống sét đánh thẳng.*
Hình thức kiểm tra *Lần đầu ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐*
ĐƠN VỊ KIỂM TRA **CÔNG TY TNHH MTV KIỂM ĐỊNH KTAT DẦU KHÍ VN-PVEIC**
Người kiểm tra *Trần Quang Hùng - Kiểm định viên.* *ĐT: 0949.050.499*
Tiêu chuẩn áp dụng *TVCN 9385-2012: Tiêu chuẩn chống sét cho các công trình xây dựng.*
TCVN 4756-1989: Quy phạm về nối đất và nối không các thiết bị điện.
Phương pháp đo *Dùng phương pháp đo 3 cực.*
Thiết bị đo kiểm tra *EARTH TEST MODEL 4105A - KYORITSU - Nhật Bản.*
Thời gian thực hiện *05/01/2016.*
ĐK môi trường *Trời nắng, đất ẩm.*

I. KẾT QUẢ KIỂM TRA.

1.3. Đặc điểm của hệ thống:

- Kim thu sét: Kim liva
- Bán kính bảo vệ: 13 lm

1.4. Kết quả đo:

STT	Điểm đo	$R_{ĐoTB}$ (Ω)	Hệ số K	R_{DG} (Ω)	Đánh giá
01	Trị số điện trở nối đất hệ thống chống sét đánh thẳng	2,0	1,4	2,80	Đạt

❖ $R_{ĐoTB}(\Omega)$: Giá trị đo trung bình

K: Hệ số phụ;

$R_{DG}(\Omega)$: Trị số đánh giá

II. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

2.2. Kiến nghị:

- Thường xuyên kiểm tra bảo trì hệ thống và thực hiện đầy đủ các quy định PCCC.
- Định kỳ hàng năm kiểm tra điện trở nối đất của thống trước mùa mưa bão.

2.3. Kết luận:

- Trị số điện trở nối đất hệ thống chống sét đánh thẳng : **Đạt yêu cầu**
➤ Thời gian kiểm tra lần sau: tháng 01/2017

Người kiểm tra


Trần Quang Hùng




Nguyễn Xuân Hùng

M/N 棟消防验收合格证

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 237/CSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2016

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH giày Vĩnh Nghĩa

Xét công văn ngày 08 tháng 6 năm 2016 của Công ty TNHH giày Vĩnh Nghĩa về việc nghiệm thu hệ thống PCCC đối với công trình: Nhà xưởng 8, căn tin 5. Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Nghi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ đã thẩm duyệt về PCCC số 449/TD-PCCC-P2, ngày 06 tháng 11 năm 2014; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 19 tháng 7 năm 2016;

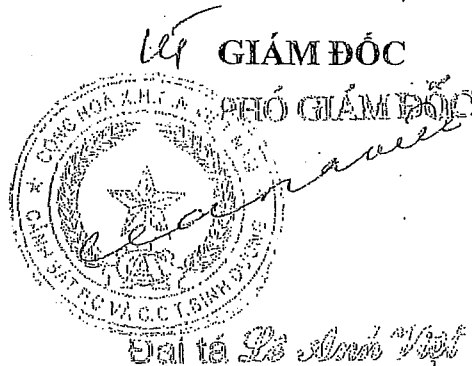
Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động sprinkler lắp đặt theo đúng thiết kế được thẩm duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CS PC&CC số 4;
- Lưu: Phòng 2 (TH, KT).



M/AN 棟清防技監

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC T. BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC01
Ban hành kèm theo thông tư
số 11/2014/TT-BCA,
ngày 12/3/2014

Số: 449 /TDPCCC-...12.

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số ... (Đơn)
ngày 01/11/2014 của: CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

Người đại diện là ông/bà: Tsai Chao Chia Chức danh: Tổng Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN:

NHÀ XUỐNG 8, CĂN TÍN 5

Địa điểm xây dựng: Phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH TV-TK-XD Thịnh Việt Phát

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; Giải pháp thoát nạn;

- Khoảng cách an toàn PCCC;

- Hệ thống chữa cháy vách tường;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.
Các yêu cầu kèm theo - Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các kiến nghị theo công văn hướng dẫn an toàn PCCC số 302 /CSPC&CC-P2 ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Nơi nhận:

- Cục CS PCCC (Báo cáo);

- CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

- Lưu CS PCCC S4(1);

- Lưu P2(2).

Bình Dương, ngày 06 tháng 11 năm 2014

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

C. A. N. C. C. C.

Đ. A. N. C. C. C.

台陸開防台檢檢證

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số:/PC23 198

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200.....

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH

- Căn cứ nghị định số 220/CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.
- Căn cứ thông tư số 03-TTLB ngày 3-11-1989 của Liên bộ Nội vụ - Xây dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.
- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237-HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay Chính phủ)

Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an
Thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình

Thuộc

Địa chỉ

Theo các bản vẽ

và công văn số ngày tháng năm của
Để đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho công trình yêu cầu:

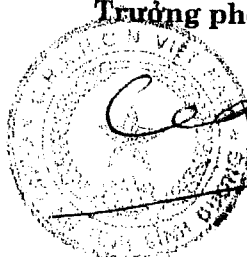
Phòng cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Bộ Công an (C23) để báo cáo
- Lưu PC23

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN

Trưởng phòng cảnh sát PCCC



TRUNG TÁ *Đ. Anh Việt*

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: 366...../PC23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thủ đầu một....., ngày 17 tháng 10 năm 2003.

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH CÔNG TY GIẤY VĨNH NGHĨA GIAI ĐOẠN III.....

- Căn cứ nghị định số 220/CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.

- Căn cứ thông tư số 03-TTLB ngày 3-11-1989 của Liên bộ Nội vụ - Xây dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.

- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237-HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay Chính phủ)

Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Bình dương.

Thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình

Công ty Giấy Vĩnh Nghĩa giai đoạn III.

Thuộc

Địa chỉ Ấp Phú Hòa, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình dương.

Theo các bản vẽ Xương 6, xương 7, cầu tin 1, 2, hệ thống chống sét,
Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, điện.

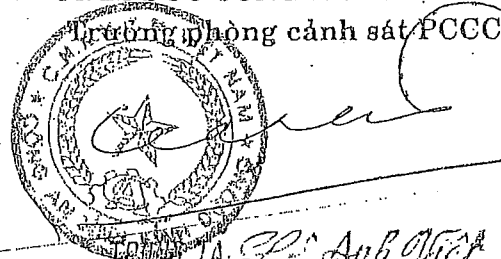
và công văn số ngày tháng năm của

Để đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho công trình yêu cầu:

- Khoảng cách giữa các xương phải đảm bảo 09 mét.
- Lắp đặt hệ thống chữa cháy vách tường theo mạng lưới vòng.
- Trang bị 10 bộ một quy tiêu lệnh và 60 bình chữa cháy cho công trình.

Phòng cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN Bình dương



Nơi nhận:

Như trên.

- Bộ Công an (C23) để báo cáo
- Lưu PC23

Thứ 3 - 31/12/2003

7

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số:1.77../PC23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ ngày tháng năm 200.....

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH CÔNG TY GIẤY VĨNH NHĨA (GIẤY XUYÊN TỶ)

- Căn cứ nghị định số 220/CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.

- Căn cứ thông tư số 03-TTLB ngày 3-11-1989 của Liên bộ Nội vụ – Xây dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.

- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237-HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay Chính phủ)

Trường phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Bình Dương.....

Thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình

..... Công ty Giấy Vĩnh Nhĩ (Giấy Xuyên Tỷ)

Thuộc Địa chỉ Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương.....

Theo các bản vẽ Nhà xưởng, nhà kho, bể chứa nước.....

..... Hệ thống chữa cháy vách tường.....

..... Hệ thống báo cháy tự động.....

.....

.....

.....

..... và công văn số ngày tháng năm 2003 của Công ty Giấy Vĩnh Nhĩ.....

Để đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho công trình yêu cầu:

..... Lắp đặt hộp chữa cháy chiều cao từ sàn đến mặt sàn là 1,5m.....

..... Lắp đặt nút ấn báo động cháy chiều cao so với mặt sàn là 1,5m.....

..... Lắp đặt tủ chữa cháy theo quy định tại Thông tư 03/1989-TT/CTN.....

..... Trang bị 10 bộ nội quy hiện hành, 70 hình chữa cháy cho công trình.....

Phòng cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm

thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

TL GIÁM ĐỐC CÔNG AN Bình Dương.....

Trưởng phòng cảnh sát PCCC

Nơi nhận:

.....

- Bộ Công an (C23) để báo cáo

- Lưu PC23



TRUNG TÁ: Lê Anh Đức

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

2

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH: CÔNG TY TNHH GIẤY VINH NGHĨA

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NHÀ CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY VÀCH TƯỜNG

Vào hồi: 11 giờ 30 ngày 08 tháng 04 năm 2023

Tại công trình: CÔNG TY TNHH GIẤY VINH THANH

Thuộc:

Địa điểm xây dựng: ẤP PHU HÒA - HÒA LỢI - ĐEN CỎ - BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi gồm:

1. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC:

01) Đ/c LÊ ĐÌNH VIỆT..... TRƯỞNG PHẠNG CẢNH SÁT PCCC TỈNH BÌNH DƯƠNG

02) Đ/c NGUYỄN ĐÌNH TUẤN..... CÁN BỘ PHẠNG CẢNH SÁT PCCC TỈNH BÌNH DƯƠNG

2. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ:

01) Ông: JUN - MEI - LIN..... Phó tổng giám đốc CTY TNHH GIẤY VINH NGHĨA

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG:

01) Ông: ONG VĂN MỸ..... giám đốc công ty VIỆT MỸ

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình: Công ty TNHH GIẤY VINH NGHĨA với các nội dung như sau:

1. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

Gồm các báo về thiết kế kỹ thuật đã được phang cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Bình Dương thẩm định số 198/PC23 ngày 04 tháng 04 năm 2023

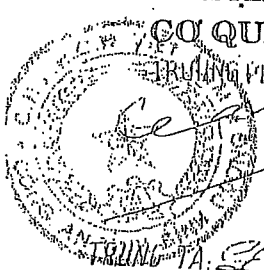
2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

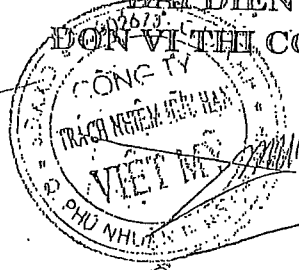
- Thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt
- Kiểm tra thử nghiệm thực tế tại cơ quan nước xả thải của hệ thống cấp nước sạch chảy vào bể lắng, áp lực đầu lắng trên 0,5 m, tần suất xả trên 10 m, lưu lượng xả bảo đảm, đúng ý đưa hệ thống vào sử dụng.
- Kiểm tra thực tế tại các đầu bể chảy từ tầng, nhận tín hiệu báo về trung tâm, trung tâm nhận tín hiệu báo chuông.
- Kiểm tra các xử lý nhân nhận tín hiệu báo chuông.

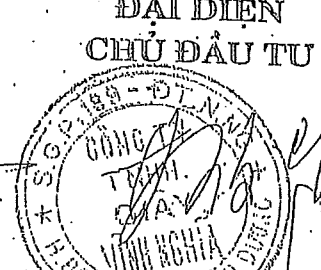
3. Kết luận và kiến nghị:

- Hệ thống báo cháy tự động, cấp nước chữa cháy vách tường, tín hiệu chuông theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đúng ý đưa hệ thống vào sử dụng.
- Để nhận báo động sớm, cần tự thường xuyên kiểm tra bảo quản, bảo dưỡng phần kết nối được lắp tại công ty lắp đặt, báo động chuông báo cháy ngay khi phát hiện lỗi, cần nhận tại công ty biết cách sử dụng phương tiện tại công ty.

Biên bản được lập xong vào hồi 16 giờ 15 ngày 08/10/2023 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây:

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC
TRƯỞNG PHÒNG PCCC

TRƯỞNG TÁ: Lê Anh Việt

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY
TRẠNG NIỆM HẠ HẠ
VIỆT NAM

KS. Ông Văn Mỹ

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ

JUN WEI

2022.4.1 - 2023.12.31

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại

Số: 6322/HDMD-CN-NH

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;
- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành;
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.128.VX ngày 25/12/2019 của Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;
- Căn cứ công văn số 1581/BTNMT-TCMT ngày 29/03/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v liên kết, thu gom, xử lý CTNH giữa Công ty CP Môi trường Miền Đông và Công ty CP Môi trường Tân Thiên Nhiên;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Giày Vĩnh Nghĩa;

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2022, hai bên gồm có:

Bên A : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG

Đại diện : Ông NGUYỄN DUY PHƯƠNG Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ văn phòng : Lô 1.02, 1472 Võ Văn Kiệt, Phường 3, Quận 6, TP.HCM

Địa chỉ nhà máy : Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 028 35351275 Fax: 028 35352275

Mã số thuế : 3800611275

Tài khoản : 11768689999 tại ngân hàng VPBANK - CN Hội sở HCM

Bên B : CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA

Đại diện : Ông CHENG YUNG TAI Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Khu phố Phú Nghi, Phường Hóa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 02743588188 Fax:

Mã số thuế : 3700423542

Tài khoản :tại ngân hàng

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

1.1. Bên B đồng ý giao cho Bên A thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (CTCN) và nguy hại (CTNH) phát sinh trong hoạt động sản xuất của Bên B.

1.2. Tần suất, thời gian, địa điểm thu gom và xử lý CTCN và CTNH:

- a. Tần suất thu gom: 01 tháng/lần.
- b. Thời gian thu gom: theo thỏa thuận giữa hai Bên (do yêu cầu của Bên B).
- c. Địa điểm thu gom: Khu phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

ĐIỀU 2: DANH MỤC VÀ ĐƠN GIÁ.

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã Chất thải	Thành tiền (VNĐ)
I	Chất thải nguy hại:			
01✓	Giẻ lau dính dầu, nhớt thải	Rắn	18 02 01	Khối lượng ≤ 200kg/tháng. (Điều kiện Khối lượng bóng đèn ≤ 20 kg/tháng) Khoản 13.000.000 VNĐ/tháng
02✓	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	
03✓	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	
04✓	Thùng kim loại dính keo thải	Rắn	18 01 02	
05✓	Thùng nhựa dính keo, dầu nhớt thải	Rắn	18 01 03	
06✓	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	
07	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	
08✓	Keo thải	Rắn	08 03 01	
09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 06	
II	Chất thải rắn công nghiệp thông thường			
1	Chất thải công nghiệp (rác thải công nghiệp từ giày da, đế giày, EVA, mút xốp, ...)	Rắn	19 03 03	Khối lượng ≤ 10.000 kg/tháng. Khoản 22.000.000 VNĐ/tháng
2	Giấy vụn	Rắn	18 01 05	
3	Nilon thải	Rắn	18 01 06	

Ghi chú:

- Mã CTNH ký hiệu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho 01 chuyến với khối lượng khoán như trên. Trường hợp phát sinh số chuyến thu gom,

vận chuyển theo yêu cầu của bên B (từ chuyển thứ 2 trở đi) thì Đơn giá thu gom, vận chuyển là 3.000.000 VNĐ/chuyến (đơn giá này chưa bao gồm Thuế VAT)

- Đối với chất thải công nghiệp: Trường hợp Bên B không giao chất thải hoặc khối lượng chất thải thực tế giao nhận ≤ 10.000 kg/tháng, Bên B vẫn phải trả cho Bên A 22.000.000 VNĐ/tháng. Trường hợp khối lượng thực tế giao nhận lớn hơn 10.000 kg/tháng, Bên B phải thanh toán thêm chi phí phát sinh 3.000 VNĐ/kg (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).
- Đối với chất thải nguy hại: Trường hợp Bên B không giao chất thải hoặc khối lượng chất thải thực tế giao nhận ≤ 200 kg/tháng (điều kiện khối lượng bóng đèn ≤ 20 kg/tháng), Bên B vẫn phải trả cho Bên A 13.000.000 VNĐ/tháng. Trường hợp khối lượng thực tế giao nhận lớn hơn 200 kg/tháng hoặc khối lượng bóng đèn > 20 kg/tháng, Bên B phải thanh toán thêm chi phí phát sinh 4.000 VNĐ/kg, riêng bóng đèn 15.000 VNĐ/kg (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).

ĐIỀU 3: GIAO NHẬN CHẤT THẢI - ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN.

3.1. Giao nhận chất thải - Chứng từ chất thải:

- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc tính từ ngày Bên B thông báo giao chất thải bằng điện thoại, e-mail, Bên A sẽ điều động phương tiện hợp lệ và nhân lực đến địa điểm nhà máy của Bên B như nêu ở Điều 1 để tiến hành giao - nhận chất thải.
- Bên B chỉ giao và Bên A chỉ nhận các chất thải, tại địa điểm được ghi trong Hợp Đồng và các Phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có), và Bên A được quyền từ chối nhận chất thải ngoài hợp đồng, ngoài địa điểm quy định, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục chất thải của hợp đồng được thực hiện.
- Bên B chỉ giao chất thải lên các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A và chỉ giao chất thải cho người đại diện của Bên A, theo Giấy giới thiệu của Bên A hoặc theo Danh sách có hình do Bên A ký, đóng dấu đề cử.
- Số lượng và loại chất thải giao nhận sẽ được xác định bằng Biên bản giao nhận và chứng từ chất thải nguy hại theo số cân thực tế giao nhận giữa hai Bên.
- Nếu có phát sinh chất thải khác: Hai Bên A và B sẽ thỏa thuận giá cả và được thể hiện trong phụ lục hợp đồng.

3.2. Giao nhận, vận chuyển và xử lý:

- Chất thải được giao lên phương tiện của Bên A tại địa điểm của Bên B nêu trên và được vận chuyển về nhà máy của Bên A tại Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, Việt Nam để xử lý theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.128.VX ngày 25/12/2019 hoặc Công văn số 1581/BTNMT-TCMT ngày 29/03/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường v/v liên kết, thu gom, xử lý CTNH và các giấy tờ, văn bản pháp lý có liên quan.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

- Bên B thanh toán cho Bên A như sau: Vào cuối mỗi tháng, căn cứ khối lượng chất thải thực tế giao nhận được thể hiện trên biên bản giao nhận chất thải hoặc chứng từ chất thải nguy hại giữa hai Bên, Bên B thanh toán toàn bộ chi phí khoán theo đơn giá trên và chi phí phát sinh (nếu có) cho Bên A.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày tính từ khi Bên B nhận được hóa đơn tài chính GTGT do Bên A phát hành.
- Trong trường hợp Bên B thanh toán không đúng theo thời hạn hợp đồng thì Bên B phải bồi thường vi phạm hợp đồng mỗi ngày 1% tổng chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên A.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN.

5.1. Trách nhiệm Bên A:

- Vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên B về Nhà máy của Bên A và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- Không để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi đã tiếp nhận và vận chuyển ra khỏi Nhà máy của Bên B.
- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải nguy hại không nằm trong danh mục chất thải nguy hại được quy định trong hợp đồng này.
- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào nhà máy của Bên B.
- Tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên B.
- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên B.
- Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 1 của hợp đồng.
- Hoàn trả chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt, ...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 6.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

5.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời và quản lý chất thải nguy hại theo quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại. Chất thải rắn chứa vào bao theo từng loại; chất thải lỏng chứa vào thùng, có nắp đậy kín, dán nhãn nhận biết theo từng loại.
- Các chất thải trên không có chất phóng xạ, riêng phế thải là chai lọ thủy tinh, cao su, chất thải từ ngành kỹ thuật phải được phân loại đóng gói riêng.
- Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại lẫn lộn vào chất thải nguy hại. Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại CTNH và lưu trữ không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.

- Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải nguy hại (sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại).
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.
- Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 2 và phải thông báo trước 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.
- Không giao chất thải ngoài danh mục đã nêu ở Điều 2.
- Chỉ giao chất thải lên phương tiện vận chuyển hợp pháp và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A. Nếu Bên B tự ý giao chất thải cho phương tiện vận chuyển khác không phải của Bên A thì khi có sự cố xảy ra Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Cung cấp Chứng từ chất thải nguy hại theo quy định pháp luật hiện hành.
- Hỗ trợ Bên A trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong việc bốc dỡ chất thải lên xe chuyên dùng mang đi xử lý, cử nhân viên phối hợp trong việc lập chứng từ giao nhận chất thải.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng Bên B không được phép giao chất thải theo thỏa thuận tại Điều 1 cho Bên thứ 3 xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.
- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho Bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Thanh toán đúng theo Điều 4 của hợp đồng.
- Trong trường hợp Bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý thì Bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết, hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **31/12/2023**.
- Trong trường hợp hai Bên có nhu cầu và đồng thuận tiếp tục gia hạn hợp đồng thì hợp đồng sẽ được gia hạn bằng Phụ lục hợp đồng trong thời gian 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc hợp đồng.

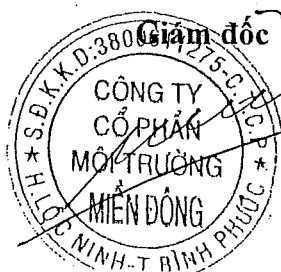
ĐIỀU 7: KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bất cứ Bên nào cũng có quyền đề nghị kết thúc hợp đồng. Bên đề xuất kết thúc hợp đồng sẽ thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản, e-mail, 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc.
- Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ khi các Bên hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, nếu không còn vướng mắc, khiếu nại hoặc gia hạn hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên hết hiệu lực, tự động thanh lý.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện có thể cùng thỏa thuận và giải quyết ôn thỏa trên tinh thần hai bên cùng có lợi.
- Hợp đồng này hai bên không được tự ý sửa đổi bổ sung khi chưa có sự đồng ý của một trong hai bên, nếu có sửa đổi bổ sung nội dung thì ký Phụ lục hợp đồng có giá trị của mỗi Bên ký kết.
- Khi xảy ra tranh chấp hợp đồng quyền và lợi ích của hai bên mà không tự giải quyết được, thì chuyển hồ sơ đến Tòa án Kinh tế - Tòa án Bình Phước giải quyết, sự phán quyết cuối cùng của Tòa, hai bên không được nghị án, bên thua kiện phải thanh toán toàn bộ án phí.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



NGUYỄN DUY PHƯƠNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



CHENG VĨNG TAI



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

一、物品与厂商资料Tên hóa chất và thông tin nơi sản xuất:

物品名称Tên hóa chất: 791L					
物品编号Số hiệu:					
制造商名称、地址及电话Tên nhà sản xuất, địa chỉ và số điện thoại: 制造商: 中山市合力化工有限公司 Tên nhà sản xuất: HELI CHEMICAL INDUSTRY CO.,LTD 地址: 中山市神湾镇南镇工业区 Địa chỉ: NAN ZHEN INDUSTRIAL PARK, SHEN WAN TOWN, ZHONG SHAN CITY, CHINA TEL: 0760-86608688 FAX: 0760-86602338					
紧急联络电话/传真电话Cuộc gọi khẩn cấp / Fax: 0760-86608688					
制窗体位:		名称 Tên: 技术中心Trung tâm kỹ thuật			
Dữ liệu an toàn		地址/电话: 中山市神湾镇南镇工业区 +0760-86608688			
Nhà sản xuất:		Địa chỉ/ điện thoại: NAN ZHEN INDUSTRIAL PARK, SHEN WAN TOWN, ZHONG SHAN CITY, CHINA / Phone: 0760-86608688			
制表人	范围武	审核	刘信强	制表日期	2018 年 3 月
Người lập biểu:	PHẠM QUỐC VŨ	Giám định:	LƯU TÍN CƯỜNG	Ngày lập:	03. 2018
文件编号	ch-	版次	1.1	文件类别	Tài liệu kiểm
Tài liệu số.	158h	Phiên bản		Loại tài liệu	soát

二、危害辨识数据Nhận dạng nguy hại

物品危害分类 Thành phần Nguy hại	易燃液体第 2 类 Chất lỏng dễ cháy, loại 2 急性毒性物质第 4 类 Chất độc cấp tính, loại 4 腐蚀/刺激皮肤物质第 3 类 Chất ăn mòn /kích ứng da, loại 3 严重眼睛损伤/刺激眼睛物质第 2A 类 Tổn thương mắt nghiêm trọng/ chất kích ứng mắt, loại 2A 特异性靶器官系统毒性 (重复接触) 第 2 类 Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể (tiếp xúc nhiều lần), loại 2		
象形图 Tượng hình	火焰 Lửa 健康危害 Hại cho sức khỏe 刺激物质 Chất gây kích ứng da		
警示语 Tín hiệu	危险 Nguy hiểm		
主要危害物质 Tính chất nguy hại chủ yếu	丁酮 Methyl ethyl ketone 丙酮 Acetone 乙酸乙酯 Ethyl acetate 醋酸甲酯 Methyl acetate 碳酸二甲酯 Dimethyl carbonate		
危害警告信息 Nguy hại cảnh báo	1. 高度易燃液体和蒸气 Chất lỏng và khí dễ cháy cao. 2. 吞咽或吸入有害 Có hại nếu nuốt phải hoặc hít phải. 3. 造成轻微皮肤刺激 Gây kích ứng da nhẹ. 4. 造成严重眼刺激 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. 5. 长期或重复接触可能会对器官造成伤害 Tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại sẽ gây tổn thương cho cơ quan mắt		



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

危害防范措施 Phòng ngừa nguy hiểm	1. 远离火源, 禁止吸烟 Tránh xa các nguồn lửa, không hút thuốc. 2. 操作时需通风良好, 不用时将容器盖紧 Hoạt động trong khu vực thông gió tốt, đóng nắp sau khi sử dụng 3. 按要求佩戴防护口罩和手套, 操作后彻底清洗 Đeo khẩu trang và găng tay, làm sạch hoàn toàn sau khi sử dụng 4. 禁止废弃物排入环境 Chất thải không được thải vào môi trường.
主要症状 Triệu chứng chủ yếu	1. 在浓度为 200ppm 的环境下 8 小时, 会引起疲劳、虚弱和头昏目眩; 200ppm trong 8 giờ có thể dẫn đến mệt mỏi, yếu và chóng mặt. 2. 在浓度为 600ppm 的环境下 8 小时, 会引起兴奋、头痛、头晕和恶心; 600ppm trong 6 giờ có thể dẫn đến kích thích, đau đầu, chóng mặt và buồn nôn 3. 如果接触到眼睛会有刺激感, 但 48 小时后会恢复。 Nếu tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng nhưng sẽ hồi phục sau 48 giờ

三、成分辨识资料 Thông tin về thành phần: 混合物 Hỗn hợp:

化学性质 Đặc tính hóa học:			
物质成分 Thành phần hóa chất	化学文摘登记号码 Số đăng ký CAS.	含量 (成分百分比) % Hàm lượng (tỉ lệ %)	NFPA 危害等级 Xếp hàng nguy hại của NFPA.
丁酮 Methyl ethyl ketone	78-93-3	5-10	H: 1 / F: 3 / R: 0
碳酸二甲酯 Dimethyl carbonate	616-38-6	35-36	H: 1 / F: 3 / R: 0
醋酸甲酯 Methyl acetate	79-20-9	20-30	H: 1 / F: 3 / R: 0
丙酮 Acetone	67-64-1	4-10	H: 1 / F: 3 / R: 0
乙酸乙酯 Ethyl acetate	141-78-6	20-25	H: 1 / F: 3 / R: 0
聚氨酯树脂 Polyurethane Resin	9009-54-5	10-12	N/A

* H: 健康 Sức khỏe F: 火灾 Lửa R: 反应 Phản ứng

四、急救措施 Biện pháp sơ cứu:

不同暴露途径之急救方法 Phương pháp sơ cứu và cấp cứu: • 吸入: 移至空气清新处, 若呼吸停止, 应进行人工呼吸, 保持温暖, 尽速 送医院治疗。 Hít phải: Di chuyển đến khu vực thông thoáng. Nếu thở khó khăn, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nhanh chóng đưa đến trạm y tế gần nhất. • 皮肤接触: 用肥皂或温和的清洁剂及水清洗, 去除污染衣物, 若刺激仍在, 应立即送医。 Tiếp xúc với da: Loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Làm sạch da bị ô nhiễm lập tức đưa đến trạm y tế gần nhất. • 眼睛接触: 用大量清水冲洗, 偶尔翻开眼睑, 若刺激仍在, 应立即送医。 Tiếp xúc mắt: Rửa ngay lập tức bằng nước. Nhanh chóng đưa đến trạm y tế gần nhất. • 食入 : 用水漱口, 饮足量温水, 不要催吐, 应立即送医。 Nuốt phải: Súc miệng bằng nước và uống nhiều nước ấm. Nhanh chóng đưa đến trạm y tế gần nhất.



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

最重要症状及危害效应 Triệu chứng quan trọng và nguy hại:

对急救人员之防护: 穿戴供压式或正压式全面自携式呼吸器。

Sơ cứu và bảo vệ cá nhân: Mang thiết bị phòng độc và đồng phục bảo vệ.

对医师之提示 Lời khuyên của bác sĩ:

五、灭火措施 Biện pháp chữa cháy:

适用灭火剂: 二氧化碳、化学干粉、泡沫灭火器。

Suitable Extinguishing Media: Carbon dioxide, Dry chemical, Foam.

灭火时可能遭遇之特殊危害: 产生一氧化碳。

Các mối nguy hại tiếp xúc đặc biệt: Sự hình thành của Carbon dioxide

特殊灭火程序 Phương pháp dập tắt đặc biệt:

水并非适合的灭火媒介, 但可以用水喷射着火的容器以降温。

Nước không phải là phương tiện chữa cháy phù hợp, nhưng nó có thể được phun bằng bình chữa cháy để hạ nhiệt

撤退人员至安全地方。

Di tản nhân viên đến khu vực an toàn.

在没有危险的情况下, 截断可燃的燃料。

Trong tình huống không còn nguy hiểm, cắt nguyên liệu dễ cháy.

安置人员远离火场并处于逆风处。

Đưa người cách xa ngọn lửa và đang cháy trong cơn gió ngược.

消防人员之特殊防护设备: 穿戴防毒面具和防火衣物。

Special Protective Equipment: Wear respiratory protection equipment and fireproof clothes.

六、泄漏处理方法 Phương pháp xử lý rò rỉ:

个人应注意事项 Bảo vệ cá nhân:

撤退不必要的人员。

Di tản nhân viên không thiết yếu.

穿戴供压式或正压式全面自携式呼吸器。

Mang một thiết bị hô hấp khép kín cho áp lực hoặc áp lực dương.

环境注意事项: 清除所有易燃物品, 保持泄漏地区的通风和移开热源及火源。

Bảo vệ môi trường: Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy và thông gió cho khu vực.

清理方法: 尽可能回收或用沙子、锯屑等吸收外泄物, 并避免流入下水道以免阻塞。

Phương pháp xử lý: Tái chế càng nhiều càng tốt hoặc hấp thụ chất thải bằng cát, mùn cưa, v.v. và tránh chảy vào cống để tránh tắc nghẽn.

七、安全处置与储存方法 Handling And Storage:

位置 Vị trí:

关掉所有火种及电力(火花及热力)点火装置及其他正在使用的点火器直所有气雾散。

Tắt tất cả các loại lửa và điện (tia lửa và nhiệt) và các bộ phận lửa khác đang sử dụng.

只在通风良好的场所使用。

Chỉ sử dụng ở những nơi thông thoáng.



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

在作业场所装设紧急淋浴及洗眼设备。 Vòi sen khẩn cấp và thiết bị rửa mắt được lắp đặt tại nơi làm việc. 避免接触皮肤和眼睛。 Tránh tiếp xúc với da và mắt.
储存: 存储于阴凉、干燥、通风好的地区 (5-40°C), 远离火源、热源、氧化剂。 Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát (5-40 °C), tránh xa lửa, nhiệt, chất oxy hóa.

八、暴露预防措施Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân:

工程控制 Không chế kiểm soát: 安装排气系统, 以保持空气中的浓度在暴露限制内。 Lắp đặt hệ thống xả để giữ nồng độ trong không khí trong giới hạn tiếp xúc			
控制参数 Thông số điều khiển			
物质 Tính chất	八小时日时量平均容许浓度 TWA(PPM) 8H/ngày bình quân tỷ lệ TWA(PPM)	短时间时量平均容许浓度 STEL(PPM) Trung bình ngắn hạn cho phép STEL nồng độ (PPM)	最高容许浓度 CEILING(PPM) Nồng độ tối đa cho phép TRẦN (PPM)
丁酮 Methyl ethyl ketone	200	300	-
丙酮 Acetone	750	1000	-
乙酸乙酯 Ethyl acetate	400	500	-
醋酸甲酯 Methyl acetate	250	200	-
生物指标 Chỉ tiêu sinh học			
物质 Tính chất	LD ₅₀ (mg/kg)	LC ₅₀	
丁酮 Methyl ethyl ketone	3400	23520 mg/m³/8hrs.	
丙酮 Acetone	5800	50100 mg/m³/8hrs.	
乙酸乙酯 Ethylacetate	5620	5760 mg/m³/8hrs.	
醋酸甲酯 Methyl acetate	5450		
碳酸二甲酯 Dimethylcarbonate	13000		
个人防护设备 Thi bị bảo hộ cá nhân:			
- 呼吸防护Thiết bị bảo hộ hô hấp: 戴防护口罩 Đeo khẩu trang bảo hộ. - 手部防护Bảo vệ tay: 戴手套Đeo bao tay. - 眼睛防护Bảo vệ mắt: 戴护目镜Đeo kính bảo hộ. - 皮肤及身体防护Bảo vệ da và cơ thể: 穿防护衣Mặc quần áo bảo hộ.			
卫生措施: 遵循一般防护措施, 衣物被污染应立即更换, 工作后洗净双手。			
Các biện pháp vệ sinh: Thực hiện theo các biện pháp bảo vệ chung, quần áo nên được thay thế nếu bị nhiễm bẩn, rửa tay sau khi làm việc.			

九、物理及化学性质Tính chất hóa học:

物质状态: 粘液 Tình trạng vật chất: chất nhầy	形状: 液体 Hình dạng: chất lỏng
--	--------------------------------



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

颜色: 透明 Màu sắc: trong suốt	气味: 刺激气味 Mùi: mùi khó chịu
PH 值 Giá trị PH: -	沸点/沸点范围: 56-90°C Điểm sôi / phạm vi điểm sôi:
熔点 Điểm nóng chảy: -	易燃性 (固体、气体): - Tính dễ cháy (rắn, gas):
分解温度: - Nhiệt độ phân hủy:	闪火点 Điểm chớp cháy: °F-18°C 测试方法: 开杯 闭杯 ✓ Phương pháp thử: cốc mở, cốc kín,
自燃温度 Nhiệt độ tự động: 404°C	爆炸界限 Giới hạn tiếp xúc: 1.7-16.0%
蒸气密度 Mật độ hơi: >空气 Không khí	饱和蒸气压 Áp suất hơi bão hòa: mmHg
相对密度 (水=1) Mật độ tương đối (nước = 1): g/ml	溶解度: 不溶于水 Độ hòa tan: không hòa tan trong nước
嗅觉阈值 Ngưỡng mùi: -	挥发速率 Tốc độ bay hơi: -
辛醇/水分配系数 Hệ số phân vùng (n-octanol / nước, log kow):-	

十、安定性及反应性 Ổn định và phản ứng:

安定性 Ổn định: 正常情况下安定 Ổn định trong điều kiện bình thường.
特殊状况下可能之危害反应 Phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong điều kiện đặc biệt: Ổn định
应避免之状况: 远离火源. Điều kiện cần tránh: Tránh xa lửa.
应避免之物质 Những chất cần tránh: 强氧化剂 Chất oxy hóa mạnh.
危害分解物: 着火时释放出有毒蒸汽和气体. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: giải phóng hơi độc và khí độc trên lửa

十一、毒性资料 Dữ liệu độc tính:

丁酮 Methyl Ethyl Ketone: - 刺激资料: 皮肤-兔: 500 毫克/24 小时, 中度; 眼睛-兔: 80 毫克. - Dữ liệu kích thích: bằng miệng: 500 mg / 24 giờ, Trung bình, mắt- thỏ: 80 mg. - 毒性资料: 口服-大鼠 LD₅₀: 3400 毫克/公斤; 皮肤-兔 LD₅₀: 6480 毫克/公斤; 吸入-大鼠 LC₅₀: 23520 毫克/立方米, 8 小时. - Dữ liệu độc tính: LD50 bằng miệng: 3400 mg / kg; da -thỏ LD50: 6480 mg / kg; hít -chuột LC50: 23520 mg / m³, 8 giờ. - 伤害器官 Chấn thương khí quản: 中枢神经系统 Hệ thần kinh trung ương.
丙酮 Acetone: - 刺激资料: 皮肤-兔 (开放性): 395 毫克, 轻度; 眼睛-兔: 3950 微克, 重度. - Dữ liệu kích thích: Da -thỏ (mở): 395 mg, nhẹ; Mắt -thỏ: 3950 g, nặng. - 毒性资料: 口服-大鼠 LD₅₀: 5800 毫克/公斤; 皮肤-兔 LD₅₀: 20000 毫克/公斤; 吸入-大鼠 LC₅₀: 50100 毫克/立方米, 8 小时. - Dữ liệu độc tính: LD50 bằng miệng: 5800 mg / kg; da thỏ LD50: 20000 mg / kg; chuột hít LC50: 50100 mg / m³, 8 giờ. - 伤害器官 Chấn thương khí quản: 中枢神经系统 Hệ thần kinh trung ương.
乙酸乙酯 Ethyl acetate: - 刺激资料: 眼睛-人: 400 毫克. - Dữ liệu kích thích: Mắt - Người: 400 mg.



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

- 毒性资料: 口服-大鼠 LD₅₀: 5620 毫克/公斤; 口服-兔 LD₅₀: 4940 毫克/公斤; 吸入-大鼠 LC₅₀: 5760 毫克/立方米, 8 小时。 Dữ liệu độc tính: LD50 bằng miệng: 5620 mg / kg; LD50 bằng miệng: 4940 mg / kg; hít chuột LC50: 5760 mg / m3, 8 giờ. - 伤害器官Chấn thương khí quản: 中枢神经系统Hệ thần kinh trung ương.
醋酸甲酯 Methyl acetate: - 刺激资料: 眼睛-家兔: 100 毫克。 - Dữ liệu kích thích: Mắt: 100 mg. - 毒性资料: 口服-大鼠 LD₅₀: 5450 毫克/公斤; 口服-兔 LD₅₀: 3700 毫克/公斤; Dữ liệu độc tính: LD50 bằng miệng: 5450 mg / kg; thở miệng LD50: 3700 mg / kg - 伤害器官Chấn thương khí quản: 中枢神经系统Hệ thần kinh trung ương.
急毒性Độc tính cấp tính: 吸入: 可能引致呼吸系统不适, 咳嗽。过久或重复吸入可引致过敏。 Hít phải: Có thể gây khó chịu đường hô hấp và ho. Hít quá nhiều hoặc lặp đi lặp lại có thể gây dị ứng 皮肤接触: 对皮肤产生刺激。Tiếp xúc với da: kích ứng da. 眼睛接触: 对眼睛产生刺激。Tiếp xúc mắt: Gây kích ứng mắt. 吞食: 引起刺激, 无力、头痛、头晕。 Nuốt phải: Gây kích ứng, yếu, đau đầu, chóng mặt.
局部效应Hiệu ứng địa phương: 不详 N/A
致敏感性Độ nhạy: 不详 N/A
慢毒性或长期毒性Độc tính mãn tính hoặc lâu dài: 神经系统障碍, 迟缓Rối loạn hệ thần kinh
特殊效应Hiệu ứng đặc biệt: 无 No

十二、生态资料Thông tin sinh thái:

生态毒性Độc tính sinh thái: 可能之环境影响/环境流布: 污染源, 勿排入河川、沟渠或地表。 Tác động môi trường / dòng chảy môi trường có thể: nguồn nước bị ô nhiễm, không xả vào sông, mương hoặc bề mặt
持久性及降解性Kiên trì và xuống cấp: -
生物降解: 可被生物降解。 Phân hủy sinh học: phân hủy sinh học.
水解: 因水解发生的变化预期不会很明显。 Thủy phân: những thay đổi do thủy phân dự kiến sẽ không rõ ràng
光解: 暴露在阳光时变化预期不会很明显。 Photolysis: những thay đổi trong tiếp xúc với ánh sáng mặt trời dự kiến sẽ không được chú ý
空气氧化: 因大气氧化引起的变化预期不会很明显。 Oxy hóa không khí: Những thay đổi do quá trình oxy hóa trong khí quyển dự kiến sẽ không đáng kể.
生物积累潜力: 生物蓄积可能性低。 Tiềm năng tích lũy sinh học: tiềm năng tích lũy sinh học thấp.



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

在土壤中的流动性: 被认为可停留在水中和迁移至土壤中。

Lưu động trong đất: Dự kiến sẽ ở lại trong nước hoặc di chuyển vào đất.

十三、废弃处置方法Phương pháp xử lý:

废弃物性质Chất thải thiên nhiên:

■ 危险废物 Chất thải nguy hại

☐ 工业固体废物 Chất thải rắn công nghiệp

废弃处置方法: 一般废弃物收集后可于焚化炉中焚化。废弃物之丢弃, 运输等过程应遵照环保局、交通局或地方机关之法律规章。

Phương pháp xử lý: Chất thải chung có thể được đốt trong lò đốt sau khi được thu gom. Xử lý chất thải, vận chuyển, vv phải tuân theo luật pháp và quy định của Cơ quan bảo vệ môi trường, Cục giao thông vận tải hoặc chính quyền địa phương..

十四、运送资料Thông tin vận chuyển:

联合国编号 Số liên hợp quốc(UN-No.): 1133

联合国运输名称 Tên vận chuyển của liên hợp quốc: 易燃液体 Chất lỏng dễ cháy

国际运送规定 Quy định vận chuyển quốc tế:

陆路 đường bộ: RID/ADR

Class 3 海运 đường thủy

: IMDG 代号 code

Class 3

空运 AIR : ICAO-TI/IATA-DGR Class 3

包装类别 Thể loại bao bì: PGIII

国内运送规定 Quy định vận chuyển trong nước: -

特殊运送及注意事项: 远离食品、酸及碱, 并放置于 5-40°C。

Vận chuyển và phòng ngừa đặc biệt: Tránh xa thực phẩm, axit và kiềm, và đặt ở nhiệt độ 5-40°C

十五、法规资料Thông tin quy định:

适用法规 Quy định áp dụng:

遵照所在国家所有联邦, 洲及当地条例。

Tuân thủ tất cả các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương ở nước bạn.

确保此物料与联邦政府要求一致, 并确保符合当地条例。

Đảm bảo rằng tài liệu này phù hợp với yêu cầu của chính phủ liên bang và nó tuân thủ các quy định của địa phương

十六、其它数据Dữ liệu khác:

参考文献 Tài liệu tham khảo	本产品安全技术说明书根据联合国《全球化学品统一分类和卷标制度 (GHS)》的实施要求作了相应更新。 Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm này dựa trên Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất toàn cầu của Liên hợp quốc(GHS) yêu cầu thực hiện đã được cập nhật tương ứng.
----------------------------	---



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

↓
BKY-U0001

一、物品与厂商资料 Tên hóa chất và thông tin nơi sản xuất:

物品名称 Tên hóa chất: 88NT					
物品编号 Số hiệu:					
制造商名称、地址及电话 Tên nhà sản xuất, địa chỉ và số điện thoại: 制造商: 中山市合力化工有限公司 Tên nhà sản xuất: HELI CHEMICAL INDUSTRY CO.,LTD 地址: 中山市神湾镇南镇工业区 Địa chỉ: NAN ZHEN INDUSTRIAL PARK, SHEN WAN TOWN, ZHONG SHAN CITY, CHINA TEL: 0760-86608688 FAX: 0760-86602338					
紧急联络电话/传真电话 Cuộc gọi khẩn cấp / Fax: 0760-86608688					
制窗体位: Dữ liệu an toàn Nhà sản xuất:	名称 Tên: 技术中心 Trung tâm kỹ thuật				
	地址/电话: 中山市神湾镇南镇工业区 +0760-86608688 Địa chỉ/ điện thoại: NAN ZHEN INDUSTRIAL PARK, SHEN WAN TOWN, ZHONG SHAN CITY, CHINA / Phone: 0760-86608688				
制表人 Người lập biểu:	范国武 PHẠM QUỐC VŨ	审核 Giám định:	刘信强 LƯU TIN CƯỜNG	制表日期 Ngày lập:	2018 年 3 月 03. 2018
文件编号 Tài liệu số.	ch-158h	版次 Phiên bản	1.1	文件类别 Loại tài liệu	Tài liệu kiểm soát

二、危害辨识数据 Nhận dạng nguy hại

物品危害分类 Thành phần Nguy hại	易燃液体第 2 类 Chất lỏng dễ cháy, loại 2 急毒性物质第 4 类 Chất độc cấp tính, loại 4 腐蚀/刺激皮肤物质第 3 类 Chất ăn mòn /kích ứng da, loại 3 严重眼睛损伤/刺激眼睛物质第 2A 类 Tổn thương mắt nghiêm trọng/ chất kích ứng mắt, loại 2A 特异性靶器官系统毒性 (重复接触) 第 2 类 Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể (tiếp xúc nhiều lần), loại 2
象形图 Tượng hình	火焰 Lửa 健康危害 Hại cho sức khỏe 刺激物质 Chất gây kích ứng da   
警示语 Tín hiệu	危险 Nguy hiểm
主要危害物质 Tính chất nguy hại chủ yếu	丁酮 Methyl ethyl ketone 丙酮 Acetone 乙酸乙酯 Ethyl acetate 醋酸甲酯 Methyl acetate 碳酸二甲酯 Dimethyl carbonate
危害警告信息 Nguy hại cảnh báo	1. 高度易燃液体和蒸气 Chất lỏng và khí dễ cháy cao. 2. 吞咽或吸入有害 Có hại nếu nuốt phải hoặc hít phải. 3. 造成轻微皮肤刺激 Gây kích ứng da nhẹ. 4. 造成严重眼刺激 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. 5. 长期或重复接触可能会对器官造成伤害 Tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại sẽ gây tổn thương cho cơ quan mắt



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

危害防范措施 Phòng ngừa nguy hiểm	1. 远离火源，禁止吸烟 Tránh xa các nguồn lửa, không hút thuốc. 2. 操作时需通风良好，不用时将容器盖紧 Hoạt động trong khu vực thông gió tốt, đóng nắp sau khi sử dụng 3. 按要求佩戴防护口罩和手套，操作后彻底清洗 Đeo khẩu trang và găng tay, làm sạch hoàn toàn sau khi sử dụng 4. 禁止废弃物排入环境 Chất thải không được thải vào môi trường.
主要症状 Triệu chứng chủ yếu	1. 在浓度为 200ppm 的环境下 8 小时，会引起疲劳、虚弱和头昏目眩； 200ppm trong 8 giờ có thể dẫn đến mệt mỏi, yếu và chóng mặt. 2. 在浓度为 600ppm 的环境下 8 小时，会引起兴奋、头痛、头晕和恶心； 600ppm trong 6 giờ có thể dẫn đến kích thích, đau đầu, chóng mặt và buồn nôn 3. 如果接触到眼睛会有刺激感，但 48 小时后会恢复。 Nếu tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng nhưng sẽ hồi phục sau 48 giờ

三、成分辨识资料 Thông tin về thành phần:

混合物 Hỗn hợp:

化学性质 Đặc tính hóa học:			
物质成分 Thành phần hóa chất	化学文摘登记号码 Số đăng ký CAS.	含量 (成分百分比) % Hàm lượng (tỉ lệ %)	NFPA 危害等级 Xếp hàng nguy hại của NFPA
丁酮 Methyl ethyl ketone	78-93-3	5-10	H: 1 / F: 3 / R: 0
碳酸二甲酯 Dimethyl carbonate	616-38-6	30-35	H: 1 / F: 3 / R: 0
醋酸甲酯 Methyl acetate	79-20-9	20-30	H: 1 / F: 3 / R: 0
丙酮 Acetone	67-64-1	5-8	H: 1 / F: 3 / R: 0
乙酸乙酯 Ethyl acetate	141-78-6	20-25	H: 1 / F: 3 / R: 0
聚氨酯树脂 Polyurethane Resin	9009-54-5	13-16	N/A

* H: 健康 Sức khỏe F: 火灾 Lửa R: 反应 Phản ứng

四、急救措施 Biện pháp sơ cứu:

不同暴露途径之急救方法 Phương pháp sơ cứu và cấp cứu:

- 吸入: 移至空气清新处，若呼吸停止，应进行人工呼吸，保持温暖，尽速 送医院治疗。
Hít phải: Di chuyển đến khu vực thông thoáng. Nếu thở khó khăn, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nhanh chóng đưa đến trạm y tế gần nhất.
- 皮肤接触: 用肥皂或温和的清洁剂及水清洗，去除污染衣物，若刺激仍在，应立即送医。
Tiếp xúc với da: Loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Làm sạch da bị ô nhiễm lập tức đưa đến trạm y tế gần nhất.
- 眼睛接触: 用大量清水冲洗，偶尔翻开眼睑，若刺激仍在，应立即送医。
Tiếp xúc mắt: Rửa ngay lập tức bằng nước. Nhanh chóng đưa đến trạm y tế gần nhất.
- 食入: 用水漱口，饮足量温水，不要催吐，应立即送医。
Nuốt phải: Súc miệng bằng nước và uống nhiều nước ấm. Nhanh chóng đưa đến trạm y tế gần nhất.



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

最重要症状及危害效应 Triệu chứng quan trọng và nguy hại:

对急救人员之防护: 穿戴供压式或正压式全面自携式呼吸器。

Sơ cứu và bảo vệ cá nhân: Mang thiết bị phòng độc và đồng phục bảo vệ.

对医师之提示 Lời khuyên của bác sĩ:

五、灭火措施 Biện pháp chữa cháy:

适用灭火剂: 二氧化碳、化学干粉、泡沫灭火器。

Suitable Extinguishing Media: Carbon dioxide, Dry chemical, Foam.

灭火时可能遭遇之特殊危害: 产生一氧化碳。

Các mối nguy hại tiếp xúc đặc biệt: Sự hình thành của Carbon dioxide

特殊灭火程序 Phương pháp dập tắt đặc biệt:

水并非适合的灭火媒介, 但可以用水喷射着火的容器以降温。

Nước không phải là phương tiện chữa cháy phù hợp, nhưng nó có thể được phun bằng bình chữa cháy để hạ nhiệt

撤退人员至安全地方。

Di tản nhân viên đến khu vực an toàn.

在没有危险的情况下, 截断可燃的燃料。

Trong tình huống không còn nguy hiểm, cắt nguyên liệu dễ cháy.

安置人员远离火场并处于逆风处。

Đưa người cách xa ngọn lửa và đang cháy trong cơn gió ngược.

消防人员之特殊防护设备: 穿戴防毒面具和防火衣物。

Special Protective Equipment: Wear respiratory protection equipment and fireproof clothes.

六、泄漏处理方法 Phương pháp xử lý rò rỉ:

个人应注意事项 Bảo vệ cá nhân:

撤退不必要的人员。

Di tản nhân viên không thiết yếu.

穿戴供压式或正压式全面自携式呼吸器。

Mang một thiết bị hô hấp khép kín cho áp lực hoặc áp lực dương.

环境注意事项: 清除所有易燃物品, 保持泄漏地区的通风和移开热源及火源。

Bảo vệ môi trường: Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy và thông gió cho khu vực.

清理方法: 尽可能回收或用沙子、锯屑等吸收外泄物, 并避免流入下水道以免阻塞。

Phương pháp xử lý: Tái chế càng nhiều càng tốt hoặc hấp thụ chất thải bằng cát, mùn cưa, v.v. và tránh chảy vào cống để tránh tắc nghẽn.

七、安全处置与储存方法 Handling And Storage:

位置 Vị trí:

关掉所有火种及电力(火花及热力)点火装置及其他正在使用的点火器直所有气雾散。

Tắt tất cả các loại lửa và điện (tia lửa và nhiệt) và các bộ phận lửa khác đang sử dụng.

只在通风良好的场所使用。

Chỉ sử dụng ở những nơi thông thoáng.



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

在作业场所装设紧急淋浴及洗眼设备。
Vòi sen khẩn cấp và thiết bị rửa mắt được lắp đặt tại nơi làm việc.
避免接触皮肤和眼睛。
Tránh tiếp xúc với da và mắt.

储存: 存储于阴凉、干燥、通风好的地区 (5-40°C), 远离火源、热源、氧化剂。
Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát (5-40 °C), tránh xa lửa, nhiệt, chất oxy hóa.

八、暴露预防措施Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân:

工程控制 Không chế kiểm soát: 安装排气系统, 以保持空气中的浓度在暴露限制内。
Lắp đặt hệ thống xả để giữ nồng độ trong không khí trong giới hạn tiếp xúc

控制参数Thông số điều khiển

物质 Tính chất	八小时日时量平均容许浓度 TWA(PPM) 8H/ngày bình quân tỷ lệ TWA(PPM)	短时间时量平均容许浓度 STEL(PPM) Trung bình ngắn hạn cho phép STEL nồng độ (PPM)	最高容许浓度 CEILING(PPM) Nồng độ tối đa cho phép TRẦN (PPM)
丁酮 Methyl ethyl ketone	200	300	-
丙酮 Acetone	750	1000	-
乙酸乙酯 Ethyl acetate	400	500	-
醋酸甲酯 Methyl acetate	250	200	-

生物指标Chỉ tiêu sinh học

物质 Tính chất	LD ₅₀ (mg/kg)	LC ₅₀
丁酮 Methyl ethyl ketone	3400	23520 mg/m ³ /8hrs.
丙酮 Acetone	5800	50100 mg/m ³ /8hrs.
乙酸乙酯 Ethyl acetate	5620	5760 mg/m ³ /8hrs.
醋酸甲酯 Methyl acetate	5450	
碳酸二甲酯 Dimethyl carbonate	13000	

个人防护设备Thiết bị bảo hộ cá nhân:

- 呼吸防护Thiết bị bảo hộ hô hấp: 戴防护口罩Đeo khẩu trang bảo hộ.
- 手部防护Bảo vệ tay: 戴手套Đeo bao tay.
- 眼睛防护Bảo vệ mắt: 戴护目镜Đeo kính bảo hộ.
- 皮肤及身体防护Bảo vệ da và cơ thể: 穿防护服Mặc quần áo bảo hộ.

卫生措施: 遵循一般防护措施, 衣物被污染应立即更换, 工作后洗净双手。

Các biện pháp vệ sinh: Thực hiện theo các biện pháp bảo vệ chung, quần áo nên được thay thế nếu bị nhiễm bẩn, rửa tay sau khi làm việc.

九、物理及化学性质Tính chất hóa học:

物质状态: 粘液 Tình trạng vật chất: chất nhầy	形状: 液体 Hình dạng: chất lỏng
颜色: 透明 Màu sắc: trong suốt	气味: 刺激气味 Mùi: mùi khó chịu



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

PH 值Giá trị PH: -	沸点/沸点范围: 56-90°C Điểm sôi / phạm vi điểm sôi:
熔点Điểm nóng chảy: -	易燃性 (固体、气体): - Tính dễ cháy (rắn, gas):
分解温度: - Nhiệt độ phân hủy:	闪火点Điểm chớp cháy: °F-18°C 测试方法: 开杯 闭杯 ✓ Phương pháp thử: cốc mở, cốc kín,
自燃温度Nhiệt độ tự động: 404°C	爆炸界限Giới hạn tiếp xúc: 1.7-16.0%
蒸气密度Mật độ hơi: >空气Không khí	饱和蒸气压Áp suất hơi bão hòa: mmHg
相对密度(水=1) Mật độ tương đối (nước = 1):g/ml	溶解度: 不溶于水 Độ hòa tan: không hòa tan trong nước
嗅觉阈值Ngưỡng mùi: -	挥发速率Tốc độ bay hơi: -
辛醇/水分配系数 Hệ số phân vùng (n-octanol / nước, log kow):-	

十、安定性及反应性Ổn định và phản ứng:

安定性Ổn định: 正常情况下安定Ổn định trong điều kiện bình thường.
特殊状况下可能之危害反应Phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong điều kiện đặc biệt:Ổn định
应避免之状况: 远离火源. Điều kiện cần tránh: Tránh xa lửa.
应避免之物质Những chất cần tránh: 强氧化剂Chất oxy hóa mạnh.
危害分解物: 着火时释放出有毒蒸汽和气体.

十一、毒性资料Dữ liệu độc tính:

丁酮 Methyl Ethyl Ketone: - 刺激资料: 皮肤-兔: 500 毫克/24 小时, 中度; 眼睛-兔: 80 毫克. - Dữ liệu kích thích: bằng miệng: 500 mg / 24 giờ, Trung bình, mắt- thỏ: 80 mg. - 毒性资料: 口服-大鼠 LD₅₀: 3400 毫克/公斤; 皮肤-兔 LD₅₀: 6480 毫克/公斤; 吸入-大鼠 LC₅₀: 23520 毫克/立方米, 8 小时. - Dữ liệu độc tính: LD50 bằng miệng: 3400 mg / kg; da -thỏ LD50: 6480 mg / kg; hít -chuột LC50: 23520 mg / m3, 8 giờ. - 伤害器官Chấn thương khí quản: 中枢神经系统Hệ thần kinh trung ương.
丙酮 Acetone: - 刺激资料: 皮肤-兔 (开放性): 395 毫克, 轻度; 眼睛-兔: 3950 微克, 重度. - Dữ liệu kích thích: Da -thỏ (mở): 395 mg, nhẹ; Mắt -thỏ: 3950 g, nặng. - 毒性资料: 口服-大鼠 LD₅₀: 5800 毫克/公斤; 皮肤-兔 LD₅₀: 20000 毫克/公斤; 吸入-大鼠 LC₅₀: 50100 毫克/立方米, 8 小时. - Dữ liệu độc tính: LD50 bằng miệng: 5800 mg / kg; da thỏ LD50: 20000 mg / kg; chuột hít LC50: 50100 mg / m3, 8 giờ. - 伤害器官Chấn thương khí quản: 中枢神经系统Hệ thần kinh trung ương.
乙酸乙酯 Ethyl acetate: - 刺激资料: 眼睛-人: 400 毫克. - Dữ liệu kích thích: Mắt - Người: 400 mg.



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

- 毒性资料: 口服-大鼠 LD₅₀: 5620 毫克/公斤; 口服-兔 LD₅₀: 4940 毫克/公斤; 吸入-大鼠 LC₅₀: 5760 毫克/立方米, 8 小时。 Dữ liệu độc tính: LD50 bằng miệng: 5620 mg / kg; LD50 bằng miệng: 4940 mg / kg; hít chuột LC50: 5760 mg / m³, 8 giờ. - 伤害器官Chấn thương khí quản: 中枢神经系统Hệ thần kinh trung ương.
醋酸甲酯 Methyl acetate: - 刺激资料: 眼睛-家兔: 100 毫克。 - Dữ liệu kích thích: Mắt: 100 mg. - 毒性资料: 口服-大鼠 LD₅₀: 5450 毫克/公斤; 口服-兔 LD₅₀: 3700 毫克/公斤; Dữ liệu độc tính: LD50 bằng miệng: 5450 mg / kg; thở miệng LD50: 3700 mg / kg - 伤害器官Chấn thương khí quản: 中枢神经系统Hệ thần kinh trung ương.
急性毒性Độc tính cấp tính: 吸入: 可能引致呼吸系统不适, 咳嗽。过久或重复吸入可引致过敏。 Hít phải: Có thể gây khó chịu đường hô hấp và ho. Hít quá nhiều hoặc lặp đi lặp lại có thể gây dị ứng 皮肤接触: 对皮肤产生刺激。Tiếp xúc với da: kích ứng da. 眼睛接触: 对眼睛产生刺激。Tiếp xúc mắt: Gây kích ứng mắt. 吞食: 引起刺激, 无力、头痛、头晕。 Nuốt phải: Gây kích ứng, yếu, đau đầu, chóng mặt.
局部效应Hiệu ứng địa phương: 不详 N/A
致敏感性Độ nhạy: 不详 N/A
慢性或长期毒性Độc tính mãn tính hoặc lâu dài: 神经系统障碍, 迟缓Rối loạn hệ thần kinh
特殊效应Hiệu ứng đặc biệt: 无 No

十二、生态资料Thông tin sinh thái:

生态毒性Độc tính sinh thái: 可能之环境影响/环境流布: 污染源, 勿排入河川、沟渠或地表。 Tác động môi trường / dòng chảy môi trường có thể: nguồn nước bị ô nhiễm, không xả vào sông, mương hoặc bề mặt
持久性及降解性Kiên trì và xuống cấp: -
生物降解: 可被生物降解。 Phân hủy sinh học: phân hủy sinh học.
水解: 因水解发生的变化预期不会很明显。 Thủy phân: những thay đổi do thủy phân dự kiến sẽ không rõ ràng
光解: 暴露在阳光时变化预期不会很明显。 Photolysis: những thay đổi trong tiếp xúc với ánh sáng mặt trời dự kiến sẽ không được chú ý
空气氧化: 因大气氧化引起的变化预期不会很明显。 Oxy hóa không khí: Những thay đổi do quá trình oxy hóa trong khí quyển dự kiến sẽ không đáng kể.
生物积累潜力: 生物蓄积可能性低。 Tiềm năng tích lũy sinh học: tiềm năng tích lũy sinh học thấp.



物质安全数据表 BIỂU AN TOÀN HÓA CHẤT

在土壤中的流动性: 被认为可停留在水中和迁移至土壤中。

Lưu động trong đất: Dự kiến sẽ ở lại trong nước hoặc di chuyển vào đất.

十三、废弃处置方法Phương pháp xử lý:

废弃物性质Chất thải thiên nhiên: ■ 危险废物 Chất thải nguy hại	☐ 工业固体废物Chất thải rắn công nghiệp
废弃处置方法: 一般废弃物收集后可于焚化炉中焚化。废弃物之丢弃, 运输等过程应遵照环保局、交通局或地方机关之法律规章。	
Phương pháp xử lý: Chất thải chung có thể được đốt trong lò đốt sau khi được thu gom. Xử lý chất thải, vận chuyển, vv phải tuân theo luật pháp và quy định của Cơ quan bảo vệ môi trường, Cục giao thông vận tải hoặc chính quyền địa phương..	

十四、运送资料Thông tin vận chuyển:

联合国编号 Số liên hợp quốc(UN-No.): 1133	
联合国运输名称Tên vận chuyển của liên hợp quốc: 易燃液体Chất lỏng dễ cháy	
国际运送规定 Quy định vận chuyển quốc tế:	
陆路đường bộ: RID/ADR	Class 3
海运 đường thủy	:
IMDG 代号 code	Class 3
空运 AIR : ICAO-TI/IATA-DGR	Class 3
包装类别Thế loại bao bì: PGIII	
国内运送规定Quy định vận chuyển trong nước: -	
特殊运送及注意事项: 远离食品、酸及碱, 并放置于 5-40°C。	
Vận chuyển và phòng ngừa đặc biệt: Tránh xa thực phẩm, axit và kiềm, và đặt ở nhiệt độ 5-40°C	

十五、法规资料Thông tin quy định:

适用法规Quy định áp dụng:	
遵照所在国家所有联邦, 洲及当地条例。	
Tuân thủ tất cả các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương ở nước bạn.	
确保此物料与联邦政府要求一致, 并确保符合当地条例。	
Đảm bảo rằng tài liệu này phù hợp với yêu cầu của chính phủ liên bang và nó tuân thủ các quy định của địa phương	

十六、其它数据Dữ liệu khác:

参考文献 Tài liệu tham khảo	本产品安全技术说明书根据联合国《全球化学品统一分类和卷标制度 (GHS) 》的实施要求作了相应更新。 Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm này dựa trên Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất toàn cầu của Liên hợp quốc(GHS) yêu cầu thực hiện đã được cập nhật tương ứng.
----------------------------	--

安全资料表(SDS)
BẢNG TỰ LIỆU AN TOÀN

GEN-U420

1. Name / Tên sản phẩm

名称

U-248F

SUPPLIER / Nhà cung ứng

供应商

Zhong Bu (Centresin) Adhesive & Chemical Co., Ltd.

中部树脂化工有限公司

USAGE / Công dụng

用途

Toluene-free PU adhesive / Keo PU không chứa Toluene

无甲苯PU胶



2. Physical Characteristics / Tính vật lý / 物理特性

* Appearance / Nhan dung / 外观

Transparent viscous liquid / Dung dịch nhớt trong suốt / 透明粘稠液体

* Odor / Mùi vị / 气味

Ketone odour / Mùi Ketone / 酮类气味

* Boiling point / Điểm sôi / 沸点

56-79°C

* Flash point / 闪点

闭杯 3°C / Đông ly 3°C

* Conditions to avoid /

Những tình trạng cần tránh

应避免之状况

Source of ignition and heat

Nguồn nhiệt, nguồn lửa

火源、热源

* Substances to avoid

Những vật cần tránh

应避免之物质

Oxidizing material, peroxides, halogens

氧化剂, 过氧化物, 卤素

3. Chemical Components / Thành phần hóa học / 化学成分

* Methyl ethyl ketone 丁酮 (20 ± 2.5 %)

* Acetone 丙酮 (10 ± 2.5 %)

* Esters solvent 酯类溶剂 (57 ± 2.5 %)

* Polyurethane Resin 聚氨酯树脂 (13 ± 2.5 %)

4. Hazard For Health & First Aid Measures / Phương pháp cấp cứu và nguy hại sức khỏe / 健康危害及急救措施



* Eye contact / Tiếp xúc với mắt

眼睛接触



May cause irritation / Kích thích mắt

会引起眼部不适, 刺激

Immediately wash with water or saline solution. Seek medical attention promptly.

Dùng nước rửa sạch, nếu còn kích thích mắt, phải đưa ngay đến bệnh viện.

用大量清水冲洗, 偶尔翻开眼睑, 若刺激仍在, 应立即送医。

* Skin contact /

Tiếp xúc với da

皮肤接触



May cause irritation /

Dị ứng da

有刺激感

Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash with mild detergent and large amount of water. Seek medical attention.

Bỏ ngay quần áo bị ô nhiễm, dùng xà bông và nước rửa, đưa ngay đến bệnh viện.

去除污染衣物, 以肥皂或温和清洁剂及水清洗, 并立即送医。

* Inhalation / Hít vào

吸入

May cause irritation, headache, breathing difficulty, stomach pain /

Anh hưởng đường hô hấp, nhức đầu,

引起呼吸系统不适, 头痛等。

Immediately remove to fresh air. Perform artificial respiration. Keep patient warm and rest. Seek medical attention promptly.

Di chuyển đến nơi thoáng, nếu ngưng thở thì tiến hành hô hấp nhân tạo, giữ ấm và đưa ngay đến bệnh viện.

移至空气清新处, 若呼吸停止, 应进行人工呼吸, 保持温暖, 尽速送医。

* Ingestion / Nuốt vào

吞食

May cause vomit, breathing difficulty, headache.

Anh hưởng buồn nôn, khó thở, nhức đầu,

引起呕吐, 呼吸困难, 头痛

Do not induce vomiting. Seek medical attention promptly.

Không nên thúc ói, đưa ngay đến bệnh viện.

应立即送医, 不要催吐。

* Chronic effects / Nguy hại mãn tính

慢性危害

May cause skin dryness and split / Da nứt lở

皮肤干裂

* Signs & symptoms / Triệu chứng

征兆及症状

Vomit, dizziness, headache, breathing difficulty.

Khô họng, buồn nôn, chóng mặt, nhức đầu

呕吐, 头昏, 头痛, 呼吸困难

5. FIRE FIGHTING MEASURES / Phương pháp chữa cháy / 灭火措施

* Extinguishing media: Dry chemical, carbon dioxide, regular foam.

* Dụng cụ chữa cháy: Khí CO₂, bột hóa chất khô, bình chữa cháy có bọt.

* 灭火器材: 化学干粉, 二氧化碳, 泡沫。

* Fire fighting: 1. Stand upper hand and wear protective uniforms.

* Chữa cháy theo trình tự đặc biệt: 1. Cách xa khoảng cách an toàn chữa cháy.

特殊灭火程序: 1. 撤退至安全距离灭火。

2. Retreat to safe space. / Dừng trên cao và đeo thiết bị bảo hộ.

2. 位于上风处并着保护装备灭火。



6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES / Phương pháp xử lý khi làm đổ / 泄漏处理方法

* Personal Protection / Phòng hộ cá nhân / 个人防护: Keep people without protective equipment away / Cẩn vào khu vực làm đổ khi không có trang thiết bị bảo hộ. 未穿适当之防护设备禁止进入泄漏区。

* Environmental Protection / Bảo vệ môi trường / 环境保护: Keep away from sources of ignition. / Cách xa nguồn lửa / 远离火源。

* Methods For Cleaning Up / Phương pháp làm sạch / 清理方法: Little spillage, absorb the spill liquid with tissue paper or sand, remove it to a safe area for evaporation, discard to combustion room for atomization.

少量泄漏, 纸巾吸收后, 待其蒸发, 在适当之燃烧室原子化; 若大量, 可将其回收利用或收集后在适当的燃烧室原子化。

ít lượng: dùng giấy lau sạch, đun hóa chất khô đưa ra lò thiêu. Nhiều: Có thể tận thu lại hoặc tập trung lại để đưa ra lò thiêu.

7. PPE & EXPOSURE CONTROL PPE / Phương pháp dự phòng và bộc lộ / 暴露预防措施

* Respiration protection / Bảo vệ hô hấp / 呼吸防护: Wear a air-supplied respirator. / đeo khẩu trang bảo hộ / 戴防护口罩。

* Hand protection / bảo vệ tay / 手部防护: Wear gloves. / Đeo bao tay / 戴手套。

* Body protection / bảo vệ cơ thể / 身体防护: Wear protective clothing. / mặc áo bảo hộ / 穿防护服。

* Cautions / Cảnh cáo / 警告: Do not eat at work. / Cẩn ăn khi trong làm việc / 工作中禁止吃东西。



8. HANDLING AND STORAGE / Phương pháp an toàn tồn trữ và xử lý / 安全处置和储存方法

* Handling: Handle in ventilated facility. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin.

Thao tác trong tình trạng đúng và phải ở nơi thông gió.

处置: 应在良好通风处并有保护装置的情况下操作。

* Storage: Keep in tightly closed container & store at room temperature. Keep away from source of ignition.

Tồn trữ tại những nơi mát, thông gió tốt, cách xa nguồn lửa, nguồn nóng, có chất khí.

储存: 保持密封及摆放在通风地点。远离火种及高温, 避免阳光直接照射。



9. FACTORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS / Điện thoại khẩn cấp

工厂紧急联系电话

Fire Alarm 火警 / PCCC: 114

First aid 急救 / Cấp cứu: 115

10. FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整物质安全资料表位于: Vị trí để hoàn chỉnh MSDS

HWA PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.
華寶樹脂化學工廠股份有限公司
MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	661AS	Usage 用途 Công dụng	Neoprene graft copolymer. 藥水膠 Keo Tổng hợp
---	--------------	---------------------------------	---

Physical Description 物性 Đặc tính		3. Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học :	
Appearance 外觀	Mô tả bề ngoài sản phẩm: 透明液體, Transparent liquid. Trong, dạng lỏng.	樹脂	RESIN 17 - 19
Odor 氣味	Mùi vị: 酮味. Ketone odor. Mùi Xeton	甲基丙烯酸甲酯	MMA 5 - 10
Boiling point 沸點	Độ sôi: 76.6 - 82.6 °C	丁酮	M. E. K 27 - 33
Conditions to Avoid 應避免之狀況	Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源. Tránh xa nguồn lửa.	乙酸乙酯	E.A.C 12 - 18
Substances to Avoid 應避免之物質	Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸. Chất Axit.	甲基環己烷	METHYL CYCLOHEXANE 15 - 20
		去漬油	Cleaning Naphth 10 - 15

Health Hazards 健康危害 ảnh hưởng sức khỏe		First Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu.
Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc:	May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生治療. Dừng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc:	May cause irritation 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention . 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水洗滌,然後迅速接受醫生治療. Cởi bỏ quần áo, giày dép bị dính hóa chất, dùng xà phòng rửa sạch và đưa ngay đến bệnh viện điều trị
Inhalation 吸入 Hít vào	May cause headache, 引起頭痛,暈眩,嘔吐,睏倦 dizziness, vomit and drowsiness. Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng mát, nếu trường hợp nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, đưa ngay đến bệnh viện điều trị.	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生治療.
Ingestion 食入 Ăn vào	May cause vomit, breathing difficulty, headache : Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 引起嘔吐,呼吸困難,頭痛. Gây nôn mửa, hô hấp khó khăn nhức đầu.	Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 勿催吐,保持休息狀況,及時進行醫護. Tránh gây nôn mửa, duy trì trạng thái nghỉ ngơi, tiến hành điều trị kịp thời.
Chronic effects 慢性效應 Tác động chậm	Nervous breakdown 神經系統障礙,遲緩. Ảnh hưởng hệ thần kinh	Note to physician : No specific antidote. Treat symptomatically & supportively. 提醒醫生:沒有特殊的解毒藥,須按症狀進行治療. Báo với Bác sĩ : Không có thuốc giải đặc chế. Nên tiến hành điều trị theo bệnh trạng.
Signs & symtoms : Headache, dizziness, vomit and drowsiness Các chứng bệnh thường gặp : Nhức đầu, chóng mặt, khó chịu, buồn nôn. 跡象及症狀頭痛,暈眩,嘔吐,睏倦.		

Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy		
Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa	Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫. Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp.	
Fire fighting 滅火程序 Trình tự chữa cháy	Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire. 用水噴灑冷卻火焰觸及的表面,並保護人員安全,切斷,"燃料源" Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.	

Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy trào ra ngoài.	
Personal protection: Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. 个人防护: 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣.	
Environmental protection: Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. 環境防護: 避免流入水道以免阻塞.	
Methods for cleaning up: Aterial, tgen fill into container by shovel. 清理方式: 以吸濕物質覆蓋, 再以圓錐裝入容器. Cách xử lý: Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.	

PPE 個人防護設備Trang bị bảo hộ cá nhân		
Respiration protection Openrating under effective ventilation system or wear carbon mask. 呼吸防護: 有效抽風或配戴防毒口罩. Bảo vệ hệ hô hấp: Nơi làm việc có hệ thống thông gió đồng thời trang bị khẩu trang khi làm việc.		
Hand protection: Wear RB glover when hands touch the chemical. 手部防護: 手直接接觸時配戴防護手套. Bảo vệ Tay: Tránh tiếp xúc trực tiếp bằng tay, trang bị bao tay bảo hộ khi làm việc.		
Body protection: Never touch the chemical with skin directly. 身體防護: 避免皮膚直接接觸該化學品. Bảo vệ thân thể: Khi làm việc tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.		
Cautions: Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手. Chú ý: Nghiêm cấm ăn quà trong giờ làm việc, phải rửa tay sau giờ làm việc.		

Handling and Storage 安全處置及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn.	
Handling 處置 Sử dụng	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸. Sử dụng ở nơi thông thoáng, cách xa nguồn gây cháy, tránh tiếp xúc trực tiếp vào mắt, da tay.
Storage 儲存 Bảo quản	Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40 °C. 容器保持密封, 並儲存於5°C 至40°C. Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C

FATORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết: Chữa cháy: 114 Cấp cứu: 115
 FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置. Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, để nhìn thấy để tiện việc tham khảo.

HWA PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.

華寶樹脂化學工廠股份有限公司

MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	HP-33AS	Usage 用途 Công dụng	For treating EVA and Rubberlon and phylon surface EVA 及 PHYLON 處理劑 CHẤT XỬ LÝ EVA & NYLON
--------------------------------------	----------------	--------------------------	---

Physical Description 物性 Đặc tính

Appearance 外觀	Mô tả bề ngoài sản phẩm: 透明液體. Transparent liquid, dạng lỏng.
Odor 氣味	Mùi vị: 汽油味. Gasoline odor. Mùi xăng dầu.
Boiling point 沸點	Độ sôi: 81 °C
Conditions to avoid 應避免之狀況	Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源. Tránh xa nguồn lửa.
Substances to avoid 應避免之物質	Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸. Chất Axít.

3. Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học

樹脂	RESIN	3 - 7
丁腈	M. E. K	25 - 30
甲基環己烷	Methyl cyclohexane	55 - 60
環己烷	CYCLOHEXANE	3 - 8
乙酸丁酯	BAC	5 - 10

Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施		Các tình huống thường gặp và biện pháp khắc phục
Health Hazards 健康危害 ảnh hưởng sức khỏe		First Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu
Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc	May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生治療. Dùng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc	May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水洗滌,然後迅速接受醫生治療. Cởi bỏ quần áo, giày dép bị dính hóa chất, dùng xà phòng rửa sạch và đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Inhalation 吸入 Hít vào	May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛,暈眩,嘔吐,困倦. Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi.	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生治療. Đưa nạn nhân đến nơi thoáng mát, nếu trường hợp nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Ingestion 食入 Ăn vào	May cause vomit, breathing difficulty, headache. 引起嘔吐,呼吸困難,頭痛. Gây nôn mửa, khó hấp khí, nhức đầu.	Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 勿催吐,保持休息狀況,及時進行醫護. Tránh gây nôn mửa, duy trì trạng thái nghỉ ngơi, tiến hành điều trị kịp thời.
Chronic effects 慢性效應 Tác động chậm	Nervous breakdown 神經系統障礙,遲緩. Ảnh hưởng hệ thần kinh	Note to physician: No specific antidote. Treat symptomatically & supportively. 提醒醫生:沒有特殊的解毒藥,須按症狀進行治療. Báo với Bác sĩ: Không có thuốc giải đặc chế. Nên tiến hành điều trị theo bệnh trạng.
Signs & symptoms: Headache, dizziness, vomit and drowsiness. Các chứng bệnh thường gặp: Nhức đầu, chóng mặt, khó chịu, buồn nôn.		跡象及症狀頭痛,暈眩,嘔吐,困倦.

5. Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy

Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa	Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫. Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp.
Fire fighting 滅火程序 Trình tự chữa cháy	Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire. 用水噴灑冷卻火焰觸及的表面,並保護人員安全,切斷,"燃料源". Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.

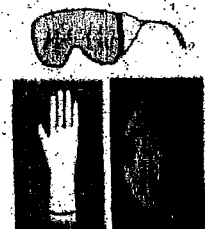


6. Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy tràn ra ngoài.

Personal protection: Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. Bảo hộ cá nhân: Đeo khẩu trang, găng tay cao su, mắt kính bảo hộ. 個人注意事項: 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣.	
Environmental protection: Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. Bảo vệ môi trường: Không đổ trực tiếp vào cống thoát nước; tránh gây ô nhiễm. 環境防護: 避免流入水道以免阻塞.	
Methods for cleaning up: Aerial, then fill into container by shovel. 清理方式: 以吸濕物質覆蓋, 再以圓鍬裝入容器. Cách xử lý: Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.	

7. PPE 個人防護設備 Trang bị bảo hộ cá nhân

Respiration protection: Operating under effective ventilation system or wear carbon mask. 呼吸防護: 有效抽風或配戴防毒口罩. Bảo vệ hệ hô hấp: Nơi làm việc có hệ thống thông gió đồng thời trang bị khẩu trang khi làm việc.	
Hand protection: Wear RB glove when hands touch the chemical. 手部防護: 手直接接觸時配戴防護手套. Bảo vệ Tay: Tránh tiếp xúc trực tiếp bằng tay; trang bị bao tay bảo hộ khi làm việc.	
Body protection: Never touch the chemical with skin directly. 身體防護: 避免皮膚直接接觸該化學品. Bảo vệ thân thể: Khi làm việc tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.	
Cautions: Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手. Chú ý: Nghiêm cấm ăn quà trong giờ làm việc, phải rửa tay sau giờ làm việc.	



8. Handling and Storage 安全處理及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn.

Handling 處理 Sử dụng	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸. Sử dụng ở nơi thông thoáng, cách xa nguồn gây cháy, tránh tiếp xúc trực tiếp vào mắt, da tay.
Storage 儲存 Bảo quản	Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40°C. 容器保持密閉, 並儲存於5°C至40°C. Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5 °C đến 40°C.

9. FACTORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết: Chữa cháy: 114 Cấp cứu: 115

10. FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置. Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, để nhìn thấy để tiện việc tham khảo.



HWA PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.

華寶樹脂化學工廠股份有限公司

MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



1. Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	6016AS	Usage 用途 Công dụng	RUBBER PRIMER 橡膠處理劑 CHẤT XỬ LÝ CAO SU
---	--------	--------------------------	---

2. Physical Description 物性 Đặc tính	3. Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học
Appearance 外觀 Mô tả bề ngoài sản phẩm: 透明液體 Transparent liquid. Trong, dạng lỏng. Odor 氣味 Mùi vị: Fruit odor. 水果味. Mùi Trái cây. Boiling point 沸點 Độ sôi: 77 °C Conditions to avoid 應避免之狀況 Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源 Tránh xa nguồn lửa. Substances to avoid 應避免之物質 Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸 Chất Axít.	TCCA 粉 Trichloro isocyanuric ac. 2 - 3 醋酸乙酯 EAC 97 - 98

4. Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施 Các tình huống thường gặp và biện pháp khắc phục	
Health Hazards 健康危害 Ảnh hưởng sức khỏe	First Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu.
Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc	May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu. May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.
Inhalation 吸入 Hít vào	Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生治療. Dùng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Ingestion 食入 Ăn vào	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水清洗,然後迅速接受醫生治療. Cởi bỏ quần áo, giày dép bị dính hóa chất, dùng xà phòng rửa sạch và đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Chronic effects 慢性效應 Tác động chậm	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生治療. Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi: Đưa nạn nhân đến nơi thông mát, nếu trường hợp nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Sings & symptoms: Headache, dizziness, vomit and drowsiness 跡象及症狀頭痛,暈眩,嘔吐,睏倦.	Note to physician: No specific antidote. Treat symptomatically & supportively. 提醒醫生:沒有特殊的解毒藥,須按症狀進行治療. Báo với Bác sĩ: Không có thuốc giải đặc chế. Nên tiến hành điều trị theo bệnh trạng.

5. Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy	
Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa Fire fighting 滅火程序 Trình tự chữa cháy	Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水,泡沫及粉末滅火器,對於大火,可用消防水或泡沫. Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp. Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire. 用水噴灑冷卻火焰觸及的表面,並保護人員安全,切斷"燃料源" Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.



6. Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy tràn ra ngoài.	
Personal protection: Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. Bảo hộ cá nhân: Đeo khẩu trang, găng tay cao su, mắt kính bảo hộ. 個人注意事項: 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣. Environmental protection: Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. Bảo vệ môi trường: Không đổ trực tiếp vào cống thoát nước, tránh gây ô nhiễm. 環境防護: 避免流入水道以免阻塞. Methods for cleaning up: Aterial,gen fill into container by shovel. 清理方式: 以吸濕物質覆蓋,再以圓鍬裝入容器. Cách xử lý: Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.	

7. PPE 個人防護設備 Trang bị bảo hộ cá nhân	
Respiration protection Operating under effective ventilation system or wear carbon mask. 呼吸防護: 有效抽風或配戴防毒口罩. Bảo vệ hệ hô hấp: Nơi làm việc có hệ thống thông gió đồng thời trang bị khẩu trang khi làm việc. Hand protection: Wear RB glove when hands touch the chemical. 手部防護: 手直接接觸時配戴防護手套. Bảo vệ Tay: Tránh tiếp xúc trực tiếp bằng tay, trang bị bao tay bảo hộ khi làm việc. Body protection: Never touch the chemical with skin directly. 身體防護: 避免皮膚直接接觸該化學品. Bảo vệ thân thể: Khi làm việc tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Cautions: Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手. Chú ý: Nghiêm cấm ăn quà trong giờ làm việc, phải rửa tay sau giờ làm việc.	



8. Handling and Storage 安全處理及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn.	
Handling 處理 Lưu trữ Storage 儲存 Bảo quản	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好,遠離易燃物質,避免眼睛,皮膚接觸. Sử dụng ở nơi thông thoáng, cách xa nguồn gây cháy, tránh tiếp xúc trực tiếp vào mắt, da tay. Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40 °C 容器保持密閉,並儲存於5°C至40°C Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C

FATORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết Chữa cháy: 114 Cấp cứu: 115
FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置: Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, để nhìn thấy để tiện việc tham khảo



HWA PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.

華寶樹脂化學工廠股份有限公司

MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	6060E	Usage 用途 Công dụng	Hardener 硬化劑 Chất xử lý làm đông cứng keo.
--------------------------------------	-------	--------------------------	--

Physical Description 物性 Դժ լի ղ	3.Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học:
Appearance 外觀: Mỏ tả bề ngoài sản phẩm: 液體. Transparent liquid. Dạng lỏng.	樹脂 RESIN 7-9
Odor 氣味: Mùi vị: 水果味. Ketone odor. Mùi Trái cây.	醋酸乙酯 EAC 91-93
Boiling point 沸點: Độ sôi: 77 °C	
Conditions to Avoid 應避免之狀況 Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源 Tránh xa nguồn lửa.	
Substances to Avoid 應避免之物質 Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸 Chất Axít.	

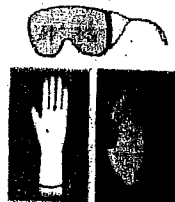
Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施	Các tình huống thường gặp và biện pháp khắc phục
Health Hazards 健康危害 ảnh hưởng sức khỏe	First Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu
Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc	Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生治療.
Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水清洗,然後迅速接受醫生治療.
Inhalation 吸入 Hít vào	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生治療.
Ingestion 食入 Ăn vào	Note to physician: No specific antidote. Treat symptomatically & supportively. 提醒醫生:沒有特殊的解毒藥,須按症狀進行治療.
Chronic effects 慢性效應 Tác động chậm	Báo với Bác sĩ: Không có thuốc giải đặc chế. Nên tiến hành điều trị theo bệnh trạng.
Sings & symptoms: Headache, dizziness, vomit and drowsiness 跡象及症狀頭痛,暈眩,嘔吐,困倦.	Các chứng bệnh thường gặp: Nhức đầu, chóng mặt, khó chịu, buồn nôn.

Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy	
Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa	Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫.
Fire fighting 滅火程序 Trình tự chữa cháy	Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire. 用水噴灑冷卻火焰觸及的表面,並保護人員安全,切斷, "燃料源"



Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy tràn ra ngoài.	
Personal protection: Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. 個人注意事項: 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣.	
Environmental protection: Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. 環境防護: 避免流入水道以免阻塞.	
Methods for cleaning up: Aterial,tgen fill into container by shovel. 清理方式: 以吸濕物質覆蓋, 再以圓錐裝入容器.	
Cách xử lý: Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.	

PE 個人防護設備 Trang bị bảo hộ cá nhân	
Respiration protection: Operating under effective ventilation system or wear carbon mask. 呼吸防護: 有效抽風或配戴防毒口罩.	
Hand protection: Wear RB glover when hands touch the chemical. 手部防護: 手直接接觸時配戴防護手套.	
Body protection: Never touch the chemical with skin directly. 身體防護: 避免皮膚直接接觸該化學品.	
Precautions: Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手.	
Warning: Nghiêm cấm ăn quả trong giờ làm việc; phải rửa tay sau giờ làm việc.	



Handling and Storage 安全處理及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn.	
Handling: Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin.	
Storage: Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40 °C	
Storage: 容器保持密閉, 並儲存於5°C至40°C.	
Storage: Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C	

FACTORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết: Chữa cháy: 114 Cấp cứu: 115	
Full MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置. Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, để nhìn thấy để tiện việc tham khảo	



HWA PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.

華寶樹脂化學工廠股份有限公司

MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



Product Name
產品名稱
Tên sản phẩm

7300 LS

Usage
用途
Công dụng

PU ADHESIVE

PU 膠
Keo PU

Physical Description 物性 Đặc tính

Appearance 外觀 Mô tả bề ngoài sản phẩm: 液體. Transparent liquid. Dạng lỏng.
Odor 氣味 Mùi vị: 酮味 Ketone odor Mùi Xeton.
Boiling point 沸點 Độ sôi: 76.6 - 82.6 °C
Conditions to A void 應避免之狀況 Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源. Tránh xa nguồn lửa.
Substances to A void 應避免之物質 Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸 Chất Axít.

3. Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học:

	RESIN	16.5 - 18.5
醋酸乙酯	EAC	26 - 28
環己烷	CYCLOHEXANE	8 - 10
丁酮	M. E. K	50 - 56

Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施 Các tình huống thường gặp và biện pháp khắc phục

Health Hazards 健康危害 ảnh hưởng sức khỏe

First Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu.

Eye contact 眼睛接觸	May cause irritation. 引起刺激	Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生意治。
Mắt bị tiếp xúc	Gây kích thích khó chịu.	Dùng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Skin contact 皮膚接觸	May cause irritation 引起刺激	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水洗清,然後迅速接受醫生意治。
Da bị tiếp xúc	Gây kích thích khó chịu.	Cởi bỏ quần áo, giày dép bị dính hóa chất, dùng xà phòng rửa sạch và đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Inhalation 吸入	May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛,暈眩,嘔吐,困倦	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生意治。
Hít vào	Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi.	Đưa nạn nhân đến nơi thoáng mát, nếu trường hợp nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Ingestion 食入	May cause vomit, breathing difficulty, headache. Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 引起嘔吐,呼吸困難,頭痛	勿催吐,保持休息狀況,及時進行醫護。
Ăn vào	Gây nôn mửa, khó hấp khó khăn nuốt nuốt.	Tránh gây nôn mửa, duy trì trạng thái nghỉ ngơi, tiến hành điều trị kịp thời.
Chronic effects 慢性效應	Nervous breakdown. 神經系統障礙,遲緩	Note to physician: No specific antidote. Treat symptomatically & supportively. 提醒醫生:沒有特殊的解毒藥,須按症狀進行治療。
Tác động chậm	Ảnh hưởng hệ thần kinh	Báo với Bác sĩ: Không có thuốc giải đặc chế. Nên tiến hành điều trị theo bệnh trạng.
Signs & symptoms: Headache, dizziness, vomit and drowsiness. Các chứng bệnh thường gặp: Nhức đầu, chóng mặt, khó chịu, buồn nôn. 跡象及症狀頭痛,暈眩,嘔吐,困倦.		

Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy

Extinguishing media 適用滅火劑	Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫.	
Chất dập lửa	Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp.	
Fire fighting 滅火程序	Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire. 用水噴灑冷卻火焰觸及的表面,並保護人員安全,切斷, "燃料源"	
Trình tự chữa cháy	Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.	

Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy trào ra ngoài.

Personal protection 個人防護	Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣.
Bảo hộ cá nhân	Đeo khẩu trang, găng tay cao su, mắt kính bảo hộ. 個人注意事項: 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣.
Environmental protection 環境防護	Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. 避免流入水道以免阻塞.
Bảo vệ môi trường	Không đổ trực tiếp vào cống thoát nước, tránh gây ô nhiễm. 環境防護: 避免流入水道以免阻塞.
Methods for cleaning up 清理方式	Atterial, fill into container by shovel. 清理方式: 以吸濕物質覆蓋, 再以圓錐裝入容器.
Cách xử lý	Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.

PPE 個人防護設備 Trang bị bảo hộ cá nhân

Respiration protection 呼吸防護	Operating under effective ventilation system or wear carbon mask. 呼吸防護: 有效抽風或配戴防毒口罩.	
Bảo vệ hệ hô hấp	Nơi làm việc có hệ thống thông gió đồng thời trang bị khẩu trang khi làm việc.	
Hand protection 手部防護	Wear RB glove when hands touch the chemical. 手部防護: 手直接接觸時配戴防護手套.	
Bảo vệ Tay	Tránh tiếp xúc trực tiếp bằng tay, trang bị bao tay bảo hộ khi làm việc.	
Body protection 身體防護	Never touch the chemical with skin directly. 身體防護: 避免皮膚直接接觸該化學品.	
Bảo vệ thân thể	Khi làm việc tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.	
Cautions 注意	Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手.	
Chú ý	Nghiêm cấm ăn quà trong giờ làm việc, phải rửa tay sau giờ làm việc.	

Handling and Storage 安全處理及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn.

Handling 處理	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸.
Sử dụng	Sử dụng ở nơi thông thoáng, cách xa nguồn gây cháy, tránh tiếp xúc trực tiếp vào mắt, da tay.
Storage 儲存	Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40 °C. 容器保持密閉, 並儲存於5°C至40°C.
Bảo quản	Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C.

FACTORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết: Chữa cháy: 114 Cấp cứu: 115

FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置. Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, dễ nhìn thấy để tiện việc tham khảo.





HWA PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.

華寶樹脂化學工廠股份有限公司

MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	6018 S	Usage 用途 Công dụng	RUBBER PRIMER 橡膠處理劑 CHẤT XỬ LÝ CAO SU
--------------------------------------	--------	--------------------------	---

Physical Description 物性 Đặc tính

Appearance 外觀 Mô tả bề ngoài sản phẩm: 透明液體, Transparent liquid, Trong, dạng lỏng.
Odor 氣味 Mùi vị: 酮味 Ketone odor Mùi Xêton
Boiling point 沸點 Độ sôi: 76.6 - 82.6 °C
Conditions to Avoid 應避免之狀況 Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源, Tránh xa nguồn lửa.
Substances to Avoid 應避免之物質 Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸 Chất Axít.

3. Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học:

	RESIN	3.5 - 4.5
醋酸乙酯	EAC	32 - 34
丁酮	M. E. K	50 - 58
環己烷	CYCLOHEXANE	12 - 14

Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施 Các tình huống thường gặp và biện pháp khắc phục

Health Hazards 健康危害 ảnh hưởng sức khỏe	First Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu.
Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc	May cause irritation. 引起刺激 Dùng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc	May cause irritation. 引起刺激 Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子, 以大量肥皂水洗滌, 然後迅速接受醫生治療.
Inhalation 吸入 Hít vào	May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛, 暈眩, 嘔吐, 困倦 Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處, 嚴重者可進行人工呼吸, 然後接受醫生治療.
Ingestion 食入 Ăn vào	May cause vomit, breathing difficulty, headache: Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 引起嘔吐, 呼吸困難, 頭痛 Do not induce vomiting, keep at rest, get prompt medical attention. 勿催吐, 保持休息狀況, 及時進行醫護.
Chronic effects 慢性效應 Tác động chậm	Nervous breakdown 神經系統障礙, 遲緩 Ảnh hưởng hệ thần kinh 提醒醫生: 沒有特殊的解毒劑, 須按症狀進行治療. Báo với Bác sĩ: Không có thuốc giải đặc chế. Nên tiến hành điều trị theo bệnh trạng.
Signs & symptoms: Headache, dizziness, vomit and drowsiness 跡象及症狀頭痛, 暈眩, 嘔吐, 困倦	Các chứng bệnh thường gặp: Nhức đầu, chóng mặt, khó chịu, buồn nôn.

Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy

Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa	Water, Foam and powder extinguisher: For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫.
Fire fighting 滅火程序 Trình tự chữa cháy	Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire. 用水噴灑冷卻火焰觸及的表面, 並保護人員安全, 切斷, "燃料源" Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.



Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy tràn ra ngoài.

Personal protection: Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. Bảo hộ cá nhân: Đeo khẩu trang, găng tay cao su, mắt kính bảo hộ. 個人注意事項: 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣.	Environmental protection: Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. Bảo vệ môi trường: Không đổ trực tiếp vào cống thoát nước, tránh gây ô nhiễm. 環境防護: 避免流入水道以免阻塞.
Methods for cleaning up: Aerial, tgen fill into container by shovel. 清理方式: 以吸濕物質覆蓋, 再以圓鍬裝入容器. Cách xử lý: Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.	

PPE 個人防護設備 Trang bị bảo hộ cá nhân

Respiration protection: Operating under effective ventilation system or wear carbon mask. 呼吸防護: 有效抽風或配戴防毒口罩. Bảo vệ hệ hô hấp: Nơi làm việc có hệ thống thông gió đồng thời trang bị khẩu trang khi làm việc.	
Hand protection: Wear RB glove when hands touch the chemical. 手部防護: 手直接接觸時配戴防護手套. Bảo vệ Tay: Tránh tiếp xúc trực tiếp bằng tay, trang bị bao tay bảo hộ khi làm việc.	
Body protection: Never touch the chemical with skin directly. 身體防護: 避免皮膚直接接觸該化學品. Bảo vệ thân thể: Khi làm việc tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.	
Cautions: Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手. Chú ý: Nghiêm cấm ăn quà trong giờ làm việc, phải rửa tay sau giờ làm việc.	

Handling and Storage 安全處理及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn.

Handling 處理	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸.
Storage 儲存	Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40°C 容器保持密閉, 並儲存於5°C至40°C
Disposal 處置	Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C

FACTORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết: Chữa cháy: 114 Cấp cứu: 115
FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置. Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, dễ nhìn thấy để tiện việc tham khảo.



HWA PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.

華寶樹脂化學工廠股份有限公司

MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	6070E	Usage 用途 Công dụng	Hardener 硬化劑 Chất xử lý làm đông cứng keo.
--------------------------------------	--------------	--------------------------	--

2. Physical Description 物性 Đặc tính	3. Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học :
Appearance 外觀 Mô tả bề ngoài sản phẩm: 透明液體. Transparent liquid. Trong, dạng lỏng. Odor 氣味 Mùi vị: 水果味. Ketone odor. Mùi trái cây. Boiling point 沸點 Độ sôi: 77 °C Conditions to Avoid 應避免之狀況 Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源. Tránh xa nguồn lửa. Substances to Avoid 應避免之物質 Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸. Chất Axít.	樹脂 RESIN 25 - 29 醋酸乙酯 EAC 70 - 76

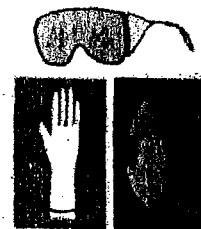
4. Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施	Các tình huống thường gặp và biện pháp khắc phục	Fist Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu.
Health Hazards 健康危害 ảnh hưởng sức khỏe		
Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc	May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生治療. Dùng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc	May cause irritation 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水洗清,然後迅速接受醫生治療. Cởi bỏ quần áo, giấy dép bị dính hóa chất, dùng xà phòng rửa sạch và đưa ngay đến bệnh viện điều trị.
Inhalation 吸入 Hít vào	May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛,暈眩,嘔吐,困倦 Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng mát, nếu trường hợp nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, đưa ngay đến bệnh viện điều trị.	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生治療.
Ingestion 食入 Ăn vào	May cause vomit, breathing difficulty, headache: Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 引起嘔吐,呼吸困難,頭痛. Gây nôn mửa, hô hấp khó khăn nhức đầu.	Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 勿催吐,保持休息狀況,及時進行醫護. Tránh gây nôn mửa, duy trì trạng thái nghỉ ngơi, tiến hành điều trị kịp thời.
Chronic effects 慢性效應 Tác động chậm	Nervous breakdown 神經系統障礙,遲緩. Ảnh hưởng hệ thần kinh	Note to physician: No specific antidote. Treat symptomatically & supportively. 提醒醫生:沒有特殊的解毒劑,須按症狀進行治療. Báo với Bác sĩ: Không có thuốc giải đặc chế. Nên tiến hành điều trị theo bệnh trạng.
Sings & symptoms: Headache, dizziness, vomit and drowsiness 跡象及症狀頭痛,暈眩,嘔吐,困倦.	Các chứng bệnh thường gặp: Nhức đầu, chóng mặt, khó chịu, buồn nôn.	

5. Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy	
Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa	Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫。 Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp.
Fire fighting 滅火程序 Trình tự chữa cháy	Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire. 用水噴灑冷卻火焰觸及的表面, 並保護人員安全, 切斷, "燃料源" Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.

A black and white illustration showing a person in silhouette using a fire extinguisher. The person is holding the extinguisher with both hands and spraying it towards a fire source on the right. The fire is depicted as a dark, irregular shape with some smoke or steam rising from it. The background is white, and the entire illustration is enclosed in a rectangular border.

6. Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy trào ra ngoài.
Personal protection: Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. Bảo hộ cá nhân: Đeo khẩu trang, găng tay cao su, mắt kính bảo hộ. 個人注意事項: 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣.
Environmental protection: Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. Bảo vệ môi trường: Không đổ trực tiếp vào cống thoát nước, tránh gây ô nhiễm. 環境防護: 避免流入水道以免阻塞.
Methods for cleaning up: Aterial, tgen fill into container by shovel. 清理方式: 以吸濕物質覆蓋, 再以圓鍬裝入容器. Cách xử lý: Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.

7. PPE 個人防護設備 Trang bị bảo hộ cá nhân
Respiration protection Operating under effective ventilation system or wear carbon mask. 呼吸防護: 有效抽風或配戴防毒口罩. Bảo vệ hệ hô hấp: Nơi làm việc có hệ thống thông gió đồng thời trang bị khẩu trang khi làm việc.
Hand protection: Wear RB gloves when hands touch the chemical. 手部防護: 手直接接觸時配戴防護手套. Bảo vệ Tay: Tránh tiếp xúc trực tiếp bằng tay, trang bị bao tay bảo hộ khi làm việc.
Body protection: Never touch the chemical with skin directly. 身體防護: 避免皮膚直接接觸該化學品. Bảo vệ thân thể: Khi làm việc tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.
Cautions: Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手. Chú ý: Nghiêm cấm ăn quà trong giờ làm việc, phải rửa tay sau giờ làm việc.



8. Handling and Storage 安全處置及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn.	
Handling. 處置	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸.
Sử dụng	Sử dụng ở nơi thông thoáng, cách xa nguồn gây cháy, tránh tiếp xúc trực tiếp vào mắt, da tay.
Storage 儲存	Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40.°C 容器保持密閉, 並儲存於5°C至40°C.
Bảo quản	Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C

9. FATORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết: Chữa cháy: 114 Cấp cứu: 115
10. FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置. Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, để nhìn thấy để tiện việc tham khảo





H.A. PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.

華寶樹脂化學工廠股份有限公司

MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



1.	Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	6011D-5S	Usage 用途 Công dụng	PU PVC PRIMER PU, PVC 處理劑 CHẤT XỬ LÝ PU-PVC
2.	Physical Description 物性 Đặc tính			3. Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học :
	Appearance 外觀 Mô tả bề ngoài sản phẩm: 透明液體. Transparent liquid. Trong, dạng lỏng.			双酯溶劑 Dimethyl carbonate 25 - 35
	Odor 氣味 Mùi vị: 酮味. Ketone odor. Mùi Xêton.			醋酸乙酯 EAC 7 - 13
	Boiling point 沸點 Độ sôi: 76.6 - 82.6 °C			丁酮 M.E.K 55 - 65
	Conditions to Avoid 應避免之狀況 Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源. Tránh xa nguồn lửa.			
	Substances to Avoid 應避免之物質 Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸. Chất Axit.			

4. Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施	Health Hazards 健康危害 ảnh hưởng sức khỏe Eye contact 眼睛接觸: May cause irritation. 引起刺激. Gây kích thích khó chịu. Skin contact 皮膚接觸: May cause irritation. 引起刺激. Gây kích thích khó chịu. Inhalation 吸入: May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛, 暈眩, 嘔吐, 困倦. Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi. Ingestion 食入: May cause vomit, breathing difficulty, headache. 引起嘔吐, 呼吸困難, 頭痛. Gây nôn mửa, khó thở, nhức đầu. Chronic effects 慢性效應: Nervous breakdown. 神經系統障礙, 遲緩. Ảnh hưởng hệ thần kinh. Sings & symptoms: Headache, dizziness, vomit and drowsiness. 跡象及症狀: 頭痛, 暈眩, 嘔吐, 困倦.		Các tình huống thường gặp và biện pháp khắc phục First Aid 急救措施 Phương pháp cấp cứu. Eye contact: Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘, 然後迅速接受醫生治療. Skin contact: Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子, 以大量肥皂水洗滌, 然後迅速接受醫生治療. Inhalation: Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處, 嚴重者可進行人工呼吸, 然後接受醫生治療. Ingestion: Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 勿催吐, 保持休息狀況, 及時進行醫療. Chronic effects: Note to physician: No specific antidote. Treat symptomatically & supportively. 提醒醫生: 沒有特殊的解毒藥, 須按症狀進行治療. Sings & symptoms: Báo với Bác sĩ: Không có thuốc giải đặc chế. Nên tiến hành điều trị theo bệnh trạng.
---	---	--	--

5. Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy	Extinguishing media 適用滅火劑: Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器. 對於大火, 可用消防水或泡沫. Chất dập lửa 滅火程序: Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp. Fire fighting 滅火程序: Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire. 用水噴灑冷卻火接觸及的表面, 並保護人員安全, 切斷 "燃料源". Trình tự chữa cháy 滅火程序: Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy; ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.	
--	--	--

6. Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy tràn ra ngoài.	Personal protection 個人防護: Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. 戴呼吸器, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣. Environmental protection 環境防護: Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. 避免流入下水道以免阻塞. Methods for cleaning up. Aterial,gen fill into container by shovel. 清理方式: 以吸漏物質覆蓋, 再以圓錐裝入容器. Cách xử lý: Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.
---	--

7. PPE 個人防護設備 Trang bị bảo hộ cá nhân	Respiration protection 呼吸防護: Operating under effective ventilation system or wear carbon mask. 有效抽風或配戴防毒口罩. Hand protection 手部防護: Wear RB gloves when hands touch the chemical. 手直接接觸時配戴防護手套. Body protection 身體防護: Never touch the chemical with skin directly. 避免皮膚直接接觸該化學品. Caution: Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手.	
---------------------------------------	--	--

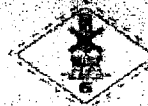
8. Handling and Storage 安全處置及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn.	Handling 處置: Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸. Storage 儲存: Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40 °C. 容器保持密封, 並儲存於5°C至40°C. Bảo quản 儲存: Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C.
--	--

9. FACTORY EMERGENCY CONTACT NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết: Chữa cháy/114 Cấp cứu/115	THE FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置. Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, để người thợ có thể tham khảo.
---	--

HWA PAO RESINS CHEMICAL CO., LTD.

華寶樹脂化學工廠股份有限公司

MSDS 物質安全資料表 BẢNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



Product Name 產品名稱 Tên sản phẩm	6050A	Usage 用途 Công dụng	Hardener 硬化劑 Chất xử lý làm đông cứng keo.												
Physical Description 物性 Đặc tính Appearance 外觀 Mô tả bề ngoài sản phẩm: 透明液體. Transparent liquid. Trong, dạng lỏng. Odor 氣味 Mùi vị: 水果味. Ketone odor. Mùi trái cây. Boiling point 沸點 Độ sôi: 77 °C Conditions to Avoid 應避免之狀況 Những tình huống cần tránh: Keep away from flame 遠離火源 Tránh xa nguồn lửa. Substances to Avoid 應避免之物質 Các chất cần tránh: Strong alkalis and strong acids 強鹼及強酸 Chất Axit.		3. Chemical contents 化學成份 Thành phần hóa học: <table border="1"> <tr> <td></td> <td>RESIN</td> <td>34 - 36</td> </tr> <tr> <td>醋酸乙酯</td> <td>EAC</td> <td>57 - 63</td> </tr> <tr> <td>乙酸丁酯</td> <td>BAC</td> <td>5 - 10</td> </tr> </table>			RESIN	34 - 36	醋酸乙酯	EAC	57 - 63	乙酸丁酯	BAC	5 - 10			
	RESIN	34 - 36													
醋酸乙酯	EAC	57 - 63													
乙酸丁酯	BAC	5 - 10													
4. Health Hazards and First Aid 健康危害及急救措施 Các tình huống thường gặp và biện pháp khắc phục Health Hazards 健康危害 ảnh hưởng sức khỏe <table border="1"> <tr> <td>Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc</td> <td>May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.</td> <td>Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生治療. Dùng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.</td> </tr> <tr> <td>Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc</td> <td>May cause irritation 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.</td> <td>Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水洗滌,然後迅速接受醫生治療. Cởi bỏ quần áo, giày dép bị dính hóa chất, dùng xà phòng rửa sạch và đưa ngay đến bệnh viện điều trị.</td> </tr> <tr> <td>Inhalation 吸入 Hít vào</td> <td>May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛,暈眩,嘔吐,困倦 Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng mát, nếu trường hợp nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, đưa ngay đến bệnh viện điều trị.</td> <td>Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生治療.</td> </tr> <tr> <td>Ingestion 食入 Ăn vào</td> <td>May cause vomit, breathing difficulty, headache. 引起嘔吐,呼吸困難,頭痛. Gây nôn mửa, hô hấp khó khăn nhức đầu.</td> <td>Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 勿催吐,保持休息狀況,及時進行醫護. Tránh gây nôn mửa, duy trì trạng thái nghỉ ngơi, tiến hành điều trị kịp thời.</td> </tr> </table> Chronic effects 慢性效應 Nervous breakdown 神經系統障礙,遲緩. Tác động chậm Ảnh hưởng hệ thần kinh Sings & symptoms: Headache, dizziness, vomit and drowsiness Các chứng bệnh thường gặp: Nhức đầu, chóng mặt, khó chịu, buồn nôn. 跡象及症狀頭痛,暈眩,嘔吐,困倦.				Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc	May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生治療. Dùng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.	Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc	May cause irritation 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水洗滌,然後迅速接受醫生治療. Cởi bỏ quần áo, giày dép bị dính hóa chất, dùng xà phòng rửa sạch và đưa ngay đến bệnh viện điều trị.	Inhalation 吸入 Hít vào	May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛,暈眩,嘔吐,困倦 Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng mát, nếu trường hợp nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, đưa ngay đến bệnh viện điều trị.	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生治療.	Ingestion 食入 Ăn vào	May cause vomit, breathing difficulty, headache. 引起嘔吐,呼吸困難,頭痛. Gây nôn mửa, hô hấp khó khăn nhức đầu.	Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 勿催吐,保持休息狀況,及時進行醫護. Tránh gây nôn mửa, duy trì trạng thái nghỉ ngơi, tiến hành điều trị kịp thời.
Eye contact 眼睛接觸 Mắt bị tiếp xúc	May cause irritation. 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Immediately flush eyes with large amounts of water for at 15 minutes. Seek medical attention promptly. 立即用大量清水沖洗眼部至少15分鐘,然後迅速接受醫生治療. Dùng ngay nước sạch rửa trong 15 phút, sau đó đến đưa ngay đến bệnh viện điều trị.													
Skin contact 皮膚接觸 Da bị tiếp xúc	May cause irritation 引起刺激 Gây kích thích khó chịu.	Remove contaminated clothing &/or shoes. Wash thoroughly with plenty of soapy water. Seek medical attention. 脫掉沾有化學品的衣服或鞋子,以大量肥皂水洗滌,然後迅速接受醫生治療. Cởi bỏ quần áo, giày dép bị dính hóa chất, dùng xà phòng rửa sạch và đưa ngay đến bệnh viện điều trị.													
Inhalation 吸入 Hít vào	May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness. 引起頭痛,暈眩,嘔吐,困倦 Gây nhức đầu chóng mặt, ói mửa, mệt mỏi: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng mát, nếu trường hợp nghiêm trọng phải làm hô hấp nhân tạo, đưa ngay đến bệnh viện điều trị.	Take patient into the fresh air. Perform artificial respiration. Seek medical attention promptly. 將患者移至空氣清新處,嚴重者可進行人工呼吸,然後接受醫生治療.													
Ingestion 食入 Ăn vào	May cause vomit, breathing difficulty, headache. 引起嘔吐,呼吸困難,頭痛. Gây nôn mửa, hô hấp khó khăn nhức đầu.	Do not induce vomiting. Keep at rest. Get prompt medical attention. 勿催吐,保持休息狀況,及時進行醫護. Tránh gây nôn mửa, duy trì trạng thái nghỉ ngơi, tiến hành điều trị kịp thời.													
5. Fire fighting Measures 滅火措施 Biện pháp chữa cháy <table border="1"> <tr> <td>Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa</td> <td>Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫. Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp.</td> <td rowspan="3"></td> </tr> <tr> <td>Fire fighting 滅火程序</td> <td>Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire.</td> </tr> <tr> <td>Trình tự chữa cháy</td> <td>Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.</td> </tr> </table>				Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa	Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫. Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp.		Fire fighting 滅火程序	Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire.	Trình tự chữa cháy	Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.					
Extinguishing media 適用滅火劑 Chất dập lửa	Water, Foam and powder extinguisher. For large fires, use water spray, fog or regular foam. 水, 泡沫及粉末滅火器, 對於大火, 可用消防水或泡沫. Nước, Bình bột chữa cháy hỗn hợp.														
Fire fighting 滅火程序	Use water spray to cool fire exposed surfaces and to protect personnel. Shut off "fuel" to fire.														
Trình tự chữa cháy	Phun nước làm giảm nhiệt độ đám cháy, ngăn chặn cháy lan đồng thời giữ an toàn cho mọi người.														
6. Accidental Release Measures 洩漏處理方式 Xử lý khi hóa chất bị chảy trào ra ngoài. Personal protection: Wear respirator, rubber gloves, goggles and protective clothing. Bảo hộ cá nhân: Đeo khẩu trang, găng tay cao su, mắt kính bảo hộ. 個人注意事項: 戴口罩, 橡膠手套, 護目鏡及防護衣. Environmental protection: Prevent entry into the sewage system, risk of blockage due to polymer deposits. Bảo vệ môi trường: Không đổ trực tiếp vào cống thoát nước, tránh gây ô nhiễm. 環境防護: 避免流入水道以免阻塞. Methods for cleaning up: Aterial, tgen fill into container by shovel. 清理方式: 以吸濕物質覆蓋, 再以圓鍬裝入容器. Cách xử lý: Thu gom vào thùng chứa tất cả các chất thải bị đổ ra ngoài.															
7. PPE 個人防護設備 Trang bị bảo hộ cá nhân Respiration protection Operating under effective ventilation system or wear carbon mask. 呼吸防護: 有效抽風或配戴防毒口罩. Bảo vệ hệ hô hấp: Nơi làm việc có hệ thống thông gió đồng thời trang bị khẩu trang khi làm việc. Hand protection: Wear RB glove when hands touch the chemical. 手部防護: 手直接接觸時配戴防護手套. Bảo vệ Tay: Tránh tiếp xúc trực tiếp bằng tay, trang bị bao tay bảo hộ khi làm việc. Body protection: Never touch the chemical with skin directly. 身體防護: 避免皮膚直接接觸該化學品. Bảo vệ thân thể: Khi làm việc tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Cautions: Do not eat at work and wash hands after working. 注意: 工作中禁止吃東西和工作後洗手. Chú ý: Nghiêm cấm ăn uống trong giờ làm việc, phải rửa tay sau giờ làm việc.															
8. Handling and Storage 安全處置及儲存方法 Phương pháp bảo quản, sử dụng an toàn. <table border="1"> <tr> <td>Handling 處置</td> <td>Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸.</td> <td rowspan="3"></td> </tr> <tr> <td>Storage 儲存</td> <td>Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40 °C 容器保持密閉, 並儲存於5°C至40°C.</td> </tr> <tr> <td>Bảo quản</td> <td>Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C</td> </tr> </table>				Handling 處置	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸.		Storage 儲存	Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40 °C 容器保持密閉, 並儲存於5°C至40°C.	Bảo quản	Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C					
Handling 處置	Ensure efficient exhaust ventilation in the working area. Do not use at source ignition. Avoid contact with eyes, skin. 工作區域保持通風良好, 遠離易燃物質, 避免眼睛, 皮膚接觸.														
Storage 儲存	Keep in tightly closed container & store between 5°C and 40 °C 容器保持密閉, 並儲存於5°C至40°C.														
Bảo quản	Phải đậy kín các thùng chứa hóa chất, bảo quản nơi có nhiệt độ từ 5°C đến 40°C														
9. FATORY EMERGENCY CONTAC NUMBER IS 工廠緊急聯絡電話 Số điện thoại cần biết: Chữa cháy: 114 Cấp cứu: 115 10. FULL MSDS SHEET IS LOCATED 完整MSDS的位置. Bảng hướng dẫn này nên đặt ở vị trí thích hợp, để nhìn thấy để tiện việc tham khư.															

BTN/Số: 2021.03.30/PT266.32

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
K01	Khu vực cổng bảo vệ số 2	Theo phương pháp thử
K02	Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m	

3. Ngày nhận mẫu: 30/03/2021

Ngày trả kết quả: 06/04/2021

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	Bụi(*)	mg/m ³	TCVN 5067 – 1995
2	Độ ồn(*)	dBA	TCVN 7878 – 2 – 2010
3	SO ₂ (*)	mg/m ³	TCVN 5971 – 1995
4	NO ₂ (*)	mg/m ³	TCVN 6137 – 2009
5	CO(*)	mg/m ³	HD – CO
6	Benzen(**)	mg/m ³	US EPA Method TO - 17
7	Toluen(*)	mg/m ³	US EPA Method TO - 17

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	Benzen (mg/m ³)	Toluen (mg/m ³)
K01	57,0	0,195	0,092	0,085	2,75	--	--
K02	57,6	0,254	0,097	0,099	2,98	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--	--
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	0,022	0,5

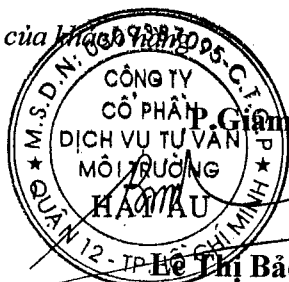
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**) Kết quả mang tính chất tham khảo do yêu cầu của khách hàng

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



Giám đốc

Lê Thị Bảo Ngân

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

PTN/Số: 2021.03.30/PT266.32

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
NT01	Sau hệ thống xử lý nước thải	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011

3. Ngày nhận mẫu: 30/03/2021

Ngày trả kết quả: 06/04/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
				NT01	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,80	6 – 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	10,9	49,5
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	14	29,7
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	25	74,3
5	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	9,30	19,8
6	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	2,16	3,96
7	Amoni ^(*)	mg/L	SMEWW 4500 – NH ₃ .F – 2017	3,31	4,95
8	Dầu khoáng ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F – 2017	KPH	5
9	Tổng Coliform ^(*)	MPN /100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	1.700	3.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thùy Diễm


P. Giám đốc
Lê Thị Bảo Ngân

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

BTN/Số: 2021.03.30/PT266.32

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
NM01	Suối Giữa cách đập ông Trai đổ ra suối khoảng 30m về phía hạ nguồn	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 1:2011

3. Ngày nhận mẫu: 30/03/2021

Ngày trả kết quả: 06/04/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột A2
				NM01	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	7,20	6 – 8,5
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	18,3	30
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	5	6
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C – 2017	12	15
5	N-NO ₂ ^(*)	mg/L	TCVN 6178 – 1996	KPH	0,3
6	N-NO ₃ ^(*)	mg/L	TCVN 6180 – 1996	2,10	0,05
7	P-PO ₄ ³⁻ (*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	2,39	5
8	Amoni ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .E-2017	0,252	0,2
9	Tổng dầu mỡ ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B- 2017	KPH	0,5
10	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.200	5.000

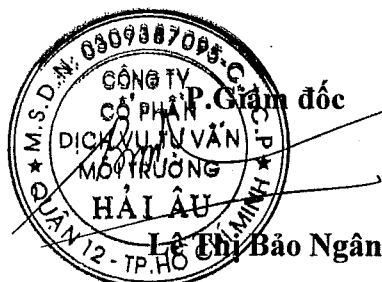
Ghi chú: ^(*):Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thùy Diễm



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

MSP/Số: HA.21.1481 - HA.21.1482

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.1481	Khu vực cổng bảo vệ số 2	Theo phương pháp thử
HA.21.1482	Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m	

3. Ngày nhận mẫu: 08/06/2021

Ngày trả kết quả: 15/06/2021

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	Bụi ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067 – 1995
2	Độ ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878 – 2 – 2010
3	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971 – 1995
4	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137 – 2009
5	CO ^(*)	mg/m ³	HD – CO
6	Benzen ^(**)	mg/m ³	US EPA Method TO – 17
7	Toluen ^(*)	mg/m ³	US EPA Method TO – 17

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	Benzen (mg/m ³)	Toluen (mg/m ³)
HA.21.1481	56,2	0,14	0,066	0,057	<6	--	--
HA.21.1482	60,5	0,23	0,090	0,084	<6	KPH	KPH MDL=0,0002
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--	--
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	0,022	0,5

Ghi chú: ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(**) Kết quả được phân tích / đo đạc mang tính chất tham khảo theo yêu cầu của khách hàng

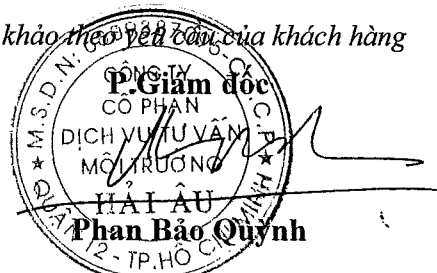
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thùy Diễm

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)



MSP/Số: HA.21.1483

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.1483	Suối Giữa cách đập ông Trai đỏ ra suối khoảng 30m về phía hạ nguồn	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 - 2011

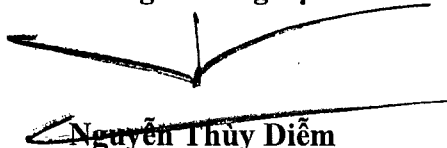
3. Ngày nhận mẫu: 08/06/2021

Ngày trả kết quả: 15/06/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Số	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm HA.21.1483	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A2
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,85	6-8,5
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	19	30
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000-1 – 2008	4	6
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C – 2017	10	15
5	N-NO ₂ ^(*)	mg/L	TCVN 6178 – 1996	KPH MDL=0,003	0,05
6	N-NO ₃ ^(*)	mg/L	TCVN 6180 – 1996	1,10	5
7	P-PO ₄ ³⁻ (*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	0,104	0,2
8	N-NH ₄ ⁺ (*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .E-2017	KPH MDL=0,015	0,3
9	Tổng dầu mỡ ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B – 2017	KPH MDL=0,3	0,5
10	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	1.100	5.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thủy Diễm

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)



MSP/Số: HA.21.1484

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghi, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.1484	Sau hệ thống xử lý nước thải	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011

3. Ngày nhận mẫu: 08/06/2021

Ngày trả kết quả: 15/06/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
				HA.21.1484	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,60	6 – 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	29	49,5
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	21	29,7
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	45	74,3
5	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	10,2	19,8
6	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	1,30	3,96
7	N-NH ₄ ⁺ ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F-2017	1,83	4,95
8	Dầu khoáng ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F – 2017	KPH MDL=0,3	5
9	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.100	3.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

MSP/Số: HA.21.4742 - HA.21.4743

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.4742	Khu vực công bảo vệ số 2	Theo phương pháp thử
HA.21.4743	Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m	

3. Ngày nhận mẫu: 11/10/2021

Ngày trả kết quả: 18/10/2021

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	Bụi ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067 – 1995
2	Độ ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878 – 2 – 2010
3	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971 – 1995
4	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137 – 2009
5	CO ^(*)	mg/m ³	HD – CO
6	Benzen ^(**)	mg/m ³	US EPA Method TO – 17
7	Toluen ^(*)	mg/m ³	US EPA Method TO – 17

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	Benzen (mg/m ³)	Toluen (mg/m ³)
HA.21.4742	58,1	0,18	0,082	0,079	< 6	--	--
HA.21.4743	62,0	0,23	0,095	0,090	< 6	KPH	KPH MDL=0,0002
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--	--

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	Benzen (mg/m ³)	Toluen (mg/m ³)
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	0,022	0,5

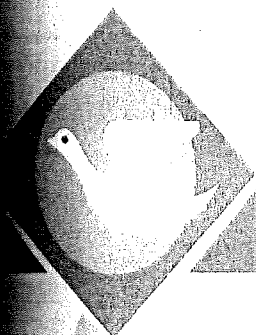
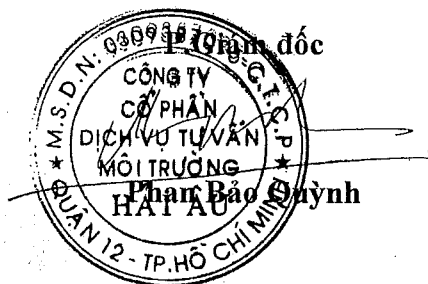
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**) Kết quả được phân tích/đo đạc theo yêu cầu của khách hàng

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



HAI AU

ENVIRONMENTAL



MSP/Số: HA.21.4744

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.4744	Suối Giữa cách đập ông Trai đổ ra suối khoảng 30m về phía hạ nguồn	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 - 2011

3. Ngày nhận mẫu: 11/10/2021

Ngày trả kết quả: 18/10/2021

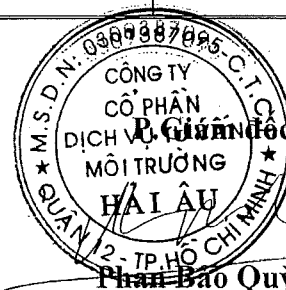
4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A ₂
				HA.21.4744	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,90	6 – 8,5
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	17	30
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000-1 – 2008	4	6
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C – 2017	11	15
5	N-NO ₂ ^(*)	mg/L	TCVN 6178 – 1996	KPH MDL=0,03	0,05
6	N-NO ₃ ^(*)	mg/L	TCVN 6180 – 1996	1,83	5
7	P-PO ₄ ³⁻ (*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	0,208	0,2
8	Amoni (Tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .E-2017	2,90	0,3
9	Tổng dầu mỡ ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B- 2017	KPH MDL=0,3	0,5
10	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.400	5.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

Số: HA.21.4745

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.4745	Sau hệ thống xử lý nước thải	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011

3. Ngày nhận mẫu: 11/10/2021

Ngày trả kết quả: 18/10/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

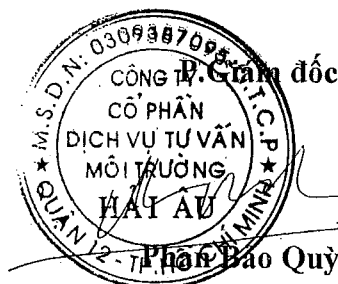
Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm HA.21.4745	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,75	6 – 9
TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	11	49,5
BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	15	29,7
COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	27	74,3
Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	10,8	19,8
Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	2,46	3,96
Amoni ^(*)	mg/L	SMEWW 4500 – NH ₃ .F – 2017	3,59	4,95
Dầu khoáng ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F – 2017	KPH MDL=0,3	5
Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.000	3.000

Chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thùy Diễm



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

Số: HA.21.12.10068 - HA.21.12.10069

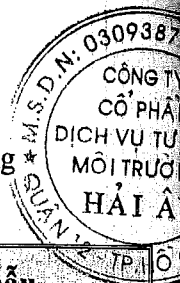
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Không khí



Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.12.10068	Khu vực cổng bảo vệ số 2	Theo phương pháp thử
HA.21.12.10069	Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m	

3. Ngày nhận mẫu: 22/12/2021

Ngày trả kết quả: 29/12/2021

4. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	Bụi ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067 – 1995
2	Độ ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878 – 2 – 2010
3	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971 – 1995
4	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137 – 2009
5	CO ^(*)	mg/m ³	HD – CO
6	Benzen ^(**)	mg/m ³	US EPA Method TO – 17
7	Toluen ^(*)	mg/m ³	US EPA Method TO – 17

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	Benzen (mg/m ³)	Toluen (mg/m ³)
HA.21.12.10068	61,5	0,19	0,087	0,084	< 6	--	--
HA.21.12.10069	63,7	0,23	0,092	0,098	< 6	KPH	KPH MDL=0,0002
QCVN 2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--
QCVN 2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--	--

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	Benzen (mg/m ³)	Toluen (mg/m ³)
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	0,022	0,5

Ghi chú: (*) Chi tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**) Kết quả được phân tích / đo đạc mang tính chất tham khảo theo yêu cầu của khách hàng

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

Phan Bảo Quỳnh



Mẫu/Số: HA.21.12.10071

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.12.10071	Sau hệ thống xử lý nước thải	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày nhận mẫu: 22/12/2021

Ngày trả kết quả: 29/12/2021

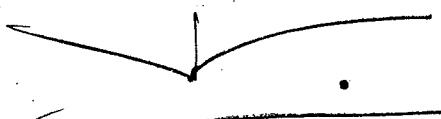
4. Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
				HA.21. 12.10071	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,62	6 – 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	13	49,5
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6001 – 1 – 2008	17	29,7
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	30	74,3
5	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	11,5	19,8
6	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	2,60	3,96
7	Amoni (Tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F-2017	3,83	4,95
8	Dầu khoáng ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F – 2017	KPH MDL=0,3	5
9	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.100	3.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thùy Diễm

P.Giám đốc



Phan Bảo Quỳnh

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

MT/Số: HA.21.12.10070

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghi, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.12.10070	Suối Giữa cách đập ông Trai đổ ra suối khoảng 30m về phía hạ nguồn	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày nhận mẫu: 22/12/2021

Ngày trả kết quả: 29/12/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2
				HA.21.12.10070	
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	7,10	6 – 8,5
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	18	30
3	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 – 2008	5	6
4	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C – 2017	12	15
5	N-NO ₂ ^(*)	mg/L	TCVN 6178 – 1996	KPH MDL=0,003	0,05
6	N-NO ₃ ^(*)	mg/L	TCVN 6180 – 1996	1,96	5
7	P-PO ₄ ³⁻ (*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	0,175	0,2
8	Amoni (Tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .E-2017	2,08	0,3
9	Tổng dầu mỡ ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B- 2017	< 0,9	0,5
10	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	2.400	5.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

PKQ/Số: HA.22.01394.01 – 02

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**
Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.22.01394.01	Khu vực công bảo vệ số 2
HA.22.01394.02	Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m

3. Ngày lấy mẫu: 22/03/2022

Ngày trả kết quả: 29/03/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m ³
3	CO ^(*)	mg/m ³	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m ³
5	Benzen ^(*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/m ³
6	Toluen ^(*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/m ³
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m ³

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Benzen	Toluen
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
HA.22.01394.01	62,0	0,19	0,089	0,086	< 6	--	--
HA.22.01394.02	60,1	0,23	0,095	0,090	< 6	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Benzen	Toluen
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	0,022	0,5

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

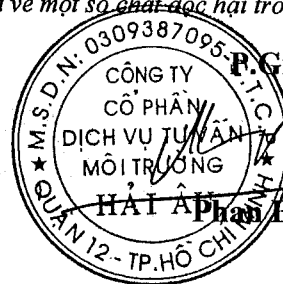
QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.01394.04

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.01394.04	Sau hệ thống xử lý nước thải	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 22/03/2022

Ngày trả kết quả: 29/03/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
			HA.22.01394.04	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,50	6 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	< 15	49,5
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	15	29,7
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	28	74,3
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	3,41	4,95
6.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	12,7	19,8
7.	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	2,38	3,96

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
			HA.22.01394.04	
8.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5
9.	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	2.200	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

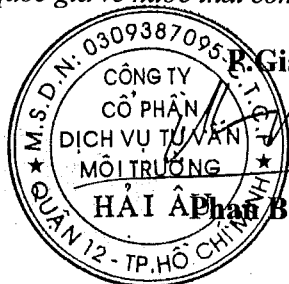
^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

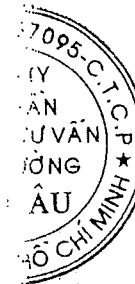
Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.03147.01 – 02

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.22.03147.01	Khu vực cổng bảo vệ số 2
HA.22.03147.02	Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m

3. Ngày lấy mẫu: 16/06/2022

Ngày trả kết quả: 23/06/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m ³
3	CO ^(*)	µg/m ³	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m ³
5	Benzen ^(*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/m ³
6	Toluen ^(*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/m ³
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m ³

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Benzen	Toluen
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
HA.22.03147.01	58,2	0,17	0,092	0,090	< 6	--	--
HA.22.03147.02	61,7	0,20	0,087	0,081	< 6	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Benzen	Toluen
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	0,022	0,5

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

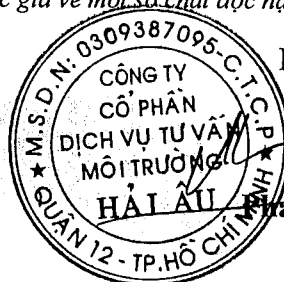
QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.03147.04

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.03147.04	Sau hệ thống xử lý nước thải	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 16/06/2022

Ngày trả kết quả: 23/06/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*)/a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
6	Tổng Nito ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Dầu khoáng ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
			HA.22.03147.04	
1.	pH ^(*)/a)	--	6,80	6 – 9
2.	TSS ^(*)/a)	mg/L	14	49,5
3.	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	17	29,7
4.	COD ^(*)/a)	mg/L	26	74,3
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	< 3	4,95

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
			HA.22.03147.04	
6.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	10,6	19,8
7.	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	1,93	3,96
8.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5
9.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.400	3.000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

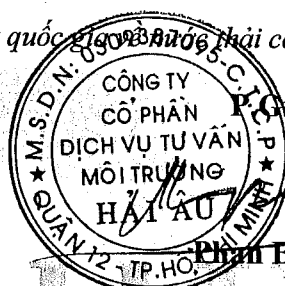
(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

KQ/Số: HA.22.03147.03

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.03147.03	Suối Giữa cách đập ông Trai đổ ra suối khoảng 30m về phía hạ nguồn	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 16/06/2022

Ngày trả kết quả: 23/06/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
8	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
10	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A2
			HA.22.03147.03	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,30	6 – 8,5
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	16	30
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	< 4,5	6
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	10	15
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	2,15	0,3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A ₂
			HA.22.03147.03	
6.	Nitrit (N ₂ O ₂) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05
7.	Nitrat (N ₂ O ₃) ^(*) (a)	mg/L	1,96	5
8.	Phosphate (P ₂ O ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,152	0,2
9.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	< 0,9	0,5
10.	Coliform ^(*)	MPN/100m L	2.500	5.000

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

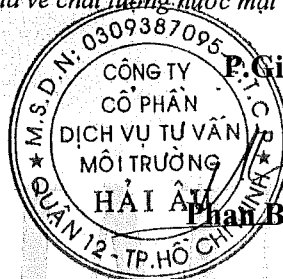
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thủy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.04393.01 – 02

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.22.04393.01	Khu vực cổng bảo vệ số 2
HA.22.04393.02	Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m

3. Ngày lấy mẫu: 07/09/2022

Ngày trả kết quả: 14/09/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m ³
3	CO ^(*)	µg/m ³	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m ³
5	Benzen ^(*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/m ³
6	Toluen ^(*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/m ³
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m ³

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Benzen	Toluen
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
HA.22.04393.01	56,8	0,18	0,089	0,094	< 6	--	--
HA.22.04393.02	60,7	0,19	0,096	0,090	< 6	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Benzen	Toluen
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	0,022	0,5

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

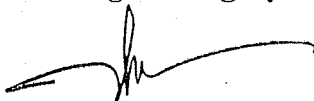
KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

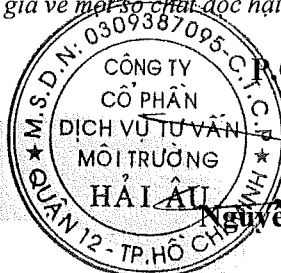
QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

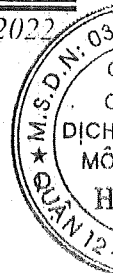
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu.

PKQ/Số: HA.22.04393.04

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM


1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.04393.04	Sau hệ thống xử lý nước thải	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 07/09/2022

Ngày trả kết quả: 14/09/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	1 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,03 mg/L
8	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
			HA.22.04393.04	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,70	6 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	18	49,5
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	16	29,7
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	29	74,3
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	3,2	4,95
6.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	11,7	19,8
7.	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	1,82	3,96

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	
			HA.22.04393.04	OCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
8.	Dầu khoáng ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	5
9.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.500	3.000

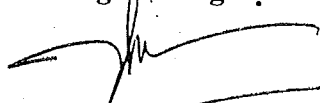
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

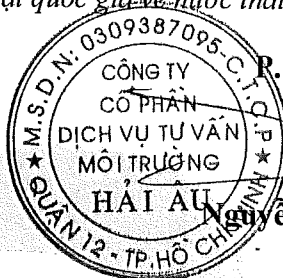
KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

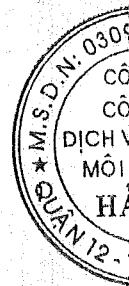
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.04393.03

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM


1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.04393.03	Suối Giữa cách đập ông Trai đổ ra suối khoảng 30m về phía hạ nguồn	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 07/09/2022

Ngày trả kết quả: 14/09/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2017	0,02 mg/L
8	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
10	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A ₂
			HA.22.04393.03	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,15	6 – 8,5
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	18	30
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	6
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	12	15
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,39	0,3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A2
			HA.22.04393.03	
6.	Nitrit ($N_{NO_2^-}$) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05
7.	Nitrat ($N_{NO_3^-}$) ^(*) (a)	mg/L	1,71	5
8.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}$) ^(*) (a)	mg/L	0,16	0,2
9.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5
10.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.700	5.000

Ghi chú: ^(*): Chi tiêu được chứng nhận Vimcerts

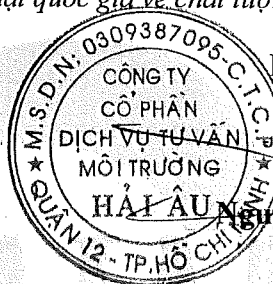
^(a): Chi tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thủy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc.

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.05759.01 – 02

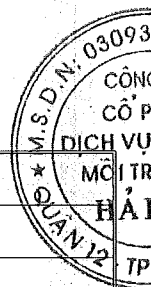
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Không khí



Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.22.05759.01	Khu vực công bảo vệ số 2
HA.22.05759.02	Khu vực cuối xưởng sản xuất, cách căn tin 5m

3. Ngày lấy mẫu: 12/11/2022

Ngày trả kết quả: 19/11/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m ³
3	CO ^(*)	µg/m ³	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m ³
5	Benzen ^(*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/m ³
6	Toluen ^(*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/m ³
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m ³

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Benzen	Toluen
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
HA.22.05759.01	59,6	0,19	0,095	0,090	< 6	--	--
HA.22.05759.02	61,3	0,22	0,098	0,095	< 6	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--	--

1. Kết quả chỉ cỡ giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Kết quả thử nghiệm	Thông số						
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Benzen	Toluen
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	0,022	0,5

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

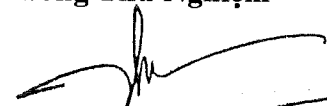
KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

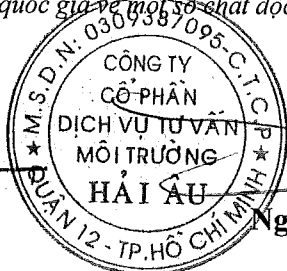
QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức độ ô nhiễm chất độc hại trong không khí xung quanh

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

HAI AU

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.05759.04

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghi, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.05759.04	Sau hệ thống xử lý nước thải	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2009, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 12/11/2022

Ngày trả kết quả: 19/11/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
			HA.22.05759.04	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,68	6 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	24	49,5
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	21	29,7
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	36	74,3
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	3,5	4,95
6.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	13,9	19,8

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,1)
			HA.22.05759.04	
7.	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	2,10	3,96
8.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5
9.	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	2.600	3.000

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

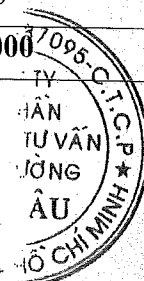
QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

P.Giám đốc

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Thùy Diễm



HAIAU
ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.05759.03

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY VĨNH NGHĨA**

Khu Phố Phú Nghị, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.05759.03	Suối Giữa cách đập ông Trai đổ ra suối khoảng 30m về phía hạ nguồn	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 12/11/2022

Ngày trả kết quả: 19/11/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit (N_NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat (N_NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2017	0,02 mg/L
8	Phosphate (P_PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
10	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.22.05759.03	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A ₂
1.	pH ^(*) (a)	--	7,25	6 – 8,5
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	21,0	30
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	6
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	11	15
5.	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,09	0,3
6.	Nitrit (N_NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A ₂
			HA.22.05759.03	
7.	Nitrat (N-NO ₃) ^(*) (a)	mg/L	1,87	5
8.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,17	0,2
9.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	< 0,9	0,5
10.	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	2.800	5.000

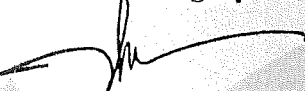
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

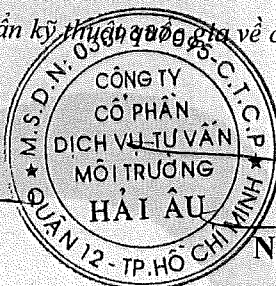
KPH: Không phát hiện

QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



HAIAU

ENVIRONMENTAL

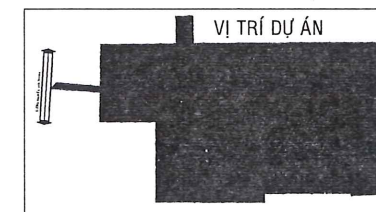
1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE		
THAM KHẢO / REFERENCE		☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☒
THIẾT KẾ TH CÔNG / BUILDING DESIGN		☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☐
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE
1		
2		

PROJECT - DỰ ÁN:

TỔNG THỂ DỰ ÁN



DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ

**CÔNG TY TNHH MTV
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC**



Số 29, Đường Nguyễn Văn Kiệt, Tổ 35, Khu 3, Phường Hiệp Thành,
Thị trấn Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐIỀU THÀNH VIÊN **DIRECTOR - GIÁM ĐỐC**

TRẦN VĂN HOÀNG GIANG

TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

CHECK BY - KIỂM TRA

CONTENT - NỘI DUNG

DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TỈ LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ	TOTAL DR TỔNG BẢN

GHI CHÚ:

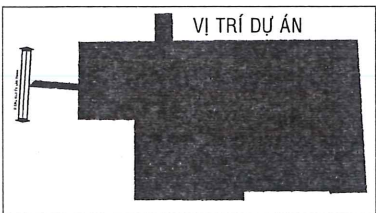
BẢNG THỐNG KÊ HÀNG MỤC

Stt	Hạng mục	Dài	Rộng	Số lượng	Diện tích	Tổng diện tích
1	K'IX - Khu A (Taiwan)	29,9	23,5	1	702,65	702,65
2	K'IX - Khu B (China)	30	20,4	1	612,00	612,00
3	K'IX Cổng 2	47,8	8,76	1	418,73	418,73
4	Phòng điện 1	69,4	8,65	1	600,31	600,31
5	Phòng điện 2	49,4	8,65	1	427,31	427,31
6	Kho phom 1	40,1	8,65	1	346,87	346,87
7	Phòng chữa máy	36	18	1	648,00	648,00
8	Kho dao 1	18,2	6	1	109,20	109,20
9	Kho dao 2	19	16	1	304,00	304,00
10	Kho keo	40	15	1	600,00	600,00
11	Dụng năng	30,25	6,1	1	184,53	184,53
12	Phòng cháy chữa cháy	14,5	4	1	58,00	58,00
13	Hệ thống xử lý nước thải 1	16,8	3,6	1	60,48	60,48
14	Phòng GAS	6,5	6	1	39,00	39,00
15	Phòng keo súng	12	6,5	1	78,00	78,00
16	Nhà chứa rác	20,3	8,06	1	163,62	163,62
17	Nhà bảo vệ - Cổng 3	10,13	5,5	2	55,72	111,44
18	Mẫu cứng	4,16	3,6	1	14,98	14,98
19	Văn phòng 1	34	24	1	816,00	816,00
20	Văn phòng 2	56,5	21	1	1.186,50	1.186,50
21	Nhà xưởng A - G	156	30	7	4.680,00	32.760,00
22	Nhà xưởng H - L	72	30	5	2.160,00	10.800,00
23	Nhà xưởng M	156	36	1	5.616,00	5.616,00
24	Nhà căn tin N	72	36	1	2.592,00	2.592,00
25	Kho phom 2	45	8,65	1	389,25	389,25
26	Nhà xe 1	42	65	1	2.730,00	2.730,00
27	Nhà xe 2	56	32	1	1.792,00	1.792,00
28	Nhà xe 3	83	9	1	747,00	747,00
29	Hệ thống xử lý nước thải 2	13	9	1	117,00	117,00
30	Hồ lắng nước mưa	42	22	1	924,00	924,00
31	Nhà vệ sinh 1	6,55	4,75	17	31,11	528,99
32	Nhà vệ sinh 2	30,5	4,75	3	144,88	434,66
33	Nhà chứa keo	6,55	4,75	14	31,11	435,55
34	Nhà máy hơi	6,55	4,75	7	31,11	217,77

BẢNG CÂN BẰNG DIỆN TÍCH ĐẤT

Stt	Loại đất	Diện tích	Tỷ lệ
1	Đất xây dựng	67565,74	39,69
2	Đất cây xanh	52016,93	30,55
3	Đất giao thông nội bộ	50659,23	29,76
Tổng (Total):		170241.90	100.00

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE		
THAM KHẢO / REFERENCE	☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☒	
THIẾT KẾ TH CÔNG / BUILDING DESIGN	☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☐	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE
1		
2		
PROJECT - DỰ ÁN:		
TỔNG THỂ DỰ ÁN		
MS.DN: 00423542-C.T.NH CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA VĨNH NGHĨA TX.BEN CAT - T. BÌNH DƯƠNG		
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC		
DIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TẬP THỂ ĐẦU TƯ MỘT-T BÌNH DƯƠNG		
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG		
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
CHECK BY - KIỂM TRA		
CONTENT - NỘI DUNG		
DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TỈ LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ
		TOTAL DRW's TỔNG BẢN VẼ

CÔNG TY TNHH MTV THANH VIÊN ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày tháng năm		
NGƯỜI LẬP (Chữ, rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	ĐƠN VỊ THI CÔNG (Chữ, rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	ĐƠN KIỂM GIẤM SÁT (Chữ, rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

GHI CHÚ:

- BTCT, Ø400 VẬT LIỆU, ĐƯỜNG KÍNH CỐNG, HƯỚNG CHẢY
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI ĐƯA VỀ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI ĐƯA VỀ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 2

- HTXL SỐ 1 TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI TỪ CÁC NHÀ XƯỞNG A, B, C, D, E, F, G, M VÀ KHU VỰC KIẾN TÚC XÁ QUA CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM Ø500;
- HTXL SỐ 2 TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI TỪ CÁC NHÀ XƯỞNG H, I, J, K, L, M VÀ KHU VỰC KIẾN TÚC XÁ QUA CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM Ø500;

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ NGUỒN PHÁT KHÍ THẢI



GHI CHÚ:

TT	TỌA ĐỘ VN2000 MÚI 3 ⁰ BÌNH DƯƠNG (thiết kế)		Hệ thống xử lý
	X	Y	
1	1225203	599836	Ông xả trực tiếp D500
2	1225213	599838	Ông xả trực tiếp D500
3	1225159	599802	Tháp hấp phụ than hoạt tính
4	1225159	599802	Tháp hấp phụ than hoạt tính
5	1225159	599802	Tháp xử lý bụi Cyclone
6	1225164	599857	Tháp xử lý bụi Cyclone
7	1225211	599889	Ông xả trực tiếp D500
8	1225152	599880	Tháp hấp phụ than hoạt tính
9	1225152	599880	Tháp xử lý bụi Cyclone
10	1225152	599880	Tháp hấp phụ than hoạt tính
11	1225152	599880	Tháp hấp phụ than hoạt tính
12	1225080	600086	Tháp hấp phụ than hoạt tính
13	1225080	600086	Tháp hấp phụ than hoạt tính
14	1225127	600139	Ông xả trực tiếp D500
15	1225127	600139	Ông xả trực tiếp D500
16	1225127	600143	Tháp xử lý bụi Cyclone
17	1225127	600143	Tháp xử lý bụi Cyclone
18	1225127	600143	Tháp xử lý bụi Cyclone
19	1225351	600079	Tháp hấp phụ than hoạt tính
20	1225311	600065	Ông xả trực tiếp D500
21	1225301	600071	Ông xả trực tiếp D500
22	1225310	600068	Ông xả trực tiếp D500

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC

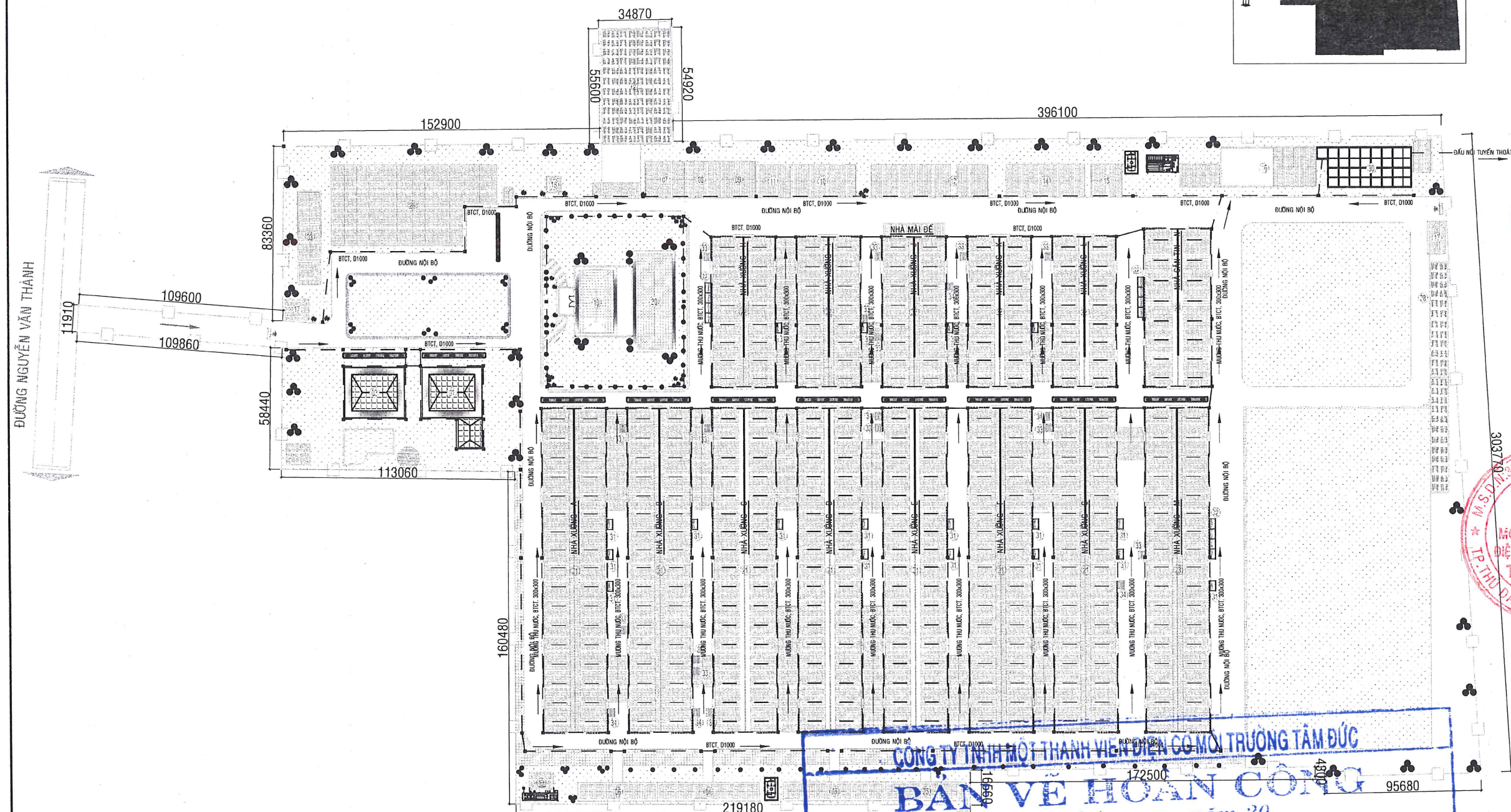
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI LẬP [Signature]	ĐƠN VỊ THI CÔNG [Signature]	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT [Signature]
--------------------------	--------------------------------	--------------------------------

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE		
THAM KHẢO / REFERENCE	☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☒	
THIẾT KẾ TH CÔNG / BUILDING DESIGN	☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☐	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE
1		
2		
PROJECT - DỰ ÁN:		
TỔNG THỂ DỰ ÁN		
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ		
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC		
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG		
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
CHECK BY - KIỂM TRA		
CONTENT - NỘI DUNG		
DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TI LỆ SACLE	TOTAL DRWS TỔNG BẢN VẼ

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA



GHI CHÚ:

- ← BTLT, Ø400 VẬT LIỆU, ĐƯỜNG KÍNH CỐNG, HƯỚNG CHẢY
..... TUYẾN THOÁT NƯỚC MƯA

- TUYẾN THOÁT NƯỚC MƯA ĐƯỢC BỐ TRÍ DỌC THEO CÁC NHÀ XƯỞNG QUA CÁC RÃNH MƯƠNG HỖ KÍCH THƯỚC (300x300);
- TUYẾN THOÁT NƯỚC MƯA CHÍNH LÀ CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM Ø1000;

VỊ TRÍ DỰ ÁN

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

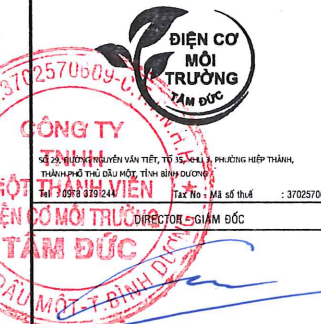
THAM KHẢO / REFERENCE		☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☒
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☐
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE
1		
2		

PROJECT - DỰ ÁN:

TỔNG THỂ DỰ ÁN



DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MTV
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC

TRẦN VĂN HOÀNG GIANG

TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

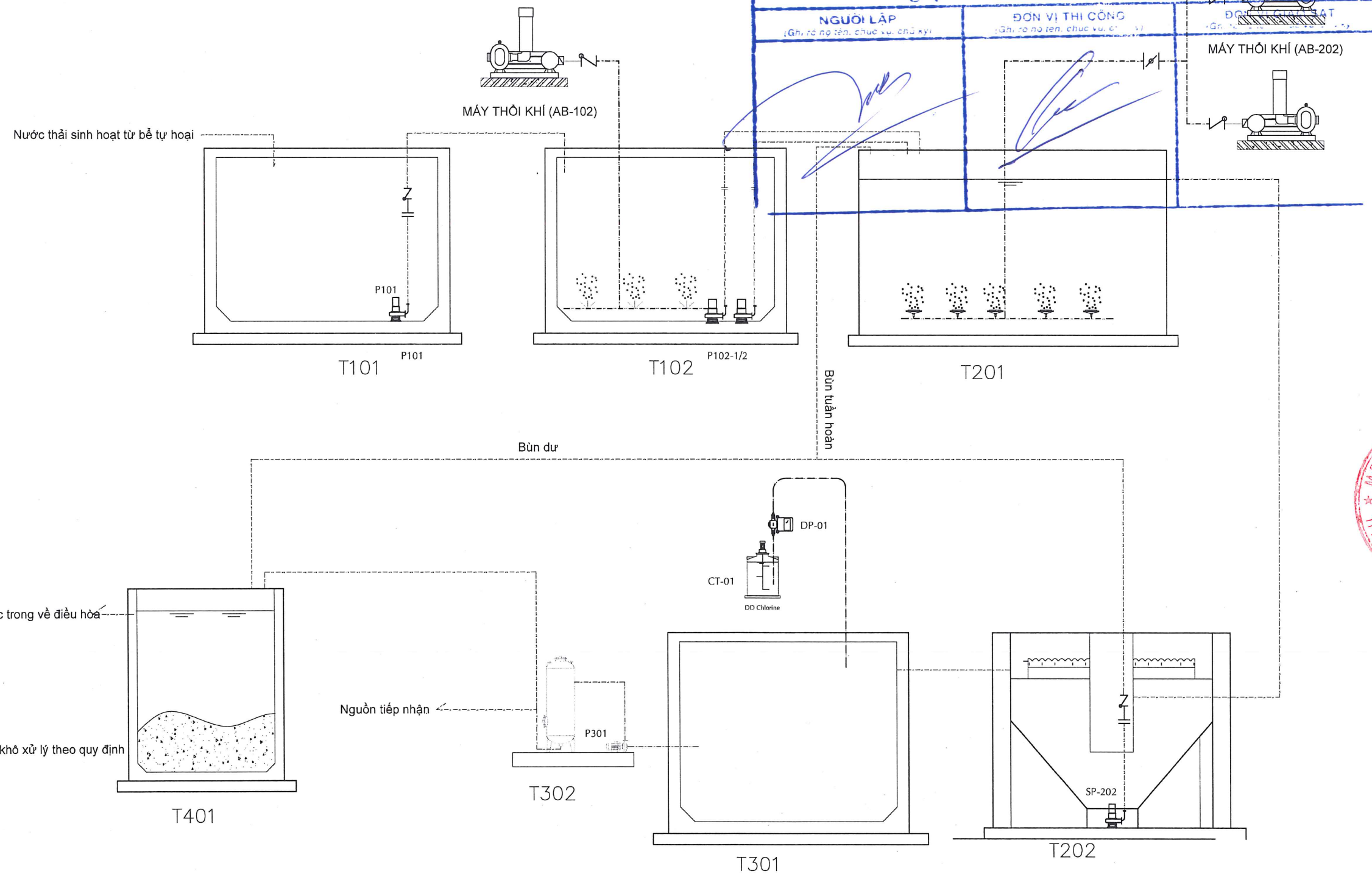
CHECK BY - KIỂM TRA

CONTENT - NỘI DUNG

DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TI LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ	TOTAL DRWS TỔNG BẢN VẼ
---------------------------------------	----------------	-------------------------	---------------------------

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100M³ /NG.ĐÊM

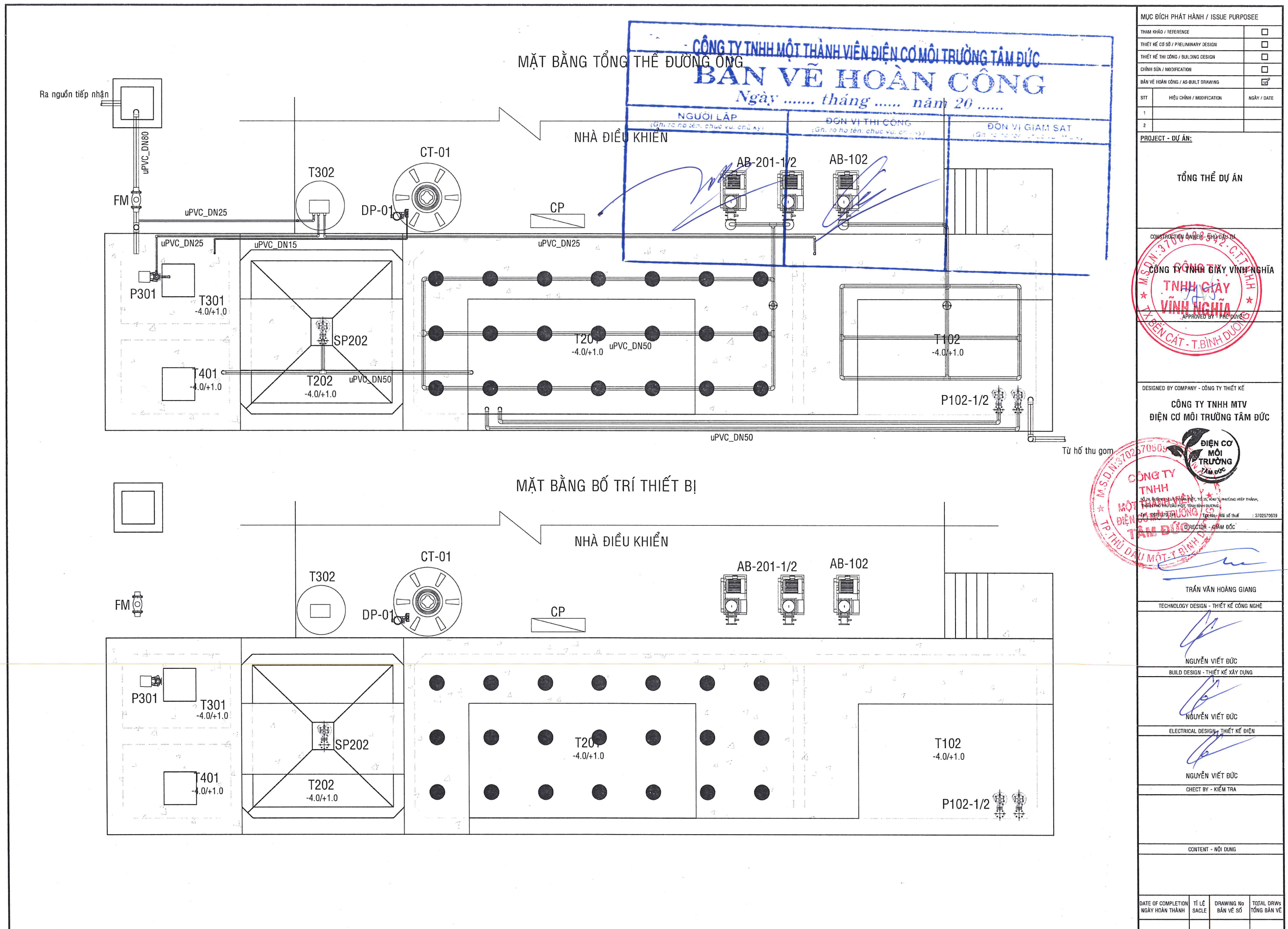
SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

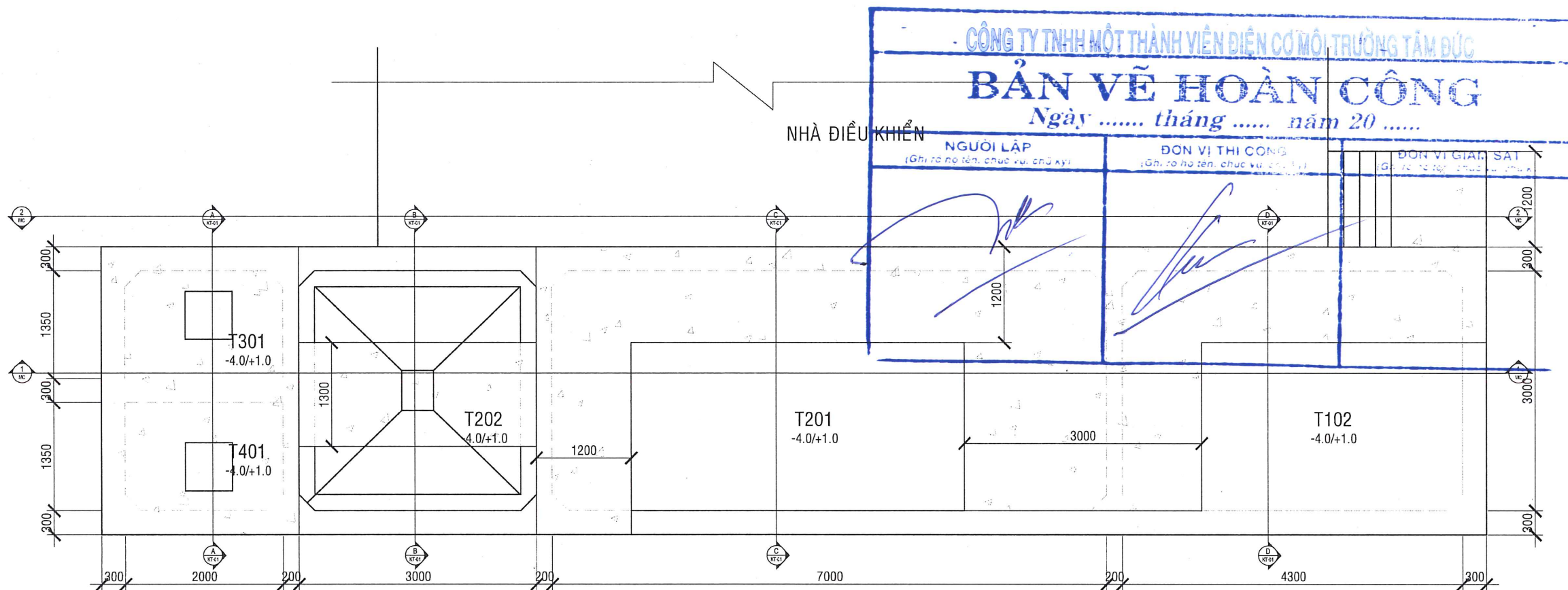


MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA			
APPROVED BY - PHÊ DUYỆT			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM			
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			
TAX No - Mã số thuế : 3702570039			
DIRECTOR / GIÁM ĐỐC			
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION			
NGÀY HOÀN THÀNH			
TỈ LỆ SẠC			
DRAWING No			
BẢN VẼ SỐ			
TOTAL DRWS			
TỔNG BẢN VẼ			

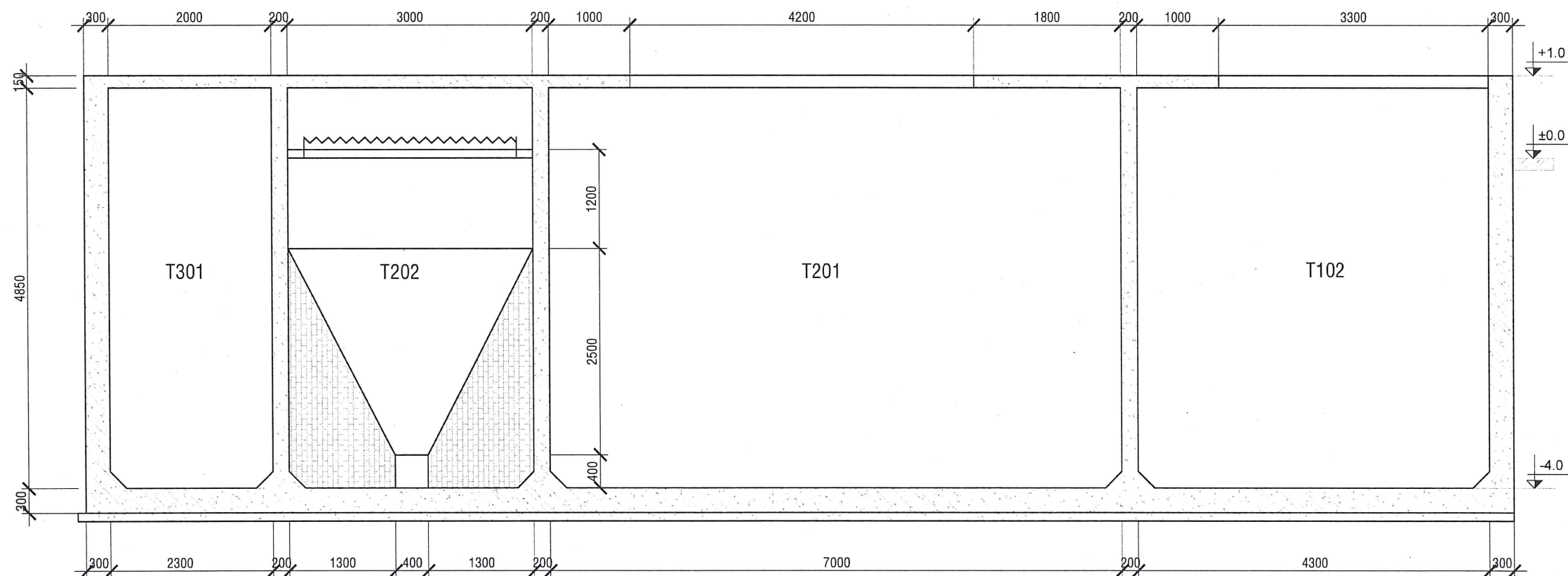
KÝ HIỆU

①	Bơm chìm	Đường nước thải	Tên bể	Hố gom	Bể điều hòa	Bể hiếu khí	Bể lắng sinh học	Bể khử trùng	Bể lọc áp lực	Bể CHỨA bùn
②	Phao quả	Đường khí	Kí hiệu	T101	T102	T201	T202	T301	T302	T301
		Đường bùn, dầu mỡ	Kích thước	-	4.3x3.0x5.0	7.0x3.0x5.0	3.0x3.0x5.0	1.35.0x2.0x5.0	0.8x1.8	1.35.0x2.0x5.0
		Đường hóa chất	Số lượng	01	01	01	01	01	01	01
		Đường nước cấp								





MẶT BẰNG KIẾN TRÚC CỤM BỂ



MẶT CẮT 1-1

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE		
THAM KHẢO / REFERENCE	☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE
1		
2		
PROJECT - DỰ ÁN:		
TỔNG THỂ DỰ ÁN		
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ		
CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA		
APPROVED BY - PHÊ DUYỆT		
CÁT - T. BÌNH DƯƠNG		
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ		
CÔNG TY TNHH MTV		
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC		
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC		
CÔNG TY TNHH MTV		
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC		
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG		
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN		
NGUYỄN VIỆT ĐỨC		
CHECK BY - KIỂM TRA		
CONTENT - NỘI DUNG		
DATE OF COMPLETION / NGÀY HOÀN THÀNH		
TỈ LỆ / SACLE		
DRAWING No / BẢN VẼ SỐ		
TOTAL DRWS / TỔNG BẢN VẼ		

The image displays four architectural drawings of a building's basement level, showing the layout and dimensions of various tanks and structural elements. The drawings are labeled T301, T401, T202, T201, and T102.

Drawing 1 (Leftmost): Shows two rectangular tanks, T301 and T401, side-by-side. The overall width is 4850. The width of T301 is 1400, and the width of T401 is 1400. The height is 4850. The drawing includes dimensions for the walls and the space between the tanks. Elevation markers are shown at +1.0, ±0.0, and -4.0.

Drawing 2: Shows a rectangular tank, T202, with a triangular section at the bottom. The overall width is 4850. The width of the tank is 1300. The height is 4850. The drawing includes dimensions for the walls and the triangular section. Elevation markers are shown at +1.0, ±0.0, and -4.0.

Drawing 3: Shows a rectangular tank, T201, with a triangular section at the bottom. The overall width is 4850. The width of the tank is 3000. The height is 4850. The drawing includes dimensions for the walls and the triangular section. Elevation markers are shown at +1.0, ±0.0, and -4.0.

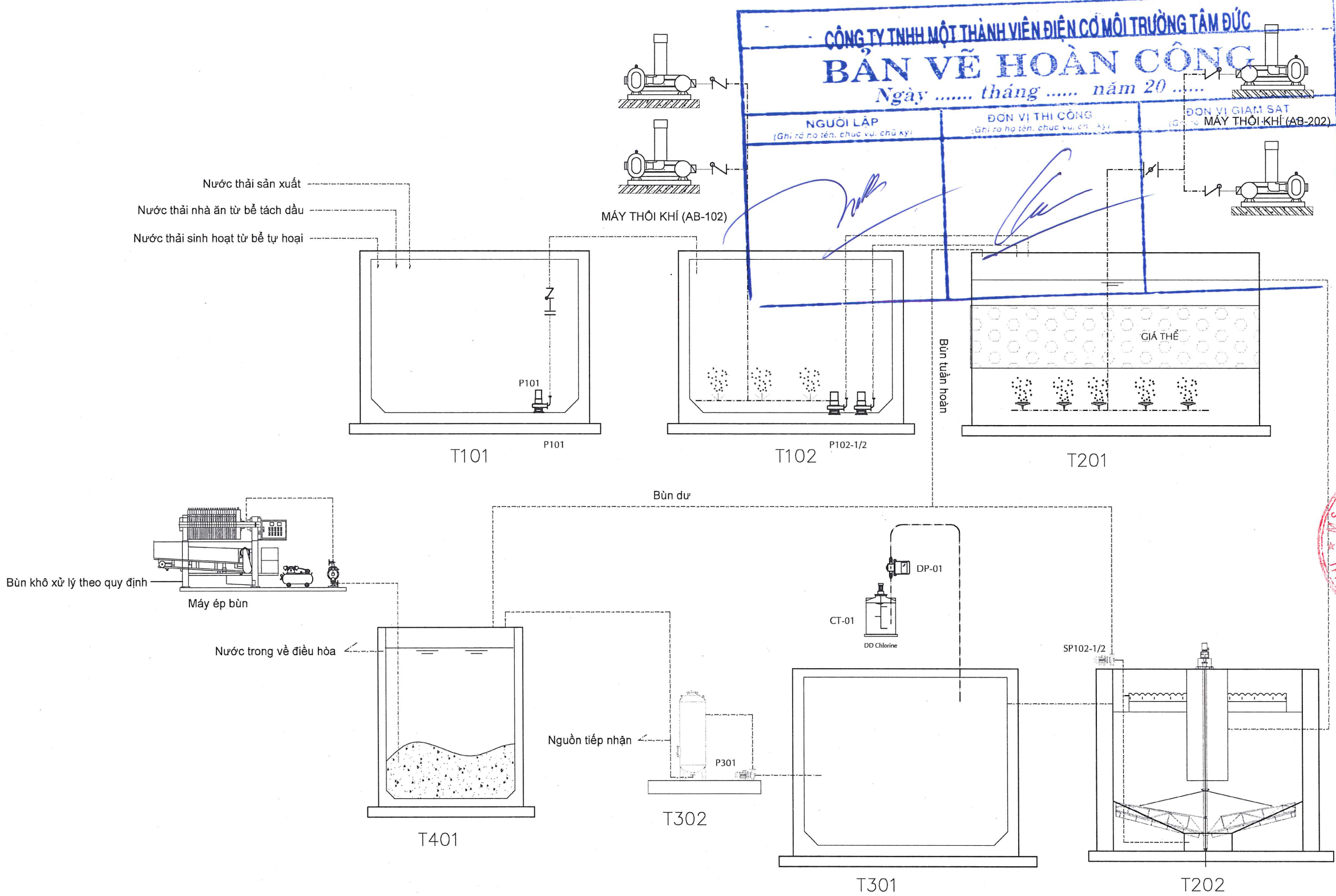
Drawing 4 (Rightmost): Shows a rectangular tank, T102, with a triangular section at the bottom. The overall width is 4850. The width of the tank is 3000. The height is 4850. The drawing includes dimensions for the walls and the triangular section. Elevation markers are shown at +1.0, ±0.0, and -4.0.

MẶT CẮT D-D

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ TH CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
3700423542 CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA APPROVED BY / PHÉ DUYỆT			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC DIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC TRẦN VĂN HOÀNG GIANG TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ NGUYỄN VIỆT ĐỨC BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG NGUYỄN VIỆT ĐỨC ELECTRICAL DESIGN / THIẾT KẾ ĐIỆN NGUYỄN VIỆT ĐỨC CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TỈ LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ	TOTAL DRWs TỔNG BẢN VẼ

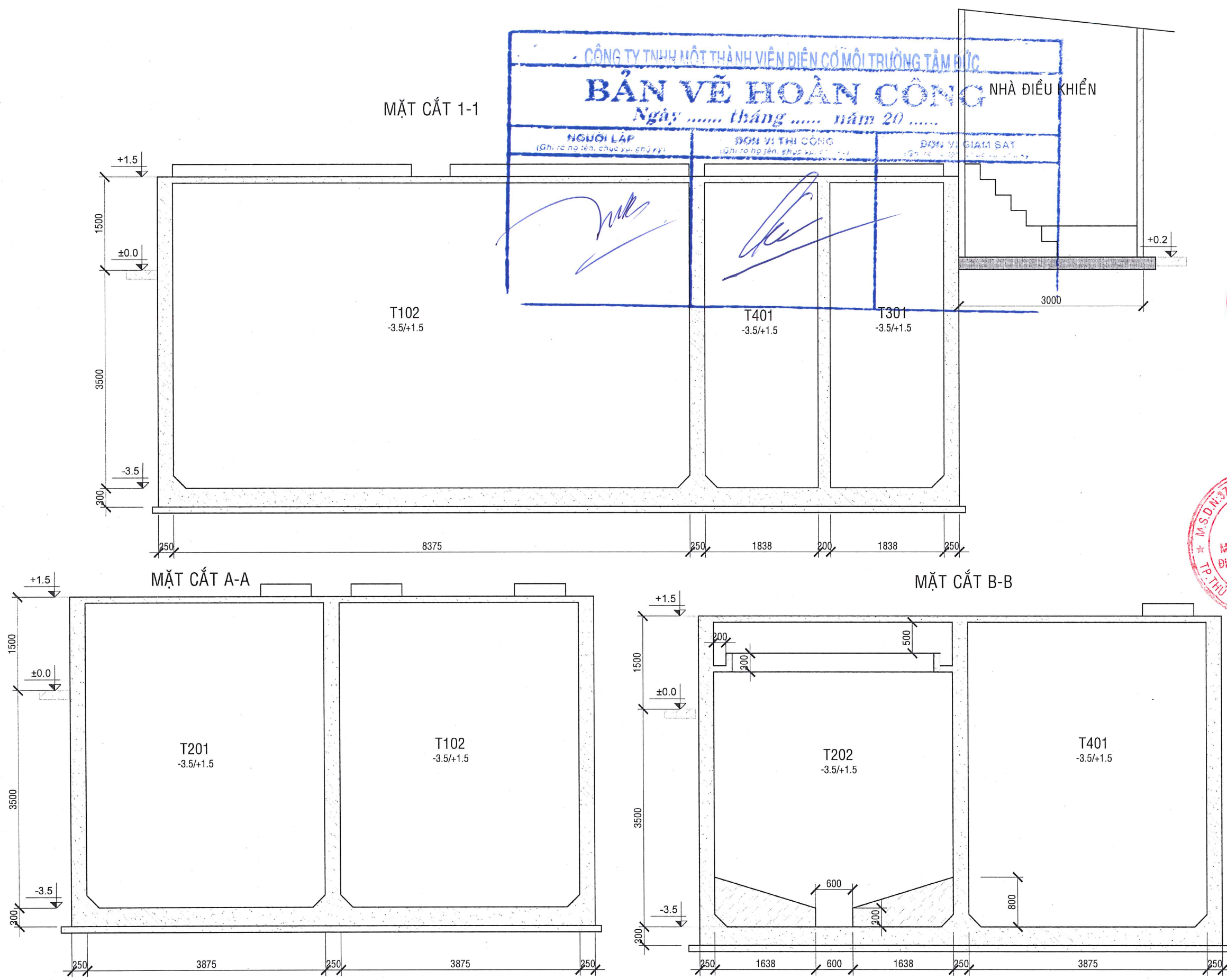
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 150M³ /NG.ĐÊM

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ



KÝ HIỆU		Tên bể	Hố gom	Bể điều hòa	Bể hiếu khí	Bể lắng sinh học	Bể khử trùng	Bể lọc áp lực	Bể CHỨA bùn
①	Bơm chìm	Kí hiệu	T101	T102	T201	T202	T301	T302	T301
		Kích thước	-	8.375x3.875x5.0	8.375x3.875x5.0	3.875x3.875x5.0	1.838x3.875x5.0	0.8x1.8	1.838x3.875x5.0
Ⓛs	Phao quả	Số lượng	01	01	01	01	01	01	01

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE	☐		
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐		
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐		
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☒		
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA			
APPROVED BY:			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
DIRECTOR - GIÁM ĐỐC			
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TỈ LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ	TOTAL DRWS TỔNG BẢN VẼ



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ THI CÔNG

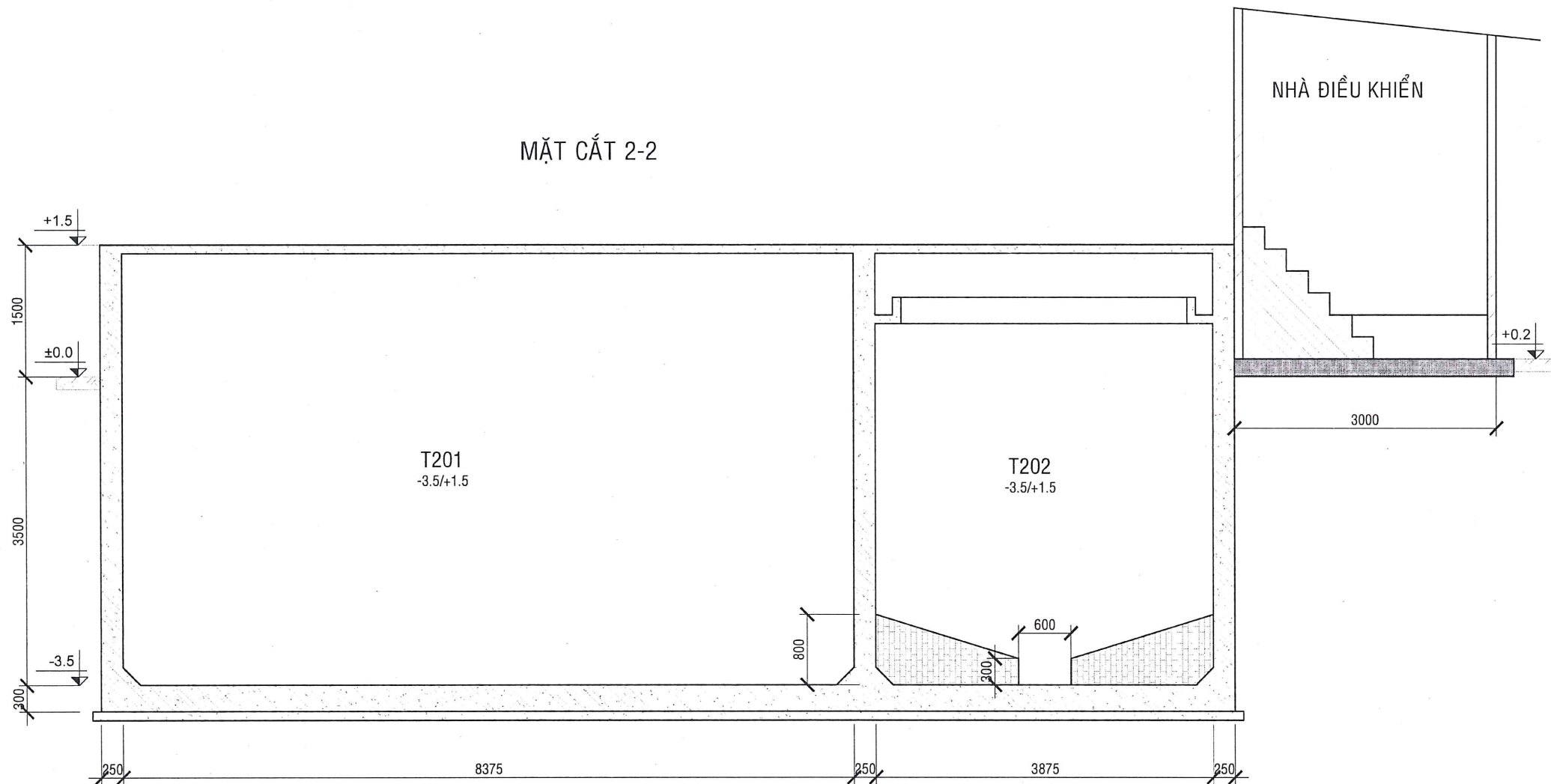
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

3000

3000

3000

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA			
VĨNH NGHĨA			
APPROVED BY - PHÊ DUYỆT			
CAT - T.BÌNH DUYỆT			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION			
NGÀY HOÀN THÀNH			
TỈ LỆ			
SÁC L			
DRAWING No			
BẢN VẼ SỐ			
TOTAL DRWS			
TỔNG BẢN VẼ			

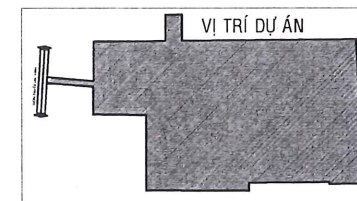


CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày tháng năm 20		
NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	ĐƠN VỊ THI CÔNG (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE			☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN			☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN			☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION			☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING			☒
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA TNNH GIẤY VĨNH NGHĨA APPROVED BY / PHÊ DUYỆT CAT - T. BÌNH DƯƠNG			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
0809-C.T. NG TY NHH HANH VIEN MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC Số 3, Đường Nguyễn Văn Kiệt, Tổ 15, Khu 3, Phường Hiệp Thành, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Tel : 0978 379 244 Tax No - Mã số thuế : 3792570609 DIRECTOR - GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION / NGÀY HOÀN THÀNH			
TỈ LỆ SẠC / BẢN VẼ SỐ			
DRAWING No / BẢN VẼ SỐ			
TOTAL DRWS / TỔNG BẢN VẼ			

PHẦN KHÍ THẢI

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ NGUỒN PHÁT KHÍ THẢI



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☒

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE
1		
2		

PROJECT - DỰ ÁN:

TỔNG THỂ DỰ ÁN

CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH GIAY VINH NGHĨA

TNHH GIAY

VINH NGHĨA

APPROVED BY: PHẠM CÔNG

BÊN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG

DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MTV
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC

CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG
TÂM ĐỨC

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Thành, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại: 0903 844 888 Fax: 028 370257003
Mã số thuế: 0312345678

ĐIRECTOR - GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN HOÀNG GIANG

TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN

NGUYỄN VIỆT ĐỨC

CHECK BY - KIỂM TRA

CONTENT - NỘI DUNG

DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TỈ LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ	TOTAL DRWS TỔNG BẢN VẼ



GHI CHÚ:

TT	TỌA ĐỘ VN2000 MCL3° BÌNH DƯƠNG (mặt đất)		Hệ thống xử lý
	X	Y	
1	1225203	599836	Ông xả trực tiếp D500
2	1225213	599838	Ông xả trực tiếp D500
3	1225159	599802	Tháp hấp phụ than hoạt tính
4	1225159	599802	Tháp hấp phụ than hoạt tính
5	1225159	599802	Tháp xử lý bụi Cyclone
6	1225164	599857	Tháp xử lý bụi Cyclone
7	1225211	599889	Ông xả trực tiếp D500
8	1225152	599880	Tháp hấp phụ than hoạt tính
9	1225152	599880	Tháp xử lý bụi Cyclone
10	1225152	599880	Tháp hấp phụ than hoạt tính
11	1225152	599880	Tháp hấp phụ than hoạt tính
12	1225080	600085	Tháp hấp phụ than hoạt tính
13	1225080	600085	Tháp hấp phụ than hoạt tính
14	1225127	600139	Ông xả trực tiếp D500
15	1225127	600139	Ông xả trực tiếp D500
16	1225127	600143	Tháp xử lý bụi Cyclone
17	1225127	600143	Tháp xử lý bụi Cyclone
18	1225127	600143	Tháp xử lý bụi Cyclone
19	1225351	600079	Tháp hấp phụ than hoạt tính
20	1225311	600065	Ông xả trực tiếp D500
21	1225301	600071	Ông xả trực tiếp D500
22	1225310	600068	Ông xả trực tiếp D500

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20

NGƯỜI LẬP

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

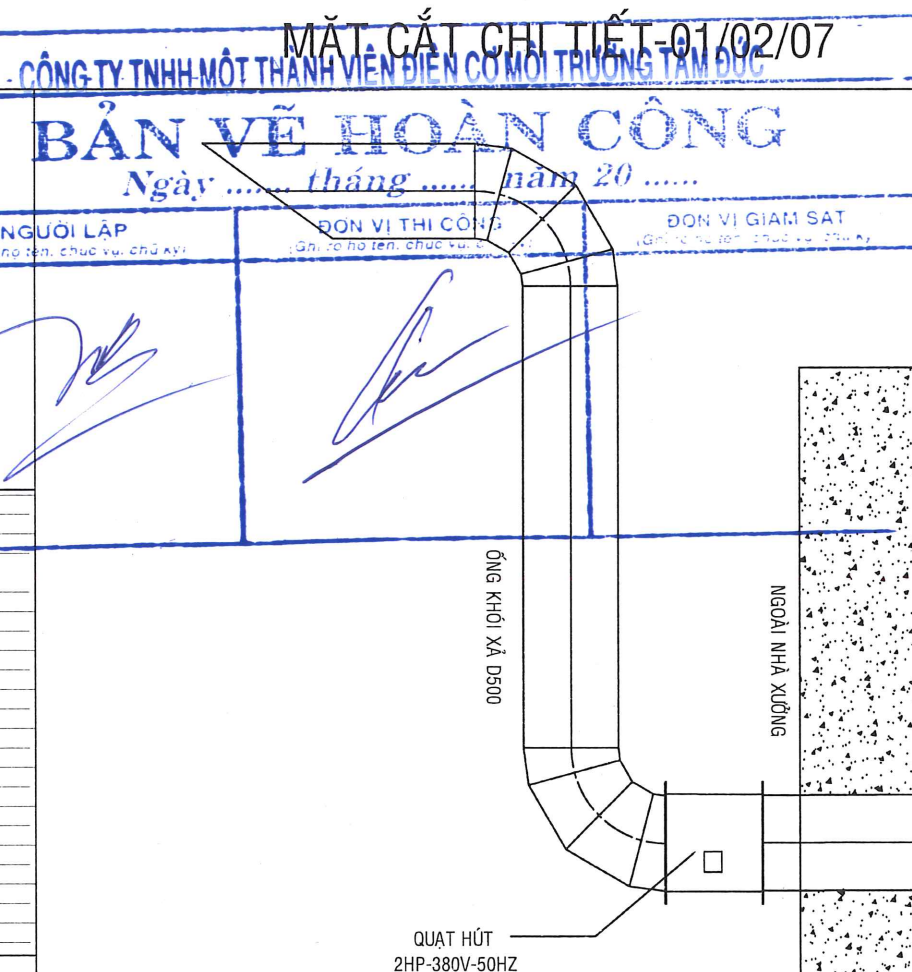
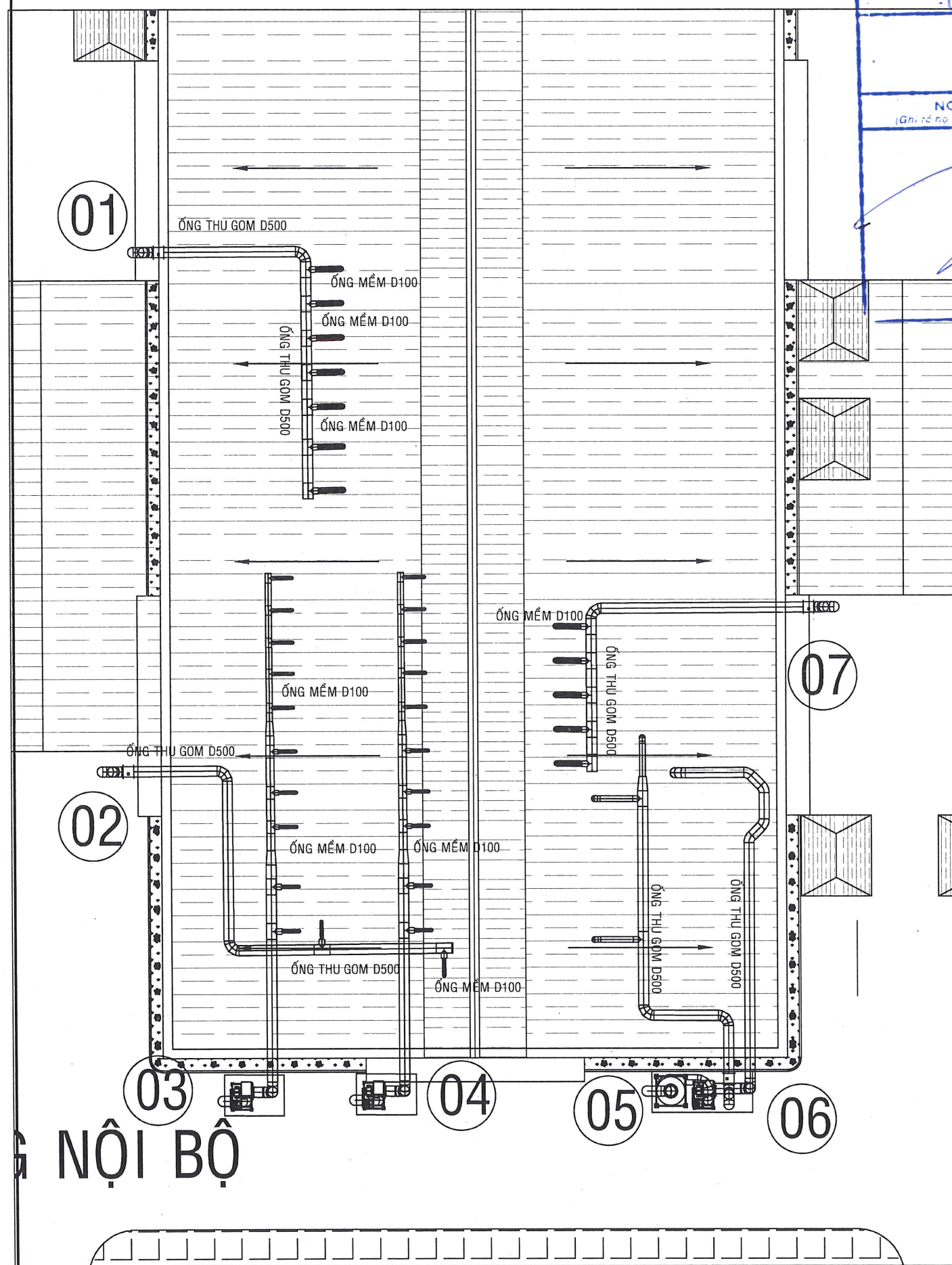
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

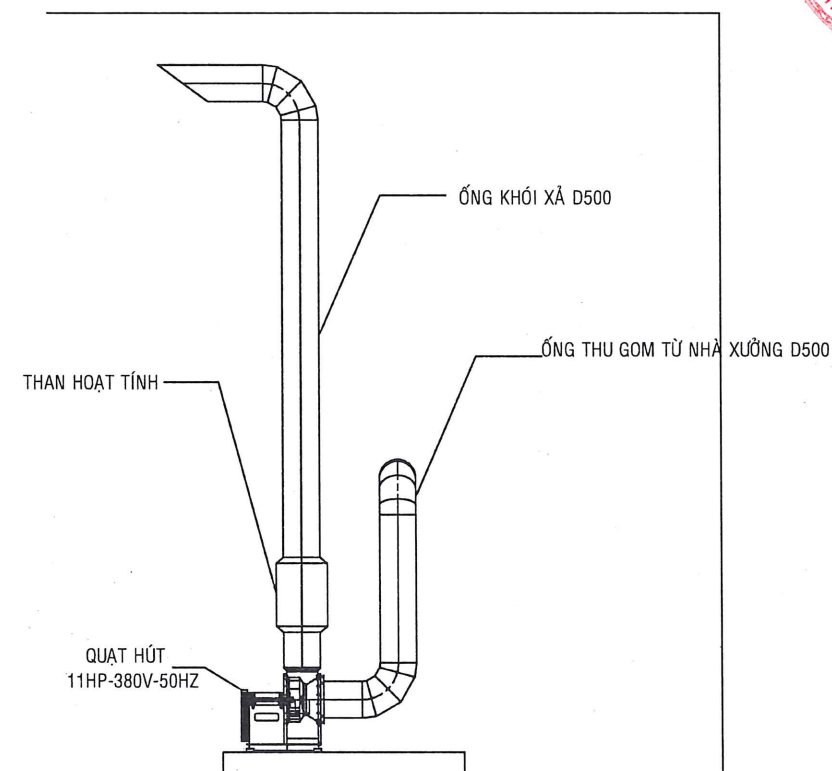
CONTENT - NỘI DUNG

MẶT BẰNG BỐ TRÍ TUYẾN ỐNG THU GOM XƯỞNG A

MẶT CẮT CHI TIẾT-01/02/07

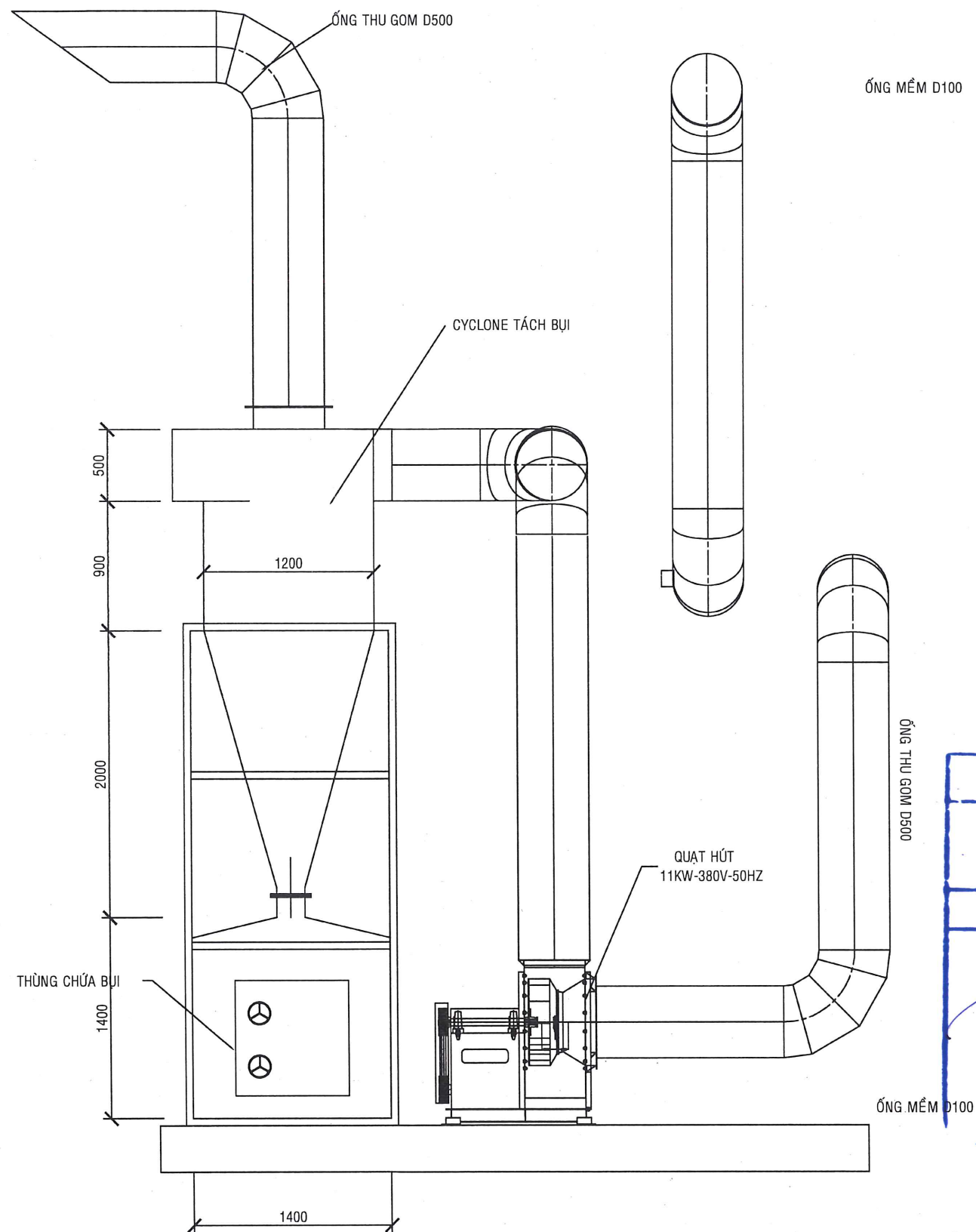


MẶT CẮT CHI TIẾT-03/04

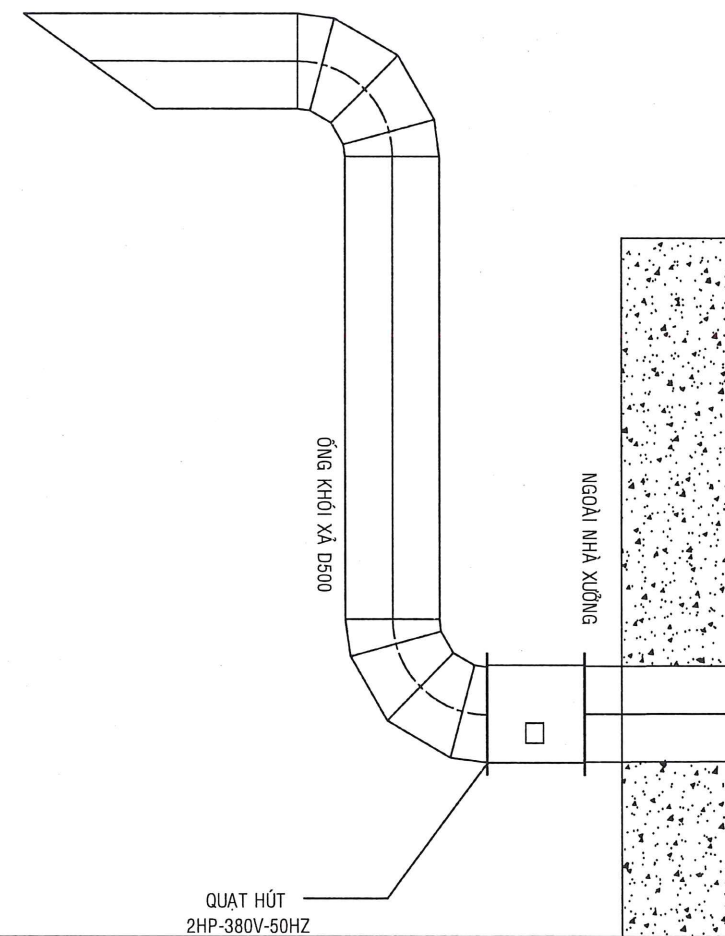


MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA			
TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA			
APPROVED BY / PHÉP DUYỆT			
BEN CAT - T. BÌNH DƯƠNG			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
DIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TỈ LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ	TOTAL DRWS TỔNG BẢN VẼ

MẶT CẮT CHI TIẾT - 05

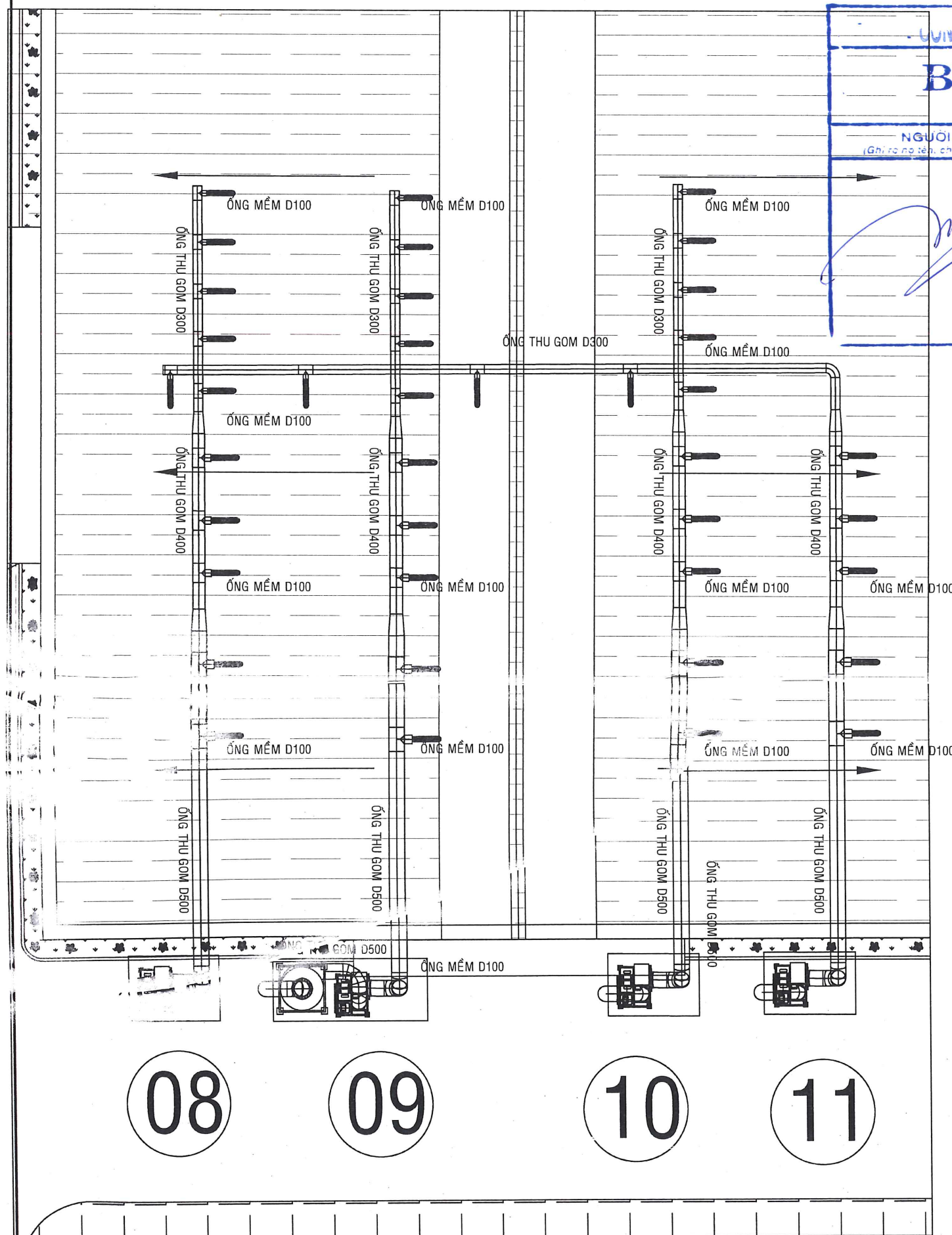


MẶT CẮT CHI TIẾT - 06



CỘNG HÒA VIỆT NAM BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày tháng năm 20		
NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	ĐƠN VỊ THI CÔNG (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
		

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH GIÂY VĨNH NGHĨA			
TNHH GIÂY VĨNH NGHĨA			
APPROVED BY / PHÉP QUỶ			
BÊN CÁT - T.BÌNH DƯƠNG			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
Tư vấn thiết kế và thi công, và 3. thực hiện lắp đặt, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước thải.			
Số hồ sơ: M1 số thuế : 3702579029			
DIRECTOR - GIÁM ĐỐC			
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH			
TỈ LỆ SACLE			
DRAWING No BẢN VẼ SỐ			
TOTAL DRWG TỔNG BẢN VẼ			



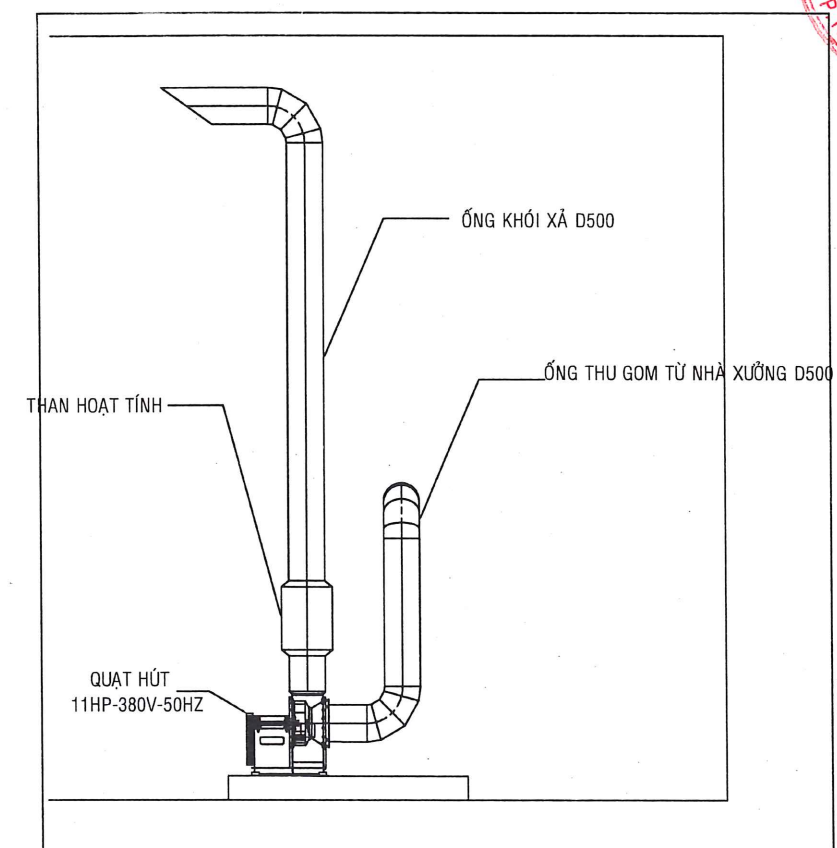
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày tháng năm 20

— NGƯỜI LẬP
ra họ tên, chức vụ.

ĐƠN VỊ THI CÔNG
Ghi rõ họ tên, chức vụ:

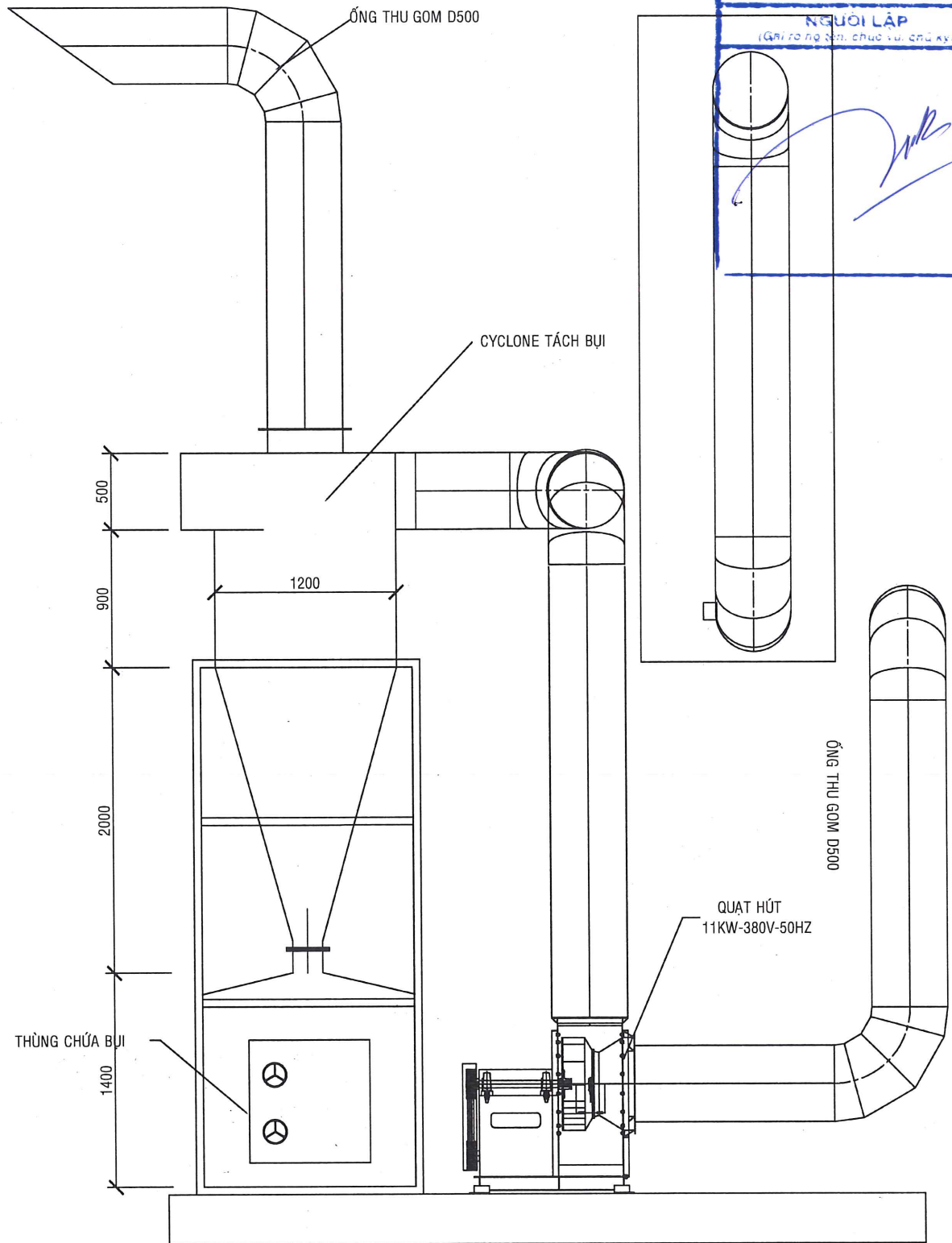
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT
(01/10/2017 - 02/10/2017)

MẶT CẮT CHI TIẾT-08/10/11



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE			☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN			☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN			☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION			☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING			☒
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA APPROVED BY: PHÉ DUYỆT TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA BÊN CÁT - T.BÌNH DUƠNG			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
 Số 2 Đường Nguyễn Văn Thiếp, P.35, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0918 578 244 Fax: 08 35 35 35 35 Email: info@tamduc.vn Tax No.: Mã số thuế : 3702306000 DIRECTOR - GIÁM ĐỐC  TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
 NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
 NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
 NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION / NGÀY HOÀN THÀNH			
TỈ LỆ SCALE			
DRAWING NO / BẢN VẼ SỐ			
TOTAL DIỆN TÍCH TỔNG BÀN			

MẶT CẮT CHI TIẾT - 09



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày tháng năm 20		
NGƯỜI LẬP (Chữ, họ tên, chức vụ, đóng dấu)	ĐƠN VỊ THI CÔNG (Chữ, họ tên, chức vụ, đóng dấu)	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT (Chữ, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

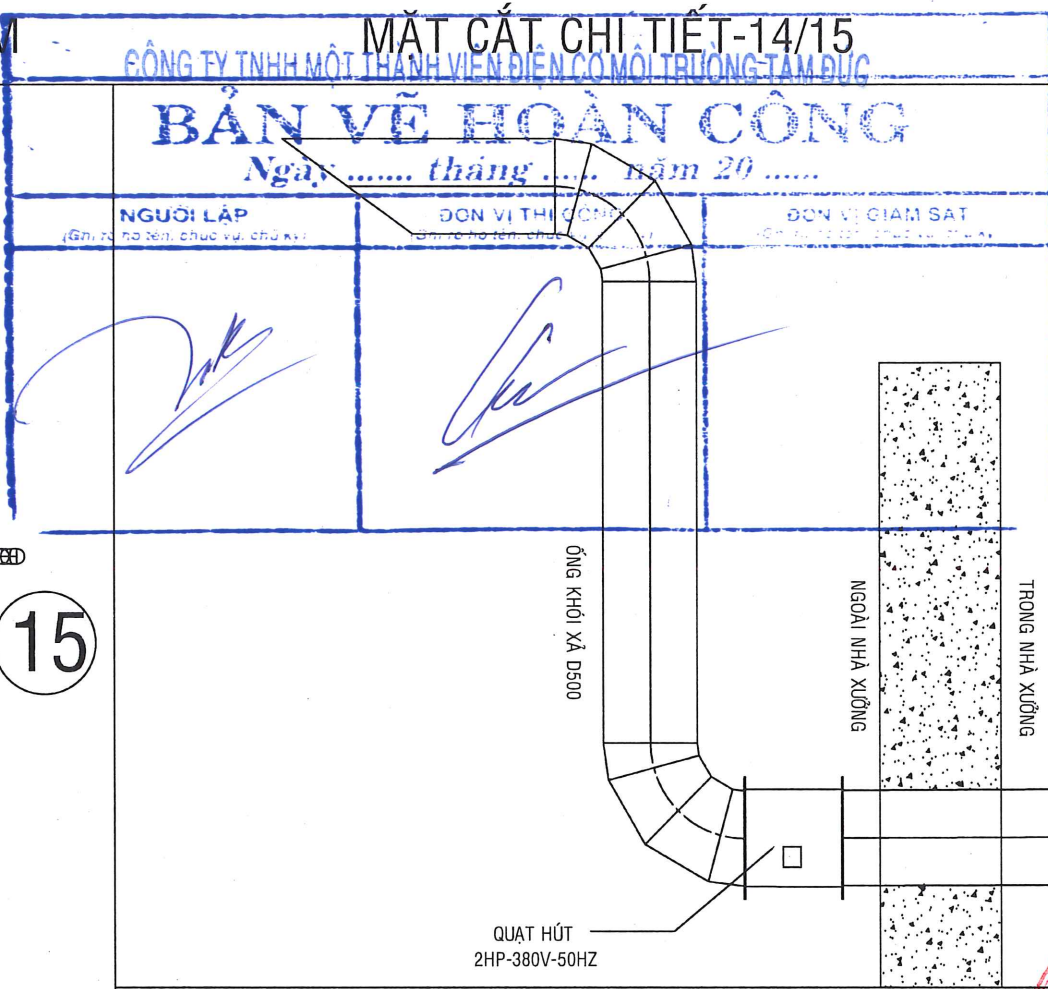
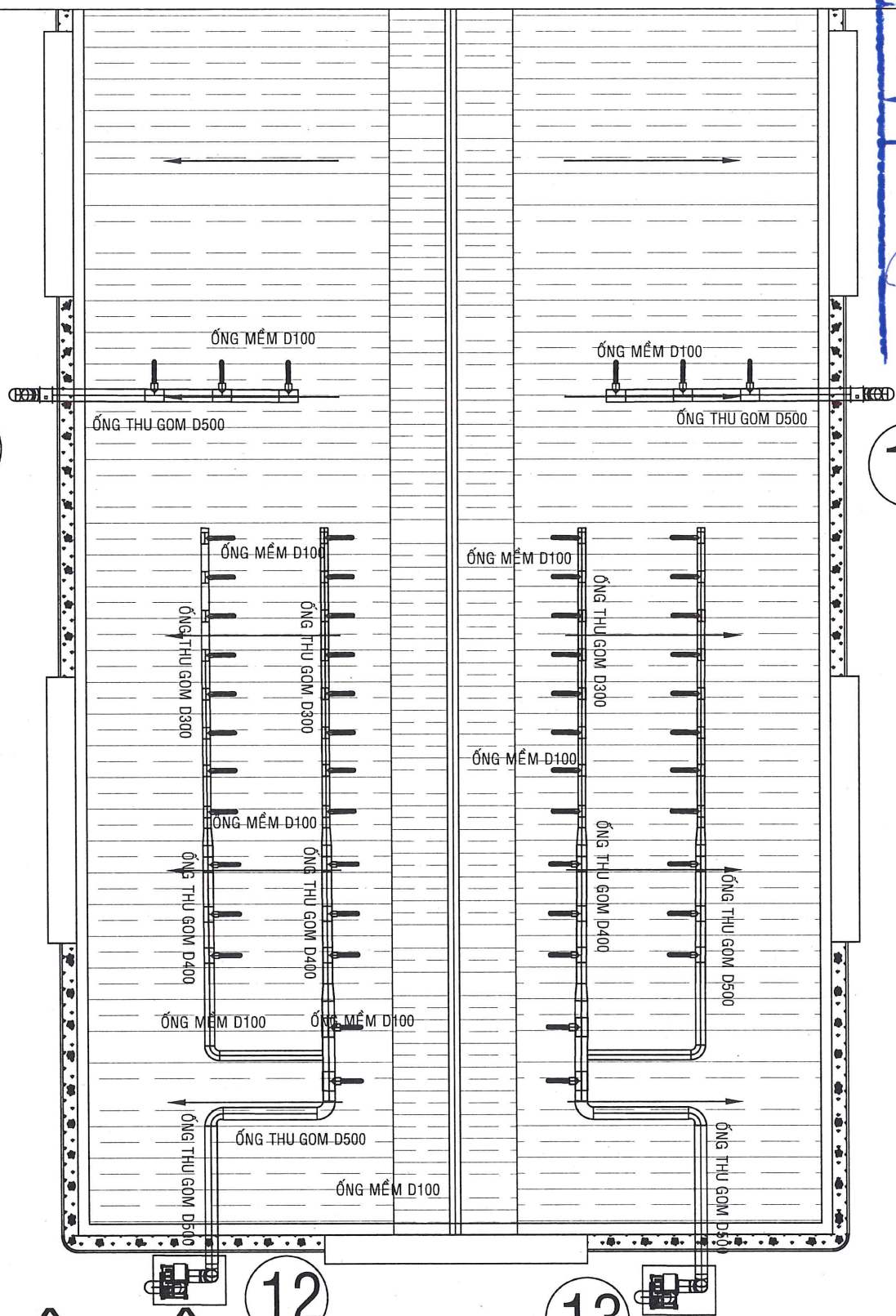
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA			
APPROVED BY - PHÊ DUYỆT			
T. B. BÌNH DƯƠNG			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
DIRECTOR - GIÁM ĐỐC			
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TỈ LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ	TOTAL DRWS TỔNG BẢN VẼ

MẶT BẰNG BỐ TRÍ TUYẾN ỐNG THU GOM XƯƠNG M

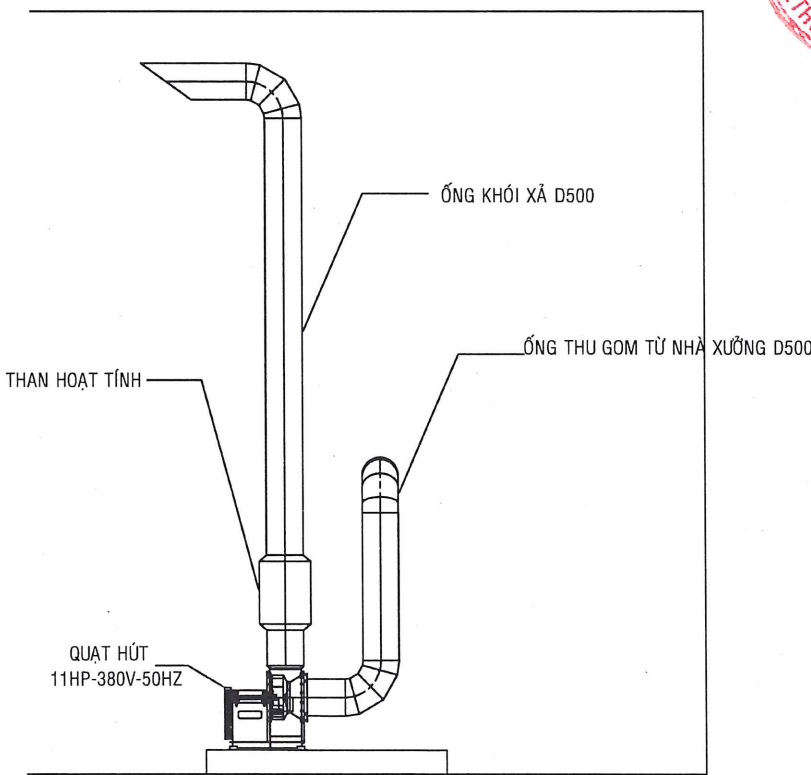
MẶT CẮT CHI TIẾT-14/15

14

15



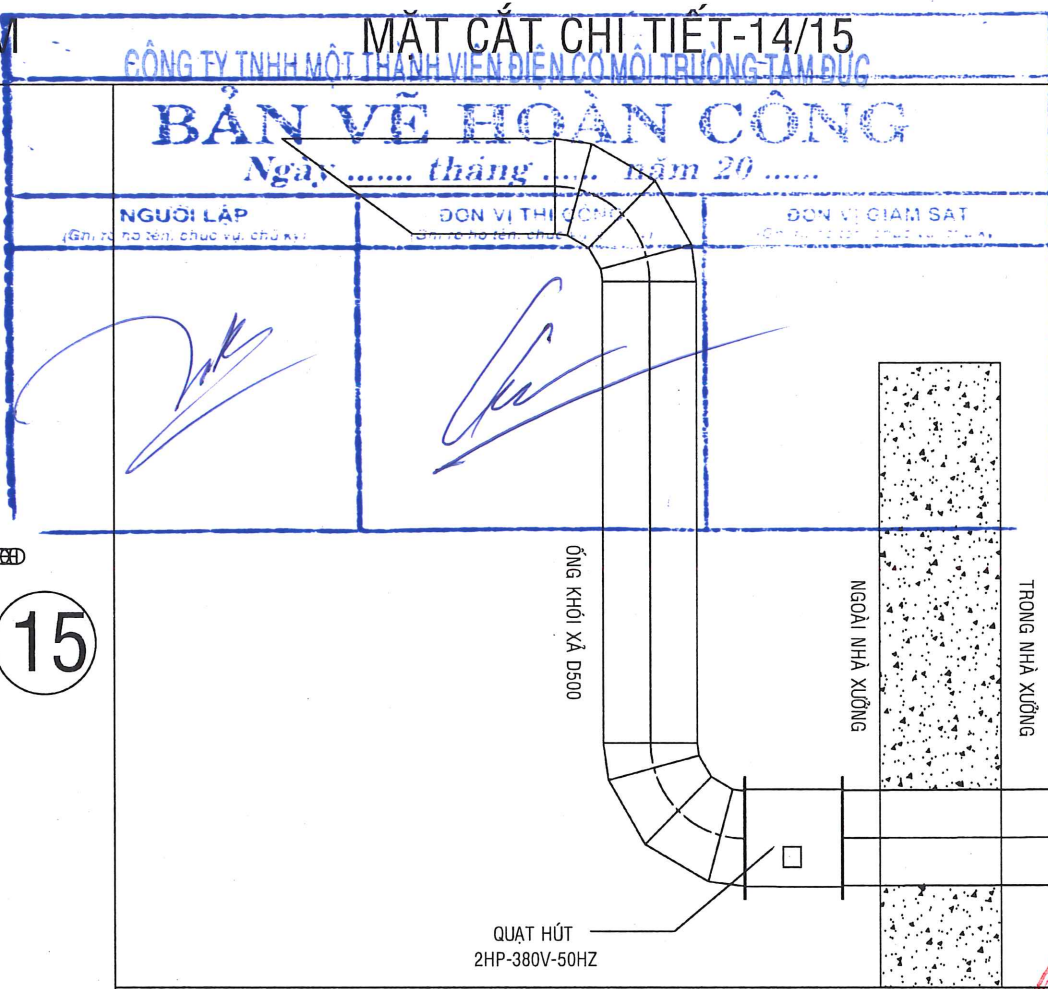
MẶT CẮT CHI TIẾT-12/13



ỐNG NỘI BỘ

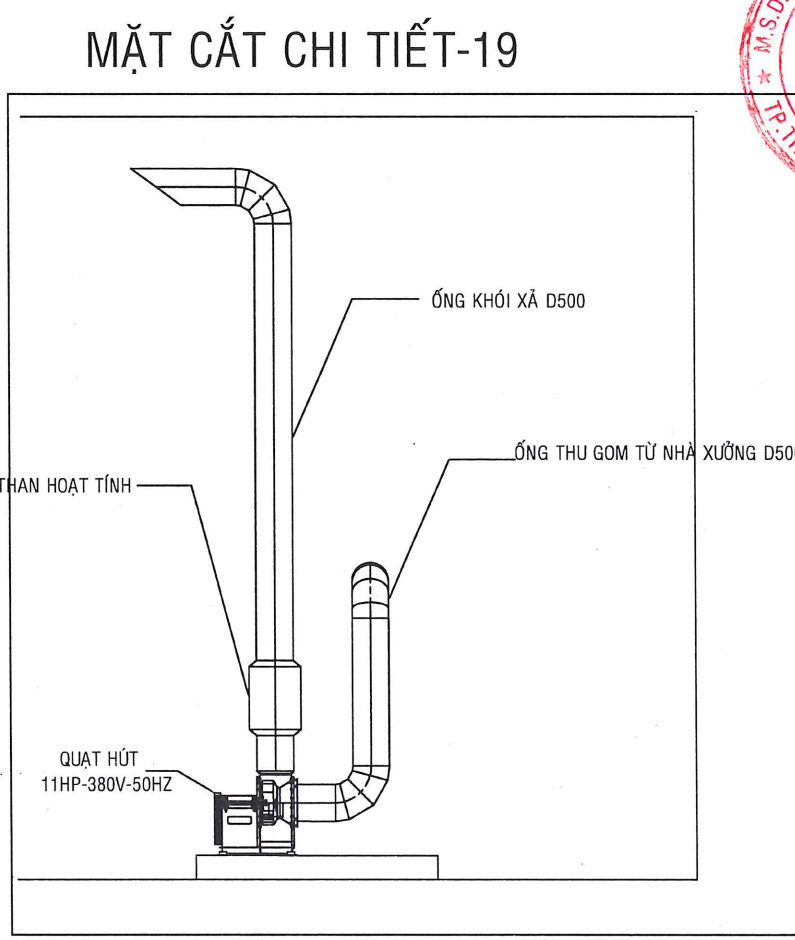
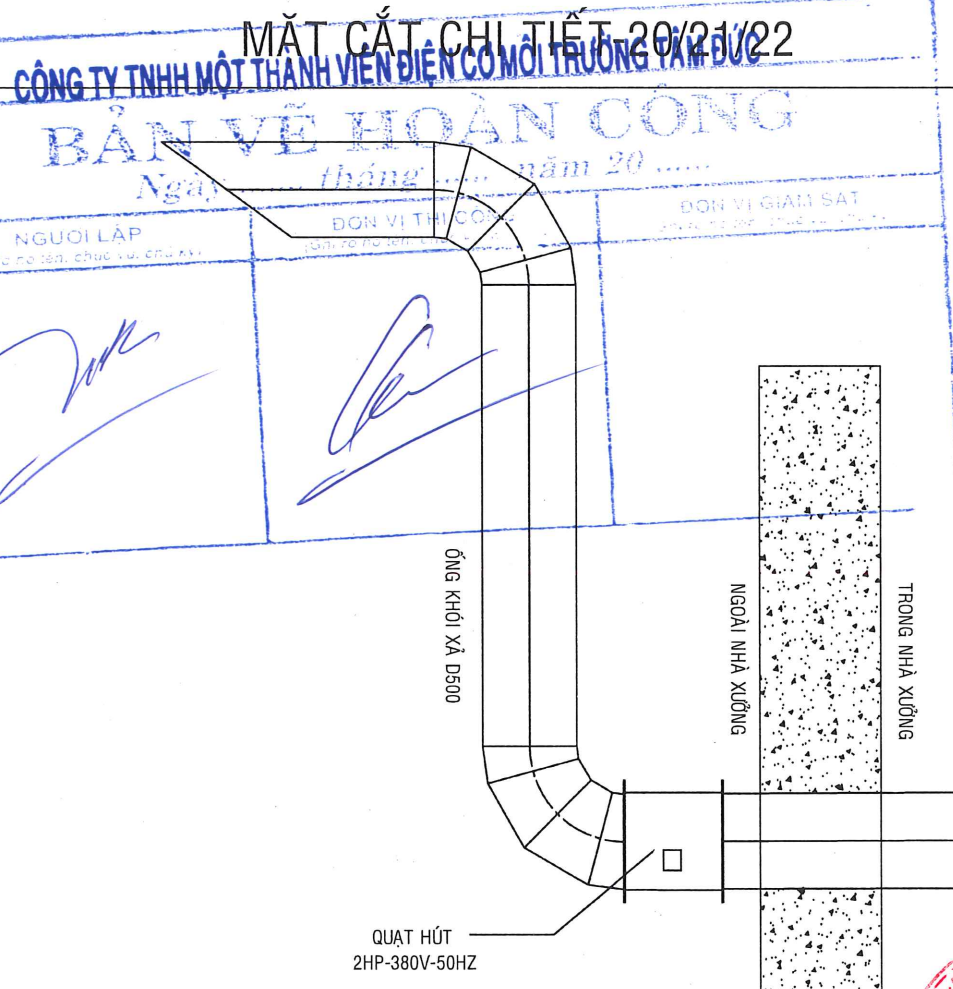
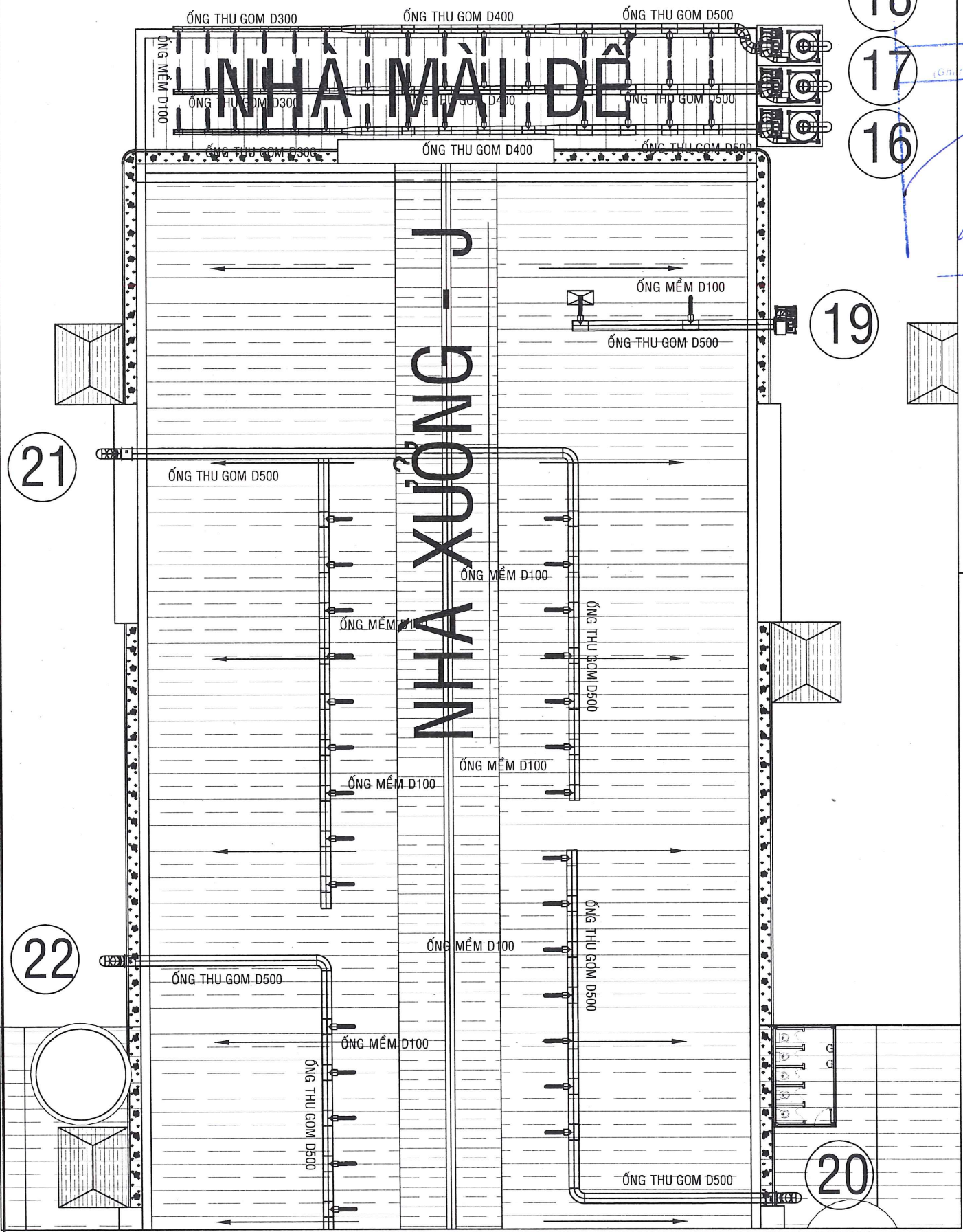
12

13



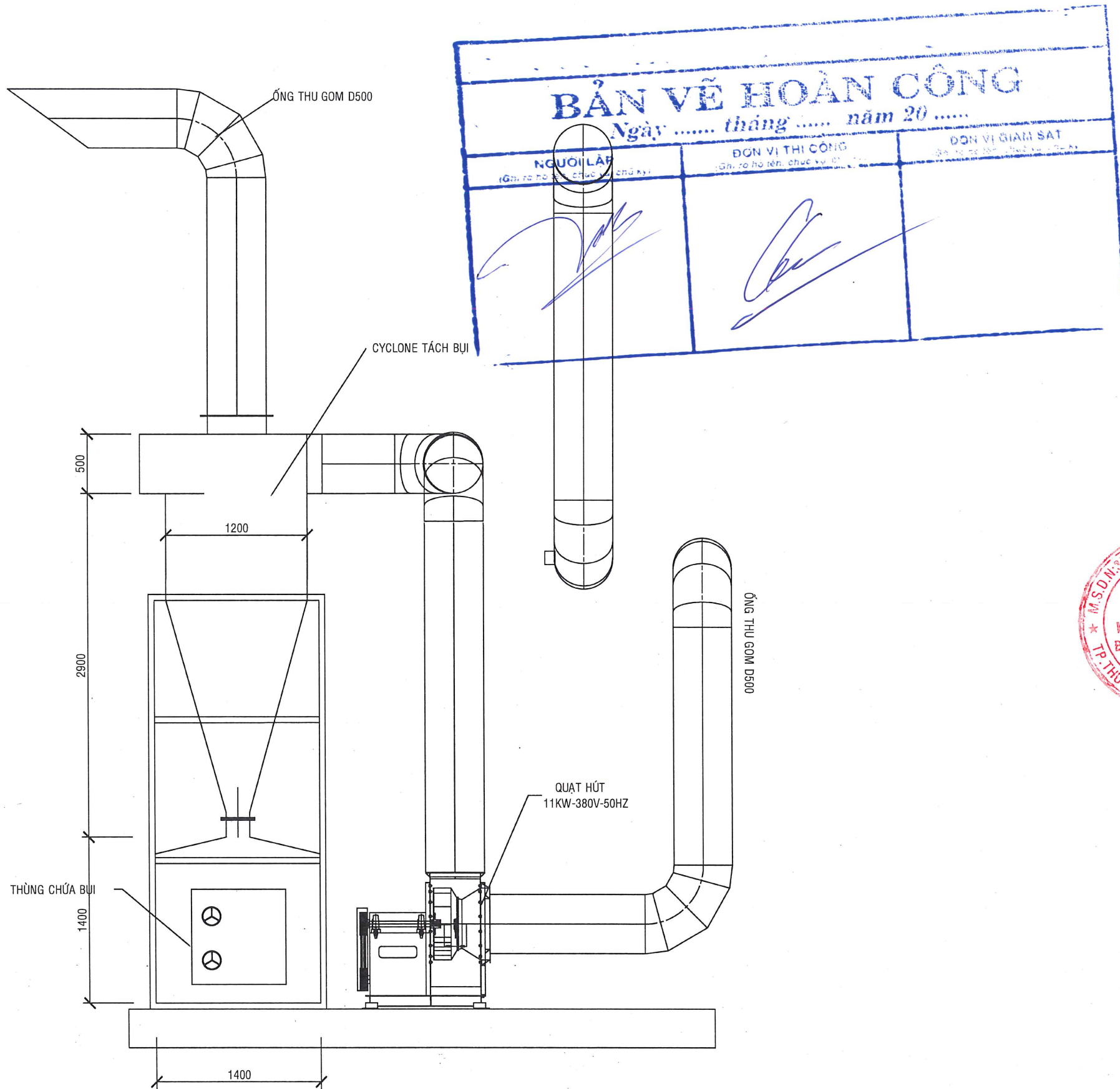
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA			
TỈNH GIẤY VĨNH NGHĨA			
APPROVED BY - PHÊ DUYỆT			
X. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
THÀNH VIÊN			
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION			
NGÀY HOÀN THÀNH			
TỈ LỆ			
SACLE			
DRAWING No			
BẢN VẼ SỐ			
TOTAL DRWS			
TỔNG BẢN VẼ			

MẶT BẰNG BỐ TRÍ TUYẾN ỐNG THU GOM XƯỜNG J



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA			
APPROVED BY - PHÊ DUYỆT			
CẮT - T. BÌNH DƯƠNG			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
20, Đường Nguyễn Văn Thiệu, Tổ 35, Khu 3, Phường Hiệp Thành, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh			
Tel : 0978 310234			
Fax No - Mã số thuế : 3702370009			
DIRECTOR - GIÁM ĐỐC			
TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIỆT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION	TỈ LỆ	DRAWING No	TOTAL DRWS
NGÀY HOÀN THÀNH	SACLE	BẢN VẼ SỐ	TỔNG BẢN VẼ

MẶT CẮT CHI TIẾT - 17/18/19



BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày tháng năm 20		
NGƯỜI LẬP (Chữ ký và họ tên người lập)	ĐƠN VỊ THI CÔNG (Chữ ký và họ tên chức vụ)	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT (Chữ ký và họ tên chức vụ)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE			
THAM KHẢO / REFERENCE		☐	
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN		☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN		☐	
CHỈNH SỬA / MODIFICATION		☐	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING		☒	
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	
1			
2			
PROJECT - DỰ ÁN:			
TỔNG THỂ DỰ ÁN			
0423542 CONSTRUCTION OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH GIẤY VĨNH NGHĨA TP. BÌNH DƯƠNG APPROVED BY - PHÊ DUYỆT			
DESIGNED BY COMPANY - CÔNG TY THIẾT KẾ			
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ MÔI TRƯỜNG TÂM ĐỨC			
69-C.T.I.N.H. ĐC 28, ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI SỐ 35, KHU 3, PHƯỜNG HẺP THÁNH, THỊNH PHỐ THỦ GIẤU HUYẾT, H. BÌNH DƯƠNG TEL : 0978 378 244 FAX NO - M&A SỐ DƯỚI : 3702570609 DIRECTOR - GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN HOÀNG GIANG			
TECHNOLOGY DESIGN - THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ			
NGUYỄN VIẾT ĐỨC			
BUILD DESIGN - THIẾT KẾ XÂY DỰNG			
NGUYỄN VIẾT ĐỨC			
ELECTRICAL DESIGN - THIẾT KẾ ĐIỆN			
NGUYỄN VIẾT ĐỨC			
CHECK BY - KIỂM TRA			
CONTENT - NỘI DUNG			
DATE OF COMPLETION NGÀY HOÀN THÀNH	TỈ LỆ SACLE	DRAWING No BẢN VẼ SỐ	TOTAL DRWS TỔNG BẢN VẼ